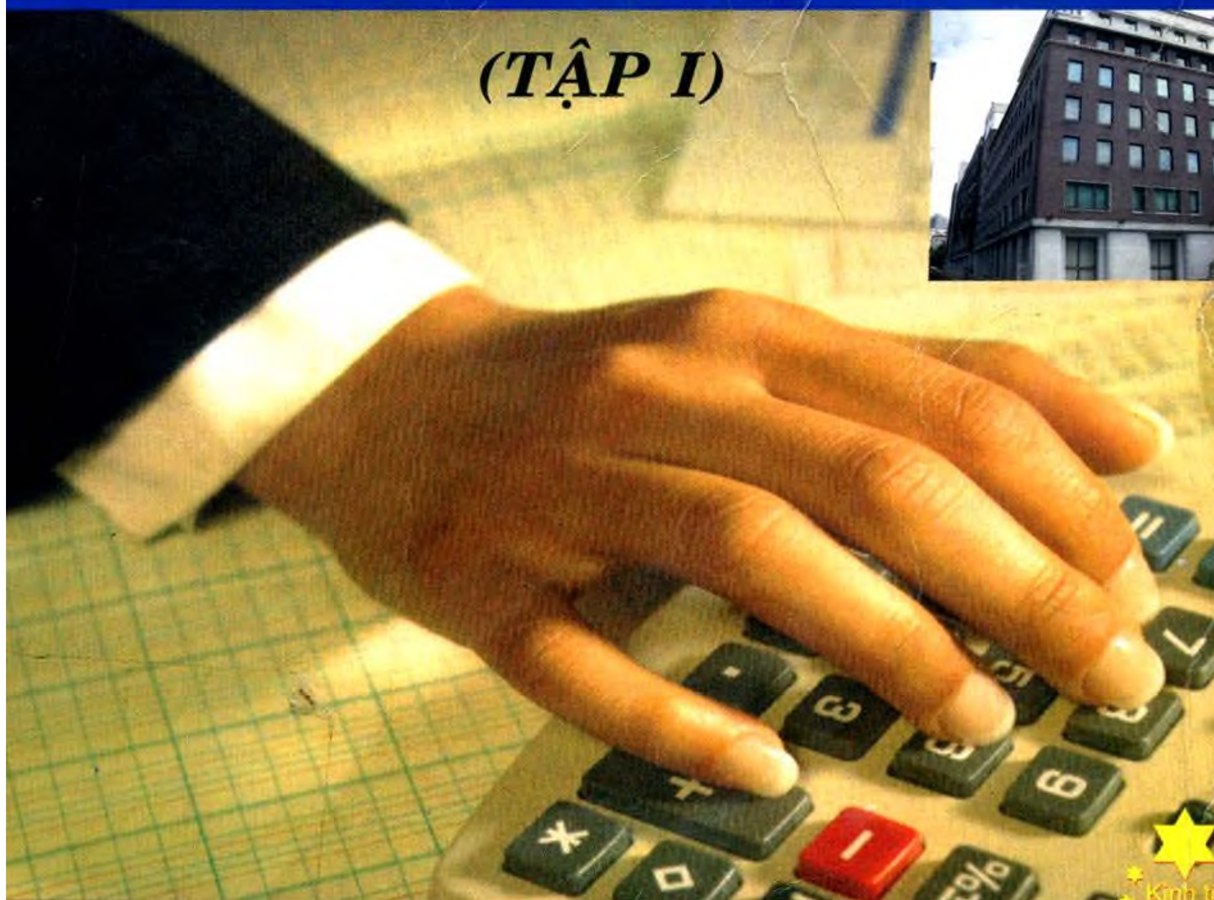
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HCM
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Biên soạn:
TS. TRẦN PHƯỚC (Chủ biên)
Và tập thể tác giả

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

(Đã bổ sung theo Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính)

(TẬP I)





NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ NĂM 2009

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Biên soạn
TS. Trần Phước (chủ biên)
Và tập thể tác giả

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

(Đã bổ sung theo Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính)

(TẬP 1)

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI MỞ ĐẦU

Kế toán tài chính doanh nghiệp là môn học chuyên ngành của sinh viên khối ngành kinh tế, môn học này sẽ cung cấp những khái niệm và phương pháp cơ bản để hạch toán kế toán doanh nghiệp.

Để đáp ứng yêu cầu về giáo trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu của sinh viên và bạn đọc, Tổ bộ môn Kế toán thuộc Khoa Kế toán – Kiểm toán - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM đã tổ chức biên soạn giáo trình này. Nội dung của giáo trình đã căn cứ vào Luật Kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán và các chế độ, chính sách kế toán của Việt Nam đã ban hành trong thời gian qua, đồng thời tham khảo nhiều giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp của các trường Đại học trong cả nước để tổng hợp và biên soạn.

Quyển sách được chia thành 2 tập; Tập 1 gồm các vấn đề lý luận và phương pháp hạch toán về các khoản Tài sản trong doanh nghiệp; Tập 2 là các vấn đề lý luận và phương pháp hạch toán về các khoản Nợ phải trả, Vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí. Đặc biệt là phương pháp hạch toán về thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại trong doanh nghiệp, phương pháp lập báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất trong những tập đoàn hay tổng công ty.

Giáo trình do Tiến sĩ kinh tế Trần Phước, Phó Trưởng Khoa Kế toán – Kiểm toán làm chủ biên, cùng với sự tham gia biên soạn của các giảng viên trong Bộ môn Kế toán như sau:

Chương 1:	***Tổ chức công việc kế toán trong doanh nghiệp***	*TS. Trần Phước*
Chương 2:	***Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp***	*TS. Trần Phước*
Chương 3:	***Kế toán tiền và các khoản tương đương tiền***	*ThS. Nguyễn T. Thu Hiền,* *CH. Nguyễn Thanh Thủy* *CH. NguyễnT. Hải Thanh*
Chương 4:	***Kế toán khoản đầu tư ngắn hạn***	*TS. Trần Phước* *CH. Đặng Thị Thủy* *CH. Bùi T.Thanh Hồng*
Chương 5:	***Kế toán các khoản phải thu***	*TS. Trần Phước,* *CH.Phạm Thị Tú Anh*
Chương 6:	***Kế toán các khoản ứng trước***	*TS. Trần Phước* *CH. Lê Thị Tuyết Dung*
Chương 7:	***Kế toán hàng tồn kho***	*ThS. Cao Thị Cẩm Vân* *ThS. Lê Thủy Ngọc Sang*
Chương 8:	***Kế toán TSCĐ***	*ThS. Nguyễn Tấn Dũng* *ThS. Nguyễn Kính*
Chương 9:	***Kế toán các khoản đầu tư dài hạn***	*TS. Trần Phước* *ThS. Nguyễn Tấn Dũng*

Tập thể tác giả đã có nhiều cố gắng trong biên soạn, song không thể tránh khỏi những khiếm khuyết, Tổ Bộ môn Kế toán rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc, đồng nghiệp để lần xuất bản sau tài liệu sẽ hoàn chỉnh hơn.

Trân trọng cảm ơn.

Chủ biên

TS. Trần Phước

PHẦN A

TỔ CHỨC CÔNG VIỆC – BỘ MÁY – MÔ HÌNH KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

Chương 1

TỔ CHỨC CÔNG VIỆC KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu Chương 1

Theo quy định của Luật Kế toán (điều 48) được Quốc hội Khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17/6/2003, yêu cầu doanh nghiệp phải "Tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán hoặc thuê làm kế toán". Do vậy sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên có thể nắm bắt được nội dung và phương pháp tổ chức công việc kế toán trong một doanh nghiệp như vận dụng chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, sổ kế toán và hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Đồng thời sinh viên sẽ biết được sơ lược phương pháp tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ, tổ chức bộ máy nhân sự kế toán trong doanh nghiệp.

1.1. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA

Với vai trò và chức năng thu thập và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính trong doanh nghiệp nên công tác tổ chức toàn bộ công việc kế toán có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý ở một doanh nghiệp. Mặt khác, nó còn ảnh hưởng đến việc đáp ứng các yêu cầu quản lý khác nhau của các đối tượng có quyền hạn trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có các cơ quan chức năng của Nhà nước.

Nội dung tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp được tổ chức như sau:

- Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán;
- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán;
- Tổ chức vận dụng hình thức kế toán & sổ kế toán;
- Tổ chức vận dụng chế độ báo cáo kế toán.

1.2. TỔ CHỨC VẬN DỤNG CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1.2.1. Những qui định về chế độ chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ, đồng thời các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán. Tuy nhiên, những doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đặc thù chưa được quy định trong danh mục chứng từ kế toán (xem Bảng 1.1), thì áp dụng theo quy định về chứng từ tại chế độ kế toán riêng, chẳng hạn như bưu điện, bảo hiểm, ...

Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp, gồm:

- Chứng từ kế toán ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 hay Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006, gồm 5 chỉ tiêu:
  + Chỉ tiêu lao động tiền lương;
  + Chỉ tiêu hàng tồn kho;
  + Chỉ tiêu bán hàng;
  + Chỉ tiêu tiền tệ;
  + Chỉ tiêu TSCĐ.
- Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác, chẳng hạn như văn bản hướng dẫn Luật Thuế GTGT có các mẫu quy định về hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng thông thường, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; văn bản

hướng dẫn Luật Lao động có các mẫu như giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH, danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, BHXH, ...

1.2.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

Vận dụng hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán:

Hệ thống biểu mẫu do chế độ kế toán quy định trong đó hầu hết là các mẫu hướng dẫn, chỉ trừ một số mẫu biểu là bắt buộc. Vì vậy khi tổ chức hệ thống chứng từ sử dụng trong doanh nghiệp cần chú ý lựa chọn số lượng chứng từ có sẵn trong danh mục (Bảng 1.1) để thiết kế và sử dụng theo đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng đơn vị.

Đối với những chứng từ bắt buộc, Nhà nước đã tiêu chuẩn hóa về quy cách mẫu biểu, chỉ tiêu phản ảnh, phương pháp lập, ... thì đơn vị không được tự ý điều chỉnh mẫu biểu. Chẳng hạn Phiếu Thu, Phiếu Chi, Hóa đơn giá trị gia tăng, ...

Đối với chứng từ kế toán hướng dẫn, đây là những chứng từ Nhà nước hướng dẫn các chỉ tiêu đặc trưng, đơn vị có thể thêm, bớt theo đặc thù quản lý của mình. Tuy nhiên phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Điều 17 Luật Kế toán. Ví dụ: Giấy đề nghị tạm ứng; Phiếu xuất vật tư theo hạn mức, ...

Khi đã lựa chọn số lượng thích hợp và thiết kế lại những mẫu biểu chứng từ (nếu có, đối với chứng từ hướng dẫn), người đứng đầu phòng kế toán, trình lãnh đạo đơn vị duyệt và ban hành để sử dụng trong toàn đơn vị.

Lập chứng từ kế toán:

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chỉ tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ

ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, máy chữ hoặc viết lồng bằng giấy than.

Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, máy chữ hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

Ký chứng từ kế toán:

Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

Chữ ký của người đứng đầu doanh nghiệp (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền), của kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với kế toán trưởng.

Doanh nghiệp phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của thủ quỹ, thủ kho, các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được ủy quyền), Tổng Giám đốc (và người được ủy quyền). Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do Thủ trưởng đơn vị (hoặc người được ủy quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán:

Tất cả các chứng từ kế toán do doanh nghiệp lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán doanh nghiệp. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;

- Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Giám đốc doanh nghiệp ký duyệt;

- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;

- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Đối với các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt. Những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán. Những chứng từ phát sinh nhiều lần, có nội dung giống nhau thì bản đầu phải dịch toàn bộ, từ bản thứ hai trở đi chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên

và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

Bảng 1.1: Danh mục chứng từ kế toán

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
	A/ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH 15/2006/QĐ-BTC			
	I/ Lao động tiền lương			
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL		x
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x
5	Giấy đi đường	04-LĐTL		x
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL		x
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x
10	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL		x
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		x
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL		x
	II/ Hàng tồn kho			
1	Phiếu nhập kho	01-VT		x
2	Phiếu xuất kho	02-VT		x
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	03-VT		x
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT		x
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	05-VT		x
6	Bảng kê mua hàng	06-VT		x
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07-VT		x
	III/ Bán hàng			

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
1	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	01-BH		x
2	Thẻ quầy hàng	02-BH		x
	IV/ Tiền tệ			
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT		x
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT		x
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT		x
6	Biên lai thu tiền	06-TT	x	
7	Bảng kê vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	07-TT		x
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT		x
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng bạc...)	08b-TT		x
10	Bảng kê chi tiền	09-TT		x
	V/ Tài sản cố định			
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ		x
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ		x
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ		x
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ		x
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ		x
	B/ CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC			
1	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			x
2	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			x
3	Hóa đơn Giá trị gia tăng	01GTKT-3LL	x	
4	Hóa đơn bán hàng thông thường	02GTGT-3LL	x	
5	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ	03 PXK-3LL	x	
6	Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý	04 HDL-3LL	x	
7	Hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính	05 TTC-LL	x	
8	Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hóa đơn	04/GTGT	x	
9	....			

Ghi chú: BB: bắt buộc, HD: Hướng dẫn

1.3. TỔ CHỨC VẬN DỤNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1.3.1. Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam

Hệ thống tài khoản kế toán được quy định chung cho nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau nên doanh nghiệp cần phải căn cứ vào đặc điểm hoạt động, yêu cầu và khả năng quản lý để lựa chọn các tài khoản phù hợp và sử dụng chúng đúng theo các quy định về ghi chép trong từng tài khoản.

Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn thì áp dụng hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính (xem Bảng 1.2).

Đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thì áp dụng hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính (xem Bảng 1.3).

Theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 23/11/2001 về "Chương trình trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa" đã xác định doanh nghiệp có số vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng hoặc số lượng lao động trung bình hàng năm dưới 300 người được coi là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.3.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Do chế độ kế toán hiện hành đã chia đối tượng sử dụng hệ thống tài khoản theo quy mô về vốn và nguồn lao động trong doanh nghiệp. Cho nên khi xây dựng hệ thống tài khoản kế toán cho đơn vị, kế toán cần phải:

(1) Dựa vào qui mô về vốn và nguồn lao động trong doanh nghiệp để lựa chọn hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính hay hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính (xem

Bảng 1.2; Bảng 1.3).

(2) Từ hệ thống tài khoản doanh nghiệp sẽ áp dụng, kế toán tiến hành lựa chọn tài khoản nào sẽ được doanh nghiệp sử dụng.

(3) Từ số lượng tài khoản sử dụng đã chọn lựa, kế toán tiến hành thiết kế chi tiết hệ thống tài khoản cho đơn vị.

Bảng 1.2: Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp (Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính):

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 1	
			TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	111		**Tiền mặt**	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	112		**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113		**Tiền đang chuyển**	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	121		**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	128		**Đầu tư ngắn hạn khác**	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
06	129		**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	
07	131		**Phải thu của khách hàng**	Chi tiết theo đối tượng

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
08	133		**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	136		**Phải thu nội bộ**	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
10	138		**Phải thu khác**	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1385	Phải thu về cổ phần hóa	
		1388	Phải thu khác	
11	139		**Dự phòng phải thu khó đòi**	
12	141		**Tạm ứng**	Chi tiết theo đối tượng
13	142		**Chi phí trả trước ngắn hạn**	
14	144		**Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**	
15	151		**Hàng mua đang đi đường**	
16	152		**Nguyên liệu, vật liệu**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	153		**Công cụ, dụng cụ**	
18	154		**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	
19	155		**Thành phẩm**	
20	156		**Hàng hóa**	
		1561	Giá mua hàng hóa	
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa	
		1567	Hàng hóa bất động sản	
21	157		**Hàng gửi đi bán**	
22	158		**Hàng hóa kho bảo thuế**	Đơn vị có XNK được lập kho bảo thuế
23	159		**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
24	161		**Chi sự nghiệp**	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
			LOẠI TK 2	
			TÀI SẢN DÀI HẠN	
25	211		**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	
26	212		**Tài sản cố định thuê tài chính**	
27	213		**Tài sản cố định vô hình**	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hóa	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
28	214		**Hao mòn tài sản cố định**	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	217		**Bất động sản đầu tư**	
30	221		**Đầu tư vào công ty con**	
31	222		**Vốn góp liên doanh**	
32	223		**Đầu tư vào công ty liên kết**	
33	228		**Đầu tư dài hạn khác**	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	229		**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
35	**241**		**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
36	**242**		**Chi phí trả trước dài hạn**	
37	**243**		**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
38	**244**		**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
			LOẠI TK 3	
			NỢ PHẢI TRẢ	
39	**311**		**Vay ngắn hạn**	
40	**315**		**Nợ dài hạn đến hạn trả**	
41	**331**		**Phải trả cho người bán**	Chi tiết theo đối tượng
42	**333**		**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
		33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
		3389: BHTN		
43	**334**		**Phải trả người lao động**	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
44	**335**		**Chi phí phải trả**	
45	**336**		**Phải trả nội bộ**	
46	**337**		**Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**	DN xây lắp có thanh toán theo tiến độ kế hoạch
47	**338**		**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3385	Phải trả về cổ phần hóa	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
48	**341**		**Vay dài hạn**	
49	**342**		**Nợ dài hạn**	
50	**343**		**Trái phiếu phát hành**	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
51	**344**		**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	
52	**347**		**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
53	**351**		**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
54	**352**		**Dự phòng phải trả**	
			LOẠI TK 4	
			VỐN CHỦ SỞ HỮU	
55	**411**		**Nguồn vốn kinh doanh**	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	C.ty cổ phần
		4118	Vốn khác	
56	**412**		**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
57	**413**		**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
58	**414**		**Quỹ đầu tư phát triển**	
59	**415**		**Quỹ dự phòng tài chính**	
60	**418**		**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
61	**419**		**Cổ phiếu quỹ**	C.ty cổ phần
62	**421**		**Lợi nhuận chưa phân phối**	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
63	**431**		**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	
		4311	Quỹ khen thưởng	
		4312	Quỹ phúc lợi	
		4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
64	**441**		**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	Áp dụng cho DNNN
65	**461**		**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	Dùng cho các
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	công ty, TCty có nguồn kinh phí
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
66	**466**		**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	
			LOẠI TK 5	
			DOANH THU	
67	**511**		**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	
		5111	Doanh thu bán hàng hóa	
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết theo
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	yêu cầu
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	quản lý
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
68	**512**		**Doanh thu bán hàng nội bộ**	Áp dụng khi
		5121	Doanh thu bán hàng hóa	có bán hàng
		5122	Doanh thu bán các thành phẩm	nội bộ
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
69	**515**		**Doanh thu hoạt động tài chính**	
70	**521**		**Chiết khấu thương mại**	
71	**531**		**Hàng bán bị trả lại**	
72	**532**		**Giảm giá hàng bán**	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 6	
			CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
73	**611**		**Mua hàng**	Áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	
		6112	Mua hàng hóa	
74	**621**		**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**	
75	**622**		**Chi phí nhân công trực tiếp**	
76	**623**		**Chi phí sử dụng máy thi công**	Áp dụng cho Đơn vị xây lắp
		6231	Chi phí nhân công	
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6238	Chi phí bằng tiền khác	
77	**627**		**Chi phí sản xuất chung**	
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6278	Chi phí bằng tiền khác	
78	**631**		**Giá thành sản xuất**	PP.Kkê định kỳ
79	**632**		**Giá vốn hàng bán**	
80	**635**		**Chi phí tài chính**	
81	**641**		**Chi phí bán hàng**	
		6411	Chi phí nhân viên	
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6415	Chi phí bảo hành	
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418	Chi phí bằng tiền khác	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
82	642		**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			LOẠI TK 7	
			THU NHẬP KHÁC	
83	711		**Thu nhập khác**	Chi tiết theo hoạt động
			LOẠI TK 8	
			CHI PHÍ KHÁC	
84	811		**Chi phí khác**	Chi tiết theo hoạt động
85	821		**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			LOẠI TK 9	
			XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
86	911		**Xác định kết quả kinh doanh**	
			LOẠI TK 0	
			TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
	001		**Tài sản thuê ngoài**	
	002		**Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
	003		**Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**	
	004		**Nợ khó đòi đã xử lý**	
	007		**Ngoại tệ các loại**	
	008		**Dự toán chi sự nghiệp, dự án**	

Bảng 1.3: Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính):

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
				LOẠI TÀI KHOẢN 1 **TÀI SẢN NGẮN HẠN**	
1	111			**Tiền mặt**	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
		1113		Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
2	112			**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121		Tiền Việt Nam	
		1122		Ngoại tệ	
		1123		Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
3	121			**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	
4	131			**Phải thu của khách hàng**	Chi tiết theo từng khách hàng
5	133			**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
6	138			**Phải thu khác**	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
7	141			**Tạm ứng**	Chi tiết theo đối tượng
8	142			**Chi phí trả trước ngắn hạn**	
9	152			**Nguyên liệu, vật liệu**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
10	153			**Công cụ, dụng cụ**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
11	154			**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
12	155			**Thành phẩm**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
13	156			**Hàng hóa**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
14	157			**Hàng gửi đi bán**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
15	159			**Các khoản dự phòng**	

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		1591		Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	
		1592		Dự phòng phải thu khó đòi	
		1593		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
				LOẠI TÀI KHOẢN 2	
				TÀI SẢN DÀI HẠN	
16	**211**			**Tài sản cố định**	
		2111		TSCĐ hữu hình	
		2112		TSCĐ thuê tài chính	
		2113		TSCĐ vô hình	
17	**214**			**Hao mòn TSCĐ**	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147		Hao mòn bất động sản đầu tư	
18	**217**			**Bất động sản đầu tư**	
19	**221**			**Đầu tư tài chính dài hạn**	
		2212		Vốn góp liên doanh	
		2213		Đầu tư vào công ty liên kết	
		2218		Đầu tư tài chính dài hạn khác	
20	**229**			**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**	
21	**241**			**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
22	**242**			**Chi phí trả trước dài hạn**	
23	**244**			**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
				LOẠI TÀI KHOẢN 3	
				NỢ PHẢI TRẢ	
24	**311**			**Vay ngắn hạn**	
25	**315**			**Nợ dài hạn đến hạn trả**	
26	**331**			**Phải trả cho người bán**	Chi tiết theo đối tượng
27	**333**			**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3336		Thuế tài nguyên	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Các loại thuế khác	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
28	**334**			**Phải trả người lao động**	
29	**335**			**Chi phí phải trả**	
30	**338**			**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
31	**341**			**Vay, nợ dài hạn**	
		3411		Vay dài hạn	
		3412		Nợ dài hạn	
		3413		Trái phiếu phát hành	
			34131	Mệnh giá trái phiếu	
			34132	Chiết khấu trái phiếu	
			34133	Phụ trội trái phiếu	
		3414		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
32	**351**			**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
33	**352**			**Dự phòng phải trả**	
				LOẠI TÀI KHOẢN 4	
				VỐN CHỦ SỞ HỮU	
34	**411**			**Nguồn vốn kinh doanh**	
		4111		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112		Thặng dư vốn cổ phần	(Công ty cổ phần)
		4118		Vốn khác	
35	**413**			**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
36	**418**			**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
37	**419**			**Cổ phiếu quỹ**	(Công ty cổ phần)
38	**421**			**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211		Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
39	**431**			**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	
		4311		Quỹ khen thưởng	
		4312		Quỹ phúc lợi	
				LOẠI TÀI KHOẢN 5 **DOANH THU**	
40	**511**			***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***	
		5111		Doanh thu bán hàng hóa	
		5112		Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		5113		Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5118		Doanh thu khác	
41	**515**			**Doanh thu hoạt động tài chính**	
42	**521**			**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
		5211		Chiết khấu thương mại	
		5212		Hàng bán bị trả lại	
		5213		Giảm giá hàng bán	
				LOẠI TÀI KHOẢN 6 **CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH**	
43	**611**			**Mua hàng**	Áp dụng cho PP kiểm kê định kỳ
44	**631**			**Giá thành sản xuất**	Áp dụng cho PP kiểm kê định kỳ
45	**632**			**Giá vốn hàng bán**	
46	**635**			**Chi phí tài chính**	
47	**642**			**Chi phí quản lý kinh doanh**	
		6421		Chi phí bán hàng	
		6422		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
				LOẠI TÀI KHOẢN 7 **THU NHẬP KHÁC**	
48	**711**			**Thu nhập khác**	Chi tiết theo hoạt động

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
				LOẠI TÀI KHOẢN 8	
				CHI PHÍ KHÁC	
49	811			Chi phí khác	Chi tiết theo hoạt động
50	821			Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
				LOẠI TÀI KHOẢN 9	
				XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
51	911			Xác định kết quả kinh doanh	
				LOẠI TÀI KHOẢN 0	
				TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001			Tài sản thuê ngoài	
2	002			Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
3	003			Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
4	004			Nợ khó đòi đã xử lý	
5	007			Ngoại tệ các loại	

Ghi chú: Hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính là hệ thống tài khoản có tính bao quát cho tất cả các loại hình doanh nghiệp. Do vậy những thông tin cung cấp trong cuốn sách này lấy Quyết định 15 làm cơ sở pháp lý để biên soạn.

1.4. TỔ CHỨC VẬN DỤNG HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN

1.4.1. Các hình thức kế toán

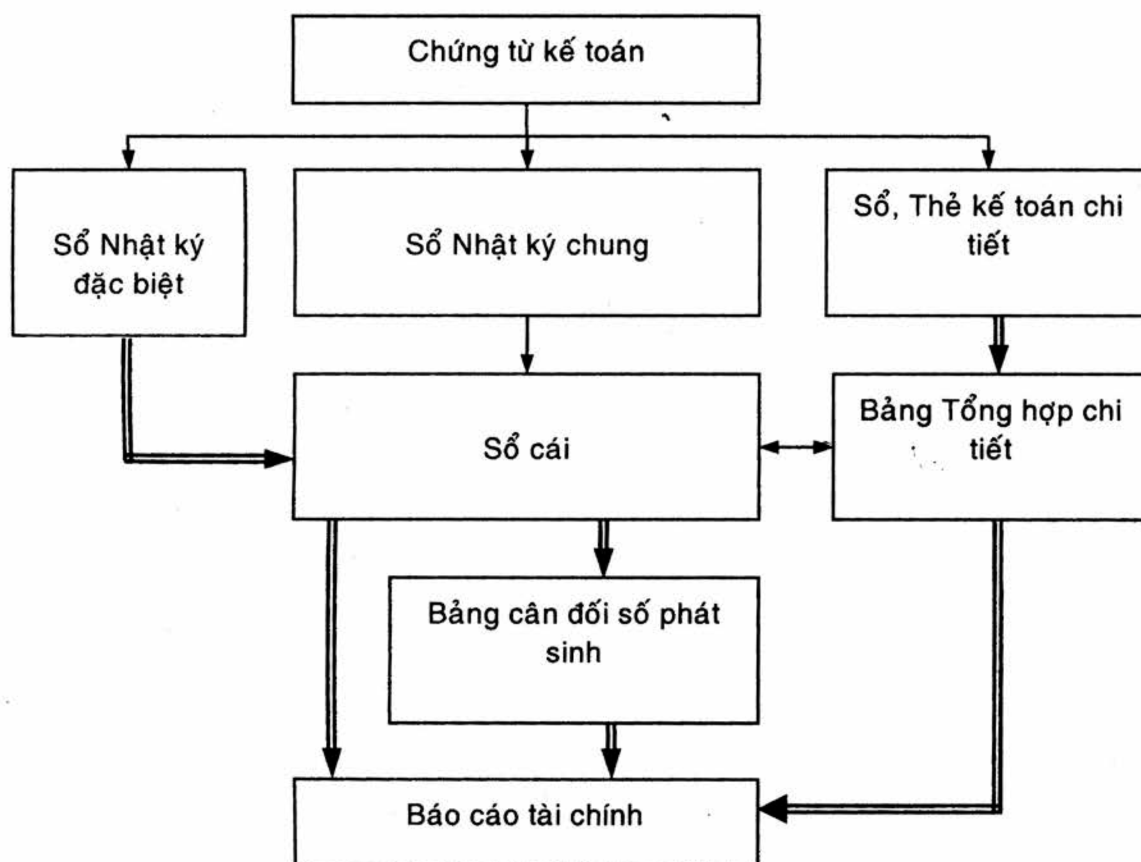
Hình thức kế toán là hệ thống các sổ kế toán, số lượng sổ, kết cấu các loại sổ và mối quan hệ giữa các loại sổ dùng để ghi chép, tổng hợp, hệ thống hóa số liệu kế toán từ chứng từ gốc để từ đó có thể lập các báo cáo kế toán theo một trình tự và phương pháp nhất định.

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hiện hành thì doanh

nghiệp có thể tổ chức hệ thống sổ kế toán theo 1 trong 5 hình thức kế toán như sau:

- Hình thức kế toán nhật ký chung *(Sơ đồ 1.1)*;
- Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái *(Sơ đồ 1.2)*;
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ *(Sơ đồ 1.3)*;
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ *(Sơ đồ 1.4)*;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính *(Sơ đồ 1.5)*.

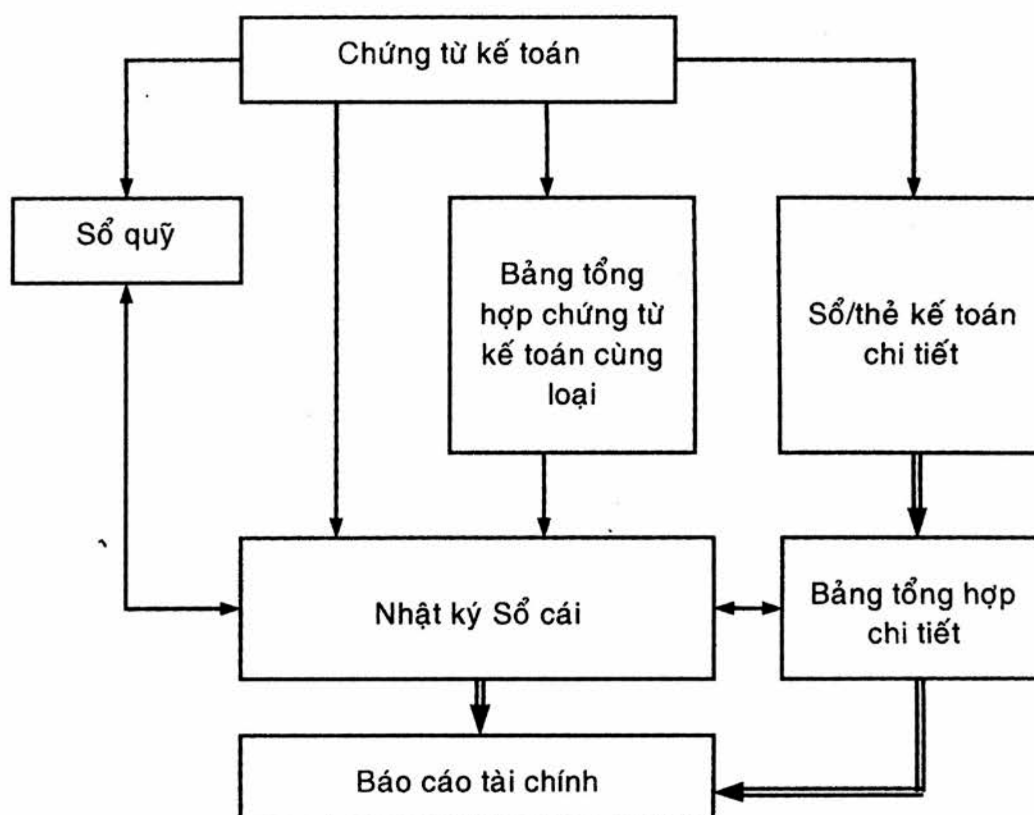
Sơ đồ 1.1: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày →
+ Ghi cuối kỳ ⇒
+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu ↔

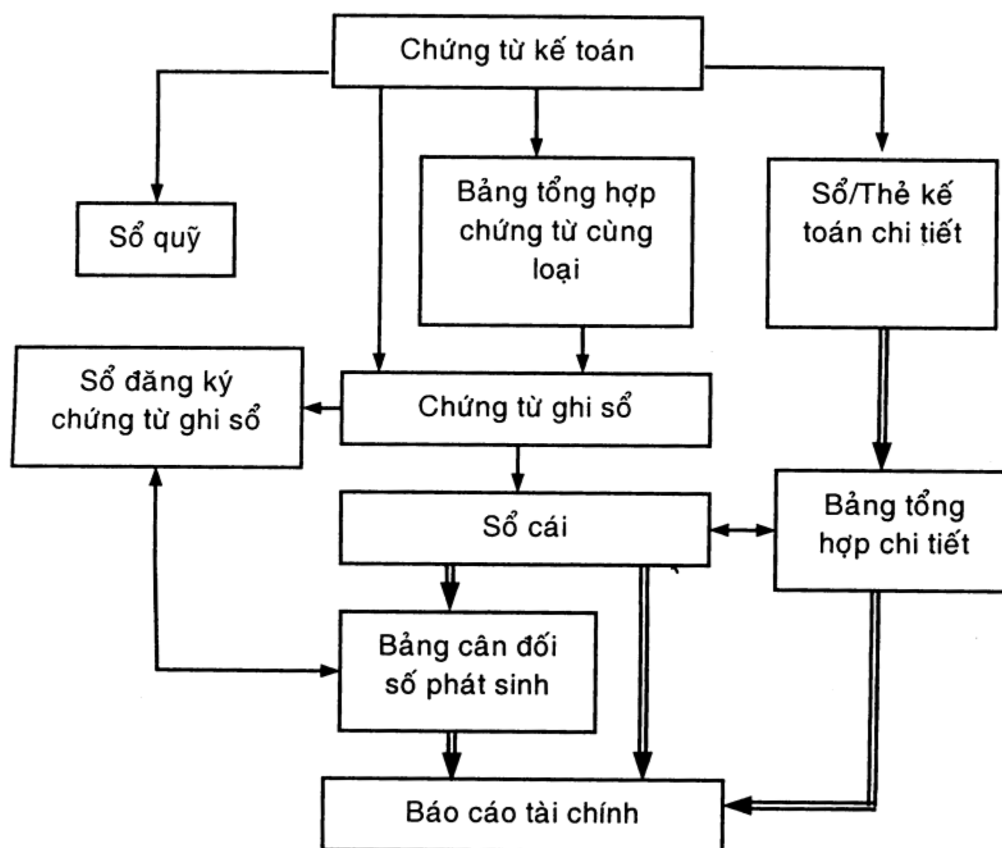
Sơ đồ 1.2: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký sổ cái



Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày ⟶
+ Ghi cuối kỳ ⟹
+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu ⟷

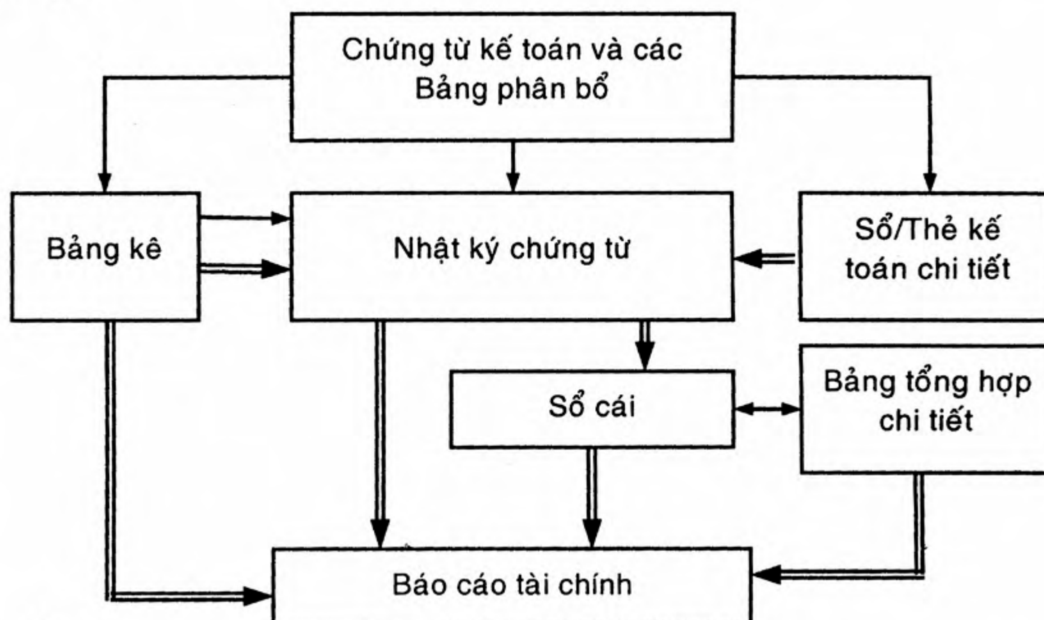
Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày →
+ Ghi cuối kỳ ⇒
+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu ↔

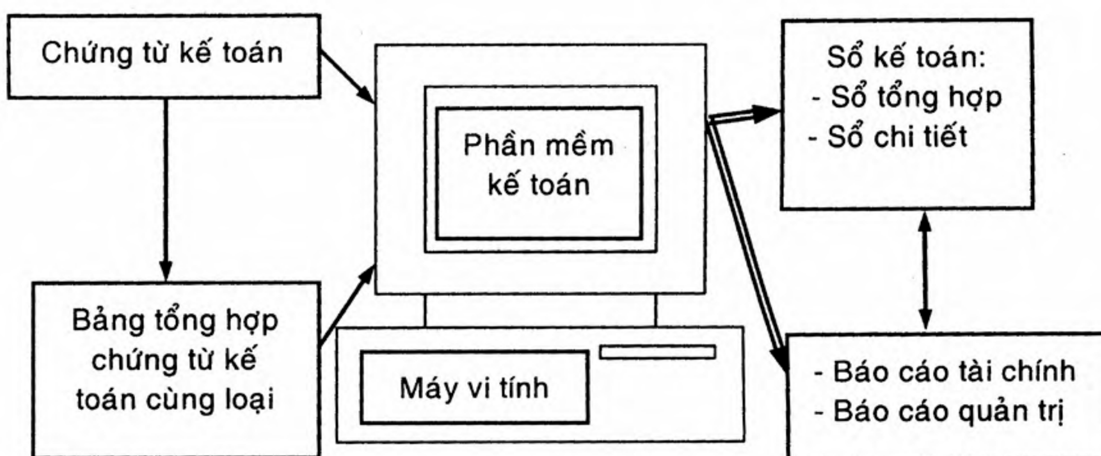
Sơ đồ 1.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - Chứng từ



Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày →
+ Ghi cuối kỳ ⇒
+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu ↔

Sơ đồ 1.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức trên máy vi tính



Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày →
+ Ghi cuối kỳ ⇒
+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu ↔

1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán và hình thức kế toán

Việc lựa chọn hình thức kế toán nào để áp dụng là do doanh nghiệp tự quyết định nhưng phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán và tùy thuộc vào qui mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, khi đã lựa chọn hình thức kế toán nào thì doanh nghiệp phải tuân thủ mọi nguyên tắc cơ bản của hình thức kế toán đó về các mặt số lượng và kết cấu của các loại sổ, mối quan hệ và sự kết hợp của các loại sổ, trình tự và kỹ thuật ghi chép các loại sổ.

Đối với doanh nghiệp nhỏ, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký sổ cái hoặc Nhật ký chung.

Đối với doanh nghiệp vừa, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký sổ cái (nếu số lượng tài khoản sử dụng ít, thường 20 tài khoản), hoặc sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ.

Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký chứng từ.

Các doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán để hạch toán thì tùy thuộc vào phần mềm của đơn vị thiết kế, có thể sử dụng một trong các hình thức kế toán như Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký sổ cái hay Nhật ký chứng từ. Tuy nhiên, nhằm thuận tiện và đơn giản nhất khi thiết kế phần mềm kế toán, các nhà sản xuất thường chọn hình thức Nhật ký chung.

Sau khi đã chọn lựa hình thức kế toán phù hợp, doanh nghiệp xác lập hệ thống sổ kế toán trong mỗi hình thức để sử dụng (xem danh mục Sổ kế toán tại Bảng 1.4).

Sổ kế toán phản ánh một cách liên tục và có hệ thống sự biến động của từng loại tài sản, từng loại nợ phải trả và nguồn vốn, quá trình sản xuất kinh doanh. Do vậy, xây dựng

hệ thống sổ kế toán một cách khoa học sẽ đảm bảo cho việc tổng hợp số liệu được kịp thời, chính xác và tiết kiệm thời gian.

Nhờ có sổ kế toán mà các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi chép rời rạc trên các chứng từ gốc được phản ánh đầy đủ, có hệ thống để từ đó kế toán có thể tổng hợp số liệu lập các báo cáo kế toán và phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Danh mục sổ kế toán

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DNN	-	x	-
02	Chứng từ ghi sổ	S02a-DNN	-	-	x
03	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-DNN	-	-	x
04	Sổ Cái (dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)	S02c1-DNN S02c2-DNN	-	-	x x
05	Sổ Nhật ký chung	S03a-DNN	x	-	-
06	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-DNN	x	-	-
07	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-DNN	x	-	-
08	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3-DNN	x	-	-
09	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-DNN	x	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)	S03b-DNN	x	-	-
11	Bảng cân đối số phát sinh	S04-DNN	x	-	x
12	Sổ quỹ tiền mặt	S05a-DNN	x	x	x
13	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S05b-DNN	x	x	x
14	Sổ tiền gửi ngân hàng	S06-DNN	x	x	x
15	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S07-DNN	x	x	x
16	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S08-DNN	x	x	x
17	Thẻ kho (Sổ kho)	S09-DNN	x	x	x
18	Sổ tài sản cố định (TSCĐ)	S10-DNN	x	x	x
19	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S11-DNN	x	x	x

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
20	Thẻ Tài sản cố định	S12-DNN	x	x	x
21	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S13-DNN	x	x	x
22	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S14-DNN	x	x	x
23	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S15-DNN	x	x	x
24	Sổ chi tiết tiền vay	S16-DNN	x	x	x
25	Sổ chi tiết bán hàng	S17-DNN	x	x	x
26	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S18-DNN	x	x	x
27	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S19-DNN	x	x	x
28	Sổ chi tiết các tài khoản	S20-DNN	x	x	x
29	Sổ chi tiết phát hành cổ phiếu	S21-DNN	x	x	x
30	Sổ chi tiết cổ phiếu quỹ	S22-DNN	x	x	x
31	Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán	S23-DNN	x	x	x
32	Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh	S24-DNN	x	x	x
33	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S25-DNN	x	x	x
34	Sổ theo dõi thuế GTGT	S26-DNN	x	x	x
35	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S27-DNN	x	x	x
36	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S28-DNN	x	x	x
37	Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp				

1.5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.5.1. Các hệ thống báo cáo đối với kế toán tài chính doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất; Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực

thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính năm:

Báo cáo tài chính năm, gồm các mẫu biểu sau (Chi tiết các mẫu biểu xem Chương 15, 16):

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DN;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02-DN;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DN

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 01a – DN;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a – DN;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN;

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 01b – DN;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 02b – DN;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược):

Mẫu số B 03b – DN;

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B 01 – DN/HN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Mẫu số B02- DN/HN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Mẫu số B03-DN/HN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Mẫu số B 09 – DN/HN.

Báo cáo tài chính tổng hợp:

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp: Mẫu số B 01-DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: Mẫu số B 02-DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp: Mẫu số B 03-DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp: Mẫu số B 09-DN.

1.5.2. Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành

phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại Chế độ kế toán - Phần Báo cáo tài chính của Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, và những qui định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm, đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng, nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm

nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

ଓଃଠ

Chương 2

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ MÔ HÌNH KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu Chương 2

Sau khi nghiên cứu Chương 2, sinh viên có thể nắm bắt được các phần hành kế toán thông thường trong một đơn vị kế toán, nội dung và phương pháp tổ chức bộ máy kế toán, các mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong một doanh nghiệp, sơ lược phương pháp tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ và bộ phận kiểm toán nội bộ.

2.1. CÁC BỘ PHẬN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

Phòng kế toán ở doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ thu nhận thông tin ban đầu và xử lý thông tin theo định hướng vừa tạo lập được thông tin kế toán tài chính, vừa tạo lập được thông tin kế toán quản trị. Do vậy, việc xác lập cơ cấu của bộ máy kế toán cần căn cứ vào định hướng trên để phân công công việc và nhân sự nhằm đạt được mục tiêu tạo lập và cung cấp thông tin cho nhiều đối tượng. Thông thường, cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán bao gồm các bộ phận thực hiện các phần hành kế toán như sau:

+ Bộ phận kế toán lao động tiền lương;

+ Bộ phận kế toán TSCĐ;

+ Bộ phận kế toán vật tư/hàng hóa và công nợ phải trả;

+ Bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm;

+ Bộ phận kế toán bán hàng và công nợ phải thu;

+ Bộ phận kế toán thanh toán;

+ Bộ phận kế toán tổng hợp;

+ Bộ phận kế toán dự toán;

+ Bộ phận phân tích;

+ Bộ phận kế toán nghiên cứu dự án;

+ Các bộ phận hay nhân viên kế toán ở các phân xưởng hoặc chi nhánh, cửa hàng, ...

Tùy vào nhân sự, quy mô, và đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng đơn vị, có thể tách hoặc ghép các bộ phận trên lại với nhau để thực hiện tất cả các công việc trong phòng kế toán.

2.2. TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN

2.2.1. Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn

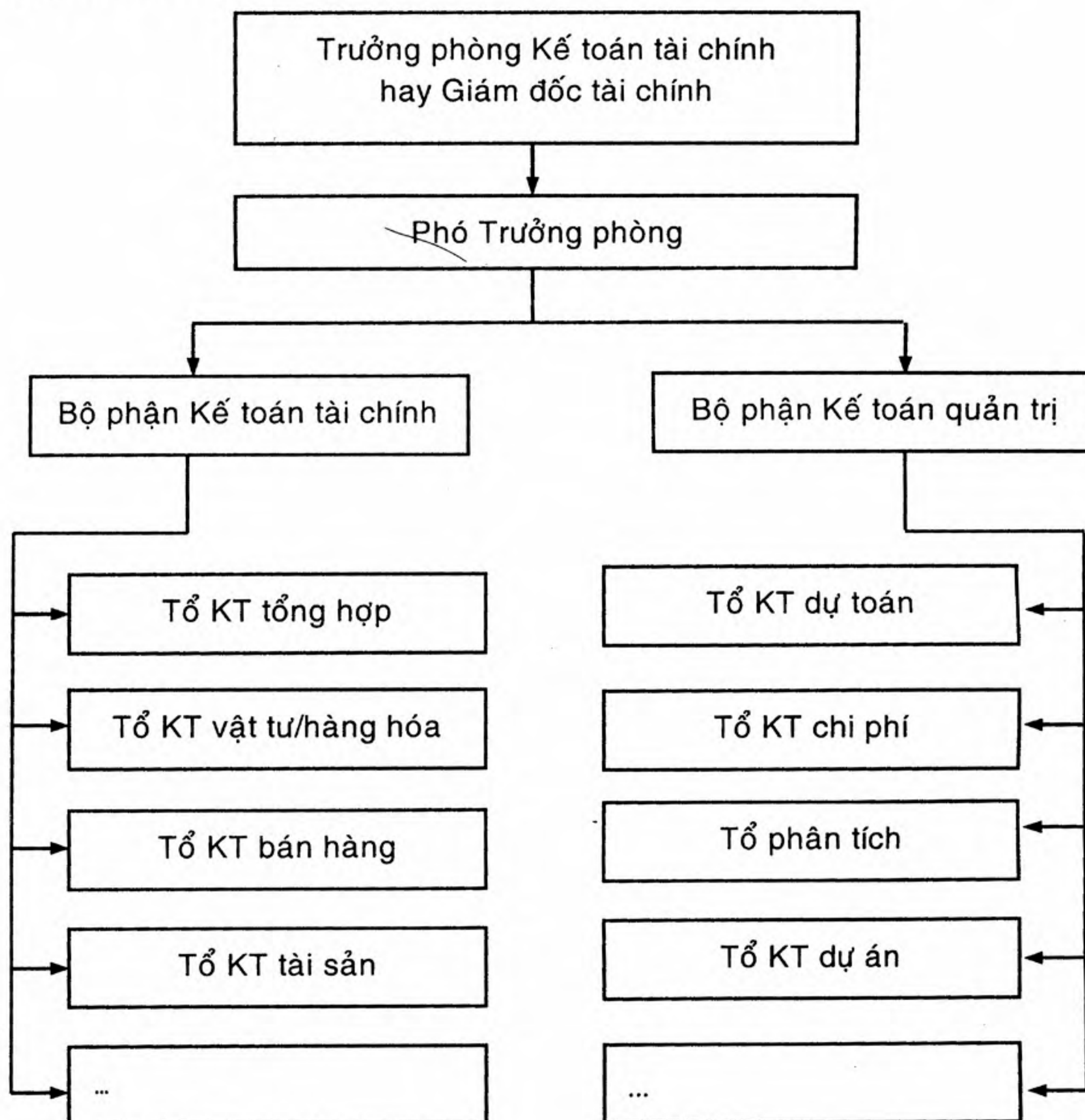
Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn có thể chia phòng kế toán thành hai bộ phận, đó là Bộ phận kế toán quản trị và Bộ phận kế toán tài chính (Xem sơ đồ 2.1).

Chức năng và nhiệm vụ của từng tổ trong hai bộ phận, kế toán quản trị và kế toán tài chính:

Trưởng phòng kế toán hay Giám đốc tài chính: Điều hành chung phòng kế toán, là người thường xuyên tư vấn cho hoạt động quản trị, do đó phải được cung cấp thường xuyên các thông tin về kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Phó trưởng phòng kế toán: Là người giúp việc cho trưởng phòng, theo dõi đôn đốc bộ phận kế toán tài chính và quản trị. Tại nhiều đơn vị, vị trí này kiêm luôn kế toán tổng hợp.

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp có quy mô lớn



Bộ phận kế toán tài chính

Có nhiệm vụ thu thập thông tin để lập các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Bộ phận này có chức năng và nhiệm vụ như sau:

Tổ kế toán tổng hợp: Bao gồm các phần hành kế toán tiền lương, kế toán thuế, kế toán tổng hợp và lập báo cáo tài chính.

Tổ kế toán vật tư/hàng hóa: Kế toán vật tư, hàng hóa, công nợ phải trả.

Tổ kế toán bán hàng: Kế toán doanh thu, thu nhập khác, công nợ phải thu.

Tổ kế toán tài sản: Phụ trách theo dõi tài sản cố định, công cụ dụng cụ, thanh toán.

Bộ phận kế toán quản trị

Có nhiệm vụ thu thập, xử lý các thông tin để cung cấp cho hoạt động quản trị. Bộ phận này có chức năng và nhiệm vụ như sau:

Tổ kế toán dự toán: Bao gồm các công việc xây dựng các bản dự toán ngắn hạn, dài hạn và các báo cáo đánh giá trách nhiệm của quản lý như Báo cáo trách nhiệm của các trung tâm chi phí, trung tâm đầu tư, ...

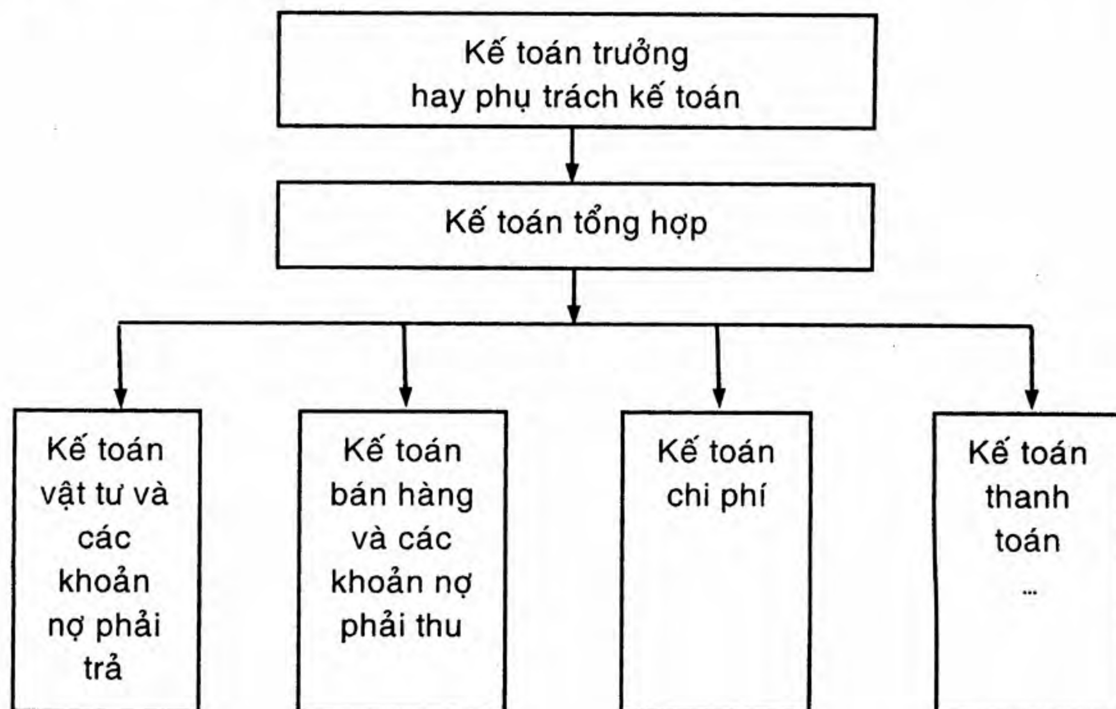
Tổ kế toán chi phí: Kế toán tập hợp chi phí (sản xuất, bán hàng, quản lý doanh nghiệp), tính giá thành sản phẩm.

Tổ phân tích: Có nhiệm vụ phân tích đánh giá giữa kết quả thực hiện với mục tiêu đề ra. Ngoài ra còn có nhiệm vụ phân tích và đánh giá các báo cáo tài chính, các tỷ suất tài chính theo yêu cầu của quản trị.

Tổ dự án: Nhiệm vụ của tổ này là xây dựng và hoàn thiện các định mức chi phí và các tiêu thức phân bổ chi phí phục vụ cho tổ kế toán chi phí hay tổ kế toán dự toán; Nghiên cứu các dự án thường xuyên (đầu tư ra bên ngoài đơn vị) và dự án không thường xuyên (đầu tư xây dựng cơ bản).

2.2.2 Đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa



Trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, số lượng nhân viên kế toán không nhiều, thậm chí nhiều doanh nghiệp "siêu nhỏ" chỉ bố trí 1 người làm kế toán hay thuê các doanh nghiệp dịch vụ kế toán làm kế toán (theo định nghĩa của Cộng đồng Châu Âu hay tại Mỹ doanh nghiệp có số lượng lao động từ 10 người trở xuống là doanh nghiệp siêu nhỏ - super small enterprise). Do vậy không thể tách bộ phận kế toán thành hai phần là kế toán tài chính và kế toán quản trị như những doanh nghiệp có quy mô lớn. Tuy nhiên để kết hợp được hai chức năng kế toán tài chính và kế toán quản trị, có thể tổ chức bộ máy kế toán như Sơ đồ 2.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng phần hành kế toán được mô tả như sau:

Kế toán trưởng hay phụ trách kế toán: Điều hành chung bộ phận kế toán toàn doanh nghiệp, nhiều đơn vị, vị trí này

kiêm luôn kế toán tổng hợp, kế toán tiền lương, kế toán TSCĐ, kế toán thuế, kế toán dự toán, dự án và phân tích... Đối với doanh nghiệp "siêu nhỏ" thì thực hiện hết tất cả công việc của kế toán.

Kế toán vật tư và các khoản nợ phải trả: Có nhiệm vụ thực hiện kế toán vật tư, hàng hóa, công cụ dụng cụ, công nợ phải trả.

Kế toán bán hàng và các khoản nợ phải thu: Kế toán doanh thu, thu nhập khác, công nợ phải thu.

Kế toán chi phí: Bao gồm kế toán tập hợp chi phí (sản xuất, bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí khác), tính giá thành sản phẩm.

Kế toán thanh toán: Phụ trách toàn bộ công việc thu chi trong toàn doanh nghiệp.

Tổ chức bộ máy kế toán là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu trong tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp, bởi suy cho cùng thì chất lượng của công tác kế toán phụ thuộc trực tiếp vào trình độ, khả năng thành thạo, đạo đức nghề nghiệp và sự phân công, phân nhiệm hợp lý của các nhân viên trong bộ máy kế toán.

Nói chung, để tổ chức bộ máy kế toán cần căn cứ vào quy mô của doanh nghiệp, trình độ nghề nghiệp và yêu cầu quản lý, đặc điểm về tổ chức sản xuất, quản lý và điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho việc thu thập, xử lý, cung cấp thông tin.

2.3. CÁC MÔ HÌNH TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN

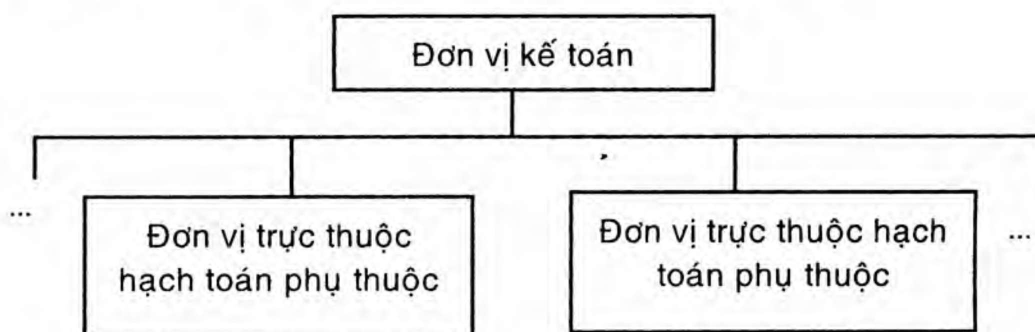
Mô hình tổ chức bộ máy kế toán ở doanh nghiệp được định hướng theo 3 dạng: Tổ chức kế toán tập trung, tổ chức kế toán phân tán, tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân phân tán.

- *Tổ chức kế toán tập trung* là mô hình tổ chức có đặc điểm là toàn bộ công việc xử lý thông tin trong doanh nghiệp

được thực hiện tập trung ở phòng kế toán, còn ở các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc thu nhập, phân loại và chuyển chứng từ cùng các báo cáo nghiệp vụ về phòng kế toán xử lý và tổng hợp thông tin (gọi chung là các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc – Sơ đồ 2.3).

Mô hình tổ chức kế toán tập trung có ưu điểm là công việc tổ chức bộ máy gọn nhẹ, tiết kiệm, việc xử lý và cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời. Tuy nhiên những ưu điểm này chỉ có thể phát huy được trong điều kiện doanh nghiệp có tổ chức sản xuất và quản lý mang tính tập trung, cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho việc xử lý thông tin được trang bị hiện đại, đầy đủ, đồng bộ.

Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức kế toán tập trung

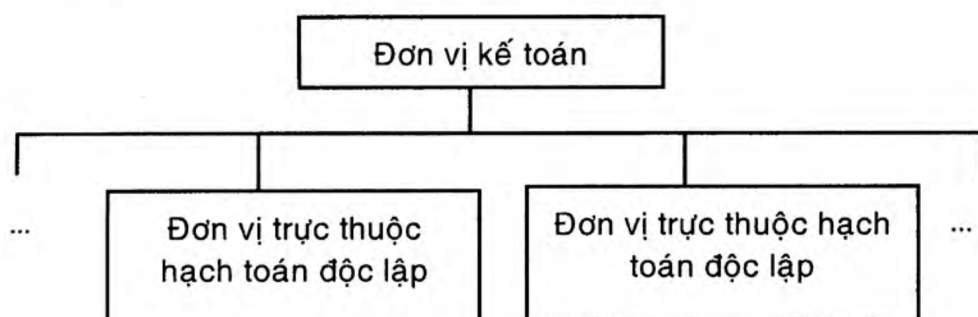


- *Tổ chức kế toán phân tán* là mô hình tổ chức có đặc điểm công việc kế toán được phân công cho các đơn vị trực thuộc thực hiện toàn bộ những nội dung phát sinh tại đơn vị mình (gọi chung là các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập – Sơ đồ 2.4). Phòng kế toán có nhiệm vụ kết hợp các báo cáo kế toán do các đơn vị trực thuộc gửi lên để tập hợp và lập ra các báo cáo tổng hợp cho toàn doanh nghiệp theo quy định.

Mô hình tổ chức kế toán phân tán có ưu điểm là đáp ứng được yêu cầu về thông tin phục vụ cho quản lý nội bộ ở các đơn vị trực thuộc. Tuy nhiên có nhược điểm là bộ máy kế toán sẽ trở nên cồng kềnh, tốn kém và chồng chéo trong công việc chuyên môn. Mô hình này áp dụng phù hợp cho các

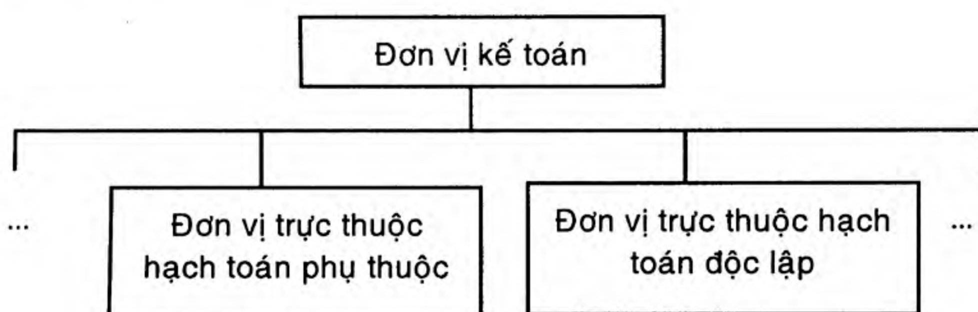
doanh nghiệp có quy mô lớn mà đặc điểm tổ chức và quản lý trải trên một địa bàn rộng, phân tán trên nhiều địa phương, vùng, lãnh thổ và hoạt động kinh doanh mang tính chất đa ngành, đa lĩnh vực.

Sơ đồ 2.4: Mô hình tổ chức kế toán phân tán



- *Tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân tán* là mô hình tổ chức có đặc điểm công việc kế toán được phân công cho các đơn vị trực thuộc thực hiện một phần hoặc toàn bộ những nội dung phát sinh tại đơn vị mình (Sơ đồ 2.5). Nghĩa là trong doanh nghiệp, có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và có các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập. Phòng kế toán tập hợp thông tin từ các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để lập ra một báo cáo sau đó kết hợp với các báo cáo từ các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập để lập ra báo cáo tổng hợp chung cho toàn doanh nghiệp theo quy định.

Sơ đồ 2.5: Mô hình tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân tán



2.4. TỔ CHỨC HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG DOANH NGHIỆP

2.4.1. Các khái niệm và ý nghĩa

2.4.1.1. Các khái niệm

Kiểm soát nội bộ là những phương pháp và chính sách được thiết kế để ngăn chặn gian lận, giảm thiểu sai sót, khuyến khích hiệu quả hoạt động, và nhằm đạt được sự tuân thủ các chính sách và quy trình được thiết lập.

Kiểm toán nội bộ là quá trình thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ của các kiểm toán viên nội bộ như thu thập và kiểm tra, đánh giá các bằng chứng về các thông tin đã được định lượng của một đơn vị được kiểm toán nhằm mục đích là lập một báo cáo và đưa ra ý kiến về mức độ phù hợp giữa các thông tin thu thập được với các chính sách và thủ tục đã thiết lập và ban hành.

2.4.1.2. Ý nghĩa

Việc tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ sẽ giúp đem lại các lợi ích và ý nghĩa sau cho doanh nghiệp:

- Đảm bảo tính chính xác của các số liệu kế toán và báo cáo tài chính của công ty;

- Giảm bớt rủi ro gian lận hoặc trộm cắp đối với doanh nghiệp do bên thứ ba hoặc nhân viên của doanh nghiệp gây ra;

- Giảm bớt rủi ro sai sót không cố ý của nhân viên mà có thể gây tổn hại cho doanh nghiệp;

- Giảm bớt rủi ro không tuân thủ chính sách và quy trình kinh doanh của doanh nghiệp.

2.4.2. Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ

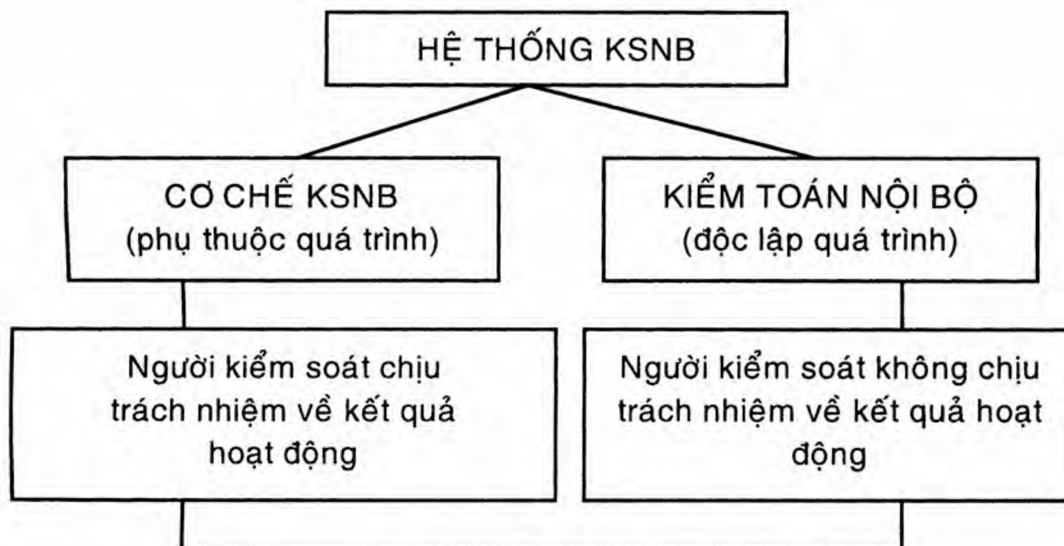
2.4.2.1. Mô hình tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ

Tổ chức Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) là trách

nhiệm của ban lãnh đạo doanh nghiệp. Các phần hành trong hệ thống kiểm soát nội bộ được tổ chức thành hai bộ phận đó là cơ chế kiểm tra nội bộ và hoạt động kiểm toán nội bộ (xem sơ đồ 2.6).

Cơ chế kiểm soát nội bộ là việc thiết kế các chính sách, các thủ tục kiểm tra cho từng quy trình nghiệp vụ của đơn vị nhằm hạn chế những rủi ro có thể xảy ra.

Sơ đồ 2.6: Mô hình tổ chức Hệ thống kiểm soát nội bộ



Các chính sách và thủ tục kiểm tra cho từng nghiệp vụ của đơn vị được thiết lập căn cứ vào những văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; căn cứ vào đặc điểm, quy mô, phương pháp quản lý và văn hóa của đơn vị để thiết lập. Đặc điểm của cơ chế kiểm soát nội bộ là mọi người khi đã thống nhất và thông qua các chính sách và thủ tục đã được thiết lập thì phải tuân thủ và hoạt động đúng quy trình đã ban hành. Đồng thời chịu trách nhiệm về những hoạt động này.

Hoạt động kiểm toán nội bộ thực chất là việc kiểm tra quy mô, hiệu lực và hiệu quả của các cơ chế kiểm soát nội bộ đã thiết lập. Đặc điểm của hoạt động này phải thực sự độc lập với quy trình thực hiện cơ chế kiểm soát nội bộ.

2.4.2.2. Tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ

a. Thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ

Các cơ chế kiểm soát nội bộ được thiết lập và xây dựng trong doanh nghiệp gồm có các quy trình chủ yếu sau:

- *Thiết lập cơ chế kiểm soát bán hàng và giao hàng:*

Bao gồm thiết lập quy trình nhận đơn đặt hàng đúng với điều khoản và điều kiện, áp dụng những chính sách bán chịu và kiểm tra chính sách tín dụng hợp lý, giao chính xác số lượng và loại sản phẩm cho khách hàng, lập hóa đơn và hạch toán đầy đủ và chính xác việc bán hàng,...

- *Thiết lập cơ chế kiểm soát mua hàng:*

Các cơ chế kiểm soát mua hàng được thiết lập thông thường là các cơ chế và thủ tục về lập phiếu đề nghị mua hàng, chính sách ngăn chặn gian lận trong việc đặt hàng, chọn nhà cung cấp, kiểm soát việc nhận tiền hoa hồng từ nhà cung cấp, thiết lập quy trình nhận hàng, chính sách nợ phải trả và lịch trình thanh toán.

- *Thiết lập cơ chế kiểm soát hàng tồn kho và tài sản cố định:*

Cơ chế kiểm soát hàng tồn kho và tài sản cố định bao gồm các thủ tục và nội quy về nhập hay xuất kho, mở sổ hay thẻ theo dõi TSCĐ đầy đủ.

- *Thiết lập cơ chế kiểm soát tiền:*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gởi ngân hàng, đây là loại tài sản thuộc vào nhóm nhạy cảm. Vì vậy phải xây dựng chính sách và thủ tục cho quy trình kiểm soát tiền để tránh thất thoát. Đối với quy trình kiểm soát tiền mặt phải xây dựng hệ thống kiểm soát sao cho không bị sử dụng sai mục đích hoặc mất cắp. Đối với quy trình kiểm soát tiền gởi ngân hàng, quy trình thiết lập này phải ngăn chặn được hoặc phát hiện kịp thời các khoản chuyển khoản hoặc rút tiền ngân hàng có gian lận hoặc có lỗi. Kiểm soát nhân viên

thực hiện việc chuyển khoản / rút tiền ngân hàng mà không được phép.

- Thiết lập cơ chế kiểm soát hệ thống thông tin:

Dữ liệu kế toán và tài liệu của doanh nghiệp có thể bị sửa đổi, sao chụp, sử dụng theo cách bất lợi hoặc bị ai đó không có thẩm quyền phá hủy. Do vậy cần phải có những quy định và cần tạo lập cho từng người sử dụng máy tính một tài khoản người sử dụng và mật khẩu duy nhất, và bất kỳ phần mềm nào cũng cần được thiết kế để vận hành với đúng tài khoản người sử dụng đó.

Bảo vệ cơ sở dữ liệu và tài liệu của doanh nghiệp

Các tập tin dữ liệu, tài liệu của doanh nghiệp và phần mềm của doanh nghiệp có thể bị hư hỏng do cháy, hỏng phần cứng, do những hành động phá hoại hay ăn cắp. Vì vậy, các tệp tin và bản ghi cần được thường xuyên lập bản sao dự phòng, tốt nhất là hàng ngày nhưng nhất định không được ít hơn mức hàng tuần.

Bảo vệ hệ thống máy tính: Phần cứng, phần mềm và các tập tin dữ liệu có thể bị hỏng do việc sử dụng trái phép hoặc do tin tặc, do cài đặt phần mềm không đăng ký, hoặc do virus phá hoại. Do đó, Doanh nghiệp nên cài đặt phần mềm diệt virus trên tất cả các máy tính và thực hiện quy định là định kỳ chạy và cập nhật phần mềm này.

b. Thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ

Theo các văn bản pháp lý hiện nay của Việt nam thì việc bắt buộc phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ chỉ có tại các tổ chức tín dụng, hay ngân hàng (Quyết định 486/2003/QĐ-NHNN về quy chế kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ tại Ngân hàng Nhà nước; Quyết định 37/2006/QĐ-NHNH về quy chế kiểm toán nội bộ của các tổ chức tín dụng).

Đối với doanh nghiệp Nhà nước thì chỉ khuyến khích

thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ (Quyết định 832/TC/QĐ/CĐKT, 28/10/1997 về quy chế kiểm toán nội bộ).

Theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có trên 11 cổ đông phải có Ban Kiểm soát. Mặc dù vai trò và quyền hạn của Ban Kiểm soát theo Luật Doanh nghiệp không rõ ràng ở một mức nào đó, nhưng nhiệm vụ và chức năng của Ban Kiểm soát thực chất đóng vai trò của bộ phận kiểm toán nội bộ.

Thông thường ở các doanh nghiệp có quy mô lớn phải tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ để thực hiện công tác kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp được tổ chức thành phòng, ban, hoặc nhóm, tổ công tác trực thuộc Hội đồng quản trị doanh nghiệp.

Bộ máy kiểm toán nội bộ, gồm: Trưởng phòng kiểm toán nội bộ, Phó trưởng phòng kiểm toán nội bộ (nếu có), nhóm trưởng kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên nội bộ. Số lượng kiểm toán viên nội bộ phụ thuộc vào quy mô kinh doanh, địa bàn hoạt động, số lượng các đơn vị thành viên, tính chất phức tạp của công việc, yêu cầu quản lý kinh doanh và trình độ, năng lực nghề nghiệp của kiểm toán viên.

Bộ phận kiểm toán nội bộ được tổ chức độc lập với các bộ phận quản lý và điều hành kinh doanh trong doanh nghiệp (kể cả phòng kế toán - tài chính); chịu sự chỉ đạo và lãnh đạo trực tiếp của Chủ tịch hội đồng quản trị trong doanh nghiệp.

Theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ, Chủ tịch hội đồng quản trị có thể cử chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác trong doanh nghiệp, hoặc thuê hay tuyển chuyên gia bên ngoài (nếu cần thiết) tham gia một số nội dung hoặc toàn bộ một cuộc kiểm toán.

Kiểm toán viên nội bộ phải có phẩm chất trung thực, khách quan, tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài

chính, kế toán, hoặc quản trị kinh doanh; đã công tác thực tế trong lĩnh vực quản lý tài chính, kế toán một khoản thời gian nhất định (thường là 5 năm); đã qua huấn luyện về nghiệp vụ kiểm toán, kiểm toán nội bộ.

Phạm vi thực hiện của kiểm toán nội bộ bao gồm kiểm toán các báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị của doanh nghiệp, kiểm toán việc tuân thủ chính sách chế độ của Nhà nước và doanh nghiệp, kiểm toán toàn bộ các hoạt động của doanh nghiệp.

Kiểm toán nội bộ có các nhiệm vụ sau:

(1)- Kiểm tra tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

(2)- Kiểm tra và xác nhận chất lượng, độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính của báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trước khi trình ký duyệt;

(3)- Kiểm tra sự tuân thủ các nguyên tắc hoạt động, quản lý kinh doanh, đặc biệt sự tuân thủ luật pháp, chính sách, chế độ tài chính, kế toán, chính sách, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, của Ban Giám đốc doanh nghiệp;

(4)- Phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, trong bảo vệ tài sản của doanh nghiệp; đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành kinh doanh của doanh nghiệp.

ꕥ

PHẦN B
KẾ TOÁN TÀI SẢN NGẮN HẠN

Chương 3

KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Mục tiêu Chương 3

Sau khi nghiên cứu Chương 3, sinh viên có thể nắm bắt được các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp hạch toán về tiền và các khoản tương đương tiền. Đặc biệt sinh viên sẽ hiểu rõ kỹ thuật hạch toán các khoản tiền liên quan đến ngoại tệ.

3.1. TỔNG QUAN VỀ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

3.1.1. Các khái niệm

- Tiền là tài sản của doanh nghiệp tồn tại dưới hình thái giá trị bao gồm tiền tại mặt quỹ, tiền gởi ngân hàng (tiền Việt nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý), tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.1.2. Nhiệm vụ kế toán

1. Phản ánh kịp thời các khoản thu, chi, tạm ứng, trả trước, thế chấp, ký cược ký quỹ. Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu số liệu thường xuyên giữa kế toán với thủ quỹ để bảo đảm giám sát chặt chẽ.

2. Tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định về chứng từ, thủ tục hạch toán.

3. Thông qua việc ghi chép, kế toán có thể thực hiện chức năng kiểm soát và phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí, sai chế độ, phát hiện các chênh lệch, xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

3.1.3. Các nguyên tắc hạch toán về tiền và các khoản tương đương tiền

(1) Kế toán tiền sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là VNĐ.

(2) Các doanh nghiệp có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động SXKD phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (gọi tắt là tỷ giá bình quân liên ngân hàng) do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán . Đồng thời phải hạch toán chi tiết ngoại tệ theo từng loại nguyên tệ trên TK 007 - Ngoại tệ các loại (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán). Sau đây là các nguyên tắc hạch toán các khoản tiền liên quan ngoại tệ:

- Nguyên tắc 1: Tài khoản thuộc vật tư, hàng hóa, TSCĐ, doanh thu, chi phí, bên Nợ các TK vốn bằng tiền, bên Nợ các khoản phải thu, bên Có các TK phải trả, các khoản thuế phải nộp, khi phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ ... thì phải ghi sổ theo tỷ giá thực tế (TGTT) lúc phát sinh nghiệp vụ (tỷ giá bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế).

- Nguyên tắc 2: Bên Có các TK vốn bằng tiền thì phải ghi sổ theo TGTT lúc xuất ngoại tệ. TGTT xuất ngoại tệ có thể sử dụng 1 trong 4 phương pháp: Bình quân gia quyền, FIFO, LIFO, thực tế đích danh.

- Nguyên tắc 3: Bên Có TK phải thu, bên Nợ TK phải trả thì phải ghi sổ theo TGTT lúc ghi sổ kế toán.

(3) Vàng, bạc, đá quý phản ánh ở tài khoản vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh vàng, bạc, đá quý. Khi tính giá xuất của vàng, bạc, đá quý và ngoại tệ có thể áp dụng một trong các phương pháp sau: Bình quân gia quyền, Nhập trước - xuất trước, Nhập sau - xuất trước, Giá thực tế đích danh.

3.2. KẾ TOÁN TIỀN MẶT TẠI QUỸ

Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

3.2.1. Chứng từ kế toán

Chứng từ sử dụng để hạch toán tiền mặt tại quỹ gồm:

- *Chứng từ gốc* (chứng từ đính kèm): hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, giấy đề nghị tạm ứng (03-TT), thanh toán tạm ứng (04-TT), Bảng thanh toán tiền lương (02-LĐTL), hợp đồng, biên lai thu tiền (05-TT), bảng kê vàng bạc đá quý (06-TT), Bảng kiểm kê quỹ (07a-TT dùng cho VNĐ và 07b-TT dùng cho ngoại tệ, VBĐQ).

- *Chứng từ dùng để ghi sổ*: Phiếu thu (01-TT), Phiếu chi (02-TT)

Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có Phiếu thu, Phiếu chi hoặc chứng từ nhập, xuất vàng bạc, đá quý và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định.

3.2.2. Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán

Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

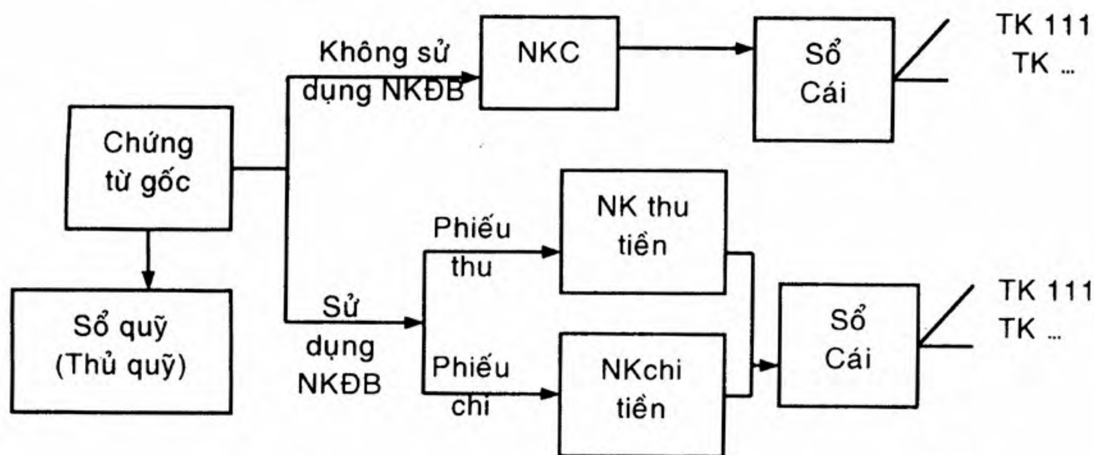
Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt

thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

3.2.1.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền, sổ cái, sổ quỹ.

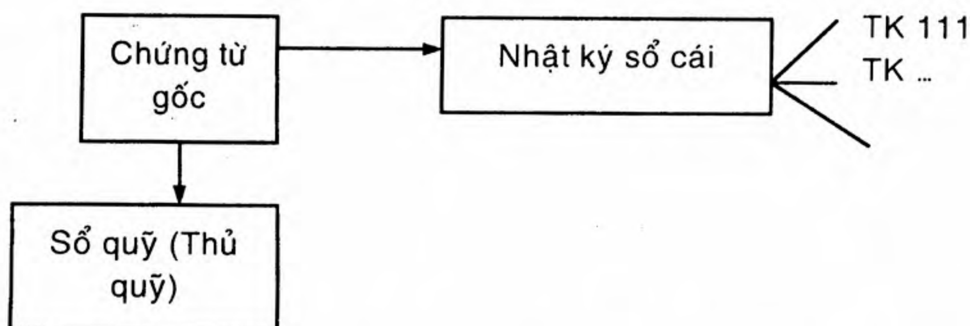
Quy trình chung ghi sổ kế toán



3.2.1.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, sổ quỹ.

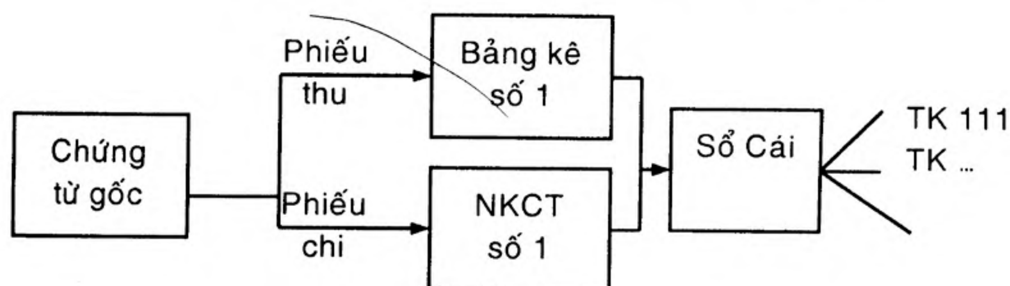
Quy trình chung ghi sổ kế toán



3.2.1.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ nhật ký chứng từ số 1, bảng kê số 1, sổ cái.

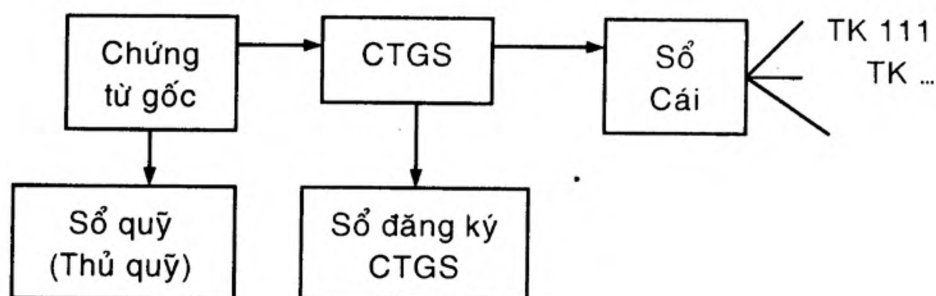
Quy trình chung ghi sổ kế toán



3.2.1.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

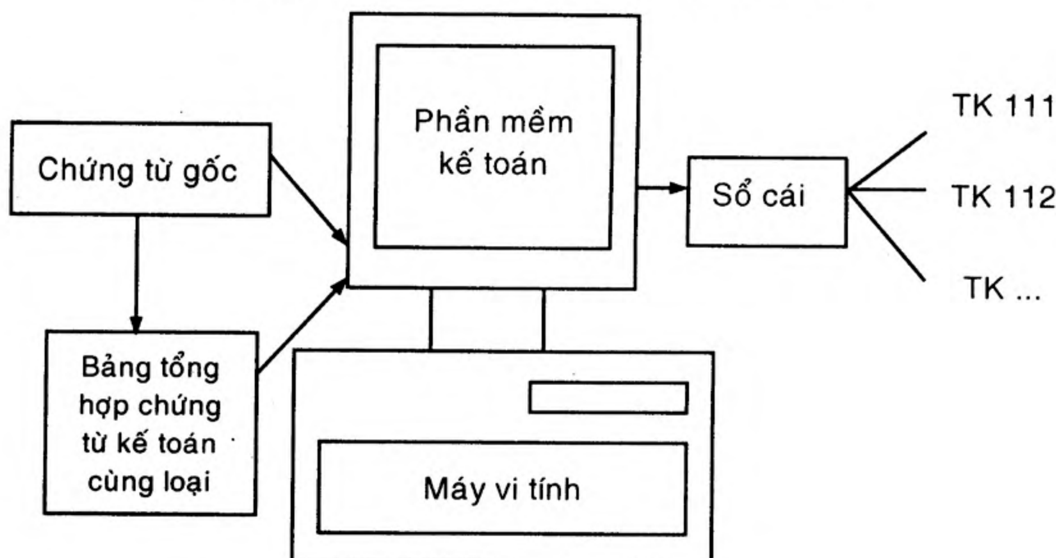
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: sổ chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ quỹ.

Quy trình chung ghi sổ kế toán



3.2.1.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



3.2.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán tổng hợp sử dụng ***tài khoản 111 "Tiền mặt"*** để phản ánh số hiện có và tình hình thu, chi tiền mặt tại quỹ.

Tài khoản 111 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1111: Tiền Việt Nam
- TK 1112: Ngoại tệ
- TK 1113: Vàng, bạc, đá quý, kim khí quý

**** Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 111 "Tiền mặt"***

TK 111 "Tiền mặt"

SDĐK: *Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ*	
- Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý nhập quỹ	- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý xuất quỹ.
- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê	- Số tiền mặt thiếu ở quỹ phát hiện khi kiểm kê
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: *Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ*	

3.2.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

3.2.4.1. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là đồng Việt Nam

(1) Các nghiệp vụ làm tăng tiền mặt:

(1a) Thu tiền mặt từ việc bán hàng hóa hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng về nhập quỹ tiền mặt.

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 511-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 (Nếu nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- ***Ví dụ:*** Thu tiền bán hàng giá bán là 20.000.000 đồng, thuế GTGT 10% về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111: 22.000.000

Có TK 511: 20.000.000

Có TK 3331: 2.000.000

(1b) Nhập quỹ tiền mặt từ các khoản thu nhập hoạt động khác của doanh nghiệp.

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - (Nếu nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- ***Ví dụ:*** Thu tiền mặt từ các khoản phạt, bắt bồi thường 1.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 1.000.000

Có TK 711: 1.000.000

(1c) Thu nợ của khách hàng hoặc tiền ứng trước của khách hàng về nhập quỹ.

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

- ***Ví dụ:*** Thu tiền mặt do khách hàng trả nợ 15.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 15.000.000

Có TK 131: 15.000.000

(1d) Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 112 (1121) - Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 10.000.000

Có TK 112: 10.000.000

(1e) Nhận tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn và nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 338 (3386) - Phải trả khác (nếu ký cược, ký quỹ ngắn hạn)

hoặc Có TK 344 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

- ***Ví dụ:*** Doanh nghiệp nhận tiền ký quỹ, ký cược của khách hàng 5.000.000 đồng. Thời gian nhận ký quỹ là 3 tháng.

Nợ TK 111: 5.000.000

Có TK 3388: 5.000.000

(1f) Thu hồi tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn về nhập quỹ:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

hoặc Có TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

- ***Ví dụ:*** Thu hồi tiền ký cược, ký quỹ về nhập quỹ tiền mặt: 8.000.000 đồng

Nợ TK 111 (1111): 8.000.000

Có TK 144: 8.000.000

(1g) Thu hồi vốn từ khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn nhập quỹ.

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 121, 128, 221, 222,228

- ***Ví dụ:*** Thu hồi vốn đầu tư ngắn hạn khác 10.000.000 đồng

Nợ TK 111 (1111): 10.000.000

Có TK 128: 10.000.000

(2) Với các nghiệp vụ làm giảm tiền mặt tại quỹ:

(2a) Chi tiền mặt để mua sắm vật tư, hàng hóa, TSCĐ hoặc chi cho đầu tư XDCB.

Nợ TK 152,153,156,211,212,213,241:Giá mua chưa thuế

Nợ TK 133: Thuế GTGT

Có TK 111 - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Doanh nghiệp mua TSCĐHH nguyên giá chưa thuế là 30.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp thanh toán cho người bán bằng tiền mặt.

Nợ TK 211: 30.000.000

Nợ TK 133: 3.000.000

Có TK 111: 33.000.000

(2b) Các khoản chi phí hoạt động SXKD và hoạt động khác đã được chi bằng tiền mặt.

Nợ TK 621,627,623,635,641,642,811:giá chưa thuế

Nợ 133: Thuế GTGT

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Thanh toán tiền điện thoại cho Văn phòng chính của Công ty bằng tiền mặt, số tiền ghi trên hóa đơn là 1.320.000 bao gồm cả thuế GTGT 10%.

Nợ TK 642: 1.200.000

Nợ TK 133: 120.000

Có TK 111: 1.320.000

(2c) Chi bằng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ phải trả.

Nợ TK 311, 315, 331, 333, 334, 341, 342

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Chi tiền mặt trả lương cho công nhân viên 25.000.000 đồng.

Nợ TK 334: 25.000.000

Có TK 111: 25.000.000

- ***Ví dụ:*** Chi tiền mặt để nộp thuế cho nhà nước 10.000.000 đồng.

Nợ TK 333: 10.000.000

Có TK 111: 10.000.000

(2d) Chi bằng tiền mặt để hoàn trả các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn, hoặc dài hạn.

Nợ TK 338 (3388) (Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

Nợ TK 344 (Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ dài hạn)

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Chi tiền mặt để hoàn lại tiền nhận ký quỹ, ký cước ngắn hạn 5.000.000 đồng.

Nợ TK 3388: 5.000.000

Có TK 111: 5.000.000

(2e) Chi bằng tiền mặt để ký cược, ký quỹ ngắn hạn, hoặc dài hạn

Nợ TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Doanh nghiệp chi tiền mặt đem đi ký quỹ ngắn hạn để đấu thầu 7.000.000 đồng.

Nợ TK 144: 7.000.000

Có TK 111: 7.000.000

(3) *Khi kiểm kê quỹ tiền mặt và có sự chênh lệch so với sổ kế toán tiền mặt nhưng chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý*

(3a) Nếu chênh lệch thừa – căn cứ bảng kiểm kê quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 338 (3381) - Tài sản thừa chờ xử lý

- ***Ví dụ:*** Kiểm kê phát hiện thừa tiền mặt trong quỹ 6.000.000 đồng.

Nợ TK 111 (1111): 6.000.000

Có TK 338 (3381): 6.000.000

(3b) Nếu chênh lệch thiếu – căn cứ bảng kiểm kê quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1381) - Tài sản thiếu chờ xử lý

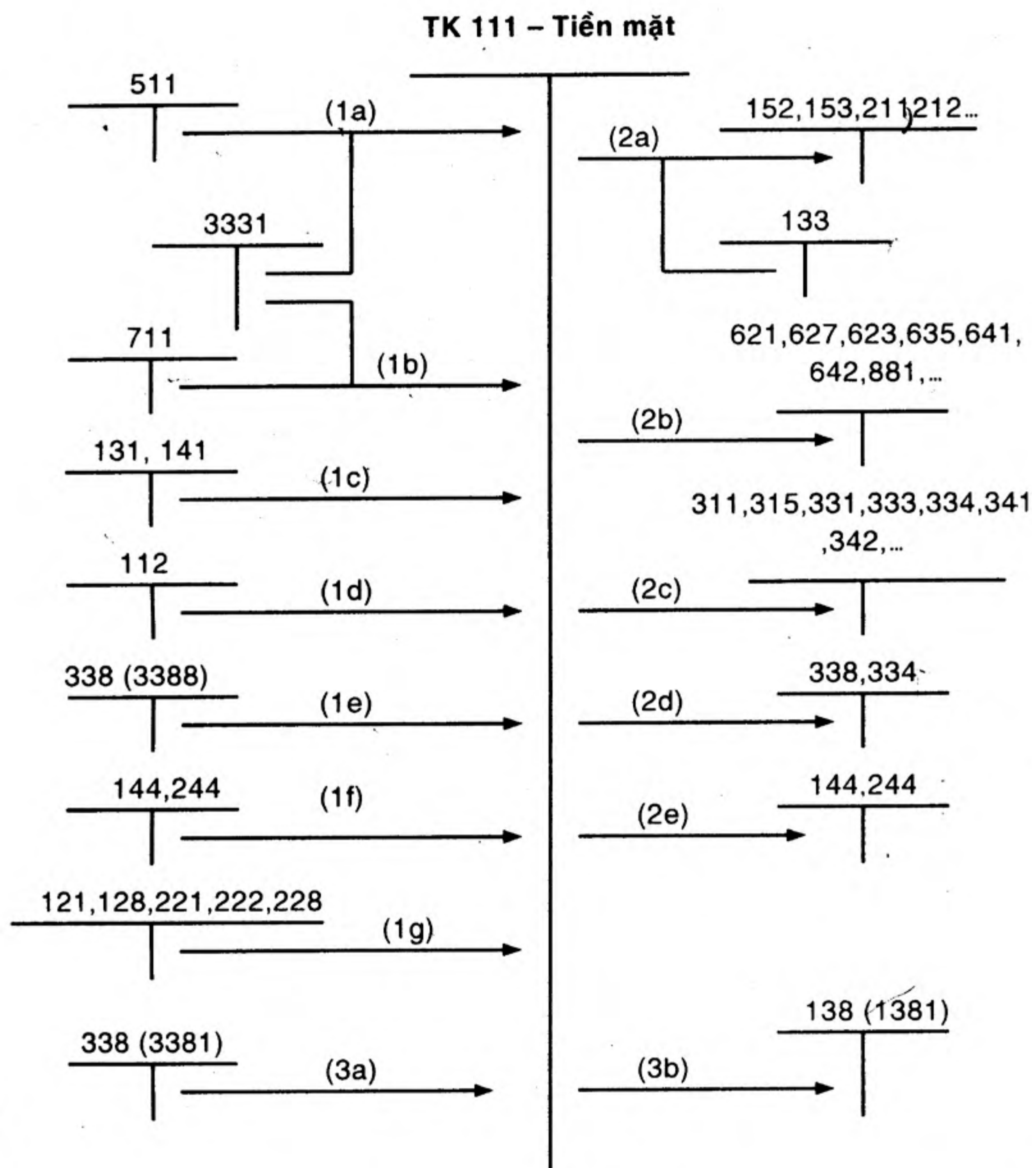
Có TK 111 -(1111) Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Kiểm kê phát hiện thiếu tiền mặt trong quỹ 5.000.000 đồng.

Nợ TK 138 (1381): 5.000.000

Có TK 111: 5.000.000

Sơ đồ 3.1: Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu của tiền mặt tại quỹ là VNĐ



3.2.4.2. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

a/ Một số khái niệm

- *Ngoại tệ*: Là đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của một doanh nghiệp.

- *Đơn vị tiền tệ kế toán*: là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

- *Tỷ giá hối đoái*: là tỷ giá trao đổi giữa hai đơn vị tiền tệ.

- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (gọi tắt là chênh lệch tỷ giá)*: là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi của cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo các tỷ giá hối đoái khác nhau.

- *Tỷ giá hối đoái cuối kỳ*: là tỷ giá hối đoái sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

- *Tỷ giá thực tế*: là tỷ giá hối đoái mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- *Tỷ giá hạch toán*: là tỷ giá được sử dụng ổn định trong một kỳ kế toán.

b/ Phương pháp hạch toán

b1/ Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá thực tế (TGTT):

+ Nếu doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (Kể cả có xây dựng cơ bản chưa hoàn thành):

(1)*Doanh thu bán chịu thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải thu bằng ngoại tệ:*

(1a) Doanh nghiệp bán chịu cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 131: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Có TK 511, 3331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

(1b) Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng ngoại tệ:

Nợ TK 1112, 1121: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Nợ TK 635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ < TGTT lúc ghi sổ)

Có TK 131: TGTT lúc ghi sổ

Hoặc Có TK 515: Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ > TGTT lúc ghi sổ)

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 007 – Ngoại tệ các loại

- ***Ví dụ:***

Ngày 2/10 Doanh nghiệp xuất khẩu 500 cái áo sơ mi nam, đơn giá 2USD/cái, chưa thu tiền của người mua (TGTT 15.000đ/USD).

Ngày 10/10, Doanh nghiệp thu tiền bán hàng của ngày 2/10. TGTT 15.200đ/USD.

Giải:

- Ngày 2/10:

Nợ TK 131: 15.000.000

Có TK 511: 15.000.000

- Ngày 10/10:

Nợ TK 1112: 15.200.000

Có TK 131: 15.000.000

Có TK 515: 200.000

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 007: 1.000USD

(2) Khi mua chịu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

(2a) Khi mua chịu, kế toán ghi:

Nợ TK 151,152,153,156,211,213,641,642,133,... : TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Có TK 331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

(2b) Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người bán:

Nợ TK 331: TGTT lúc ghi sổ

Nợ TK 635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc ghi sổ< TGTT xuất ngoại tệ)

Có TK 1112, 1122: TGTT xuất ngoại tệ

Hoặc Có 515 Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc ghi sổ> TGTT xuất ngoại tệ)

Đồng thời ghi: Có TK 007 – Ngoại tệ các loại

- ***Ví dụ:***

Ngày 5/10, Doanh nghiệp mua NVL trị giá mua là 500 USD, chưa thanh toán tiền cho người bán. (Tỷ giá thực tế là 15.000đ/USD).

Ngày 25/10, Doanh nghiệp thanh toán tiền cho người bán bằng ngoại tệ. Tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ 15.200đ/USD.

Giải:

- Ngày 5/10:

Nợ TK 152: 7.500.000 *[(500 x 15.000)]*

Có TK 331: 7.500.000

- Ngày 25/10:

Nợ TK 331: 7.500.000

Nợ TK 635: 100.000 *[(500 x15.200) – (500 x15.000)]*

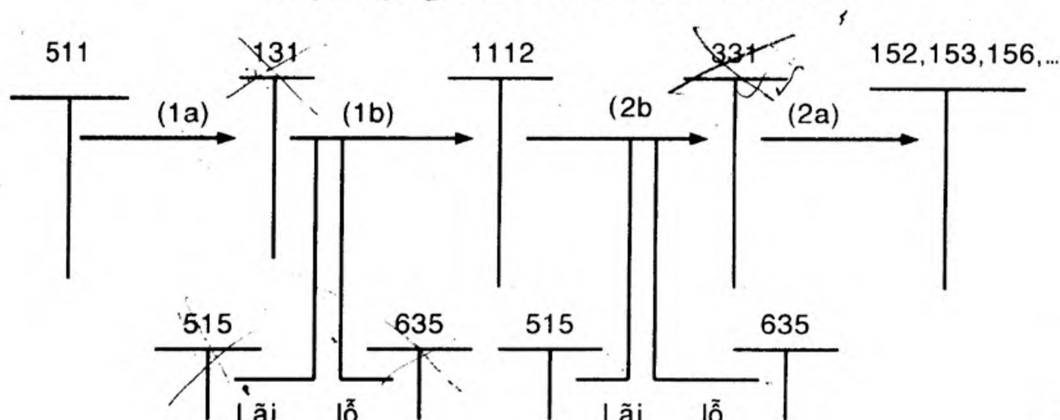
Có TK 1112: 7.600.000 *[(500 x 15.200)]*

Đồng thời ghi:

Có TK 007: 500 USD

Sơ đồ 3.2: Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu của tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

(Sử dụng tỷ giá thực tế - Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh)



+ Nếu DN đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành (chưa phát sinh DT, CP):

Phương pháp tương tự như trên nhưng nếu lãi CLTG liên quan đến ngoại tệ thì hạch toán vào bên Có TK 413 (TK 4132), ngược lại nếu lỗ thì hạch toán vào bên Nợ TK 413 (TK 4132).

(1). Doanh thu bán chịu thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải thu bằng ngoại tệ:

Khi mua chịu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

(1) Khi mua chịu, kế toán ghi:

Nợ TK 151, 152,153,156,211,213,641,642,133,...: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Có TK 331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

(2) Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người người bán:

Nợ TK 331: TGTT lúc ghi sổ

Nợ TK413 (4132): Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc ghi sổ< TGTT xuất ngoại tệ)

Có TK 1112, 1122: TGTT xuất ngoại tệ

Hoặc Có 413 (4132)_ Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc ghi sổ> TGTT xuất ngoại tệ)

Đồng thời ghi: Có TK 007 – Nguyên tệ

- *Ví dụ:*

Ngày 5/10, Doanh nghiệp mua NVL trị giá mua là 500 USD, chưa thanh toán tiền cho người bán. (Tỷ giá thực tế là 15.000đ/USD).

Ngày 25/10, Doanh nghiệp thanh toán tiền cho người bán bằng ngoại tệ. TGTT xuất ngoại tệ 15.200đ/USD.

Biết rằng: Doanh nghiệp đang trong thời kỳ xây dựng cơ bản dở dang, chưa có doanh thu.

Giải:

- Ngày 5/10:

Nợ TK 152 : 7.500.000

[(500 x 15.000)]

Có TK 331: 7.500.000

- Ngày 25/10:

Nợ TK 331: 7.500.000

Nợ TK 4132: 100.000

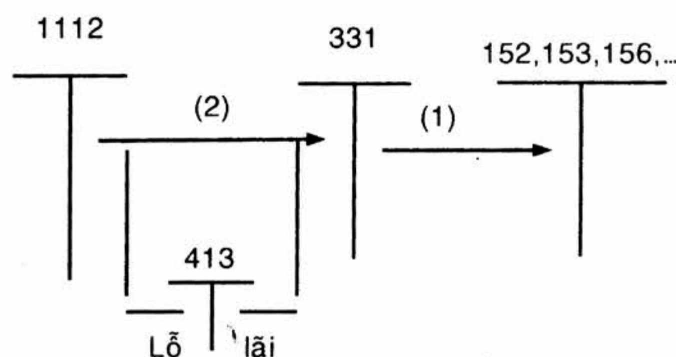
Có TK 1112: 7.600.000

Đồng thời ghi :

Có TK 007: 500 USD

Sơ đồ 3.3 - Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu của tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

(Tỷ giá thực tế - Doanh nghiệp đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành)



- Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh lũy kế trên TK 413 (TK 4132).

- Khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên nợ và số dư bên có trên TK 4132) tính ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt

động tài chính hoặc kết chuyển sang TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" (nếu lỗ tỷ giá), hoặc TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" (nếu lãi tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm:

Nợ TK 4132

Có TK 3387 (nếu lãi tỷ giá)

Hoặc:

Nợ TK 242

Có TK 4132 (nếu lỗ tỷ giá)

Phân bổ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện, phát sinh trong giai đoạn xây dựng khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng đưa tài sản vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 635

Có TK 242

Phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện, phát sinh trong giai đoạn xây dựng khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng đưa tài sản vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387

Có TK 515

b2/ Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá hạch toán (TGHT)

** Ghi chú: Hiện nay Bộ Tài chính không đề cập đến tỷ giá hạch toán, vì vậy phương pháp hạch toán ở phần này chỉ để tham khảo.*

**** Nguyên tắc:***

(1) TK thuộc vật tư, hàng hoá, TSCĐ, doanh thu, chi phí, thuế phải nộp... phải ghi sổ theo TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

(2) Bên Nợ hoặc bên Có vốn bằng tiền, các khoản phải thu, phải trả ghi sổ theo TGHT.

**** Phương pháp hạch toán:***

(1) Mua sắm vật tư, hàng hóa, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151,152,153,156,211,213,641,642,133,...: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Nợ TK635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ< TGHT)

Có 1112, 1122: TGHT

Hoặc Có TK515: Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ> TGHT

(2) Khi mua chịu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152,153,156,211,213,641,642,133,...: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Nợ TK 635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ< TGHT)

Có 1112, 1122: TGHT

- Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người người bán:

Nợ TK 331: TGHT

Có TK 1112, 1122: TGHT

(3) Doanh thu bán chịu thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ, phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131: TGHT

Nợ TK 635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGHT< TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Có TK 511, 3331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Hoặc: Có TK 515: Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGHT >TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ)

- Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng ngoại tệ:

Nợ TK 1112, 1122: TGHT

Có TK 131: TGHT

+ Nếu DN đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành (chưa phát sinh doanh thu, chi phí):

Phương pháp tương tự như trên, nếu lãi chênh lệch tỷ giá liên quan đến ngoại tệ thì hạch toán vào bên Có TK 413, ngược lại nếu lỗ hạch toán bên Nợ TK 413.

3.2.4.3. Kế toán vàng bạc, đá quý

Giá của vàng bạc đá quý khi nhập được ghi sổ theo giá mua thực tế. Khi xuất vàng bạc đá quý có thể tính theo một trong bốn phương pháp: bình quân gia quyền, FIFO, LIFO, thực tế đích danh). Tuy nhiên, do vàng bạc đá quý là loại tài sản có giá trị lớn và mang tính riêng biệt nên thường sử dụng phương pháp giá thực tế đích danh để tính. Nếu có chênh lệch giữa giá xuất và giá thanh toán ở thời điểm phát sinh nghiệp vụ thì được phản ánh vào TK 515 hoặc TK 635.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

***(1)** Các nghiệp vụ phát sinh làm tăng* vàng bạc, đá quý:

(1a) Mua vàng bạc, đá quý nhập quỹ:

Nợ TK 111 (1113)

Có TK 111 (1111), 112 (1121)

(1b) Nhận ký cược, ký quỹ bằng vàng bạc, đá quý

Nợ TK 111 (1113) - giá thực tế nhập

Có TK 338 (3388)-nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Hoặc Có TK 344 - nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

(1c) Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng vàng bạc, đá quý

Nợ TK 111 (1113) - giá thực tế được thanh toán

Có TK 131 - giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải thu

Có TK 515-Chênh lệch do giá thực tế lúc được thanh toán lớn hơn giá lúc ghi nhận nợ phải thu.

Trường hợp ngược lại thì hạch toán vào bên Nợ TK 635.

(2) *Các nghiệp vụ phát sinh làm giảm vàng bạc, đá quý:*

(2a) Hoàn trả tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn bằng vàng bạc, đá quý

Nợ TK 338 (3388), 344

Có TK 111 (1113) - Theo giá thực tế lúc nhận ký cược, ký quỹ

(2b) Xuất vàng bạc, đá quý đem ký cược, ký quỹ

Nợ TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 111 (1113) - Theo giá thực tế xuất

(2c) Xuất vàng bạc, đá quý để thanh toán nợ cho người bán

Nợ TK 331- theo giá lúc ghi nhận nợ phải trả

Có TK 111 (1113) - theo giá thực tế xuất

Có TK 515 - chênh lệch do giá thực tế xuất nhỏ hơn giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả

Trường hợp ngược lại thì hạch toán vào bên Nợ TK 635.

3.3. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

3.3.1. Chứng từ kế toán

a. Chứng từ hạch toán:

Để hạch toán các khoản tiền gửi là giấy báo Có, giấy báo Nợ, Phiếu tính lãi, ... của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc chuyển khoản, séc bảo chi, lệnh chuyển tiền ...)

b. Thủ tục kế toán:

Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của Doanh nghiệp, số liệu trên các chứng từ gốc với số liệu trên các chứng từ của

ngân hàng thì Doanh nghiệp phải thông báo ngay cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, nếu chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng như giấy báo Có, giấy báo Nợ hoặc Bản sao kê. Phần chênh lệch được ghi Nợ vào tài khoản 138 "Tài sản thiếu chờ xử lý" hoặc bên Có tài khoản 3381 "Tài sản thừa chờ xử lý". Sang tháng sau tiếp tục đối chiếu để tìm ra nguyên nhân để kịp xử lý.

Phải thực hiện chi tiết số tiền gửi ngân hàng để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

3.3.2. Tài khoản sử dụng

***Tài khoản sử dụng*: TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"** để theo dõi số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm tiền gửi Ngân hàng của doanh nghiệp tại Ngân hàng, kho bạc, hay công ty tài chính.

- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng:

TK 112 "Tiền gửi ngân hàng"

SDĐK: *Số tiền gửi tại ngân hàng đầu kỳ*	
- Các khoản tiền gửi vào ngân hàng (Kho bạc, công ty Tài chính) - Chênh lệch tăng tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.	- Các khoản tiền gửi được rút ra - Chênh lệch giảm tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: *Số tiền gửi tại ngân hàng cuối kỳ*	

TK 112 có 3 tài khoản cấp 2:

TK 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh các khoản tiền Việt Nam đang gửi tại Ngân hàng.

TK 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh các khoản ngoại tệ đang gửi tại Ngân hàng đã quy đổi ra đồng Việt Nam.

TK 1123 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý: Phản ánh giá trị vàng bạc, kim khí quý, đá quý gửi tại Ngân hàng.

3.3.3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Các nghiệp vụ làm tăng tiền gửi ngân hàng:

(1a) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121, 1122)- Tiền gửi ngân hàng

Có TK 111 (1111, 1112)- Tiền mặt

(1b) Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của đơn vị:

Nợ TK 112 (1121, 1122) - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 113 (1131, 1132)- Tiền đang chuyển

(1c) Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về khoản tiền do khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 (1121, 1122) - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131- Thu nợ của khách hàng

(1d) Nhận lại tiền đã ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Có TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Có TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn.

(1e) Nhận góp vốn liên doanh các đơn vị thành viên chuyển đến bằng tiền gửi Ngân hàng.

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(1f) Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp lao vụ, dịch vụ

cho khách hàng hay thu nhập từ các hoạt động khác của doanh nghiệp thu bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(1g) Căn cứ phiếu tính lãi của Ngân hàng và giấy báo Có Ngân hàng phản ánh lãi tiền gửi định kỳ:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

***(2)** Các nghiệp vụ làm giảm tiền gửi ngân hàng:*

(2a) Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(2b) Trả tiền mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định hoặc chi phí phát sinh đã được chi bằng chuyển khoản:

Nợ TK 151, 152, 156, 211, 213, 241, 621, 627, ...

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

(2c) Chuyển tiền gửi Ngân hàng để đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

Nợ TK 121- Chứng khoán ngắn hạn.

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác.

Nợ TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn.

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh dài hạn.

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

(2d) Chuyển tiền gửi Ngân hàng để thanh toán các khoản phải trả, phải nộp:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn.

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán.

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước.

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Nợ TK 341, 342 - Vay dài hạn, nợ dài hạn.

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

(2e) Chuyển tiền gửi Ngân hàng để ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn:

Nợ TK 144, 244

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

***(3)** Khi có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu trên giấy báo hoặc sổ phụ Ngân hàng đến cuối tháng vẫn chưa tìm được nguyên nhân, khoản chênh lệch thiếu thừa chờ giải quyết:*

(3a) Nếu số liệu trên sổ kế toán nhỏ hơn số liệu trên sổ phụ Ngân hàng:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Có TK 338 (3381) - Tài sản thừa chờ giải quyết.

(3b) Nếu số liệu trên sổ kế toán lớn hơn số liệu trên sổ phụ Ngân hàng:

Nợ TK 138 (1381) - Tài sản thiếu chờ xử lý.

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

- *Ví dụ:*

Tại một Doanh nghiệp kinh doanh thương mại có tài liệu kinh doanh liên quan đến kỳ hoạt động kế toán như sau:

(1) Doanh nghiệp xuất quỹ tiền mặt để gửi vào ngân hàng 150.000.000 đ

(2) Khách hàng trả nợ cho DN 20.000.000 đồng bằng chuyển khoản.

(3) Nhập kho một lô NVL theo giá mua trên hóa đơn 50.000.000đ, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển lô hàng 2.000.0000đ, thuế GTGT 5%, tất cả thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

(4) Trả nợ cho người bán 300.000.000đ bằng chuyển khoản.

(5) Đầu tư 2 tỷ đồng chuyển khoản mua thêm cổ phiếu tại công ty X để chuyển từ hình thức từ công ty liên kết thành đầu tư vào công ty con.

(6) Nhận được thông báo chia cổ tức 50.000.000đ. Hai ngày sau Doanh nghiệp nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

(7) Thanh lý khoản đầu tư 500.000.000đ vào công ty liên kết M với số tiền thu được qua ngân hàng là 400.000.000 đồng. Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt 10.000.000 đồng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giải:

(1) Nợ TK 112:	150.000.000	
Có TK 111:		150.000.000
(2) Nợ TK 112:	20.000.000	
Có TK 131:		20.000.000
(3)- Nợ TK 152:	50.000.000	
Nợ TK 133:	5.000.000	
Có TK 112:		55.000.000

- Nợ TK 152: 2.000.000

  Nợ TK 133: 100.000

  Có TK 112: 2.100.000

(4) Nợ TK 331: 300.000.000

  Có TK 112: 300.000.000

(5) Nợ TK 221: 2.000.000.000

  Có TK 112: 2.000.000.000

(6) - Nhận được thông báo chia cổ tức ghi:

  Nợ TK 138 (1388) 50.000.000

  Có TK 515: 50.000.000

- Khi nhận giấy báo Có của ngân hàng ghi:

  Nợ TK 112: 50.000.000

  Có TK 138 (1388): 50.000.000

(7)- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty M:

  Nợ TK 112: 400.000.000

  Nợ TK 635: 100.000.000

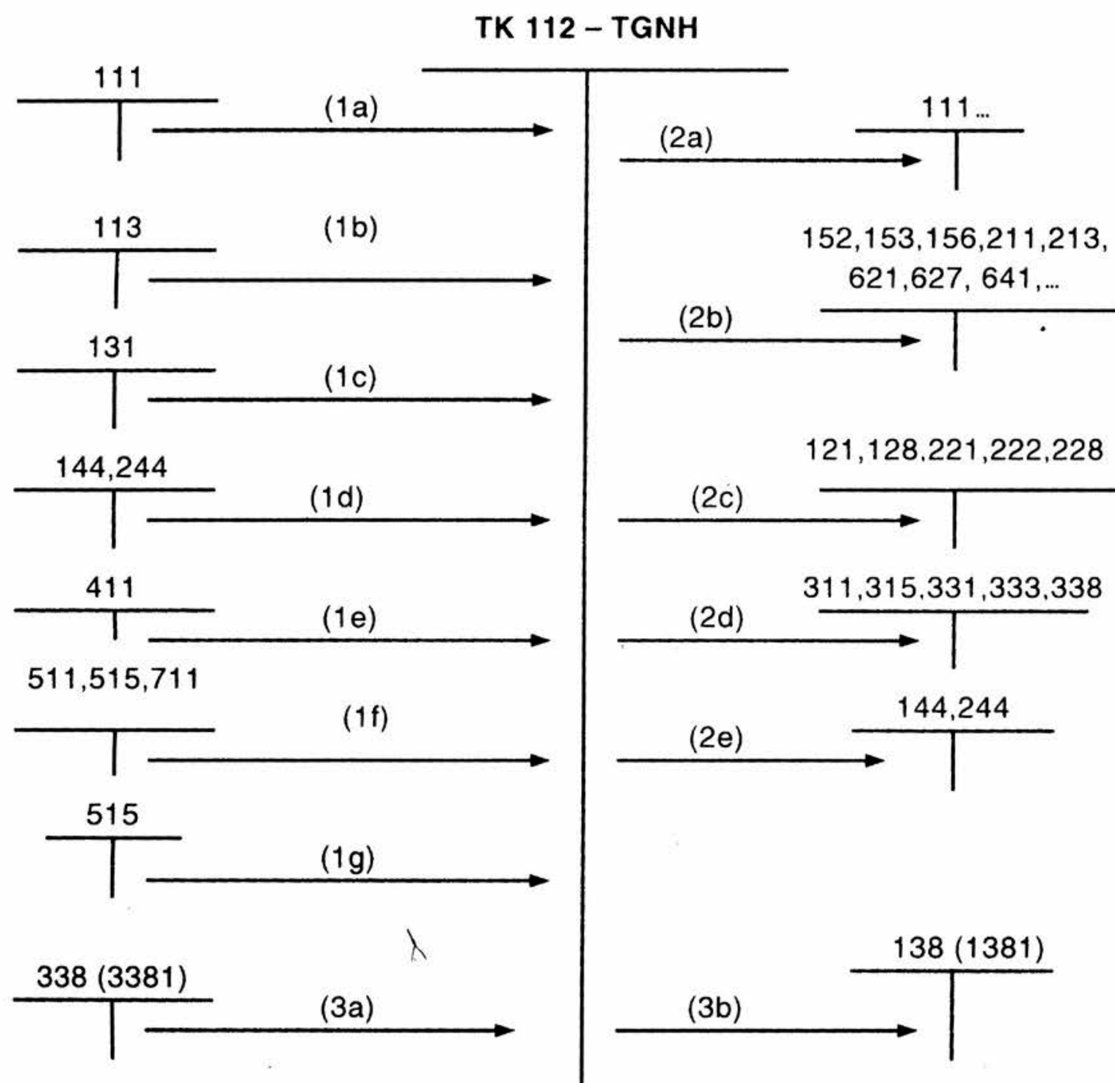
  Có TK 223: 500.000.000

- Chi phí thanh lý:

  Nợ TK 635: 10.000.000

  Có TK 111: 10.000.000

Sơ đồ 3.4: Tóm tắt một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu của kế toán tiền gửi ngân hàng



3.4. KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN

Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng, kho bạc hoặc đã làm thủ tục chuyển tiền qua bưu điện để thanh toán nhưng chưa nhận được giấy báo của đơn vị được thụ hưởng.

3.4.1. Chứng từ kế toán

Phiếu chi, giấy nộp tiền, biên lai thu tiền, phiếu chuyển tiền...

3.4.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản sử dụng: **TK 113 "Tiền đang chuyển"** để phản ánh tiền đang chuyển của doanh nghiệp.

Kết cấu tài khoản 113

TK 113 "Tiền đang chuyển"

SDĐK: *Khoản tiền đang chuyển đầu kỳ* - Các khoản tiền đã nộp vào ngân hàng, Kho bạc, hoặc chuyển vào Bưu Điện nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.	- Kết chuyển vào tài khoản có liên quan
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: *khoản tiền đang chuyển cuối kỳ*	

TK 113 có 2 tài khoản cấp 2:

- TK 1131 - Tiền Việt Nam: phản ánh số tiền Việt Nam đang chuyển.

- TK 1132 - Ngoại tệ: phản ánh số tiền ngoại tệ đang chuyển.

3.4.3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) *Các nghiệp vụ làm tăng Tiền đang chuyển:*

(1a) Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập hoạt động khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng, kho bạc không qua nhập quỹ, cuối kỳ chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, kho bạc:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
 Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.
 Có TK 131 - Phải thu khách hàng.
 Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.
 Có TK 515 - Thu nhập hoạt động tài chính.
 Có TK 711 - Thu nhập khác
 Có TK 3331 – Thuế GTGT (nếu có)

(1b) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng, nhưng đến cuối kỳ chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.

Có TK 111 - Tiền mặt.

(1c) Làm thủ tục chuyển tiền qua Ngân hàng, bưu điện để thanh toán nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.

Có TK 111 - Tiền mặt.

***(2)** Các nghiệp vụ làm giảm tiền đang chuyển:*

(2a) Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về khoản tiền đang chuyển ở kỳ trước:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

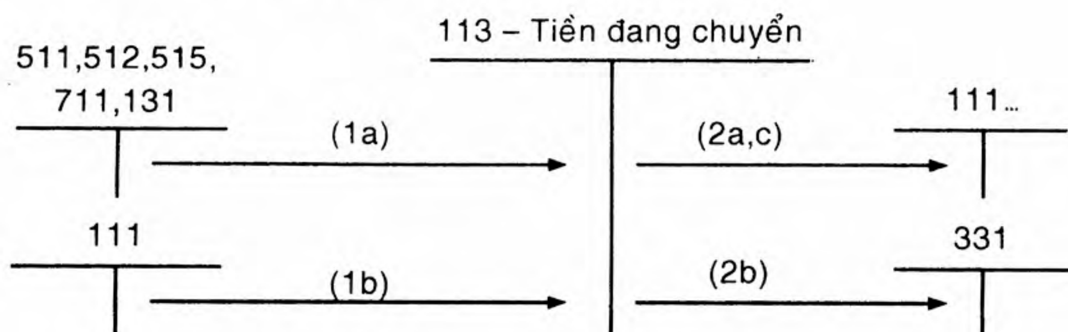
(2b) Nhận được giấy báo về khoản nợ đã được thanh toán:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được phản ánh tương tự như tiền mặt (thay TK 1112 thành 1132)

Sơ đồ 3.5: Phản ánh một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu của kế toán tiền đang chuyển



Ví dụ:

Tại một Doanh nghiệp kinh doanh thương mại có tài liệu kinh doanh liên quan đến kỳ hoạt động kế toán như sau:

(1) Bán một lô hàng có 10.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế là 5.000đ/sp, thuế GTGT 10%, khách hàng đã chuyển khoản nhưng doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo Có của lô hàng. Biết rằng giá vốn của lô hàng này là 40.000.000 đồng.

(2) Nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng 200.000.000 đồng nhưng chưa nhận được giấy báo Có.

(3) Một ngày sau Doanh nghiệp nhận được giấy báo Có của ngân hàng (nghiệp vụ 1 và 2).

(4) Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 100.000.000 đồng.

(5) Nhập kho hàng hóa theo giá mua ghi trên hóa đơn 50.000.0000 đồng, thanh toán bằng chuyển khoản cho người bán. Số tiền mà doanh nghiệp chuyển khoản vẫn chưa nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng. Hai ngày sau doanh nghiệp nhận được giấy báo nợ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giải:

(1) - Nợ TK 113: 55.000.000
Có TK 511: 50.000.000
Có TK 3331 : 5.000.000
- Nợ TK 632: 40.000.000
Có TK 156: 40.000.000

(2) Nợ TK 113: 200.000.000
Có TK 111: 200.000.000

(3) Nợ TK 112: 255.000.000
Có TK 113 255.000.000

(4) Nợ TK 111: 100.000.000

Có TK 112: 100.000.000

(5) - Nợ TK 156: 50.000.000

Nợ TK 133: 5.000.000

Có TK 113: 55.000.000

- Nợ TK 113: 55.000.000

Có TK 112: 55.000.000

BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Bài tập 1: Tại phòng kế toán Cty An Phú, trích một số nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong tháng 5/n như sau:

- Số dư đầu tháng của một số tài khoản:

+ TK 1112: 15.200.000 đ (1.000 USD)

+ TK 1122: 38.000.000 đ (2.500 USD)

+ TK 131: 30.400.000đ (2.000 USD) (Dư nợ, của Cty A)

+ TK 331: 45.600.000đ (3.000 USD) (Dư có, của Cty B)

- Số phát sinh trong tháng:

(1) Ngày 2/5 thu tiền của Cty A 1.000 USD, TGTT 15.250đ/USD nhập quỹ ngoại tệ mặt.

(2) Ngày 3/5 nhập khẩu của Cty B NVL chính, chưa thanh toán giá CIF 5.000 USD. Thuế nhập khẩu phải nộp 10%, Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp 10%. TGTT 15.300đ/USD.

(3) Ngày 4/5, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT 15.300đ/USD

(4) Ngày 10/5 dùng tiền mặt VNĐ tại quỹ mua 2.000 USD và gửi vào TK tiền gửi ngân hàng, TGTT 15.400đ/USD.

(5) Ngày 18/5 trả nợ cũ và một phần nợ mới cho Cty B bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ 4.000 USD, TGTT 15.400đ/USD

Yêu cầu:

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên, biết công ty sử dụng tỷ giá thực tế và TGTT xuất ngoại tệ tính theo phương pháp FIFO, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2/ Định khoản các nghiệp vụ trên, biết công ty sử dụng tỷ giá hạch toán.

Giải:

1/ Trường hợp công ty sử dụng TGTT

(1) Nợ TK 1112: 15.250.000 *($1.000x15.250)*

Có TK 131(A): 15.200.000 *($1.000x15.200)*

Có TK 515: 50.000*(15.250.000-15.200.000)*

(2) Nợ TK 152: 76.500.000 *($5.000x15.300)*

Có TK 331(B): 76.500.000 *($5.000x15.300)*

Nợ TK 152: 7.650.000

Có TK 3333: 7.650.000

Nợ TK 133: 8.415.000 *(76.500.000+7.650.000)x10%)*

Có TK 33312: 8.415.000

(3) Nợ TK 1111: 18.360.000 *($1.200x15.300)*

Có TK 1112: 18.250.000

($1.000x15.200+ $200x15.250)

Có TK 515: 110.000

(18.360.000-18.250.000)

(4) Nợ TK 1122: 30.800.000 *($2.000x15.400)*

Có 1111 30.800.000 *($2.000x15.400)*

(5) Nợ TK 331(B) 60.900.000

($3.000x15.200 + $1.000x15.300)

Nợ TK 635: 200.000

(61.100.000-60.900.000)

Có TK 1122 61.100.000

($2.500x15.200 + $1.500x15.400)

2/ Trường hợp công ty sử dụng tỷ giá hạch toán: (SV tự giải)

<u>Bài tập 2</u>: Tại doanh nghiệp kinh doanh thương mại Hải Thành trong kỳ có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh kế toán tập hợp lại như sau:

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

- Tài khoản 111 : 100.000.000 đồng
- Tài khoản 112 : 720.000.000 đồng
- Tài khoản 1121: 481.050.000 đồng
- Tài khoản 1122 (15.000USDx15.930): 238.950.000 đồng
- Tài khoản 131 (20.000 USDx15.930): 318.600.000 đồng
- Tài khoản 315 (40.000 USDx15.930): 637.200.000 đồng
- Tài khoản 331 (160.000 USDx15.930): 2.548.8000 đồng
- Tài khoản 335 (4.000 USDx15.930): 63.720.000 đồng
- Tài khoản 341 (30.000 USDx15.930): 477.900.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

1. Xuất bán một lô hàng có trị giá xuất kho 279.000.000 đồng, giá bán chưa gồm 10% thuế GTGT là 20.000 USD, khách hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản. Tỷ giá giao dịch là 15.950 đồng/USD.

2. Doanh nghiệp ký hợp đồng với một nhà thầu để đầu tư xây dựng cơ bản. Trị giá gói thầu 100.000 USD, doanh nghiệp đã ứng trước 10.000 USD cho nhà thầu bằng chuyển khoản. Tỷ giá giao dịch là 15.930 đồng/USD.

3. Khách hàng thanh toán cho doanh nghiệp 16.000 USD bằng chuyển khoản. Tỷ giá giao dịch là 15.940 đồng/USD.

4. Ký hợp đồng vay nợ dài hạn với ngân hàng 200.000 USD trong 8 năm, ngân hàng đã chuyển tiền vào tài khoản của doanh nghiệp. Tỷ giá giao dịch là 15.970 đồng/USD.

5. Xuất bán hàng có trị giá xuất kho 353.920.000 đồng, giá bán chưa gồm 10% thuế GTGT là 26.000 USD, khách hàng chưa thanh toán tiền. Tỷ giá giao dịch là 15.920 đồng/USD.

6. Doanh nghiệp thanh toán nợ cho nhà cung cấp tài sản cố định 15.000 USD. Tỷ giá giao dịch là 15.970 đồng/USD.

7. Nhập kho hàng hóa chưa trả tiền cho người bán. Giá nhập 20.000 USD. Tỷ giá giao dịch là 15.930 đồng/USD.

8. Thanh toán nợ dài hạn đến hạn trả bằng chuyển khoản 44.000 USD, trong đó lãi phát sinh 4.000 USD đã được doanh nghiệp trích trước vào chi phí với tỷ giá 15.930. Tỷ giá giao dịch tại thời điểm thanh toán là 15.935 đồng/USD.

9. Thanh toán chi phí phát sinh trong kỳ tại bộ phận bán hàng 2.200 USD (bao gồm thuế GTGT 10%). Tỷ giá giao dịch là 15.940 đồng/USD.

10. Thu nợ từ khách hàng thanh toán 10.000 USD. Tỷ giá giao dịch là 15.945 đồng/USD.

11. Thanh toán nợ tiền mua nguyên vật liệu 20.000 USD. Tỷ giá giao dịch là15.650 đồng/USD.

12. Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả cho niên độ sau (4.000 USD nợ của hợp đồng cũ và 25.000USD nợ mới vay trong năm nay). Tỷ giá giao dịch là 15.950 đồng/USD.

13. Nhập kho một lô nguyên liệu trị giá 132.000.000 đ, bao gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển 2.100.000đ, gồm 5% thuế GTGT, Doanh nghiệp chi hộ cho người bán bằng tiền mặt.

***Yêu cầu:* 1.** *Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.* Biết rằng Doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng là chủ yếu và áp dụng tỷ giá thực tế để hạch toán ngoại tệ, tỷ giá xuất ngoại tệ theo phương pháp FIFO.

2. *Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.* Biết rằng Doanh nghiệp áp dụng tỷ giá thực tế để hạch toán ngoại tệ, tỷ giá xuất ngoại tệ theo phương pháp LIFO.

☙❧

Chương 4

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Mục tiêu chương 4

Học xong chương này sinh viên nắm được các vấn đề sau:

- Hiểu được đầu tư ngắn hạn là gì? Gồm những khoản mục nào, và các tài khoản liên quan.

- Hiểu được cơ sở hạch toán, các nguyên tắc hạch toán được thực hiện như thế nào?

- Hạch toán được một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản và chuyên sâu các bút toán liên quan đến các khoản đầu tư ngắn hạn trong doanh nghiệp.

4.1. KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC

4.1.1. Khái niệm

Các khoản đầu tư là tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp đem vốn tham gia vào hoạt động tài chính nhằm mục đích sinh lời ở tương lai.

Hoạt động đầu tư vốn có thể thực hiện trong một thời gian ngắn hoặc dài. Đầu tư vốn thực hiện trong một thời gian ngắn (thông thường dưới 12 tháng) gọi là đầu tư ngắn hạn. Ngược lại gọi là đầu tư dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

4.1.2. Các nguyên tắc hạch toán về các khoản đầu tư ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,

cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Cuối niên độ kế toán, khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc thì kế toán phải lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn theo qui định của chế độ tài chính hiện hành.

Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn mà đơn vị đang nắm giữ theo từng loại cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán có giá trị khác, theo từng đối tác đầu tư, theo mệnh giá và giá mua thực tế.

Trong trường hợp góp vốn liên kết kinh tế ngắn hạn bằng tiền hoặc hiện vật, giá trị vốn góp liên kết kinh tế được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia liên kết đối với các tài sản dùng làm vốn góp. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng khoản đầu tư tài chính, từng hợp đồng...

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại trái phiếu, cổ phiếu đã mua theo thời hạn và đối tác đầu tư, hạch toán theo mệnh giá, giá thực tế mua của cổ phiếu, trái phiếu.

Tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về cổ phiếu, trái phiếu khi đến kỳ hạn. Lãi cổ phiếu, trái phiếu được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp đi vay vốn hoặc cho vay vốn phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền cho vay theo đối tượng vay, phương thức vay, thời hạn và lãi suất vay.

4.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

Đầu tư chứng khoán là hoạt động đầu tư tài chính dùng vốn nhàn rỗi để mua các loại chứng khoán nhằm mục đích

hưởng lãi hoặc chia sẻ lợi ích và cả trách nhiệm với doanh nghiệp khác cũng như sử dụng chứng khoán làm đối tượng kinh doanh. Chứng khoán bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu và kỳ phiếu.

4.2.1. Chứng từ kế toán:

(1) Phiếu thu, phiếu chi;

(2) Giấy báo nợ, giấy báo có;

3) Các chứng từ khác có liên quan,...

4.2.2. Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán:

**** Sổ sách sử dụng***

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, sổ kế toán chi tiết, sổ cái.

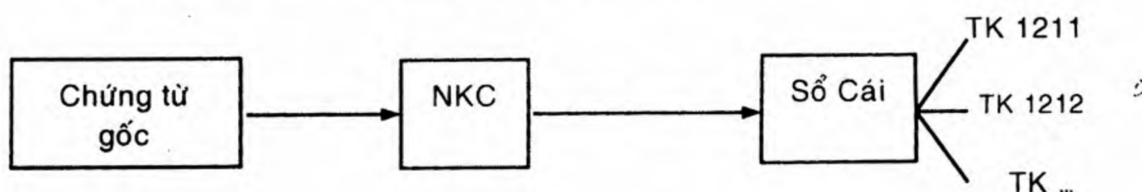
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái.

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: Sổ nhật ký sổ cái, sổ kế toán chi tiết.

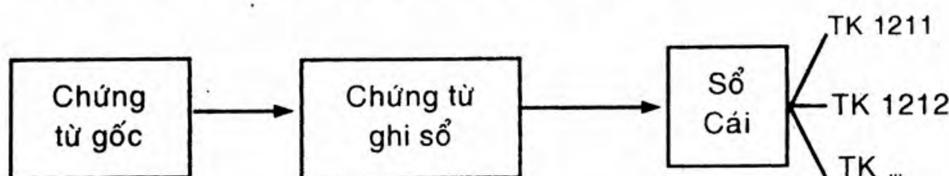
Đối với hình thức Nhật ký chứng từ: Tài khoản 121 ghi chung với nhật ký chứng từ số 1, số 2; bảng kê số 1, số 2; sổ cái, sổ kế toán chi tiết.

Quy trình chung ghi sổ kế toán đầu tư ngắn hạn

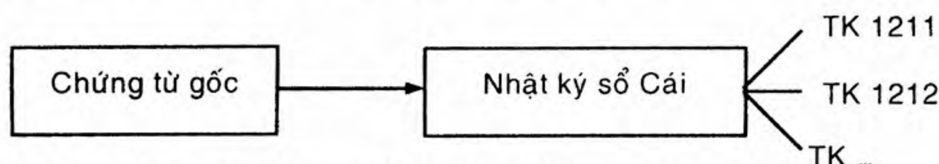
Đối với hình thức Nhật ký chung:



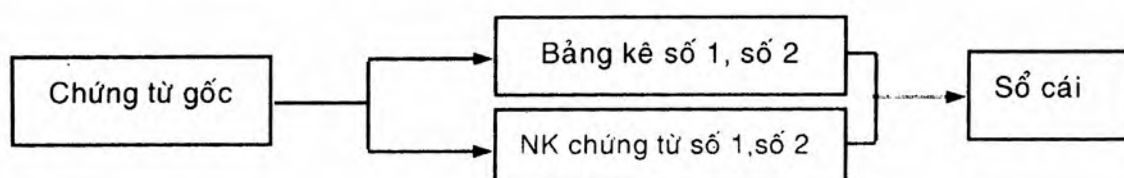
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ:



Đối với hình thức Nhật ký Sổ Cái:



Đối với hình thức Nhật ký chứng từ:



*** Tài khoản sử dụng: Tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc cho vay vốn mà thời hạn không quá 1 năm:**

TK 121 có 2 TK cấp 2:

- TK 1211: Cổ phiếu.
- TK 1212: Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu.

4.2.3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"

4.2.3.1. Kết cấu

Tài khoản 121"Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"

***SDĐK**: Trị giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn doanh nghiệp đang nắm giữ* - Trị giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn mua vào hoặc chuyển đổi từ chứng khoán đầu tư dài hạn.	- Trị giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn chuyển nhượng, đáo hạn hoặc được thanh toán
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
***SDCK**: Trị giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn doanh nghiệp đang nắm giữ*	

4.2.3.2. Phương pháp hạch toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn

**** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm tăng các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:***

(1) Khi mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn, căn cứ vào giá mua và các chi phí thực tế phát sinh có liên quan:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 111,112,141-Tổng số tiền thanh toán

(2) Định kỳ thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán:

Nợ TK 111,112 - Tổng số tiền lãi nhận được

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(3) Khi chuyển đổi chứng khoán đầu tư dài hạn thành chứng khoán đầu tư ngắn hạn, kế toán ghi

(a) Nếu lỗ:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 228 - Giá gốc chứng khoán dài hạn

(b) Nếu lãi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 228 - Giá gốc chứng khoán dài hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

**** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm giảm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:***

(4) Khi chuyển nhượng chứng khoán, căn cứ vào giá trị thực tế bán chứng khoán, nếu giá bán cao hơn giá gốc chứng khoán đã ghi nhận, ghi :

Nợ TK 111,112,131 - Tổng số tiền nhận được

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(5) Nếu giá bán thấp hơn giá gốc chứng khoán đã ghi nhận (bị lỗ), ghi:

Nợ TK 111,112,131 - Tổng số tiền nhận được

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 121 - Đầu chứng khoán ngắn hạn

(6) Khi thu hồi, thanh lý chứng khoán,ghi

Nợ TK 111,112 - Tổng số tiền nhận được

Nợ TK 635 (Nếu lỗ) - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 121 - Đầu chứng khoán ngắn hạn

Có TK 515 (Nếu lãi)-Doanh thu hoạt động tài chính

(7) Khi bán chứng khoán, các chi phí về thông tin, môi giới, giao dịch mua bán:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

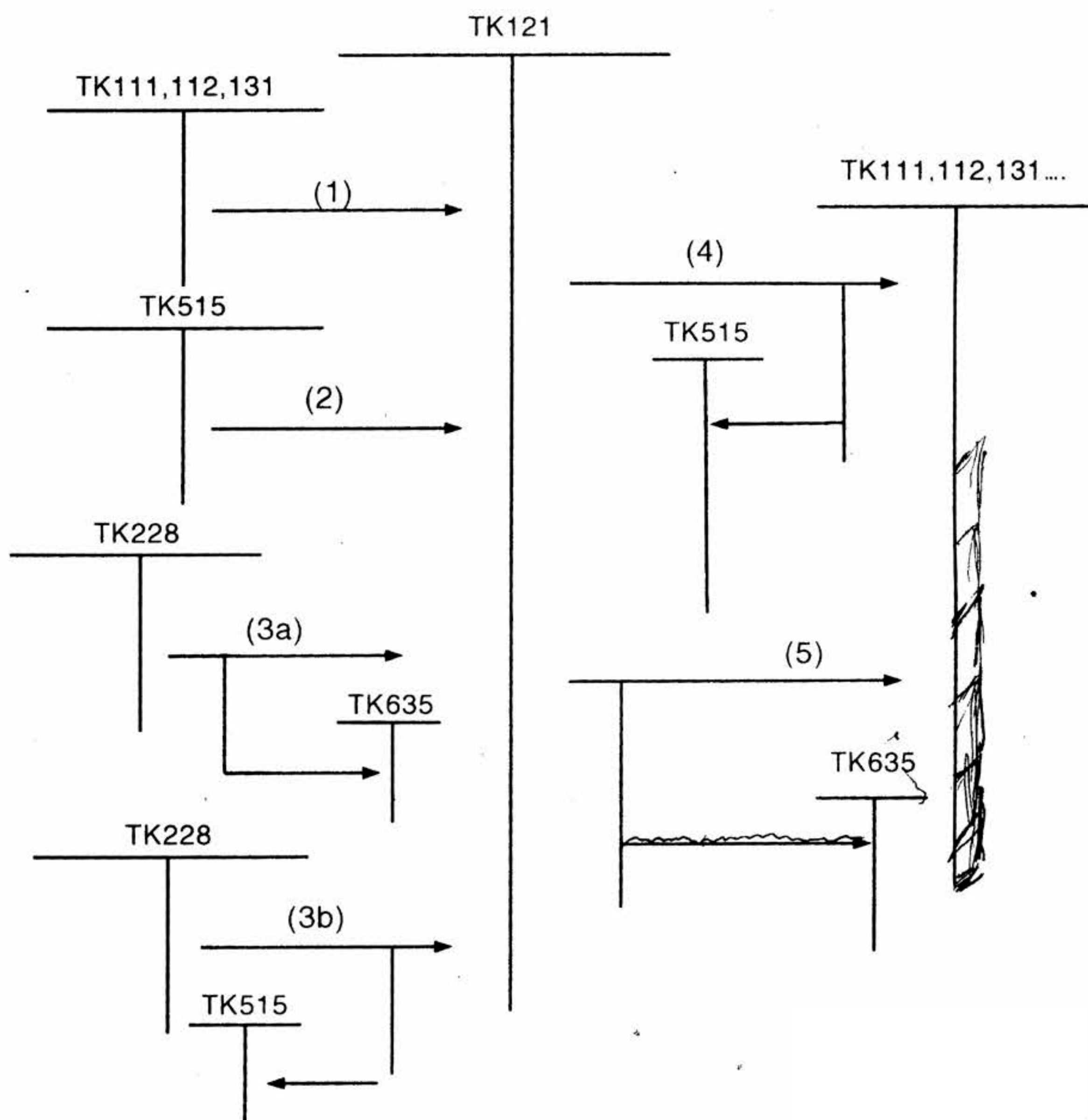
Có TK 111,112 - Số tiền phải trả

(8) Nhận được thông báo lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Nợ TK 138 (1388) – Phải thu khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Sơ đồ 4.1: Sơ đồ hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn



Ví dụ: Tại Công ty X, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trích số dư đầu kỳ của một số TK:

- TK 121 là 30.000.000đ (30 cổ phiếu công ty MNP)
- TK 129: 1300.000đ.

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

(1) Mua 50 cổ phiếu của công ty ABC, giá mua là 800.000đ/1cổ phiếu, chưa thanh toán, chi phí môi giới là 800.000đ, trả bằng tiền mặt.

(2) Mua tín phiếu Kho bạc bằng tiền mặt, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 0,5%/tháng mệnh giá là 30.000.000đ. Lãi được thanh toán ngay khi mua (tín phiếu chiết khấu).

(3) Bán 20 cổ phiếu của công ty MNP, giá bán 900.000đ/cổ phiếu, thu bằng tiền mặt.

Gợi ý:

(1) Mua cổ phiếu của công ty ABC chưa thanh toán

Nợ TK 121 (1211)

Có TK 331

Có TK 111

(2) Mua tín phiếu kho bạc bằng tiền mặt

Nợ TK 121 (1212

Có TK 111

Lãi tín phiếu Kho bạc được thanh toán ngay

Nợ TK 111

Có TK 515

(3) Bán cổ phiếu của công ty MNP thu tiền mặt

Nợ TK 111

Nợ TK 635

Có TK 121

4.2.4. Phương pháp hạch toán đầu tư ngắn hạn khác

4.2.4.1. Khái niệm và nguyên tắc

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản đầu tư không phải là đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư hay cho vay bằng tiền hoặc hiện vật (tài sản cố định, nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa...) mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của đơn vị với giá trị tài sản được đánh giá lại phản ánh vào bên Nợ TK 811 hoặc bên Có TK 711.

Tài khoản sử dụng: TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

TK 128, có 2 tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn

+ Tài khoản 1288 - Đầu tư ngắn hạn khác

Kết cấu TK 128:

TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

***SDĐK**: Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác có lúc đầu kỳ* - Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác tăng	- Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác giảm
***SDCK:** Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác hiện còn*	

4.2.4.2. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

**** Các phát sinh làm tăng các khoản đầu tư ngắn hạn khác:***

(1) Khi dùng vốn bằng tiền để đầu tư ngắn hạn,ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác

Có TK 111,112,... - Tổng số tiền phải trả

(2) Doanh nghiệp đưa đi đầu tư bằng vật tư, sản phẩm, hàng hóa và thời gian nắm giữ các khoản đầu tư đó dưới 1 năm:

a. Nếu giá trị vật tư, sản phẩm,hàng hóa đưa đi đầu tư

được đánh giá cao hơn giá trị ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 152,155,156,..-Giá trị vật liệu đưa đi đầu tư

Có TK 711 - Thu nhập khác

b. Nếu giá trị vật tư, sản phẩm.hàng hóa đưa đi đầu tư được đánh giá nhỏ hơn giá trị ghi trên sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 152,155,156,.. - Giá trị vật liệu đưa đi đầu tư

**** Các phát sinh làm giảm các khoản đầu tư ngắn hạn khác:***

(3) Khi thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn khác,ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 156, 211, ... Giá trị thu hồi các khoản đầu tư

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 515-Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)

4.2.5. Kế toán dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

4.2.5.1. Khái niệm và nguyên tắc

Khái niệm:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là phương pháp tạo ra nguồn lực tài chính bằng cách trích trước vào chi phí kinh doanh nhằm mục đích giảm thiểu các rủi ro khi các khoản đầu tư ngắn hạn bị giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra.

Nguyên tắc:

(1) Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán

để lập báo cáo tài chính năm. Đối với các doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu có biến động lớn về lập dự phòng thì được điều chỉnh trích thêm hoặc hoàn nhập.

(2) *Mức lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác* định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Nếu số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí tài chính.

(3) Điều kiện để trích lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là:

Chứng khoán của doanh nghiệp được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

Được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán (chứng khoán không được mua bán tự do thì không được lập dự phòng).

(4) Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn khi có biến động giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm theo công thức.

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm	x	Giá gốc chứng khoán ghi trên sổ kế toán	-	Giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Doanh nghiệp phải xác định số dự phòng cần lập cho từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư so sánh với số đã lập cuối kỳ kế toán trước để xác định số phải lập thêm hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí tài chính.

Kết cấu tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

TK129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	SDĐK: *Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn hiện có đầu kỳ*
- Hoàn nhập số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn kỳ này phải lập nhỏ hơn số đã lập cuối kỳ trước	-Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (số cần trích lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập kỳ trước)
	SDCK : *Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn hiện có cuối kỳ*

4.2.5.2. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào biến động giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn hiện có, tính toán mức dự phòng cần lập lần đầu, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

(2) Cuối kỳ kế toán sau:

Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn phải lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn đã lập cuối kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn phải lập ở kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập cuối kỳ kế toán trước, thì phải trích lập thêm theo số chênh lệch lớn hơn,ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

BÀI TẬP

Bài 1: Doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;

Trong tháng 5/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

(1) Mua trái phiếu ngắn hạn, giá mua 70.000.000đ, đã thanh toán bằng chuyển khoản, chi phí môi giới là 1.000.000đ, đã thanh toán bằng tiền mặt.

(2) Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt là 200.000.000 đ

(3) Nhận được giấy thông báo về cổ tức được hưởng là 10.000.000 đ. Số cổ phiếu này doanh nghiệp đã mua từ đầu kỳ.

(4) Chuyển nhượng một số cổ phiếu mua trong kỳ với giá 100.000.000đ, đã thu qua ngân hàng. Giá gốc của lô chứng khoán này là 80.000.000đ. Chi phí môi giới đã thanh toán bằng tiền mặt 1.500.000đ

(5) Chuyển số cổ phiếu dài hạn đã mua trong kỳ thành số cổ phiếu ngắn hạn trị giá là 200.000.000đ

(6) Nhận được thông báo chia cổ tức là 50.000.000 đ

(7) Thanh lý một phần cổ phiếu ngắn hạn đang nắm giữ tại công ty M. Phần cổ phiếu thanh lý có trị giá gốc 1.000.000.000 đ, giá bán là 1.300.000.000 đ, 3 ngày sau đã thu được 1/2 số tiền qua ngân hàng. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt là 10.000.000 đ

(8) Vay dài hạn ngân hàng số tiền 900.000.000 đ để đầu tư mua tài sản cố định. Số tiền này sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, mỗi năm 1/3 số tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

(9) Thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh của một khế ước vay nợ ngắn hạn trước đây là 310.000.000đ, lãi là 10.000.000đ

(10) Kết chuyển các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm sau là 800.000.000đ, tính các khoản lãi phải trả cho các khoản vay trong kỳ là 25.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Chương 5

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Mục tiêu Chương 5

Sau khi nghiên cứu Chương 5, sinh viên có thể nắm bắt được các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp hạch toán về các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác và phương pháp lập các khoản dự phòng về nợ phải thu khó đòi.

5.1. KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC

5.1.1. Khái niệm

Phải thu khách hàng là các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp, phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Phải thu nội bộ là các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp trên, giữa các đơn vị trực thuộc, hoặc các đơn vị phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, các doanh nghiệp độc lập trong tổng công ty về các khoản vay mượn, chi hộ, trả hộ, thu hộ, hoặc các khoản mà doanh nghiệp cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

Phải thu khác là các khoản nợ phải thu khác của doanh nghiệp ngoài các khoản đã phản ánh trong "Phải thu khách hàng" và "Phải thu nội bộ".

Dự phòng phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể **không đòi được** do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5.1.2. Các nguyên tắc hạch toán về các khoản phải thu

5.1.2.1. Đối với các khoản phải thu khách hàng

Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Trong hạch toán chi tiết các khoản phải thu, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

5.1.2.2. Đối với các khoản phải thu nội bộ

Phạm vi và nội dung phản ánh vào các khoản phải thu nội bộ: thuộc quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Trong đó, cấp trên là tổng công ty, công ty phải là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập, không phải cơ quan quản lý; các đơn vị cấp dưới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc tổng công ty, công ty nhưng phải là đơn vị có tổ chức công tác kế toán riêng.

Nội dung các nghiệp vụ kinh tế phản ánh vào khoản phải thu nội bộ bao gồm:

- Ở doanh nghiệp cấp trên (doanh nghiệp độc lập, tổng công ty, ...):

+ Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã giao, đã cấp cho cấp dưới;

+ Vốn kinh doanh cho cấp dưới vay không tính lãi;

+ Các khoản cấp dưới phải nộp lên cấp trên theo quy định;

+ Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới;

+ Các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;

+ Các khoản phải thu vãng lai khác.

- Ở doanh nghiệp cấp dưới (doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc):

+ Các khoản được đơn vị cấp trên cấp nhưng chưa nhận được (trừ vốn kinh doanh và kinh phí);

+ Khoản cho vay vốn kinh doanh

+ Các khoản nhờ đơn vị cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ đơn vị cấp trên và đơn vị nội bộ khác;

+ Các khoản phải thu vãng lai khác.

Không được phản ánh số vốn đầu tư mà công ty mẹ đầu tư vốn vào các công ty con và các khoản thanh toán giữa công ty mẹ và công ty con vào các khoản phải thu nội bộ.

Phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ.

Cuối kỳ kế toán phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư thuộc các khoản phải thu nội bộ với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

5.1.2.3. Đối với các khoản phải thu khác

Nguyên tắc và nội dung phản ánh vào các khoản phải

thu khác gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

+ Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý;

+ Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn ... đã được xử lý bắt bồi thường;

+ Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không lấy lãi;

+ Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;

+ Các khoản đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu, chi hộ cho đơn vị ủy thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác,....

+ Các khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hóa công ty nhà nước, như: Chi phí cổ phần hóa, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa....

+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

5.1.3. Nhiệm vụ của kế toán

- Mở sổ chi tiết và tổng hợp để phản ánh cụ thể từng khoản phải thu.

- Kế toán phản ánh các khoản phải thu theo giá trị thuần. Do đó kế toán phải thiết lập tài khoản "Dự phòng phải thu khó đòi" để tính trước các khoản lỗ dự kiến về khoản phải thu khó đòi có thể không đòi được trong tương lai nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

- Cuối kỳ kế toán (ít nhất là một lần vào cuối năm tài chính), kế toán phải xác minh tại chỗ hoặc yêu cầu xác nhận

bằng văn bản đối với các khoản nợ phải thu.

5.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

5.2.1 . Chứng từ kế toán

Phiếu thu, Phiếu chi, Giấy báo có ngân hàng, ... đính kèm với các chứng từ gốc phát sinh như Hóa đơn GTGT, giấy đề nghị thanh toán, thông báo nợ, Biên bản bù trừ công nợ, Biên bản đối chiếu công nợ, ...

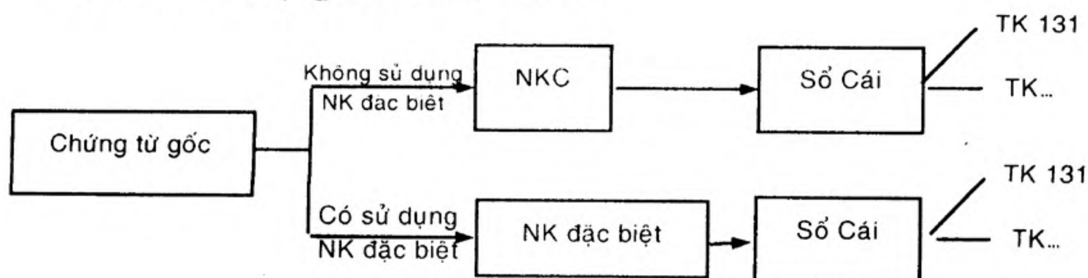
5.2.2 Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán

5.2.2.1 Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 131 - Phải thu khách hàng, sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán

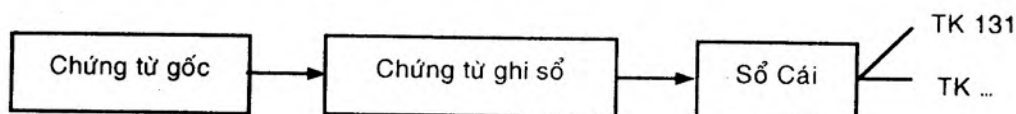


5.2.2.2 . Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ:

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ Cái TK 131 - Phải thu khách hàng, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán

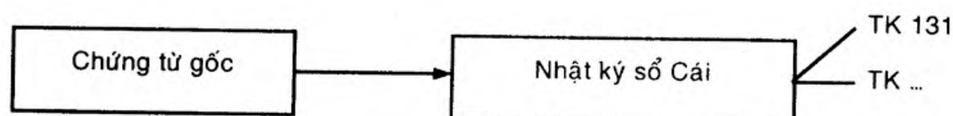


5.2.2.3. Đối với hình thức Nhật ký Sổ Cái

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Nhật ký - Sổ Cái; Sổ, thẻ kế toán chi tiết

b. Trình tự ghi sổ kế toán

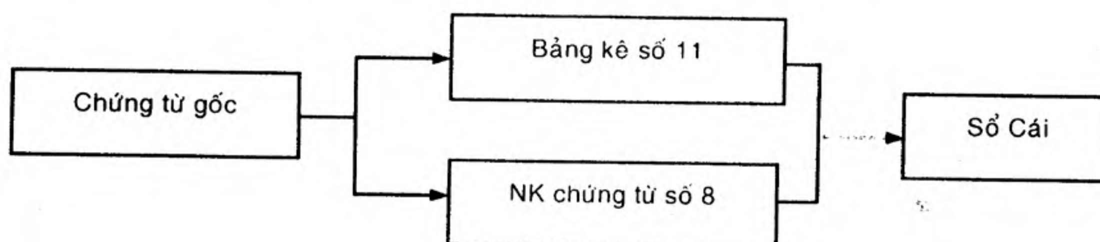


5.2.2.4 . Đối với hình thức Nhật ký chứng từ

a. Sổ sách sử dụng

- Bao gồm các sổ: Nhật ký chứng từ (số 8), Bảng kê (số 11), Sổ Cái TK 131 - Phải thu khách hàng, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán



5.2.3. Tài khoản sử dụng

TK 131 – Phải thu khách hàng

***SDĐK**: Số nợ còn phải thu của khách hàng vào đầu kỳ* - Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là đã bán trong kỳ - Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.	- Số tiền khách hàng đã trả nợ - Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng - Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại - Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT) - Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
***SDCK**: Số tiền còn phải thu của khách hàng vào cuối kỳ*	

- ***Lưu ý:***

+ Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả 2 chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

5.2.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu

5.2.4.1. Các nghiệp vụ làm tăng các khoản "Phải thu khách hàng" trong đơn vị

(1) Khi cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng trong nước

(1a) Đối với hàng hóa, sản phẩm chịu thuế GTGT theo

phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp thực hiện việc nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ trên Hóa đơn thuế GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng thông thường, kế toán phản ánh doanh thu theo giá bán chưa có thuế:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(1b) Đối với hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu theo giá bán đã bao gồm thuế

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(1c) Khi cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng theo phương pháp trả chậm, trả góp, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

(2) *Phương pháp kế toán các khoản phải thu khi cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ cho **khách hàng nước ngoài***

(2a) Khi bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(2b) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3332 – Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

Có TK 3333 – Thuế xuất khẩu phải nộp

(2c) Doanh nghiệp nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu

Nợ TK 3332 – Thuế tiêu thụ đặc biệt

Nợ TK 3333 – Thuế xuất khẩu

Có 111 - Tiền mặt

Có 112 - Tiền gửi ngân hàng

***(3)** Phương pháp kế toán các khoản phải thu của nhà thầu đối với khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng*

(3a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(3b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào Hóa đơn, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(3c) Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(3d) Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay các bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (Ví dụ: sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), kế toán ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(4) Kế toán các khoản phải thu của khách hàng tại đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu

(4a) Khi trả hàng cho đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu, căn cứ vào hóa đơn xuất trả hàng và các chứng từ có liên quan:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị ủy thác nhập khẩu)

Có TK 156 - Hàng hóa (Giá trị nhập khẩu bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường

(4b) Phí ủy thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí ủy thác nhập khẩu, căn cứ vào Hóa đơn GTGT và các chứng

từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí ủy thác nhập khẩu phải thu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511–Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(4c) Đối với các khoản chi hộ cho đơn vị ủy thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận ủy thác nhập khẩu (phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi bốc xếp, vận chuyển hàng,....), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 111, 112,....

***(5)** Kế toán chênh lệch tỷ giá vào cuối niên độ kế toán*

Cuối niên độ kế toán, số dư nợ phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính ***lớn hơn*** tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán TK 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

5.2.4.2. Nghiệp vụ làm giảm các khoản "Phải thu khách hàng" trong đơn vị

***(6)** Trường hợp hàng bán bị khách hàng trả lại*

(6a) Phản ánh khoản **hàng bán** bị trả lại

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

(6b) Đồng thời nhập kho lại số hàng bị trả lại và ghi giảm giá vốn hàng bán

Nợ TK 155 – Thành phẩm

Nợ TK 156 – Hàng hóa

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

(7) Kế toán giảm giá hàng bán

Căn cứ chứng từ xác nhận số tiền được giảm giá của lượng hàng đã bán cho khách hàng không phù hợp với quy cách, chất lượng hàng hóa ghi trong hợp đồng, nếu khách hàng chưa thanh toán số tiền mua hàng, kế toán ghi giảm trừ số tiền phải thu của khách hàng về số tiền giảm giá hàng bán

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 111, 112,.....

(8) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 111, 112,.....

(9) Phản ánh số tiền chiết khấu thanh toán cho khách hàng

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 111, 112,.....

(10) Khi khách hàng ứng trước tiền theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

(11) Kế toán tiền do khách hàng trả nợ

Nhận được tiền do khách hàng trả nợ (kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có) liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi)

(12) Kế toán trường hợp khách hàng thanh toán bằng hàng (phương thức hàng đổi hàng)

Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hóa nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong hóa đơn thuế GTGT hoặc hóa đơn bán hàng của khách hàng), trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 – Hàng hóa

Nợ TK 611 – Mua hàng (trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

(13) Kế toán ở các đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu

(13a) Khi nhận của đơn vị ủy thác nhập khẩu một khoản tiền mua hàng trả trước để mở L/C, căn cứ vào các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112,......

Có TK 131 - Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác)

(13b) Khi đơn vị ủy thác nhập khẩu chuyển trả nốt số tiền hàng nhập khẩu , tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu đơn vị ủy thác nhờ nộp hộ vào NSNN các khoản thuế này), và các khoản chi hộ cho hoạt động ủy thác nhập khẩu, phí ủy thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112,......

Có TK 131 - Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị ủy thác nhập khẩu)

(13c) Trường hợp đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu làm thủ tục nộp các loại thuế liên quan đến hàng nhập khẩu, đơn vị ủy thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào ngân sách Nhà nước (NSNN), căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền đơn vị ủy thác nhập khẩu đã nộp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3331, 3332, 3333,....

Có TK 131 - Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị ủy thác nhập khẩu)

***(14)** Kế toán khoản nợ phải thu khó đòi phải xử lý xoá số*

Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu được nợ phải xử lý xóa sổ, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Đồng thời ghi đơn vào Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

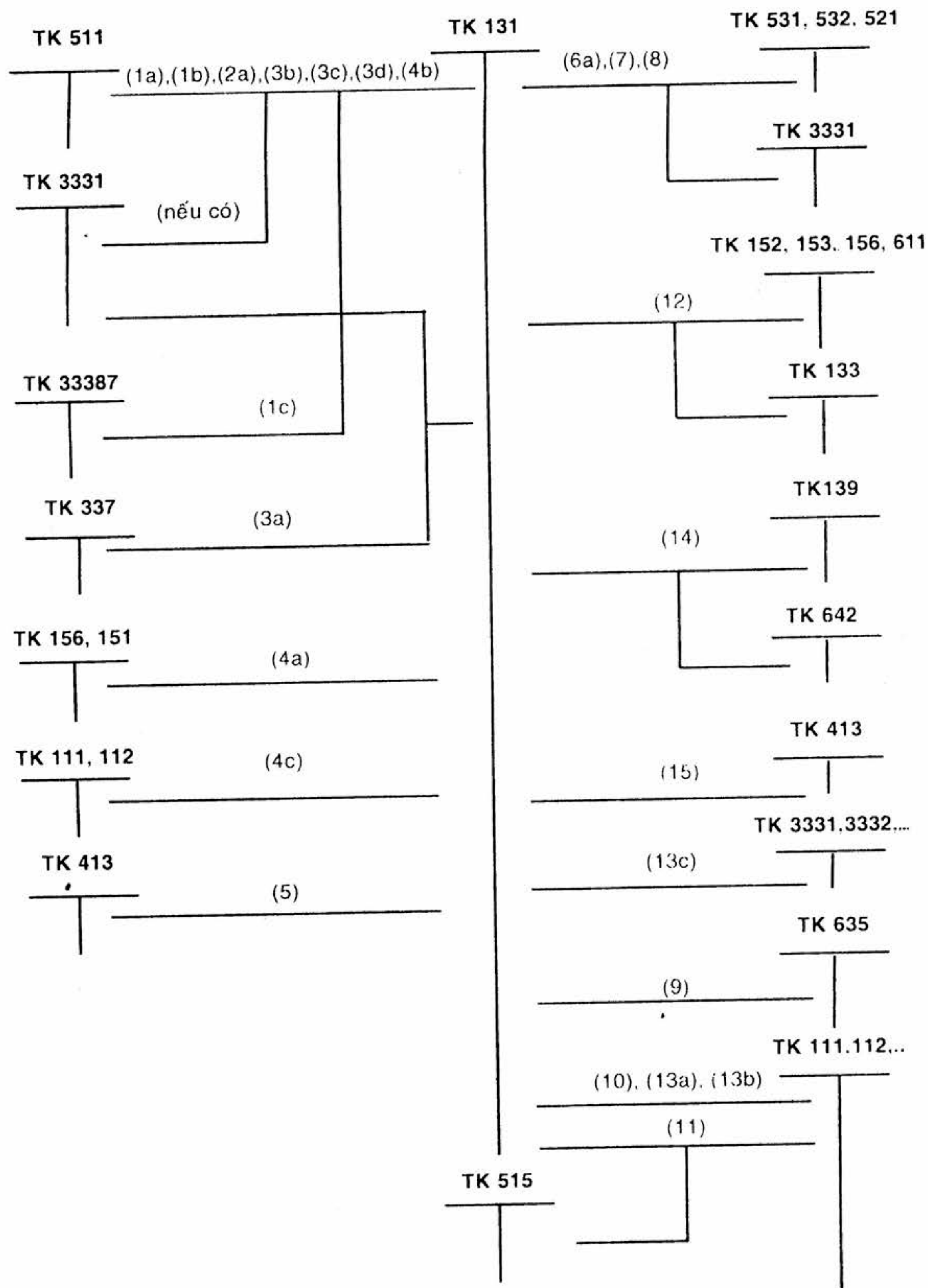
(15) Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào cuối niên độ kế toán

Cuối niên độ kế toán, số dư nợ phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính ***nhỏ hơn*** tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán TK 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Sơ đồ 5.1: Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các tài khoản "Nợ phải thu khách hàng"



Ví dụ:

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại dịch vụ TATP tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 10/N như sau:

a. Ngày 01/10: Xuất kho 1.500 sản phẩm cho đơn vị X, giá vốn 40.000đ/sp, giá bán 50.000đ/sp (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), chưa thu tiền người mua. Chi phí vận chuyển lô hàng này đến kho của đơn vị X là: 1.320.000đ (đã bao gồm 10% thuế GTGT) đã trả bằng tiền mặt.

b. Ngày 03/10: Doanh nghiệp tiến hành bán 4.000 sản phẩm cho khách hàng M theo phương thức trả chậm, với giá bán trả ngay là 52.000đ/sp (chưa bao gồm 10% thuế GTGT) và tiền lãi trả chậm là 5% trên giá bán chưa có thuế.

c. Ngày 03/10: Thu 105.000.000đ tiền bán hàng trả chậm kỳ trước của đơn vị Y bằng tiền mặt, trong đó 5.000.000đ là tiền lãi trả chậm.

d. Ngày 05/10: Do lô hàng kém phẩm chất doanh nghiệp quyết định giảm giá cho đơn vị X (đã mua hàng vào ngày 01/10) 10% trên giá bán chưa thuế GTGT.

e. Ngày 08/10: Doanh nghiệp tiến hành trao đổi 10.000 sản phẩm với giá bán 53.000đ/sp (chưa bao gồm 10% thuế GTGT) để lấy 12.000 lít xăng của công ty Phù Sa. Trị giá 1 lít xăng mà công ty Phù Sa cung cấp cho doanh nghiệp là: 11.550đ/l (đã bao gồm 10% thuế GTGT). Khoản chênh lệch trong giá trị trao đổi sẽ được thanh toán bằng chuyển khoản.

f. Ngày 10/10: Doanh nghiệp Cát Tiên Sa ứng trước 5% tổng giá trị hợp đồng cho việc mua lô hàng sắp tới của doanh nghiệp TATP. Biết rằng hợp đồng trị giá 100.000.000đ.

g. Ngày 15/10: Doanh nghiệp nhận được bằng chuyển khoản số tiền của công ty M&M trả nợ cho lô hàng mua ở tháng trước là 50.000.000đ và 5.000.000 tiền phạt do thanh toán chậm so với thời hạn đã được quy định trong hợp đồng.

h. Ngày 20/10: Xuất khẩu lô hàng trị giá 30.000USD, tỷ giá thực tế là 16.000đ/USD, thuế xuất khẩu phải nộp 10%, khách hàng chưa thanh toán cho doanh nghiệp.

BÀI GIẢI

a. Ngày 01/10:

a1. Nợ TK 632: */1.500 x 40.000/* 60.000.000
Có TK 155: 60.000.000

a2. Nợ TK 131 (X): */1.500 x 55.000/* 82.500.000
Có TK 511: */1.500 x 50.000/* 75.000.000
Có TK 3331: */1.500 x 5.000/* 7.500.000

a3. Nợ TK 641: 1.200.000
Nợ TK 133: 120.000
Có TK 111: 1.320.000

b. Ngày 03/10

b1. Nợ TK 632: */4.000 x 40.000/* 160.000.000
Có TK 155: 160.000.000

b2. Nợ TK 131 (X): 239.200.000
/4.000 x 57.200 + 4.000 x 52.000 x 5%/
Có TK 511: */4.000 x 52.000/* 208.000.000
Có TK 3331: */4.000 x 5.200/* 20.800.000
Có TK 3387: *[208.000.000x 5%]* 10.400.000

c. Ngày 03/10:

c1. Nợ TK 111: 105.000.000
Có TK 131(Y): 105.000.000

c2. Nợ TK 3387: 5.000.000
Có TK 515: 5.000.000

d. Ngày 05/10:

Nợ TK 532: 75.000.000 x 10% = 7.500.000
Nợ TK 3331: 7.500.000 x 10% = 750.000
Có TK 131(X): 8.250.000

e. Ngày 08/10:

Nợ TK 131: 10.000 x 58.300 = 583.000.000

Có TK 511: *(10.000 x 53.000)* 530.000.000

Có TK 3331: 10.000 x 5.300 = 53.000.000

Nợ TK 152:12.000 x 10.500 = 126.000.000

Nợ TK 133:12.000 x 1.050 = 12.600.000

Có TK 131: 138.600.000

Nợ TK 112: 444.400.000

Có TK 131: 444.400.000

f. Ngày 10/10:

Nợ TK 111: 5% x 100.000.000 = 5.000.000

Có TK 131: 5% x 100.000.000 = 5.000.000

g. Ngày 15/10:

Nợ TK 112: 55.000.000

Có TK 131: 50.000.000

Có TK 711: 5.000.000

h. Ngày 20/10

Nợ TK 131: 30.000x16.000 (1+10%) = 528.000.000

Có TK 511: 528.000.000

Nợ TK 511:10% x 30.000 x 16.000 = 48.000.000

Có TK 3333: 48.000.000

5.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ

5.3.1. Chứng từ kế toán:

Hóa đơn thuế GTGT (Hóa đơn bán hàng), hóa đơn thông thường, phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn vận chuyển kiêm xuất kho nội bộ, hóa đơn kiêm phiếu xuất kho nội bộ, biên bản bù trừ công nợ nội bộ,...

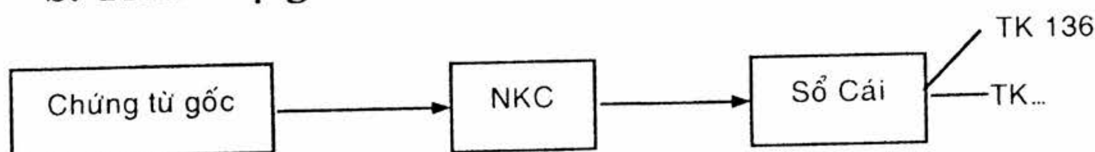
5.3.2. Sổ kế toán

5.3.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung:

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 136 - Phải thu nội bộ, sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán

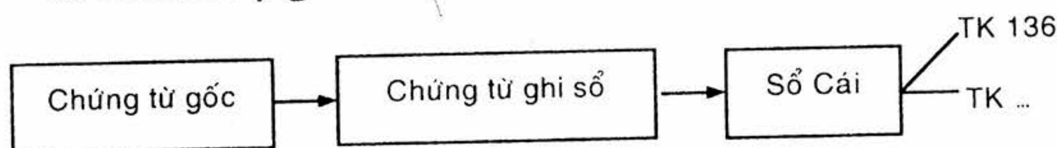


5.3.2.2. Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ:

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ Cái TK 136 - Phải thu nội bộ, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán

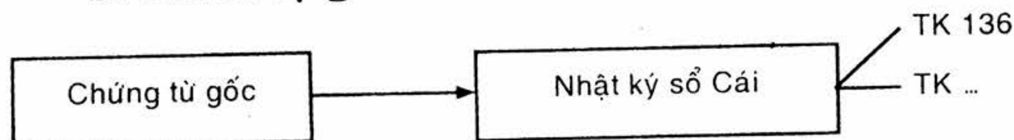


5.3.2.3. Đối với hình thức Nhật ký Sổ Cái

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Nhật ký - Sổ Cái; Sổ, thẻ kế toán chi tiết

b. Trình tự ghi sổ kế toán

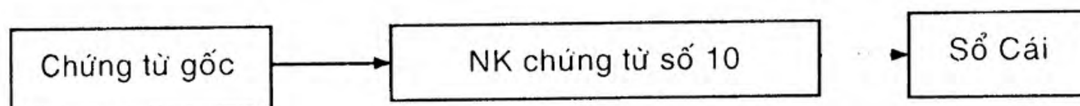


5.3.2.4. Đối với hình thức Nhật ký chứng từ

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Nhật ký chứng từ, Sổ Cái TK 136 - Phải thu nội bộ, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán



5.3.3. Tài khoản sử dụng

TK 136 - Phải thu nội bộ

***SDĐK**: Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ lúc đầu kỳ*	
+ Số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị cấp dưới; + Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị cấp trên, cấp dưới; + Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về, các khoản đơn vị cấp dưới phải nộp; + Số tiền đơn vị cấp dưới phải thu về, các khoản cấp trên phải giao xuống; + Số tiền phải thu về bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị cấp trên, cấp dưới, giữa các đơn vị nội bộ.	+ Thu hồi vốn, quỹ ở đơn vị thành viên; + Quyết toán với đơn vị thành viên về kinh phí sự nghiệp đã cấp, đã sử dụng; + Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ; + Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
***SDCK**: Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ lúc cuối kỳ*	

Tài khoản 136-Phải thu nội bộ có 2 tài khoản cấp 2

Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác

5.3.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu

5.3.4.1. Các nghiệp vụ làm tăng khoản "Phải thu nội bộ" trong đơn vị

a. Đối với đơn vị cấp trên:

(1) Cấp hoặc giao vốn cho đơn vị cấp dưới

(1a) Cấp hoặc giao vốn cho đơn vị cấp dưới bằng tiền:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(1b) Cấp hoặc giao vốn cho đơn vị cấp dưới bằng tài sản cố định:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 214 – Hao mòn tài sản cố định (Hao mòn lũy kế của tài sản cố định)

Có TK 211 – Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá)

(1c) Trường hợp các đơn vị trực thuộc nhận vốn kinh doanh trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo sự ủy quyền của đơn vị cấp trên. Khi đơn vị trực thuộc thực nhận vốn, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

(1d) Cấp kinh phí sự nghiệp cho đơn vị cấp dưới.

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

Trường hợp rút dự toán chi sự nghiệp, dự án để cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới, đồng thời ghi Có TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án".

(2) Phát sinh và thu hồi các khoản thu nội bộ khác.

(2a) Khoản phải thu của đơn vị cấp dưới phải nộp cho đơn vị cấp trên về quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng - phúc lợi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 451 - Quỹ quản lý của cấp trên

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

(2b) Xác định số phải thu về khoản chi trả hộ cho các đơn vị cấp dưới

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 111 - Tiền mặt (số tiền chi trả hộ cho các khoản nợ)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (số tiền chi trả hộ cho các khoản nợ)

(2c) Phải thu đơn vị cấp dưới về kinh phí quản lý phải nộp cấp trên, kế toán ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(2d) Xác định số phải thu khi bán hàng cho các đơn vị cấp dưới

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(2e) Xác định số phải thu về lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động khác ở đơn vị cấp dưới

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

(2f) Căn cứ vào báo cáo đơn vị trực thuộc nộp lên về số vốn kinh doanh tăng do mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoặc quỹ đầu tư phát triển, kế toán ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

(2g) Cuối kỳ, căn cứ phê duyệt của đơn vị cấp trên về báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc, kế toán đơn vị cấp trên ghi số vốn kinh doanh được bổ sung từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong kỳ của đơn vị trực thuộc, kế toán ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

b. Đối với đơn vị cấp dưới

(3) Căn cứ vào thông báo hoặc chứng từ xác nhận của đơn vị cấp trên về số được chia các quỹ doanh nghiệp, kế toán ghi

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

(4) Số lỗ về hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được cấp trên chấp nhận cấp bù, ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

(5) Phải thu đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về doanh thu bán hàng nội bộ, kế toán ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(6) Khi chi hộ, trả hộ cho đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có TK 111, 112,.....

5.3.4.2. Các nghiệp vụ làm giảm khoản "Phải thu nội bộ" trong đơn vị

a. Đối với đơn vị cấp trên:

(7) Trường hợp đơn vị trực thuộc phải hoàn lại vốn kinh doanh cho đơn vị cấp trên, khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,.....

Có TK 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

(8) Căn cứ vào báo cáo của đơn vị trực thuộc về số vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc đã nộp vào ngân sách nhà nước theo sự ủy quyền của cấp trên, kế toán ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có. TK 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

(9) Khi nhận được tiền do đơn vị cấp dưới nộp lên về nộp tiền lãi kinh doanh, nộp về quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112,.....

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

(10) Khi thực nhận được tiền của đơn vị cấp dưới chuyển trả về các khoản đã chi hộ, trả hộ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

(11) Tổng hợp và duyệt quyết toán cho cấp dưới về các khoản chi sự nghiệp, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 161 – Chi sự nghiệp

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

(12) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, kế toán ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

b. Đối với đơn vị cấp dưới

(13) Khi nhận được tiền hoặc vật tư, tài sản của cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, ...

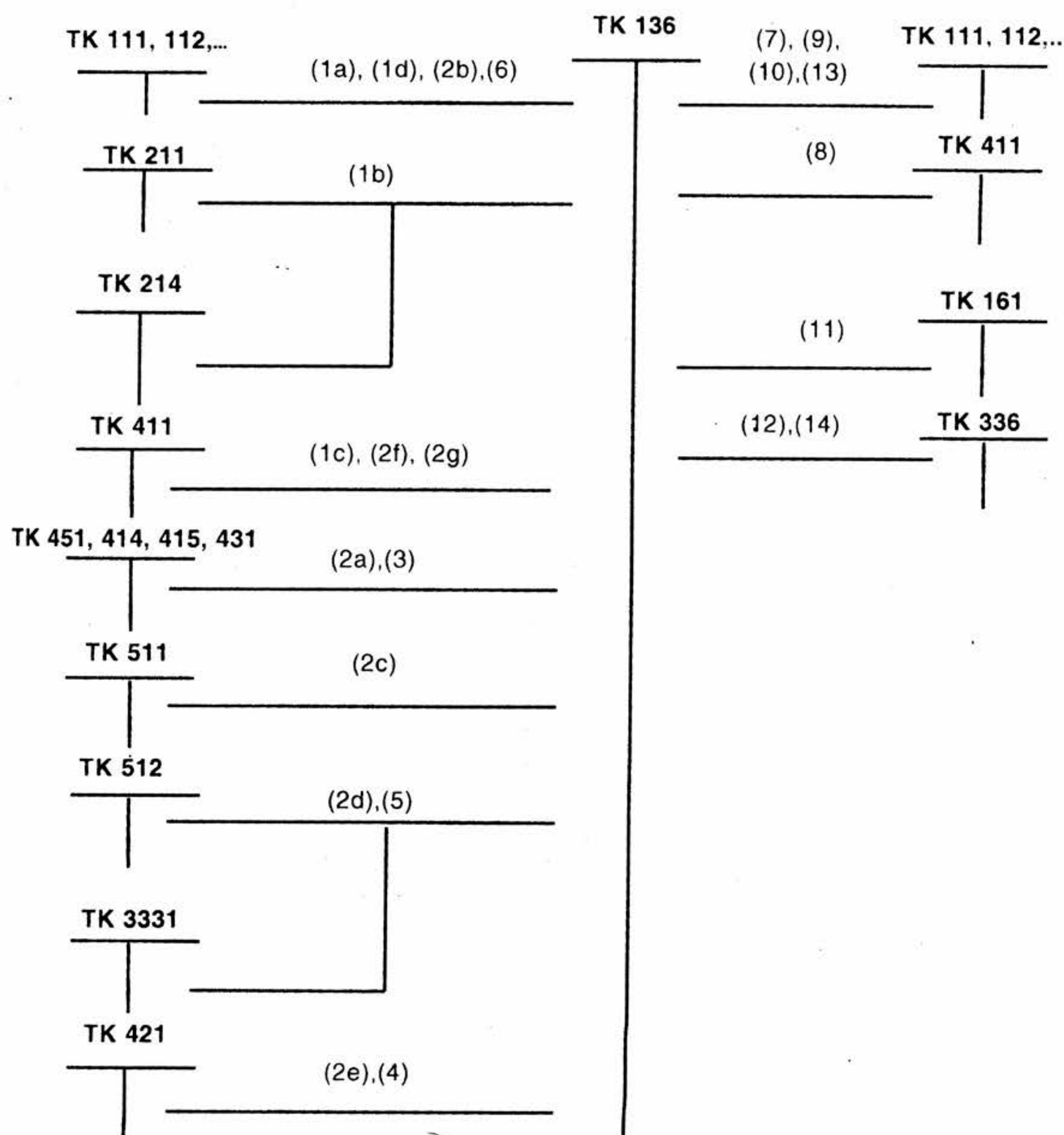
Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

(14) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, kế toán ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

<u>Sơ đồ 5.2</u>: Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các khoản nợ phải thu nội bộ



<u>Ví dụ:</u>

Tại doanh nghiệp TATP tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 11/N như sau:

a. Doanh nghiệp Thành Công (đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp TATP) thực nhận vốn kinh doanh trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo sự ủy quyền của doanh nghiệp

TATP số tiền là 250.000.000đ.

b. Cấp 2 xe tải có nguyên giá 5.000.000.000đ, đã khấu hao 500.000.000 cho doanh nghiệp Thành Thái (đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp TATP)

c. Cấp kinh phí sự nghiệp 100.000.000đ cho doanh nghiệp Thành Đạt (đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp TATP) bằng chuyển khoản

d. Nhận được 50.000.000đ của doanh nghiệp Thành Lợi (đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp TATP) nộp về quỹ đầu tư phát triển.

e. Chi trả hộ cho doanh nghiệp Công Ích (đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp TATP) một số khoản bằng tiền mặt là 5.000.000đ

f. Xuất bán 10.000 sản phẩm cho doanh nghiệp Thành Đạt (đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp TATP) với giá bán nội bộ là 600.000.000đ (chưa bao gồm 10% thuế GTGT).

g. Số phải thu về lãi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm đối với doanh nghiệp Thành Công là 20.000.000đ

h. Nhận được 100.000.000đ tiền hoàn lại vốn kinh doanh từ doanh nghiệp Phong Phú (đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp TATP) chuyển đến bằng chuyển khoản.

i. Doanh nghiệp Thành Công nộp 20.000.000đ bằng chuyển khoản về số lãi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm.

j. Căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp Yến Oanh (đơn vị cấp dưới trực thuộc doanh nghiệp TATP) về số vốn kinh doanh mà doanh nghiệp Yến Oanh đã nộp vào ngân sách nhà nước theo sự ủy quyền của doanh nghiệp TATP là 50.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở doanh nghiệp TATP.

BÀI GIẢI

a. Nợ TK 1361: 250.000.000

Có TK 411: 250.000.000

b. Nợ TK 1361: 4.500.000.000

Nợ TK 214: 500.000.000

Có TK 211: 5.000.000.000

c. Nợ TK 1368: 100.000.000

Có TK 112: 100.000.000

d. Nợ TK 1368: 50.000.000

Có TK 414: 50.000.000

e. Nợ TK 1368: 5.000.000

Có TK 111: 5.000.000

f. Nợ TK 1368: 660.000.000

Có TK 512: 600.000.000

Có TK 3331: 60.000.000

g. Nợ TK 1368: 20.000.000

Có TK 421: 20.000.000

h. Nợ TK 112: 100.000.000

Có TK 1361: 100.000.000

i. Nợ TK 112: 20.000.000

Có TK 1368: 20.000.000

j. Nợ TK 411: 50.000.000

Có TK 1361: 50.000.000

5.4. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

5.4.1. Chứng từ kế toán:

Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có, biên bản kiểm nghiệm vật tư hàng hóa, biên bản kiểm kê quỹ, biên bản xử lý tài sản thiếu,...

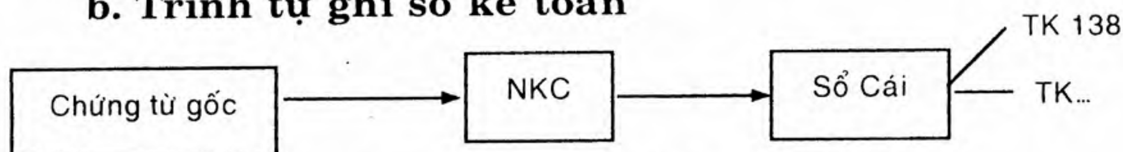
5.4.2. Sổ kế toán

5.4.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung:

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 138 - Phải thu khác, sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán

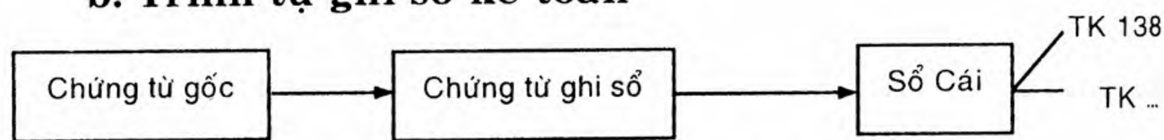


5.4.2.2. Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ:

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ Cái TK 138 - Phải thu khác, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán

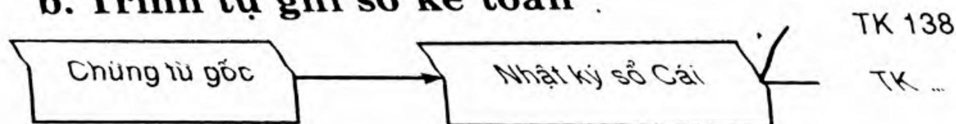


5.4.2.3. Đối với hình thức Nhật ký Sổ Cái

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Nhật ký - Sổ Cái; Sổ, thẻ kế toán chi tiết

b. Trình tự ghi sổ kế toán

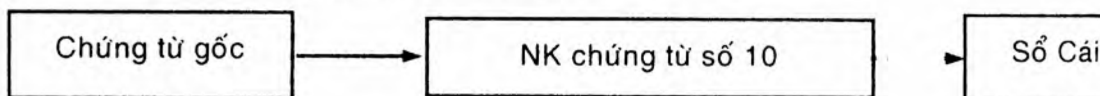


5.4.2.4 Đối với hình thức Nhật ký chứng từ

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Nhật ký chứng từ (số 10), Sổ Cái TK 1
- Phải thu khác, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán



5.4.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 138 - Phải thu khác, tài khoản này có 3 tài khoản cấp 2

+ Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý: Chỉ hạch toán vào TK 1381 trường hợp chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản của doanh nghiệp, phải chờ xử lý

+ Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hóa: Phản ánh số phải thu về cổ phần hóa mà doanh nghiệp đã chi ra, như: Chi phí cổ phần hóa, trợ cấp cho lao động thôi việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa,...

+ Tài khoản 1388 - Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 133, 136 và TK 1381, 1385, như: Phải thu các khoản cổ tức, lợi nhuận, tiền lãi; phải thu các khoản phải bồi thường do làm mất tiền, tài sản,...

TK 138 - Phải thu khác

SDDK*: Số nợ phải thu khác còn phải thu vào lúc đầu kỳ*	
+ Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý; + Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay; + Số tiền phải thu phát sinh khi cổ phần hoá công ty nhà nước; + Phải thu về tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính; + Có khoản nợ phải thu khác	+ Kết chuyển giá tri tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quy định ghi trong biên bản xử lý; + Kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hoá công ty nhà nước; + Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
SDCK*: Các khoản nợ khác chưa thu được vào lúc cuối kỳ*	

5.4.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu

5.4.4.1. Các nghiệp vụ làm tăng khoản "Phải thu khác" trong đơn vị

(1) Trường hợp thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản chưa xác định nguyên nhân

Đối với các trường hợp chưa xác định nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng về tài sản của doanh nghiệp phải chờ xử lý

(1a) Đối với tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý (giá trị còn lại của tài sản cố định)

Nợ TK 214 – Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn)

Có TK 211 – Tài sản cố định hữu hình (nguyên giá)

Đồng thời ghi giảm tài sản cố định hữu hình trên sổ kế toán chi tiết tài sản cố định

(1b) Đối với tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc hoạt động phúc lợi phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 214 – Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (giá trị còn lại) (Tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định (giá trị còn lại) (Tài sản cố định dùng cho hoạt động phúc lợi)

Có TK 211–Tài sản cố định hữu hình(nguyên giá)

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiếu chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý (giá trị còn lại của tài sản cố định)

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tài sản cố định dùng cho hoạt động phúc lợi).

(1c) Trường hợp tiền mặt tồn quỹ, vật tư, hàng hóa,... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 – Thành phẩm

Có TK 156 – Hàng hóa

(2) Trường hợp thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản xác định được ngay nguyên nhân

Đối với các trường hợp khi phát hiện thiếu, mất mát, hư hỏng về tài sản của doanh nghiệp nhưng xác định ngay được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân và người chịu trách nhiệm, kế toán ghi :

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (số phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (phần bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Có TK 621–Chi phí nguyên liệu,vật liệu trực tiếp

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 – Thành phẩm

Có TK 156 – Hàng hóa

Có TK 111 - Tiền mặt

(3) Đối với số phải thu về cổ phần hóa mà doanh nghiệp đã chi ra

(3a) Khi thanh toán trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc do chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, kế toán ghi:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa

Có TK 111, 112,....

(3b) Khi chi trả các khoản về hỗ trợ đào tạo lại người lao động trong doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa để bố trí việc làm mới trong công ty cổ phần, kế toán ghi:

Nợ TK 1385- Phải thu về cổ phần hóa

Có TK 111, 112, 331,...

(4) Các trường hợp còn lại làm tăng khoản "Phải thu khác trong doanh nghiệp"

(4a) Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn tạm thời và các khoản phải thu khác, kế toán ghi:

Nợ TK 1388 - Phải thu khác

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ

(4b) Định kỳ khi xác định số lãi phải thu và số cổ tức, lợi nhuận được chia, kế toán ghi:

Nợ TK 1388 - Phải thu khác

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

(4c) Các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp, dự án, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi, kế toán ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 161, 241, 641, 642,....

5.4.4.2. Các nghiệp vụ làm giảm khoản "Phải thu khác" trong đơn vị

(5) Khi có quyết định xử lý tài sản thiếu

Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (phần bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (phần bắt bồi thường)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Nợ các TK có liên quan (theo quyết định xử lý)

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

(6) Khi thu được nợ

Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 1388 - Phải thu khác

(7) Khi có quyết định xử lý nợ phải thu khác không có khả năng thu hồi

Đối với doanh nghiệp Nhà nước, khi có quyết định xử lý nợ phải thu khác không có khả năng thu hồi, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (số bồi thường của cá nhân, tập thể liên quan)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (phần bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)

Có TK 1388 - Phải thu khác

Đồng thời ghi đơn vào bên Nợ TK 004-Nợ khó đòi đã xử lý

(8) Khi bán các khoản phải thu khác

Khi các doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản phải thu khác (đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán) cho công ty mua bán nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112,....(số tiền thu được từ việc bán khoản nợ phải thu)

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)

Nợ TK có liên quan (số chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo chính sách tài chính hiện hành)

Có TK 1388 - Phải thu khác

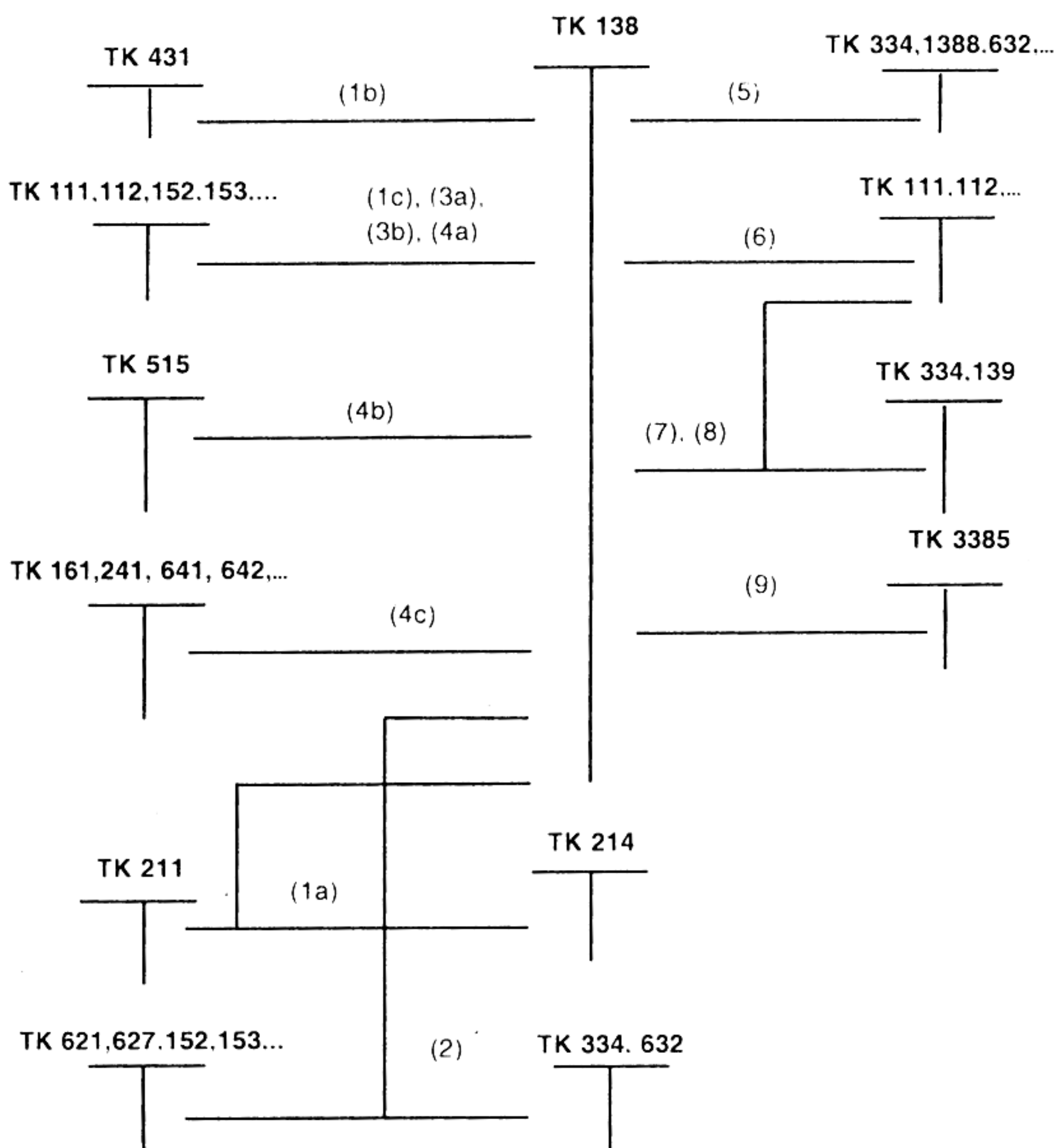
(9) Khi kết thúc quá trình cổ phần hóa:

Khi kết thúc quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán các khoản chi về cổ phần hóa với cơ quan quyết định cổ phần hóa. Tổng số chi phí cổ phần hóa, chi trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, chi hỗ trợ đào tạo lại lao động,... được trừ (-) vào số tiền thu bán cổ phần thuộc vốn nhà nước thu được từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa (chi tiết phần tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước)

Có TK 1385- Phải thu về cổ phần hóa

Sơ đồ 5.3: Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các khoản nợ phải thu khác



Ví dụ:

Tại doanh nghiệp sản xuất thương mại dịch vụ TATP tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 09/N như sau:

a. Ngày 5/9: Doanh nghiệp mua 2.000kg sắt từ công ty Ban Mai, nhưng kiểm kê trước khi nhập kho thủ kho nhận thấy chỉ có 1.800kg, phần thiếu hụt chưa rõ nguyên nhân.

Thủ kho cho tiến hành nhập kho 1.800 kg sắt trên giá mua 1kg sắt là 10.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán.

b. Ngày 10/9: Thủ quỹ kiểm kê tiền mặt, phát hiện thiếu 200.000đ so với sổ sách, chưa xác định rõ nguyên nhân.

c. Ngày 15/9: Công nhân A làm hỏng một công cụ, trị giá của công cụ này là 5.000.000. Công ty quyết định trừ vào lương của công nhân A toàn bộ giá trị của công cụ này.

d. Ngày 20/9: Xác định 200kg sắt thiếu ở nghiệp vụ phát sinh ngày 5/9 là do thủ kho của công ty Ban Mai xuất thiếu. Doanh nghiệp quyết định từ chối mua 200kg sắt này

e. Ngày 25/9: Sau quá trình điều tra, tìm hiểu doanh nghiệp không thể xác định được nguyên nhân số tiền 200.000đ thiếu so với sổ sách trong nghiệp vụ ngày 10/9.

f. Ngày 26/9: Doanh nghiệp nhận được thông báo về số cổ tức được nhận là 10.000.000đ.

BÀI GIẢI

a. Ngày 05/09:

Nợ TK 152: 1.800 x 10.000 = 18.000.000

Nợ TK 1381: 200 x 10.000 = 2.000.000

Nợ TK 133: 10% x 20.000.000 = 2.000.000

Có TK 331: 2.000 x 11.000 = 22.000.000

b. Ngày 10/09

Nợ TK 1381: 200.000

Có TK 111: 200.000

c. Ngày 15/09

Nợ TK 1388: 5.000.000

Có TK 153: 5.000.000

Nợ TK 334: 5.000.000

Có TK 1388: 5.000.000

d. Ngày 20/09

Nợ TK 331: 2.200.000

Có TK 1381: 2.000.000

Có TK 133: 200.000

e. Ngày 25/9

Nợ TK 632: 200.000

Có TK 1381: 200.000

f. Ngày 26/09

Nợ TK 1388: 10.000.000

Có TK 515: 10.000.000

5.5. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất

có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo cho doanh nghiệp phản ánh đúng giá trị của các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5.5.1. Nguyên tắc, phương pháp và xử lý khoản dự phòng

5.5.1.1. Nguyên tắc lập dự phòng

Khi lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, kế toán cần tuân thủ các nguyên tắc về thời điểm lập, đối tượng lập và điều kiện lập cũng như xử lý tài chính như sau:

Thời điểm lập

Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Một số trường hợp đặc biệt áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc 31/12 hàng năm) thì thời điểm lập dự phòng là ngày cuối cùng của năm tài chính.

Đối tượng lập và điều kiện lập

Đối tượng lập dự phòng kế toán căn cứ vào chứng từ gốc, đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác. Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu khó đòi phải xử lý như một khoản tổn thất (tổn thất là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được).

Các khoản đủ căn cứ xác định là nợ phải thu khó đòi như nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác; nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Xử lý các khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nếu số dự phòng phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp không phải trích lập;

Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải trích thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch;

Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, theo Thông tư 13/2006/TT-BTC thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác. Tuy nhiên theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC thì doanh nghiệp điều chỉnh giảm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch.

Các khoản nợ phải thu sau khi đã có quyết định xử lý, doanh nghiệp phải theo dõi riêng trên sổ kế toán và ngoại bảng cân đối kế toán trong thời hạn tối thiểu là 5 năm và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ. Nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc thu hồi nợ, doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập khác.

Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

5.5.1.2. Phương pháp lập dự phòng

Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

5.5.1.3. Xử lý khoản dự phòng

Ví dụ 1: Tình hình nợ phải thu khó đòi ở 1 doanh nghiệp sản xuất như sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)

Năm 1: Khoản nợ phải thu khó đòi đối với khách hàng A là: 10.000đ

Năm 2: Khách hàng A vẫn chưa trả được số nợ 10.000đ

Năm 3: Khách hàng A tiếp tục nợ doanh nghiệp số tiền 10.000đ

BÀI GIẢI

Năm 1: Mức trích lập dự phòng doanh nghiệp phải lập cho khách hàng A là:

10000 x 30% = 3.000đ

Năm 2: Mức trích lập dự phòng doanh nghiệp phải lập cho khách hàng A là:

10000 x 50% = 5.000đ

Do trong năm thứ nhất doanh nghiệp đã trích lập dự phòng cho khách hàng A là 3.000đ nên trong năm thứ hai doanh nghiệp chỉ cần phải trích lập thêm:

5.000 – 3.000 = 2.000đ

Năm 3: Mức trích lập dự phòng doanh nghiệp phải lập cho khách hàng A là:

10000 x 70% = 7.000đ

Do trong năm thứ hai doanh nghiệp đã trích lập dự phòng cho khách hàng A là 5.000đ nên trong năm thứ ba doanh nghiệp chỉ cần phải trích lập thêm:

7.000 – 5.000 = 2.000đ

Ví dụ 2: Tình hình nợ phải thu khó đòi ở 1 doanh nghiệp sản xuất như sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)

Năm 1: Khoản nợ phải thu khó đòi đối với khách hàng A là: 10.000đ

Năm 2: Khách hàng A trả 3.000đ cho doanh nghiệp trong số nợ 10.000đ ở năm 1

Năm 3: Khách hàng A trả tiếp 4.000đ cho doanh nghiệp trong số nợ 10.000đ ở năm 1

BÀI GIẢI

Năm 1: Mức trích lập dự phòng doanh nghiệp phải lập cho khách hàng A là:

10.000 x 30% = 3.000đ

Năm 2: Mức trích lập dự phòng doanh nghiệp phải lập cho khách hàng A là:

(10.000 - 3.000) x 50% = 3.500đ

Do trong năm thứ nhất doanh nghiệp lập dự phòng cho khách hàng A là 3.000đ nên trong năm thứ hai doanh nghiệp chỉ cần phải trích lập thêm:

3.500 – 3.000 = 500đ

Năm 3: Mức trích lập dự phòng doanh nghiệp phải lập cho khách hàng A là:

(7.000 - 4.000) x 70% = 2.100đ

Do trong năm thứ hai doanh nghiệp đã trích lập dự phòng cho khách hàng A là 3.500đ nên trong năm thứ ba doanh nghiệp phải giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi:

3.500 – 2.100 = 1.400đ

Ví dụ 3: Tình hình nợ phải thu khó đòi ở 1 doanh nghiệp sản xuất như sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)

Năm 1: Khoản nợ phải thu khó đòi đối với khách hàng A là: 30.000đ, khách hàng B là: 20.000đ

Năm 2: Khách hàng A trả được 2.000đ, khách hàng B vẫn nợ doanh nghiệp số tiền 20.000đ

Năm 3: Khách hàng A vẫn còn nợ doanh nghiệp 28.000đ, khách hàng B trả cho doanh nghiệp số tiền 15.000đ.

BÀI GIẢI

Số dư phòng phải trích lập năm 1	Số dư phòng phải trích lập năm 2	Trích lập thêm năm 2	Giảm trừ ở năm 2	Số dư phòng phải trích lập năm 3	Trích lập thêm năm 3	Giảm trừ ở năm 3
K/hàng A: 30%x30000=9000 K/hàng B: 30%x20000=6000	K/hàng A: 50%x28000=14000 K/hàng B: 50%x20000=10000	A: 5000 B: 4000		K/hàng A: 70%x28000=19600 K/hàng B: 70%x5000=3500	A: 5600	B: 6500

5.5.2. Chứng từ kế toán:

Quyết định của Tòa án; thông báo của đơn vị hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập đơn vị, tổ chức (trong trường hợp giải thể, phá sản); xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động không có khả năng thanh toán; giấy chứng tử hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ đã chết nhưng không có tài sản thừa kế để trả nợ, giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ còn sống hoặc đã mất tích nhưng không có khả năng trả nợ; lệnh truy nã,....

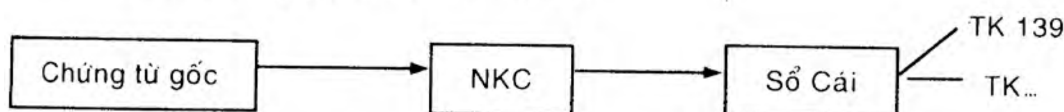
5.5.3. Sổ kế toán

5.5.3.1 Đối với hình thức kế toán nhật ký chung:

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi, sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán



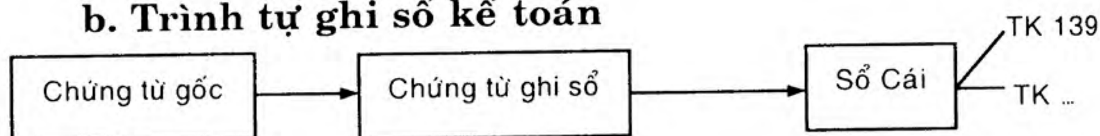
5.5.3.2. Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ:

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ

ghi sổ; Sổ Cái TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán

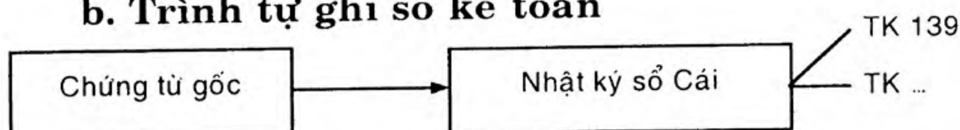


5.5.3.3. Đối với hình thức Nhật ký Sổ Cái

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Nhật ký - Sổ Cái; Sổ, thẻ kế toán chi tiết

b. Trình tự ghi sổ kế toán

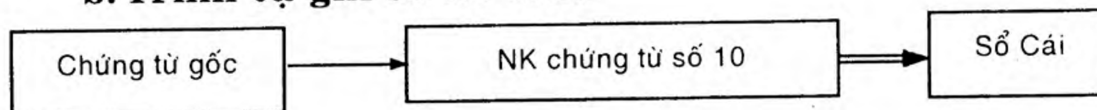


5.5.3.4. Đối với hình thức Nhật ký chứng từ

a. Sổ sách sử dụng

Bao gồm các sổ: Nhật ký chứng từ (số 10), Sổ Cái TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b. Trình tự ghi sổ kế toán



5.5.4. Tài khoản sử dụng

TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi + Xóa các khoản nợ phải thu khó đòi	**SDĐK:** *Số dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi có đầu kỳ* + Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
	SDCK: *Số dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi có cuối kỳ*

5.5.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu

(1) Trích lập dự phòng cuối kỳ

Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (đối với doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ), doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi), kế toán xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập hoặc hoàn nhập, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

(2) Trường hợp số cần trích lập nhỏ hơn số đã trích lập ở kỳ trước

Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được kế toán phản ánh:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(3) Trường hợp xóa nợ

Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định là không đòi được thì được phép xóa nợ. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, kế toán ghi:

Nợ TK 139–Dự phòng phải thu khó đòi (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

(4) Trường hợp đã xoá nợ, nay đòi được nợ

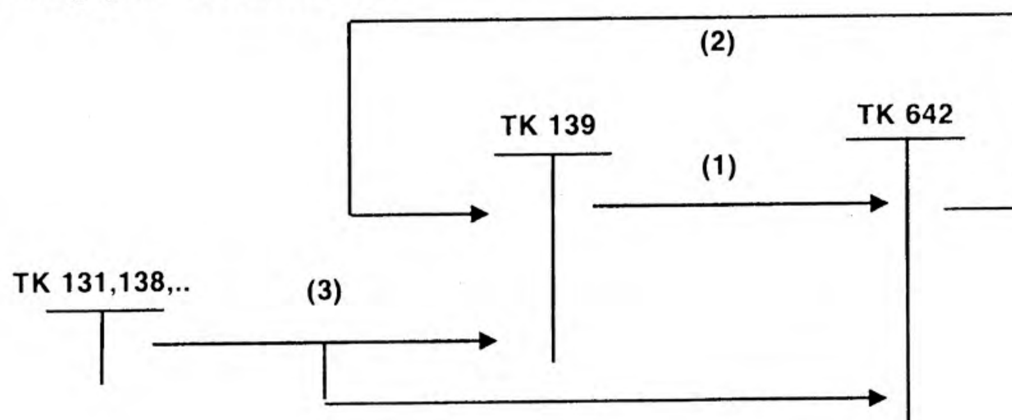
Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa nợ, nếu sau đó thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111, 112,....

Có TK 711 – Thu nhập khác

Đồng thời ghi đơn vào bên Có TK 004-Nợ khó đòi đã xử lý

<u>Sơ đồ 5.4</u>: Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến khoản dự phòng phải thu khó đòi



<u>Ví dụ:</u>

Tại 1 doanh nghiệp có số dư đầu kỳ của TK 139 như sau:

- Số dư TK 139 cho khách hàng A (139A): 270.000.000đ (30%x900.000.000)

- Số dư TK 139 cho khách hàng B (139B): 180.000.000đ (30%x600.000.000)

- Số dư TK 139 cho khách hàng C (139C):0đ

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

a. Tháng 1: Khách hàng A trả cho doanh nghiệp 500.000.000đ bằng chuyển khoản.

b. Tháng 5: Khách hàng B không còn khả năng thanh toán, doanh nghiệp quyết định xóa toàn bộ khoản nợ phải thu khó đòi của khách hàng B.

c. Tháng 10: Doanh nghiệp quyết định trích lập nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu của khách hàng C trị giá 30.000.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

BÀI GIẢI

Số dư đầu kỳ TK 139	Số trích lập trong năm	Số trích lập thêm	Số giảm trừ
K/hàng A: 270000000	K/hàng A: 50% x 400000000= 200000000		K/hàng A: 70.000.000
K/hàng B: 180000000			K/hàng B. 180.000.000
K/hàng C: 0	K/hàng C: 30% x 30000000 = 9000000	K/hàng C: 9.000.000	

a. Nợ TK 112: 500.000.000
 Có TK 131A: 500.000.000
 Nợ TK 139A: 70.000.000
 Có TK 642: 70.000.000

b. Nợ TK 139B: 180.000.000
 Nợ TK 642: 420.000.000
 Có TK 131B: 600.000.000

c. Nợ TK 642: 9.000.000
 Có TK 139C: 9.000.000

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Khoản phải thu của khách hàng là khoản phải thu do khách hàng mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp nhưng chưa thanh toán. Khoản phải thu nội bộ là khoản phải thu của doanh nghiệp với cấp trên, hoặc các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc hoặc các đơn vị khác trong một doanh nghiệp độc lập, một Tổng công ty về các khoản thu hộ, chi hộ, trả hộ, các khoản mà đơn vị cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới. Phải thu khác là các khoản phải thu khác ngoài phạm vi phải thu khách hàng và phải thu nội bộ.

Kế toán phản ánh các khoản phải thu theo giá trị thuần, do đó trong nhóm tài khoản này phải thiết lập tài khoản "Dự phòng phải thu khó đòi" để tính toán trước các khoản lỗ dự kiến về khoản phải thu khó đòi có thể không đòi được trong tương lai nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

Các tài khoản phải thu có thể có số dư bên Nợ lẫn bên Có. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính, phải lấy số dư chi tiết của các đối tượng nợ phải thu để lên hai chỉ tiêu "Tài sản" và "Nguồn vốn" của Bảng Cân đối kế toán.

BÀI TẬP CHƯƠNG 5

Doanh nghiệp thương mại TATP hạch toán GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên có số dư đầu tháng 01/N như sau:

TK 131A: 200.000.000đ

TK 131B: 300.000.000đ

TK 131C: 400.000.000đ

TK 139: 270.000.000đ

Trong đó:

+ TK 139A: 60.000.000đ

+ TK 139B: 90.000.000đ

+ TK 139C: 120.000.000đ

Trong năm có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

a. Công ty M ứng trước tiền mua hàng bằng tiền gửi ngân hàng 100.000.000đ

b. Xuất bán cho công ty K một lô hàng trị giá vốn là 30.000.000đ, giá bán là 50.000.000đ (chưa bao gồm 10% thuế GTGT). Nếu thanh toán trong thời hạn được quy định trong hợp đồng công ty sẽ nhận được chiết khấu thanh toán 10% trên giá bán chưa thuế.

c. Công ty K tiến hành thanh toán bằng chuyển khoản cho doanh nghiệp trong thời hạn quy định trong hợp đồng nên được doanh nghiệp cho hưởng chiết khấu thanh toán.

d. Doanh nghiệp xuất một lô hàng 1000 sản phẩm với giá vốn là: 45.000đ/sản phẩm và giá bán là 50.000đ/sản phẩm (chưa bao gồm 10% thuế GTGT) cho công ty Gia Lai.

e. Doanh nghiệp thu được một số tiền là 50.000.000đ từ một khoản nợ khó đòi đã xử lý cách đây 4 năm.

f. Doanh nghiệp phát hiện thiếu một máy tính, có nguyên giá 20.000.000đ, đã khấu hao được 5.000.000đ, chưa xác định được nguyên nhân.

g. Doanh nghiệp C thanh toán toàn bộ tiền mua hàng còn thiếu cho doanh nghiệp, đồng thời bị phạt 10%/tổng số tiền còn nợ do thanh toán chậm so với hợp đồng đã quy định.

h. Lô hàng bán cho công ty Gia Lai có một số lô kém chất lượng, doanh nghiệp quyết định giảm giá cho khách hàng Gia Lai là 5% trên giá bán chưa thuế. Biết rằng công ty Gia Lai thanh toán tiền cho lô hàng bằng chuyển khoản.

i. Doanh nghiệp quyết định một nửa giá trị của chiếc máy tính (Ở nghiệp vụ e) trừ vào lương của bảo vệ, nửa còn lại xem như một khoản chi phí doanh nghiệp phải chịu.

j. Nhận được thông báo chia lãi từ cộng ty X là: 20.000.000đ.

k. Xuất bán một lô hàng trị giá 100.000.000đ (chưa bao gồm 10% thuế GTGT) cho công ty D. Tuy nhiên do không đạt yêu cầu chất lượng, công ty D trả lại một nửa lô hàng trên cho doanh nghiệp. Biết rằng giá vốn của lô hàng này là 60.000.000đ và công ty D chưa thanh toán tiền cho doanh nghiệp.

l. Nhận được tiền lãi bằng chuyển khoản từ công ty X (Ở nghiệp vụ i).

m. Khách hàng B tuyên bố phá sản, do vậy số nợ còn phải thu của B được Tổ thanh toán tài sản thanh toán bằng chuyển khoản 50.000.000đ, phần còn lại doanh nghiệp xử lý xóa sổ.

Yêu cầu:

a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

b. Xác định số dự phòng phải trích bổ sung hoặc phải hoàn nhập cuối năm N.

ᴕᴥ

Chương 6

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC

Mục tiêu Chương 6

Sau khi nghiên cứu Chương 6, sinh viên có thể nắm bắt được các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp hạch toán về các khoản tạm ứng, chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ. Trong chương này sinh viên cũng sẽ phân biệt được các khoản chi phí trả trước ngắn hạn – dài hạn và phương pháp phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh.

6.1. KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC

6.1.1. Các khái niệm

Các khoản ứng trước là các khoản tạm ứng, tạm chi, tạm gởi theo những nguyên tắc riêng. Các khoản ứng trước thuộc tài sản của doanh nghiệp mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi, phải xử lý; bao gồm: tạm ứng cho công nhân viên của doanh nghiệp, chi phí trả trước, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Tạm ứng là khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp, có trách nhiệm chi tiêu cho những mục đích thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, sau đó phải có trách nhiệm báo cáo thanh toán tạm ứng với doanh nghiệp.

Chi phí trả trước là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán, nhiều niên độ kế toán nên chưa thể tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Cầm cố tài sản là hình thức đảm bảo nợ mà theo đó con nợ giao cho chủ nợ cả tài sản hiện vật cùng giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

Ký cược là khoản tiền doanh nghiệp đặt cược khi thuê, mượn tài sản theo yêu cầu của bên cho thuê nhằm mục đích ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản thuê đúng thời hạn.

Ký quỹ là số tiền hoặc tài sản gửi trước để làm tin trong các quan hệ mua bán, nhận làm đại lý bán hàng, hoặc tham gia đấu thầu ... nhằm đảm bảo được sự tin cậy của đôi bên và ràng buộc trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc thực hiện đúng hợp đồng đã ký. Trường hợp bên ký quỹ không thực hiện đúng hợp đồng sẽ bị phạt và trừ vào tiền ký quỹ.

6.1.2 Các nguyên tắc hạch toán về các khoản ứng trước

6.1.2.1. Nguyên tắc chi tạm ứng:

- Chỉ tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên chức hoặc người lao động làm việc tại doanh nghiệp.

- Chỉ tạm ứng theo đúng nội dung quy định.

- Chỉ được giao tạm ứng mới khi đã thanh toán hết số tạm ứng cũ.

- Đối với người nhận tạm ứng, tiền giao tạm ứng cho mục đích nào phải sử dụng đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Không được chuyển giao tiền tạm ứng cho người khác.

Sau khi hoàn thành công việc, người nhận tạm ứng phải lập bản thanh toán tạm ứng đính kèm các chứng từ gốc xác minh việc chi tiêu để thanh toán ngay. Số tiền tạm ứng nếu chi không hết phải nộp lại quỹ đúng thời hạn quy định, nếu

quá hạn Doanh nghiệp sẽ khấu trừ lương của người nhận tạm ứng. Ngược lại, nếu số chi vượt sẽ được thanh toán bổ sung.

- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi chặt chẽ từng người nhận tạm ứng, theo từng lần tạm ứng và thanh toán tạm ứng.

6.1.2.2. Nguyên tắc hạch toán các khoản chi phí trả trước

Hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động một năm tài chính.

Hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động trên một năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Mức phân bổ được xác định như sau:

$$\text{Mức phân bổ cho từng kỳ} = \frac{\text{Chi phí trả trước thực tế phát sinh theo từng loại}}{\text{Số kỳ dự kiến phân bổ}}$$

Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

6.1.2.3. Nguyên tắc hạch toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược

Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược, nếu có thời hạn dưới một năm được phản ánh vào tài khoản "cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn"; nếu có thời hạn trên một năm được phản ánh vào tài khoản "cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn".

Khi xuất tài sản mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

6.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN TẠM ỨNG

6.2.1. Chứng từ kế toán

- Giấy đề nghị tạm ứng

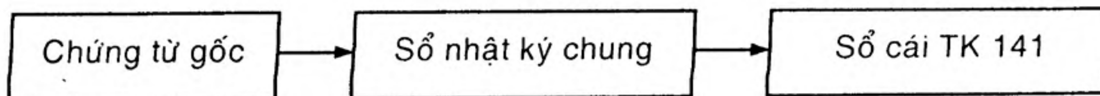
- Phiếu thu, phiếu chi

- Báo cáo thanh toán tạm ứng

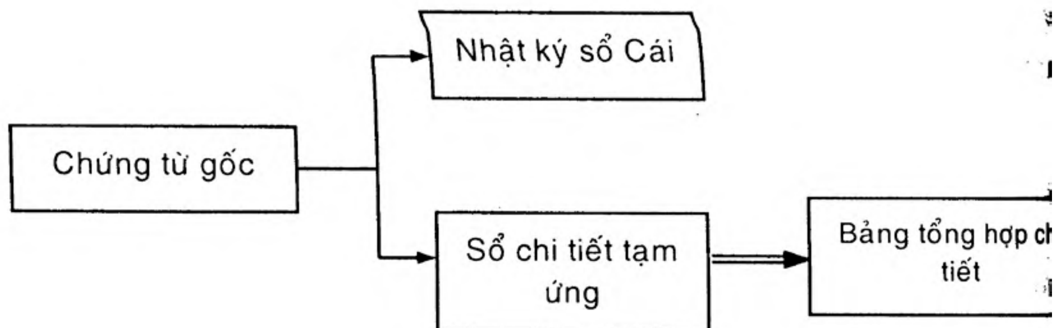
- Các chứng từ gốc: hóa đơn mua hàng, biên lai cước vận chuyển.

6.2.2. Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán

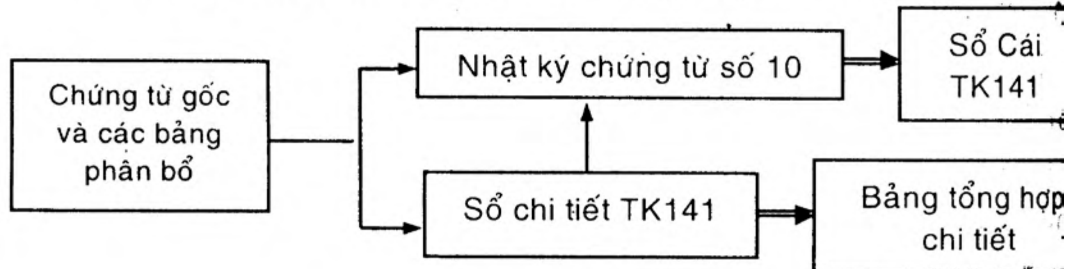
Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



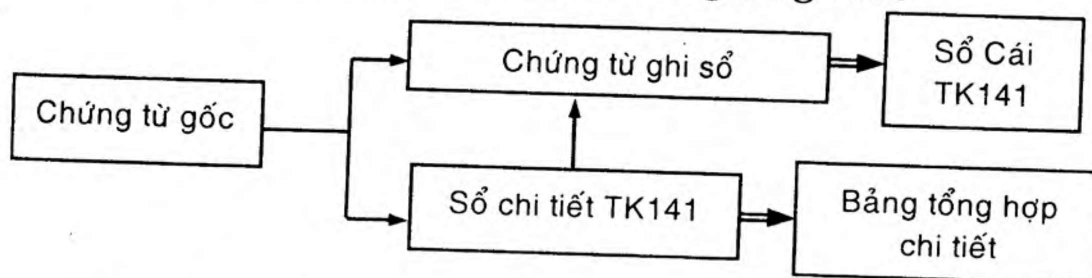
Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



6.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 141 "Tạm ứng"

***Dư đầu kỳ**: Số tiền tạm ứng chưa thanh toán* Số tiền đã tạm ứng cho CB-CNV của doanh nghiệp Chi thêm số tiền được thanh toán lớn hơn số tạm ứng	Các khoản tạm ứng đã được thanh toán, số chi tiêu thực tế đã được duyệt Số tiền tạm ứng chi không hết nộp lại quỹ hoặc khấu trừ vào lương
Tổng phát sinh Nợ	Tổng phát sinh Có
***Dư cuối kỳ:** Số tiền tạm ứng chưa thanh toán cuối kỳ*	

6.2.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi tạm ứng tiền cho công nhân viên chức của doanh nghiệp, căn cứ vào phiếu chi kèm theo giấy đề nghị tạm ứng đã được duyệt, kế toán ghi:

Nợ TK 141

Có TK 111; 112

(2) Khi hoàn thành công việc, người nhận tạm ứng lập bản thanh toán tạm ứng đính kèm các chứng từ gốc có liên quan kế toán kiểm tra chứng từ và đối chiếu với các khoản chi tạm ứng để xác định số chi thừa hoặc thiếu, đồng thời căn cứ vào nội dung kinh tế của từng khoản chi trên các chứng từ gốc để ghi sổ kế toán cho phù hợp.

(2.1) Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số tiền đã tạm ứng. Căn cứ vào phiếu chi đã được duyệt để thanh toán bổ sung cho người nhận tạm ứng, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 213

Hoặc Nợ TK 121, 128, 221, 222, 228

Hoặc Nợ TK 627, 641, 642, 241

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 141 - theo số tiền đã tạm ứng

Có TK 111 - số được chi thêm

(2.2) Trường hợp số thực chi đã được duyệt nhỏ hơn số tiền đã tạm ứng. Căn cứ vào số thực chi đã được duyệt và khoản tiền tạm ứng thừa nhập lại quỹ hoặc khấu trừ lương của người nhận tạm ứng. Kế toán ghi sổ:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213,

Hoặc Nợ TK 121, 128, 221, 222

Hoặc Nợ TK 627, 641, 642, 241

Nợ TK 111 (tạm ứng thừa nhập lại quỹ)

Nợ TK 334 (tạm ứng thừa khấu trừ vào lương)

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 141

Ví dụ

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

I. Số dư đầu kỳ

TK 141 25.000.000đ (trong đó chi tiết cho Anh Khanh: 15.000.000đ; chi tiết cho chị Huệ: 10.000.000)

II. Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 01: nhập kho nguyên vật liệu trị giá chưa thuế là 10.000.000đ, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền tạm ứng của anh Khanh.

Ngày 05: Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho chị Mai đi công tác ở Vũng Tàu 2.000.000đ

Ngày 10: Nhận được bảng kê giải chi tạm ứng của chị Huệ gồm:

- Mua 10 Ram giấy Doudle A trị giá 500.000đ đem về sử dụng ngay ở bộ phận văn phòng.

- Nhập kho 01 bộ máy tính để bàn hiệu Samsung trị giá chưa thuế 8.000.000đ, thuế GTGT 10%.

- Nhập kho một số nguyên vật liệu trị giá chưa thuế là 2.000.000, thuế GTGT 10%.

- Doanh nghiệp đã chi thêm phần chênh lệch bằng tiền mặt.

Ngày 20: Nhận được bảng kê giải chi của chị Mai gồm:

- Tiền vé tàu xe (tàu cánh ngầm): 200.000đ

- Tiền thuê khách sạn (phòng ngủ): 1.600.000đ

- Số chênh lệch chị Mai đã nộp lại đầy đủ bằng tiền mặt.

Ngày 30. Số tiền thừa anh Khanh chưa nộp lại quỹ nên doanh nghiệp quyết định khấu trừ vào lương.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Ngày 01:

Nợ TK 152	10.000.000	
Nợ TK 133	1.000.000	
Có TK 141 (anh Khanh)		11.000.000

Ngày 05:

Nợ TK 141	2.000.000	
Có TK 111 (chị Mai)		2.000.000

Ngày 10:

Nợ TK 642	500.000	
Nợ TK 153	8.000.000	
Nợ TK 152	2.000.000	
Nợ TK 133	1.000.000	
Có TK 141 (chị Huệ)		10.000.000
Có TK 111		1.500.000

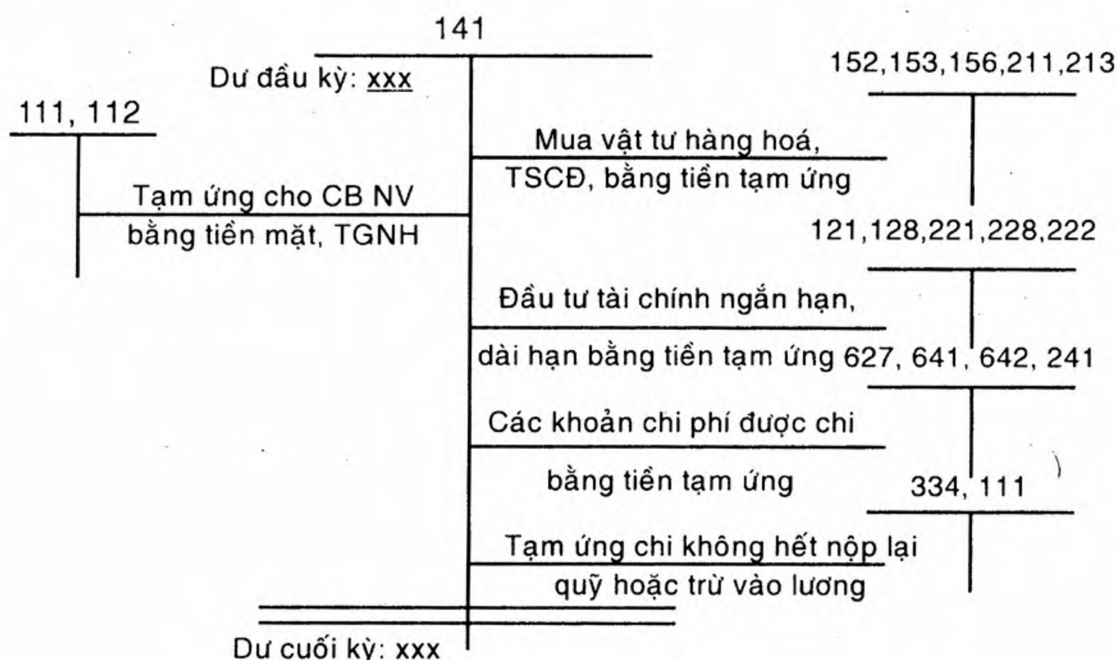
Ngày 20:

Nợ TK 642	1.800.000	
Nợ TK 111	200.000	
Có TK 141 (chị Mai)		2.000.000

Ngày 20:

Nợ TK 334	4.000.000	
Có TK 141 (anh Khanh)		4.000.000

Sơ đồ 6.1: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tạm ứng



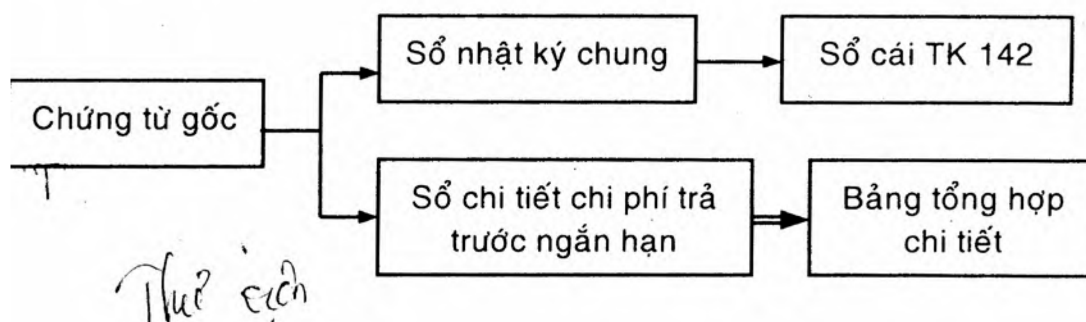
6.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

6.3.1. Chứng từ kế toán

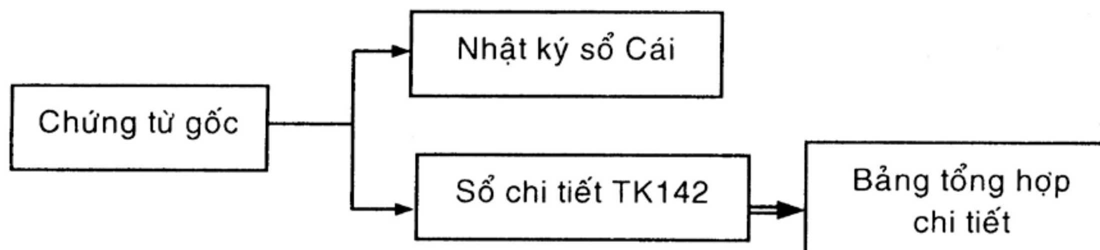
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn mua hàng.
- Bảng phân bổ chi phí trả trước.

6.3.2. Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán

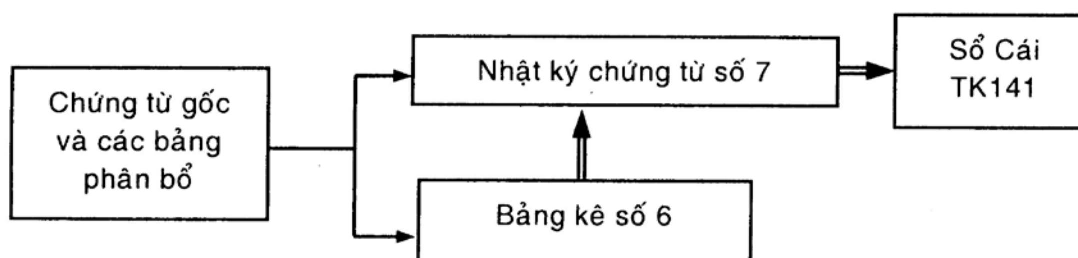
Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



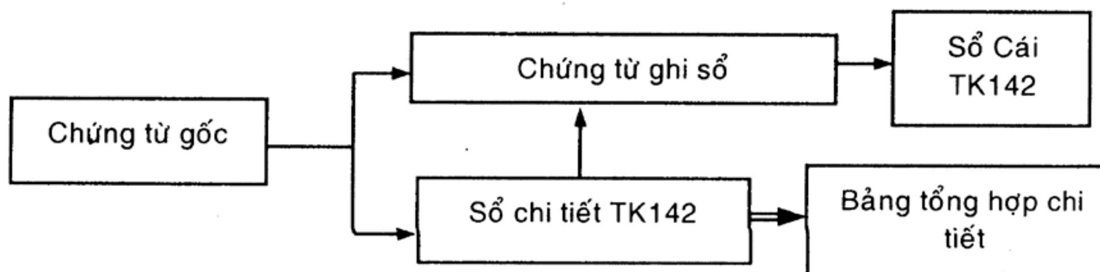
Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



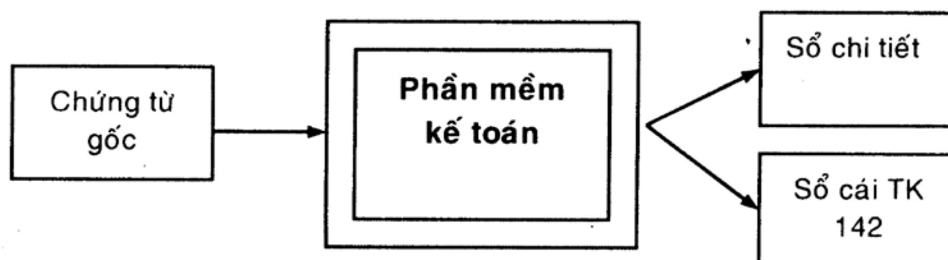
Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



6.3.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 142 " Chi phí trả trước ngắn hạn"

SDĐK: *Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ hay kết chuyển đầu kỳ* Các khoản chi phí trả trước phát sinh chờ phân bổ	Phân bổ chi phí trả trước vào các đối tượng chịu chi phí có liên quan
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: *Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ hay kết chuyển cuối kỳ*	

6.3.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) *Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn*

Khi phát sinh các khoản chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm...

(1.1) Nếu chi phí phát sinh không lớn thì ghi nhận toàn bộ vào chi phí SXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 623, 627, 635, 641, 642, ...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 334,....

(1.2) Nếu chi phí phát sinh lớn phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của một niên độ kế toán, ghi:

Nợ TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 133 - (Nếu có).

Có TK 111, 112, 152, 331, 334, 338,...

(1.3) Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước này vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 635, 641, 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Ví dụ

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 10: Doanh nghiệp đăng tin trên báo tuổi trẻ về tuyển dụng nhân viên kế toán chi phí phát sinh là 200.000đ đã chi bằng tiền mặt và ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Ngày 20: Doanh nghiệp mua 01 bộ ghế Salon bằng tiền mặt đem về sử dụng ngay ở phòng giám đốc với giá chưa thuế là 3.600.000đ, thuế GTGT 10%, kế toán phân bổ trong 10 tháng bắt đầu từ tháng này.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ngày 10:

Nợ TK 642	200.000	
Có TK 111		200.000

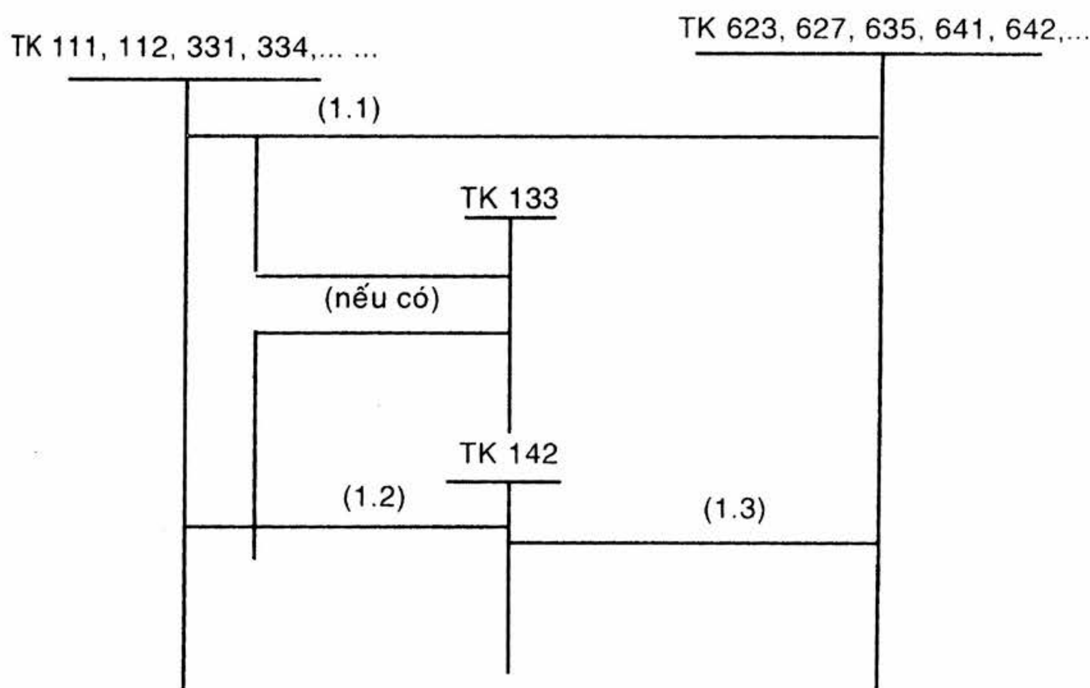
Ngày 20:

Nợ TK 142	3.600.000	
Nợ TK 133	360.000	
Có TK 111		3.960.000

Phân bổ tháng này

Nợ TK 642	360.000	
Có TK 142		360.000

Sơ đồ 6.2: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến TK 142



(2) *Trường hợp trả trước tiền thuê*

Khi trả trước tiền thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều kỳ (tháng, quý) trong một năm tài chính.

(2.1) Căn cứ vào phiếu chi hoặc giấy báo Nợ của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 133 (nếu có)

Có các TK 111, 112, ...

(2.2) Định kỳ, tiến hành phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 635, 641, 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Ví dụ

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 02: Đi thuê hoạt động một căn nhà dùng làm cửa hàng để quảng cáo sản phẩm của công ty, tiền thuê nhà mỗi tháng là 8.800.000đ (bao gồm thuế GTGT 10%). Doanh nghiệp trả trước tiền thuê nhà 6 tháng bằng chuyển khoản. Chi phí thuê nhà được phân bổ từ tháng này.

Ngày 16: Doanh nghiệp ký hợp đồng thuê hoạt động một máy Cắt về sử dụng ở phân xưởng sản xuất. Giá thuê chưa có thuế là 500.000đ/tháng, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp xuất quỹ tiền mặt trả trước tiền thuê 3 tháng. Chi phí thuê được phân bổ từ tháng này.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

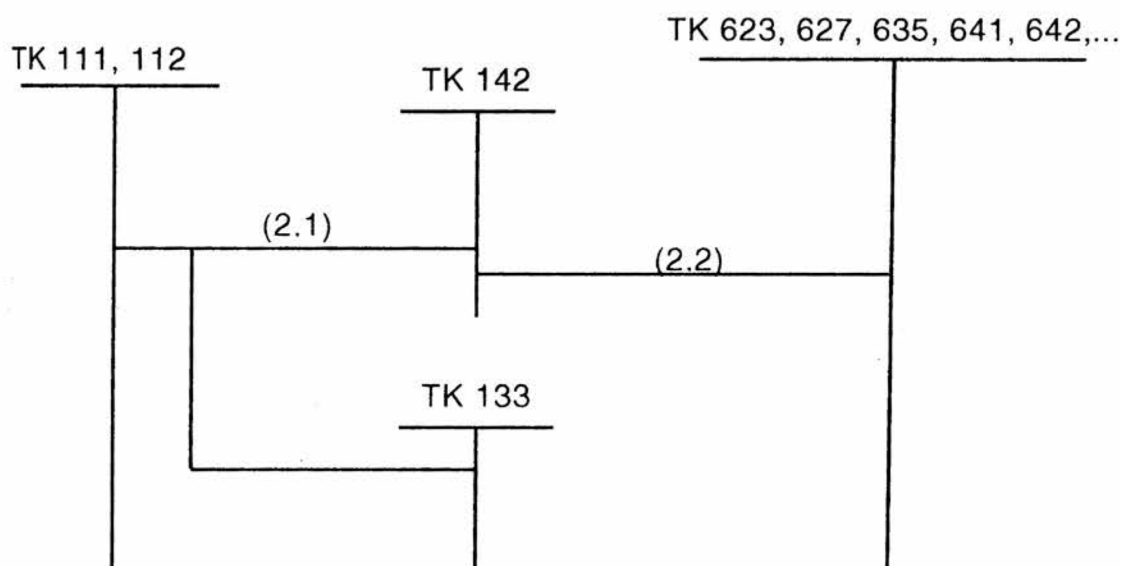
Ngày 02:

Nợ TK 142	48.000.000	
Nợ TK 133	4.800.000	
Có TK 112		52.800.000
Phân bổ tháng này		
Nợ TK 641	8.000.000	
Có TK 142		8.000.000

Ngày 16:

Nợ TK 142	1.500.000	
Nợ TK 133	150.000	
Có TK 111		1.650.000
Phân bổ tháng này		
Nợ TK 627	500.000	
Có TK 142		500.000

Sơ đồ 6.3: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến TK 142



(3) Trường hợp công cụ, dụng cụ

Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn phải phân bổ trong nhiều kỳ (tháng, quý) trong một năm:

(3.1) Khi xuất công cụ, dụng cụ, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ.

(3.2) Đồng thời tiến hành phân bổ lần đầu và các lần tiếp theo vào chi phí SXKD trong kỳ (tháng, quý):

Nợ TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

(3.3) Khi báo hỏng, báo mất công cụ dụng cụ hoặc hết thời hạn sử dụng theo quy định, kế toán tiến hành phân bổ giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ vào chi phí SXKD, sau khi trừ phế liệu thu hồi và trừ khoản bồi thường vật chất (nếu có), kế toán ghi:

Nợ TK 152.8 (giá trị phế liệu thu hồi nếu có)

Nợ TK 138.8 (Khoản nhận bồi thường vật chất nếu có).

Nợ TK 627 (Số phân bổ còn lại tính vào chi phí SXC)

Nợ TK 641 (Số phân bổ còn lại tính vào chi phí bán hàng)

Nợ TK 642 (Số phân bổ còn lại tính vào chi phí QLDN)

Có TK 142 (Chi phí trả trước ngắn hạn)

Lưu ý: Trong mọi trường hợp phân bổ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng cho các đối tượng chịu chi phí khác nhau, kế toán cần phải theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí để đảm bảo tổng số chi phí phân bổ phù hợp với tổng số chi phí đã phát sinh và đúng đối tượng chịu chi phí.

Ví dụ

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 01/02: Doanh nghiệp xuất kho giao cho nhân viên Thy một máy vi tính để bàn hiệu Acer sử dụng ở bộ phận văn phòng trị giá 6.000.000đ, kế toán quyết định phân bổ 10 tháng kể từ tháng này.

Ngày 31/05: Máy vi tính xuất sử dụng ngày 01/02 bị hỏng, trừ vào lương của nhân viên Thy 600.000đ, số còn lại tính vào chi phí.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ngày 01/02:

Nợ TK 142	6.000.000	
Có TK 153		6.000.000
Phân bổ tháng này		
Nợ TK 642	600.000	
Có TK 142		600.000

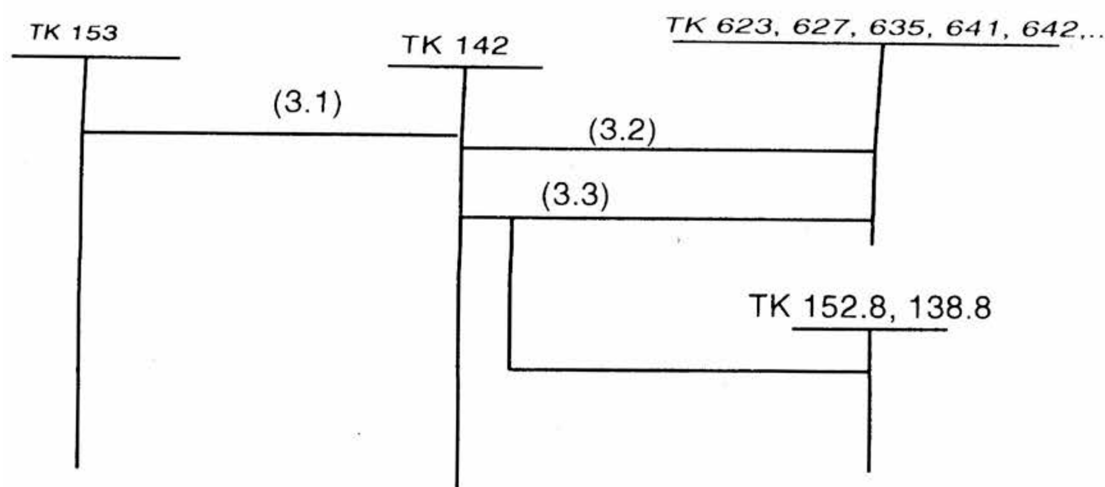
Ngày 31/05:

Nợ TK 642 3.000.000

Nợ TK 334 600.000

Có TK 142 3.600.000

Sơ đồ 6.4: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 142



(4) Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ có giá trị lớn

Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn, phải phân bổ cho nhiều kỳ (tháng, quý) trong một năm tài chính.

(4.1) Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ kế toán tập hợp chi phí được ghi nhận như sau:

Nợ TK 2413

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 141, 152, 153, 331, 334,...

(4.2) Khi công việc sửa chữa hoàn thành, tiến hành nghiệm thu và bàn giao công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kế toán kết chuyển chi phí:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 2413

(4.3) Định kỳ tiến hành phân bổ các chi phí phí sửa chữa lớn TSCĐ này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK 627, 641, 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

<u>Ví dụ</u>

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 10/02: Doanh nghiệp tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ ở phân xưởng sản xuất, chi phí phát sinh bao gồm:

- Xuất nguyên vật liệu trị giá: 2.000.000đ
- Khấu hao TSCĐ: 200.000đ
- Chi phí tiền công thuê ngoài phải trả: 800.000đ
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 330.000đ (bao gồm thuế GTGT 10%)

Ngày 20/03: Công việc sửa chữa đã hoàn thành, kế toán phân bổ trong 06 tháng bắt đầu từ tháng này.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

<u>Ngày 10/02:</u>

Nợ TK 2413	3.300.000	
Nợ TK 133	30.000	
Có TK 152		2.000.000
Có TK 214		200.000
Có TK 331		800.000
Có TK 111		330.000

Ngày 20/03:

Nợ TK 142 3.300.000

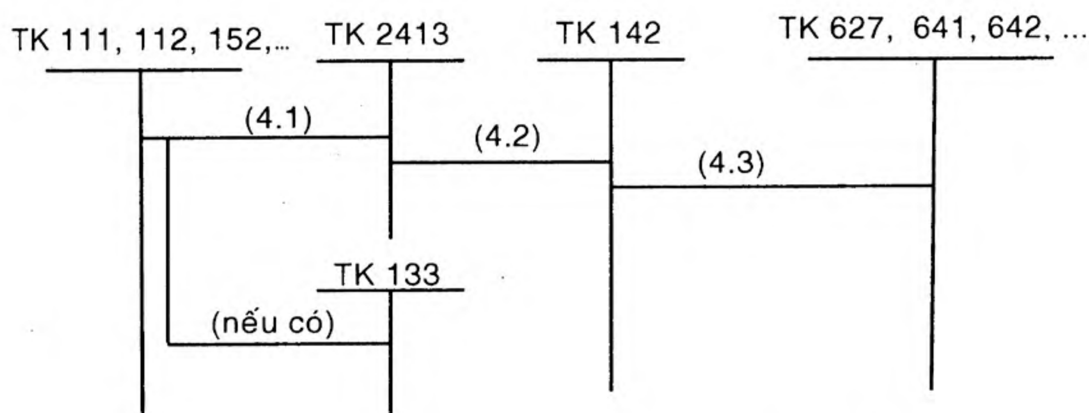
Có TK 2413 3.300.000

Phân bổ tháng này

Nợ TK 627 550.000

Có TK 142 550.000

Sơ đồ 6.5. Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 142



(5) Khi trả trước tiền mua các loại bảo hiểm

Khi mua các loại bảo hiểm, các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và thanh toán một lần cho nhiều kỳ (tháng, quý) trong một năm.

(5.1) Khi trả tiền mua các loại bảo hiểm, các loại lệ phí sử dụng cho nhiều kỳ, căn cứ vào tổng số tiền thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, ...

(5.2) Định kỳ tiến hành phân bổ các chi phí bảo hiểm trả trước, chi phí mua các loại lệ phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ:

Nợ TK 241, 627, 623, 641, 642

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Ví dụ

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 01/01: Doanh nghiệp ký kết hợp đồng với công ty Bảo hiểm mua bảo hiểm hỏa hoạn cho 03 phân xưởng có thời hạn 01 năm. Tổng chi phí mua bảo hiểm là 6.000.000đ, doanh nghiệp đã trả trước bằng tiền mặt.

Ngày 01/07: Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua vé lệ phí cầu đường quý 3 và quý 4 cho 02 chiếc xe tải chở hàng giao cho khách ở Bình Dương có trị giá là 4.800.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

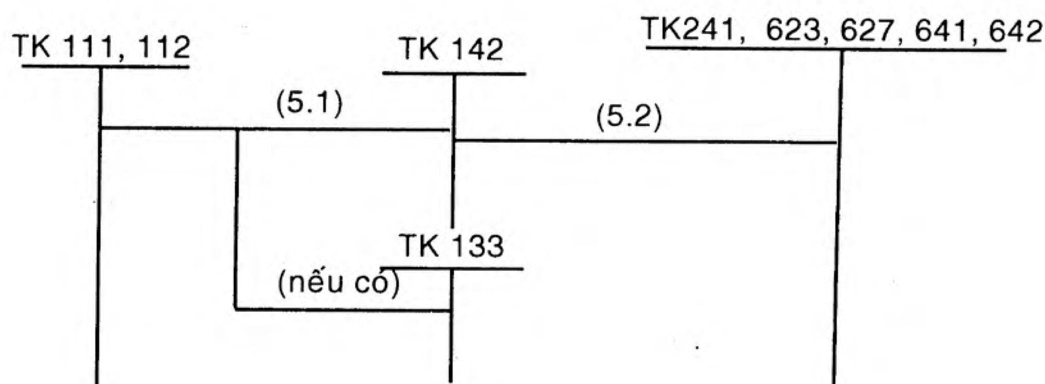
Ngày 01/01:

Nợ TK 142	6.000.000	
Có TK 111		6.000.000
Phân bổ tháng này		
Nợ TK 627	500.000	
Có TK 142		500.000

Ngày 01/07:

Nợ TK 142	4.800.000	
Có TK 111		4.800.000
Phân bổ tháng này		
Nợ TK 641	800.000	
Có TK 142		800.000

Sơ đồ 6.6: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 142



(6) Khi trả trước tiền lãi vay

Khi doanh nghiệp trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay liên quan nhiều kỳ (tháng, quý) trong một năm

(6.1) Căn cứ vào phiếu chi hoặc giấy báo nợ của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 142

Có TK 111, 112

(6.2) Định kỳ, kế toán phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ:

Nợ TK 635 (được ghi vào chi phí tài chính)

Nợ TK 241 (được vốn hóa tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 (được vốn hóa tính vào giá trị sản phẩm sản xuất dở dang)

Có TK 142

Ví dụ

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 10: Doanh nghiệp ký kết hợp đồng vay ngắn hạn với ngân hàng Á Châu số tiền: 60.000.000đ, lãi suất là 0.95%/tháng, trả trước lãi tiền vay, thời hạn vay là 12 tháng.

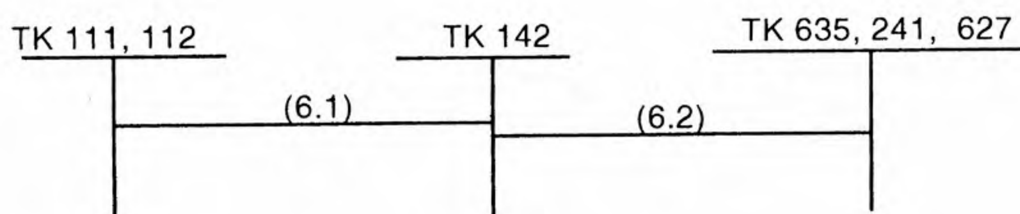
Mục đích vay tiền dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, doanh nghiệp đã nhận được số tiền vay bằng tiền gởi ngân hàng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ngày 10:

Nợ TK 112	53.160.000	
Nợ TK 142	6.840.000	
	(0.95% x 60.000.000 x 12)	
Có TK 311		60.000.000
Phân bổ lãi tiền vay		
Nợ TK 241.2	570.000	
Có TK 142		570.000

Sơ đồ 6.7: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 142



(7) Chi phí trực tiếp ban đầu

Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tà chính trước khi nhận tài sản thuê như đàm phán, ký kết hợ đồng,...

(7.1) Căn cứ vào phiếu chi hoặc giấy báo nợ của ngâ hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 111, 112,...

(7.2) Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Ví dụ

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 01/09 Doanh nghiệp ký kết hợp đồng thuê tài chính một thiết bị sản xuất với công ty thuê tài chính HBS. Thiết bị thuê có giá thanh toán là 550.000.000đ (bao gồm thuế GTGT 10%). Chi phí đàm phán hợp đồng được thanh toán bằng tiền mặt 20.000.000đ

Ngày 20/09: Doanh nghiệp nhận được tài sản thuê theo biên bản bàn giao. Thời hạn thuê là 5 năm, doanh nghiệp thanh toán tiền lãi thuê và tiền thuê theo quý.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ngày 01/09:

Nợ TK 142	20.000.000	
Có TK 111		20.000.000

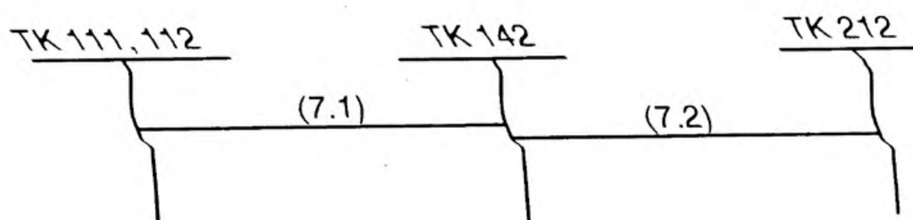
Ngày 20/09:

Nợ TK 212	500.000.000	
Nợ TK 138.8	50.000.000	
Có TK 342		550.000.000

Kết chuyển chi phí

Nợ TK 212	20.000.000	
Có TK 142		20.000.000

Sơ đồ 6.8: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 142



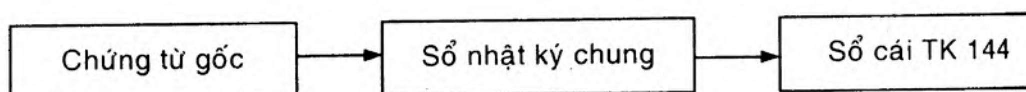
6.4. KẾ TOÁN CẦM CỐ, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NG... HẠN

6.4.1. Chứng từ kế toán

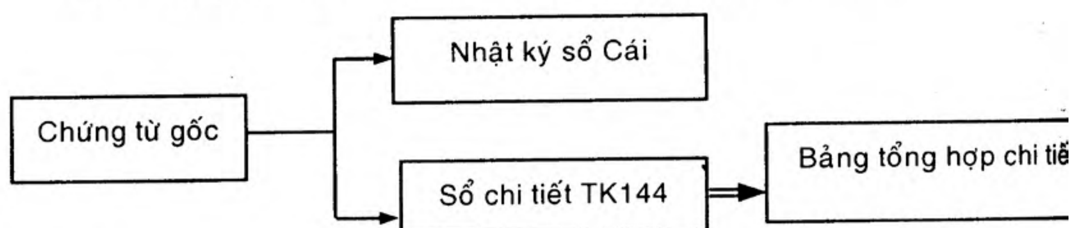
- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo nợ, giấy báo có
- Biên nhận tài sản
- Các chứng từng gốc khác có liên quan

6.4.2. Sổ kế toán

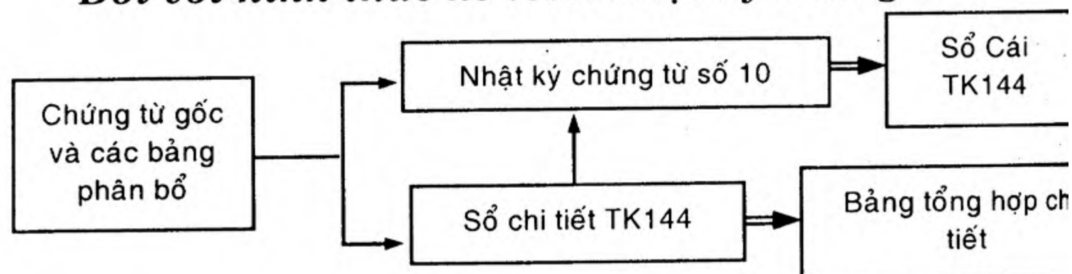
Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



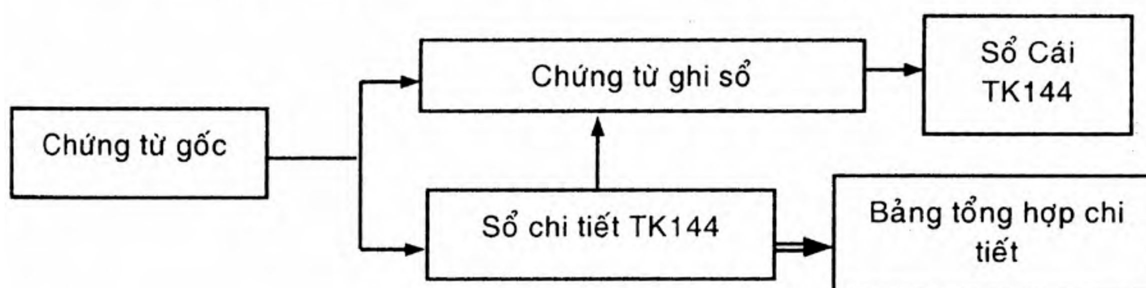
Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



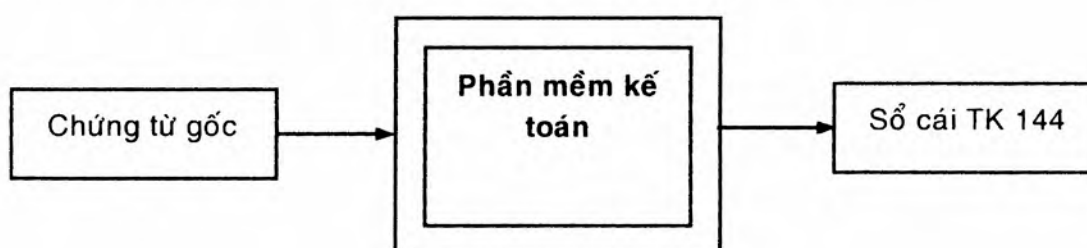
Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



6.4.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 144 " Cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn "

SDĐK: *Giá trị tài sản hoặc số tiền còn đang cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*	
Giá trị tài sản mang đi cầm cố và số tiền đã ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Giá trị tài sản cầm cố và số tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã được nhận lại hoặc dùng để thanh toán. Khoản bị phạt trừ vào tiền ký quỹ do không thực hiện đúng hợp đồng
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: *Giá trị tài sản hoặc số tiền còn đang cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn*	

6.4.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi doanh nghiệp dùng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, vàng bạc đá quý để ký quỹ ký cược ngắn hạn.

(1.1) Căn cứ vào phiếu chi hoặc giấy báo nợ của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn

Có TK 111, 112, ...

(1.2) Nhận lại bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, vàng bạc đá quý ký quỹ, ký cược ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn

(1.3) Trường hợp doanh nghiệp bị phạt do vi phạm hợp đồng và trừ vào tiền ký quỹ, ghi:

Nợ TK 811

Có TK 144

(1.4) Trường hợp doanh nghiệp không thanh toán tiền bán hàng cho người có hàng gửi bán, thì người bán hàng đề nghị trừ vào tiền ký quỹ, ghi:

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn

<u>Ví dụ</u>

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 01/03: Doanh nghiệp xuất quỹ 1.000 USD để ký quỹ mở L/C. Biết rằng tỷ giá ghi trên sổ kế toán là 16.120đ/USD; tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 16.220đ/USD.

Ngày 20/03: Doanh nghiệp nhận được hàng. Ngân hàng dùng tiền ký quỹ thanh toán tiền hàng cho người bán. Biết tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 16.300đ/USD.

Ngày 21/03: Doanh nghiệp ký hợp đồng làm đại lý bán hàng cho công ty Nhựa Đại Đồng Tiến. Công ty đã thanh toán tiền ký quỹ bằng tiền gởi ngân hàng là 50.000.000đ

Ngày 30/03: kết thúc hợp đồng thuê gian hàng triển lãm tại Công viên Tao Đàn. Công ty nhận lại tiền ký cược bằng tiền mặt 15.000.000đ, sau khi trừ khoản tiền phạt do làm hư hỏng gian hàng 2.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

<u>Ngày 01/03:</u>

Nợ TK 144	16.220.000 (1.000x 16.220)
Có TK 111.2	16.120.000 (1.000 x 16.120)
Có TK 515	100.000

Ghi Có TK 007: 1.000USD

<u>Ngày 20/03:</u>

Nợ TK 156	16.300.000
Có TK 515	80.000
Có TK 144	16.220.000

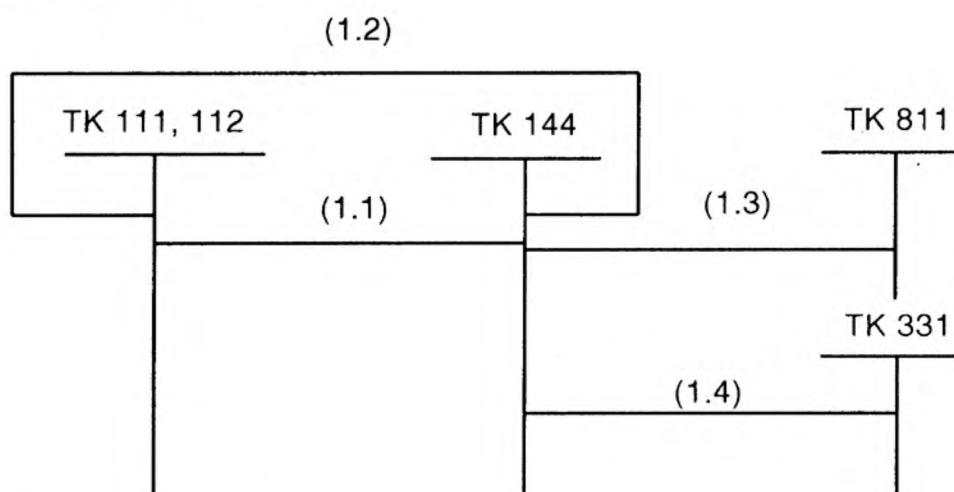
<u>Ngày 21/03</u>

Nợ TK 144	50.000.000
Có TK 112	50.000.000

<u>Ngày 30/03</u>

Nợ TK 111	15.000.000
Nợ TK 811	2.000.000
Có TK 144	17.000.000

<u>***Sơ đồ 6.9:***</u> Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 144



(2) Khi doanh nghiệp dùng tài sản cố định để cầm cố ngắn hạn.

(2.1) Căn cứ vào biên bản cầm cố đã ký duyệt, kế toán ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình

Lưu ý: trường hợp thế chấp bằng giấy tờ như giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, đất, tài sản thì không phản ánh trên tài khoản 144 "cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn" mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

(2.2) Nhận lại tài sản cố định cầm cố, ghi:

Nợ TK 211 (nguyên giá tài sản)

Có TK 144 (giá trị còn lại của tài sản khi đưa đi cầm cố)

Có TK 214 (giá trị hao mòn)

<u>***Ví dụ***</u>

Tại công ty thương mại Nam Phong kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 10: Doanh nghiệp thế chấp giấy tờ sở hữu văn phòng cho ngân hàng ACB để bảo lãnh cho vay dài hạn 400.000.000đ, đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

Ngày 20: Doanh nghiệp chuyển một tài sản cố định có nguyên giá 200.000.000đ, đã khấu hao 20.000.000đ đem cầm cố cho một khoản đi vay ngắn hạn 150.000.000đ, nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

Ngày 30: Doanh nghiệp nhận lại một tài sản cố định đã cầm cố cách đây hai năm. Biết rằng tài sản này có nguyên giá là 400.000.000đ, hao mòn lũy kế là 60.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ngày 10:

Giấy tờ sở hữu văn phòng, kế toán chỉ theo dõi trên sổ kế toán chi tiết.

Nợ TK 112.1 400.000.000
Có TK 341 400.000.000

Ngày 20:

Nợ TK 214 20.000.000
Nợ TK 144 180.000.000
Có TK 211 200.000.000

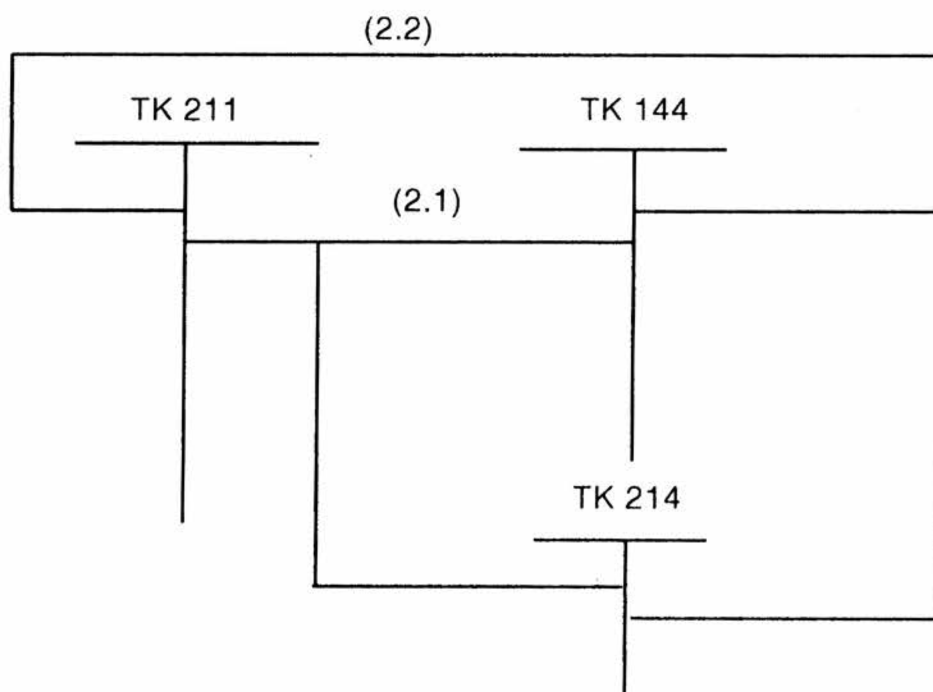
Nhận giấy báo Có

Nợ TK 112.1 150.000.000
Có TK 311 150.000.000

Ngày 30:

Nợ TK 211 400.000.000
Có TK 214 60.000.000
Có TK 144 340.000.000

Sơ đồ 6.10: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 144



TÓM TẮT CHƯƠNG 6

Tạm ứng là khoản thuộc vốn bằng tiền ứng trước cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp, có trách nhiệm chi tiêu cho những mục đích nhất định thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động khác của doanh nghiệp. Sau đó người nhận tạm ứng phải có trách nhiệm thanh toán tạm ứng với doanh nghiệp.

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, hoặc là những chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn, vì vậy không thể tính hết một lần vào chi phí ngay trong kỳ phát sinh, mà sẽ được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

Mục đích nhằm thể hiện chi phí tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, đảm bảo cho chi phí ổn định giữa các kỳ hạch toán, tạo nên sự tương xứng chi phí doanh thu trong kỳ.

Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược nếu có thời hạn dưới một năm sẽ được phản ánh vào tài khoản "cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn". Nếu thời hạn trên một năm sẽ được phản ánh vào tài khoản "Ký quỹ, ký cược dài hạn", theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp.Khi xuất tài sản mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược theo giá nào thì thu về theo giá đó.

BÀI TẬP CHƯƠNG 6

Bài tập 1: Tại công ty Hải Nam kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 01/01: Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho cô Thu 10.000.000đ, cho anh Sơn 20.000.000đ

Ngày 20/01: Chi Thu lập giấy thanh toán tạm ứng: Mua công cụ nhập kho với tổng giá có thuế GTGT 10% là 12.000.000đ, doanh nghiệp đã duyệt theo số hóa đơn nhưng tiền thiếu chưa trả cho chị Thu.

Ngày 21/01: Anh Sơn lập giấy thanh toán tạm ứng: mua vật liệu nhập kho 500kg, đơn giá chưa thuế là 25.300đ, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển hàng về kho có đơn giá là 2.000đ/kg. Anh Sơn đã nộp lại quỹ số tiền tạm ứng chi không hết.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập 2: Tại công ty sản xuất Hồng Kiều kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong tháng phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Nhập kho một công cụ có giá mua chưa thuế là 1.200.000đ, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển công cụ này về kho là 100.000đ; tất cả đã thanh toán bằng tiền mặt.

2. Xuất công cụ dụng cụ ở NV1 sử dụng cho bộ phận bán hàng, loại phân bổ 10 tháng, bắt đầu từ tháng này.

3. Doanh nghiệp tiến hành thuê mặt bằng trên đường Nguyễn kiệm để mở cửa hàng bán sản phẩm của công ty. Thời hạn thuê là 10 tháng (tính từ tháng này), giá thuê của một tháng chưa có thuế GTGT là 4.000.000đ, thuế GTGT

10%. Doanh nghiệp đã trả trước tiền thuê của 10 tháng bằng tiền mặt.

4. Doanh nghiệp mở một lớp tập huấn về chương trình quảng cáo sản phẩm của công ty. Chi phí phát sinh là 10.000.000đ, thuế GTGT 10%, kế toán quyết định phân bổ trong 10 tháng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

ଓଃ

Chương 7

KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Mục tiêu Chương 7

Hàng tồn kho là một trong những khoản mục quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất hay thương mại. Vì vậy sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên và bạn đọc có thể hiểu được thế nào là hàng tồn kho, giúp bạn nắm bắt những vấn đề cơ bản về nguyên tắc kế toán, phương pháp xử lý cụ thể của nhóm hàng tồn kho như nguyên vật liệu, công cụ - dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng hóa kho bảo thuế, kỹ thuật lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7.1. TỔNG QUAN VỀ HÀNG TỒN KHO

7.1.1. Khái niệm về hàng tồn kho

Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản: Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

Hàng tồn kho của mỗi doanh nghiệp có thể bao gồm:

- Hàng hóa mua về để bán;

- Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán;

- Sản phẩm dở dang (sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm hoàn thành chưa làm thủ tục nhập kho);

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ tồn kho, gửi đi gia công, chế biến và đã mua đang đi đường;

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang;

- Nguyên liệu, vật liệu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu;

- Thành phẩm, hàng hóa được lưu giữ tại kho bảo thuế.

* ***Nhóm tài khoản hàng tồn kho có 9 tài khoản:***

- TK 151- Hàng mua đang đi đường;
- TK 152- Nguyên liệu, vật liệu;
- TK 153- Công cụ, dụng cụ;
- TK 154- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- TK 155- Thành phẩm;
- TK 156- Hàng hóa;
- TK 157- Hàng gửi đi bán;
- TK 158- Hàng hóa kho bảo thuế;
- TK 159- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

7.1.2. Các nguyên tắc hạch toán về hàng tồn kho

- Kế toán hàng tồn kho (HTK) phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" về việc xác định giá gốc HTK, phương pháp tính giá trị HTK, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá HTK và ghi nhận chi phí.

• ***Giá gốc HTK*** gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được HTK ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Chi phí chế biến

Chi phí chế biến hàng tồn kho bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến sản phẩm sản xuất, như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng sản xuất.

Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.

Chi phí liên quan trực tiếp khác

Chi phí liên quan trực tiếp khác tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí khác ngoài chi phí mua và chi phí chế biến hàng tồn kho. Ví dụ, trong giá gốc thành phẩm có thể bao gồm chi phí thiết kế sản phẩm cho một đơn đặt hàng cụ thể.

• ***Giá trị thuần có thể thực hiện được*** : là giá bán ước tính của HTK trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

HTK được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

• ***Khi xác định giá trị HTK cuối kỳ***, doanh nghiệp áp dụng theo một trong các phương pháp : thực tế đích danh; bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước (FIFO); nhập sau, xuất trước (LIFO).

- Khi bán HTK, giá gốc của HTK đã bán được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với doanh thu liên quan đến chúng được ghi nhận. Tất cả các khoản chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá HTK phải lập ở cuối niên độ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá HTK phải lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, các khoản hao hụt, mất mát của HTK sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, và chi phí sản xuất chung không phân bổ, được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Trường hợp khoản dự phòng giảm giá HTK phải lập ở cuối niên độ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá HTK phải lập ở cuối niên độ kế toán năm trước thì số chênh lệch lớn hơn phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

7.2. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

7.2.1. Những vấn đề chung về nguyên vật liệu

7.2.1.1. Khái niệm và đặc điểm nguyên vật liệu

- Khái niệm nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu là những tài sản thuộc nhóm hàng *tồn kho của doanh nghiệp. Nguyên vật liệu là một trong những yếu tố cơ bản của* quá trình sản xuất kinh doanh, tham gia thường xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của sản phẩm được sản xuất.

- Đặc điểm nguyên vật liệu là: tham gia vào một chu kỳ sản xuất, thay đổi hình dáng ban đầu sau quá trình sử dụng và chuyển toàn bộ giá trị vào giá trị của sản phẩm được sản xuất ra.

7.2.1.2. Phân loại nguyên vật liệu

- Nếu căn cứ vào công dụng chủ yếu của nguyên vật liệu thì vật liệu chia làm các loại:

+ Nguyên vật liệu chính: bao gồm các loại nguyên liệu, vật liệu tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất để cấu tạo

nên thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm.

+ Vật liệu phụ: bao gồm các loại vật liệu được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để nâng cao chất lượng cũng như tính năng, tác dụng của sản phẩm và các loại vật liệu phục vụ cho quá trình hoạt động và bảo quản các loại tư liệu lao động, phục vụ cho công việc lao động của công nhân.

+ Nhiên liệu: bao gồm các loại vật liệu được dùng để tạo năng lượng phục vụ cho sự hoạt động của các loại máy móc thiết bị và dùng trực tiếp cho sản xuất (nấu luyện, sấy ủi, hấp...)

+ Phụ tùng thay thế: bao gồm các loại vật liệu được sử dụng cho việc thay thế, sửa chữa các loại tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải , truyền dẫn.

+ Các loại vật liệu khác: bao gồm các vật liệu không thuộc những loại vật liệu đã nêu trên như bao bì đóng gói sản phẩm, phế liệu thu hồi được trong quá trình sản xuất và thanh lý tài sản.

- Nếu căn cứ vào nguồn cung cấp vật liệu thì vật liệu được phân thành:

+ Vật liệu mua ngoài

+ Vật liệu tự sản xuất

+ Vật liệu có từ nguồn khác (được cấp, biếu tặng, nhận vốn góp ...)

7.2.1.3. Lựa chọn phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Trong một doanh nghiệp chỉ được áp dụng một trong hai phương pháp kế toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên, hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Việc lựa chọn phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng tại doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hóa và yêu cầu quản lý để có sự vận dụng thích hợp và phải được thực hiện nhất quán trong niên độ kế toán.

a) Phương pháp kê khai thường xuyên:

Là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán.

Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hóa. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế hàng tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu hàng tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc số tồn kho thực tế phải luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

Phương pháp kê khai thường xuyên thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao.

b) Phương pháp kiểm kê định kỳ:

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho cuối kỳ vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

Trị giá hàng xuất kho trong kỳ	=	Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ	+	Tổng trị giá hàng nhập kho trong kỳ	–	Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của vật tư, hàng hóa (nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho. Giá trị của vật tư, hàng hóa mua và nhập kho trong kỳ được theo dõi, phản ánh trên một tài khoản kế toán riêng (TK 611 "Mua hàng").

Công tác kiểm kê vật tư, hàng hóa được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá vật tư, hàng hóa tồn kho thực tế, trị giá vật tư, hàng hóa xuất kho trong kỳ (Tiêu dùng cho sản xuất hoặc xuất bán) làm căn cứ ghi sổ kế toán của TK611.

Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán (để kết chuyển số dư đầu kỳ) và cuối kỳ kế toán (để phản ánh giá trị thực tế hàng tồn kho cuối kỳ).

Phương pháp này thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với quy cách, mẫu mã rất khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa, vật tư xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên (cửa hàng bán lẻ,...).

Phương pháp kiểm kê định kỳ có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc hạch toán, nhưng độ chính xác về giá trị vật tư, hàng hóa xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng của chất lương công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi.

7.2.1.4. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu

Hiện nay, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho, thì nguyên vật liệu được tính giá theo nguyên tắc giá gốc.

a. Tính giá nguyên vật liệu nhập

Nguyên vật liệu mua ngoài:

Giá nhập kho NVL = Chi phí mua nguyên vật liệu

Chi phí mua của nguyên vật liệu *bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại,* chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua nguyên vật liệu. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Nguyên vật liệu tự sản xuất:

Giá nhập kho = Giá thành thực tế sản xuất nguyên vật liệu.

= Chi phí mua nguyên vật liệu + Chi phí chế biến + Chi phí khác

Nguyên vật liệu thuê ngoài chế biến:

Giá nhập kho	=	Giá xuất NVL đem chế biến	+	Tiền thuê chế biến	+	Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu đi và về

Nguyên vật liệu được cấp:

Giá nhập kho	=	Giá do đơn vị cấp thông báo	+	Chi phí vận chuyển, bốc dỡ

Nguyên vật liệu nhận vốn góp: giá nhập kho là giá hợp lý do hội đồng định giá xác định.

Nguyên vật liệu được biếu tặng: giá nhập kho là giá hợp lý được xác định theo thời giá trên thị trường.

b. Tính giá nguyên vật liệu xuất

Việc tính giá trị nguyên vật liệu xuất kho/tồn kho được áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

(a) Phương pháp tính theo giá đích danh;

(b) Phương pháp bình quân gia quyền;

(c) Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO);

(d) Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO).

- Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

- Phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp.

- Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- Phương pháp nhập sau, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

- Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Ví dụ: *Vật liệu tồn đầu tháng 10/2006: 200kg; 3.000đ/kg*

- Ngày 3/10 nhập kho 500kg; 3.280đ/kg

- Ngày 6/10 xuất kho 400kg

- Ngày 10/10 nhập kho 300kg; 3.100đ/kg

- Ngày 15/10 xuất kho 400kg

Xác định trị giá vật liệu xuất trong tháng.

(1) Phương pháp thực tế đích danh: giả sử:

- 400kg xuất kho ngày 6 có 300kg thuộc lần nhập ngày 3 và 100kg thuộc số tồn đầu tháng

- 400kg xuất ngày 15 có 300kg thuộc lần nhập ngày 10 và 100kg thuộc số tồn đầu tháng

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

- Ngày 6: (100 x 3.000) + (300 x 3.280) = 1.284.000đ
- Ngày 15: (100 x 3.000) + (300 x 3.100) =1.230.000đ

(2) Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO):

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

- Ngày 6: (200 x 3.000) + (200 x 3.280) = 1.256.000đ
- Ngày 15: (300 x 3.280) + (100 x 3.100) =1.294.000đ

(3) Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO):

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

- Ngày 6: 400 x 3.280 = 1.312.000đ
- Ngày 15: (300 x 3.100) + (100 x 3.280)= 1.258.000đ

(4) Phương pháp đơn giá bình quân:

+ Tính một lần vào cuối tháng:

$$ĐGBQ = \frac{(200 x 3.000) + [(500 x 3.280) + (300 x 3.100)]}{200 + 800}$$

$$= 3.170đ/kg$$

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

- Ngày 6: 400 x 3.170 = 1.268.000đ
- Ngày 15: 400 x 3.170 = 1.268.000đ

+ Tính từng lần xuất (nếu trước đó có nhập vào)

$$ĐGBQ\ ngày\ 3 = \frac{(200 x 3.000) + (500 x 3.280)}{200 + 500} = 3.200\ đ/kg$$

Trị giá xuất ngày 6: 400 x 3.200 =1.280.000đ

$$ĐGBQ\ ngày\ 10 = \frac{(300 x 3.200) + (300 x 3.100)}{300 + 300} = 3.150\ đ/kg$$

Trị giá xuất ngày 15: 400 x 3.150 =1.260.000đ

- Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Giả sử vật liệu tồn kho và nhập kho cũng tương tự ví dụ trên. Cuối tháng, kiểm kê xác định được vật liệu còn là

200kg.

Xác định trị giá vật liệu xuất trong tháng.

(1) Phương pháp thực tế đích danh: giả sử 200kg hiện còn cuối tháng xác định thuộc lần nhập ngày 3.

Trị giá vật liệu xuất trong tháng:

= (200x3.000)+[(500x3.280)+(300x3.100)]-(200x3.280)

= 2.514.000đ

(2) Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO):

Trị giá vật liệu xuất trong tháng :

= (200x3.000)+[(500x3.280)+(300x3.100)]-(200x3.100)

= 2.550.000đ

(3) Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO):

Trị giá vật liệu xuất trong tháng:

= (200x3.000)+[(500x3.280)+(300x3.100)]-(200x3.000)

= 2.570.000đ

(4) Phương pháp đơn giá bình quân:

+ Tính một lần vào cuối tháng

$$ĐGBQ = \frac{(200x3.000) + [(500x3.280) + (300x3.100)]}{200 + 800}$$

= 3.170đ/kg

Trị giá vật liệu xuất trong tháng :

= (200x3.000)+[(500x3.280)+(300x3.100)]-(200x3.170)

= 2.536.000đ

7.2.2. Chứng từ kế toán

- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Phiếu xuất vật tư theo hạn mức

- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ
- Bảng phân bổ vật liệu sử dụng
- ...

7.2.3. Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán

7.2.3.1. Sổ kế toán chi tiết

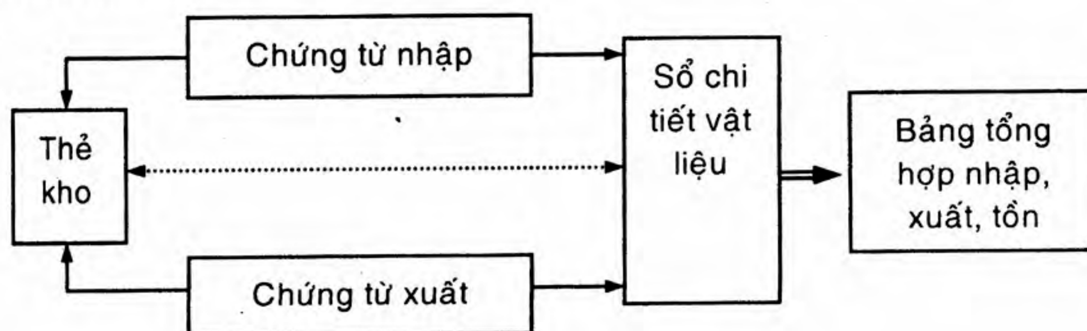
Sổ kế toán chi tiết phụ thuộc vào phương pháp hạch toán chi tiết nhập, xuất nguyên vật liệu, được thực hiện theo một trong 3 phương pháp: phương pháp thẻ song song, phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển và phương pháp sổ số dư.

a. Phương pháp thẻ song song

Ở kho: Thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép. Hàng ngày căn cứ vào chứng từ nhập, xuất để ghi số lượng vật liệu vào thẻ kho và cuối ngày tính ra số tồn kho của từng loại vật liệu trên thẻ kho.

Ở Phòng kế toán: Sử dụng Sổ chi tiết vật liệu sản phẩm, hàng hoá để ghi chép tình hình nhập, xuất vật liệu được thủ kho chuyển lên, kế toán phải tiến hành kiểm tra, ghi giá và phản ánh vào các sổ chi tiết. Cuối tháng căn cứ vào các sổ chi tiết để lập bảng tổng hợp chi tiết nhập, xuất, tồn vật liệu.

Số tồn trên các sổ chi tiết phải khớp đúng với số tồn trên thẻ kho.



Bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn vật liệu
Tháng ... năm ...

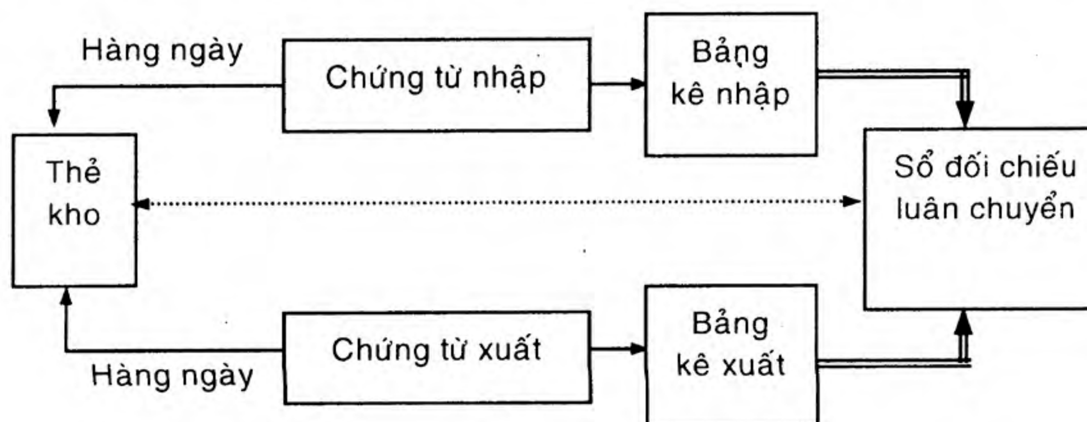
Danh điểm vật liệu	Tên vật liệu	Tồn đầu tháng	Nhập trong tháng	Xuất trong tháng	Tồn cuối tháng
	NVL chính - VL chính A - VL chính B ... Cộng VL phụ - VL phụ A - VL phụ B ... Cộng				

- Nhận xét: Phương pháp thẻ song song đơn giản, dễ thực hiện và tiện lợi khi được xử lý bằng máy tính. Hiện nay phương pháp này được áp dụng phổ biến ở các doanh nghiệp.

b. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

Ở kho: Thủ kho vẫn sử dụng các thẻ kho để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn của từng loại vật liệu về mặt số lượng.

Ở Phòng kế toán: Để theo dõi từng loại vật liệu nhập xuất, tồn của từng loại vật liệu về số lượng và giá trị, kế toán sử dụng sổ đối chiếu luân chuyển. Đặc điểm ghi chép là chỉ thực hiện ghi chép 1 lần vào cuối tháng trên cơ sở tổng hợp các chứng từ nhập, xuất trong tháng, và mỗi danh điểm vật liệu được ghi 1 dòng trên sổ đối chiếu luân chuyển.



Sổ đối chiếu luân chuyển
Năm ...

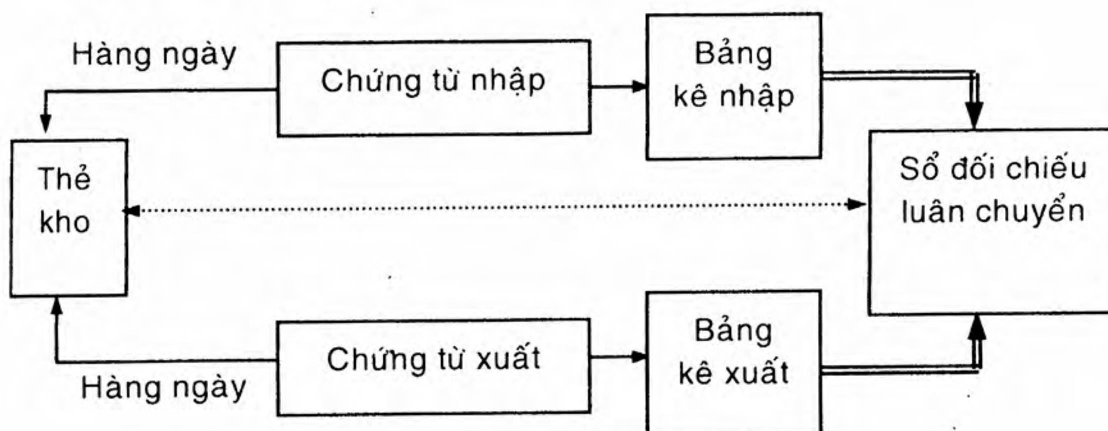
Danh điểm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Số dư đầu tháng ..1.		Luân chuyển trong tháng ..1..				Số dư đầu tháng ..2	
						Nhập		Xuất			
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền

- Nhận xét: Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển cũng đơn giản, dễ thực hiện nhưng có nhược điểm là khối lượng ghi chép của kế toán dồn vào cuối tháng quá nhiều nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng khác nhau.

c. Phương pháp sổ số dư

Ở kho: Thủ kho vẫn sử dụng các thẻ kho để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn của từng loại vật liệu về mặt số lượng.

Ở Phòng kế toán: Không mở sổ chi tiết vật liệu mà mở bảng kê nhập xuất tồn và Sổ số dư.



7.2.3.2. Sổ kế toán tổng hợp

Tùy thuộc vào hình thức kế toán áp dụng tại công ty, phương pháp mở sổ tương tự như những chương trước.

7.2.4. Tài khoản sử dụng

- TK 151 "Hàng mua đang đi đường": tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vật tư, hàng hóa mà doanh nghiệp đã mua nhưng cuối tháng chưa về đến doanh nghiệp.

- TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu": tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vật liệu nhập, xuất và tồn kho. Kết cấu tài khoản này như sau:

7.2.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

7.2.5.1. Phương pháp hạch toán NVL theo phương pháp kê khai thường xuyên

A. Hạch toán nhập kho nguyên vật liệu

(1) Mua nguyên vật liệu trong nước về nhập kho

(a1) Giá mua nguyên vật liệu và thuế GTGT:

Nợ TK 152 - Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 - Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331 ... Số tiền thanh toán

(a2) Nếu nguyên vật liệu đã mua nhưng đến ngày cuối tháng vẫn chưa về nhập kho:

Nợ TK 151 - Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 - Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331 ... Số tiền thanh toán

(a3) Sau đó khi vật liệu về và nhập kho:

Nợ TK 152

Có TK 151

(b) Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình mua:

Nợ TK 152 - Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 - Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331 ... Số tiền thanh toán

(c) Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá cho số nguyên vật liệu đã mua (nếu có):

Nợ TK 331, 111, 112

Có TK 152

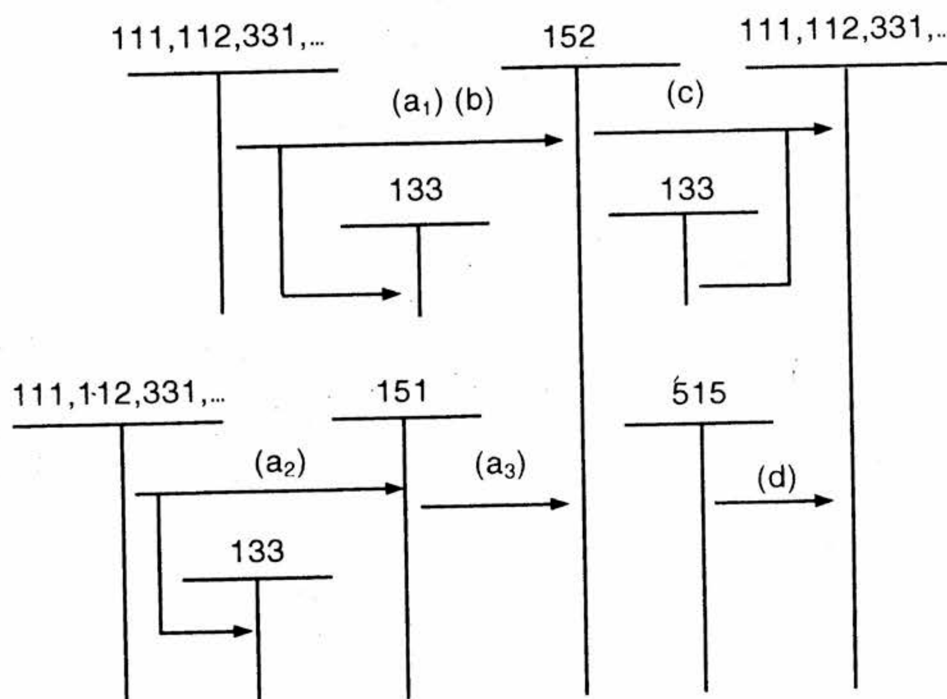
Có TK 133 (nếu có)

(d) Chiết khấu thanh toán được hưởng.

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 515

Sơ đồ 7.1: Kế toán mua nguyên vật liệu trong nước



Lưu ý: *Những doanh nghiệp không thuộc diện nộp thuế GTGT theo phương pháp* khấu trừ thì thuế GTGT nộp khi mua vật liệu được tính vào giá nhập kho.

Ví dụ:

1. Mua 1.000kg vật liệu A, đơn giá 50.000đ/kg, thuế GTGT khấu trừ 10%, đã trả một nửa bằng tiền mặt, số còn lại nợ người bán. Chi phí vận chuyển 525.000đ, bao gồm thuế GTGT 5% đã trả bằng chuyển khoản.

2. Sang tuần sau, vật liệu A nhập kho nói trên có 80 kg bị kém phẩm chất, đơn vị đề nghị nhà cung cấp giảm giá 30%, họ đã chấp nhận.

3. Mua vật liệu B chưa trả tiền cho người bán, đã nhận được hóa đơn nhưng đến cuối tháng hàng vẫn chưa về: trị giá mua chưa có thuế ghi trên hóa đơn 20.000.000đ, VAT khấu trừ 10%. Sang tháng sau, vật liệu này đã về và được kiểm nhận nhập kho đầy đủ. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền tạm ứng 550.000đ, trong đó VAT 10%. Do thanh toán trước thời hạn quy định nên được hưởng chiết khấu 2% trên giá bán chưa thuế, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.

Giải

1a) Nợ TK 152	50.000.000đ	
Nợ TK 133	5.000.000đ	
Có TK111		27.500.000đ
Có TK 331		27.500.000đ
b) Nợ TK 152	500.000đ	
Nợ TK 133	25.000đ	
Có TK 112		525.000đ
2. Nợ TK 331	1.320.000đ	
Có TK 152 (80kg x 50.000 x 30%)		1.200.000đ
Có TK 133		120.000đ
3.a) Nợ TK 151	20.000.000đ	
Nợ TK133	2.000.000đ	
Có TK 331		22.000.000đ
b) Nợ TK 152	20.000.000đ	
Có TK 151		20.000.000đ
c) Nợ TK 152	500.000đ	
Nợ TK 133	50.000đ	
Có TK 141		550.000đ

d) Nợ TK 331 22.000.000đ

Có TK 515 (20.000.000đ x 2%) 400.000đ

Có TK 111 21.600.000đ

(2) Mua nguyên vật liệu từ nước ngoài về nhập kho

(a) Giá mua nguyên vật liệu (giá FOB, giá CIF, ...):

Nợ TK 152

Có TK 111, 112, 331 ...

(b) Thuế nhập khẩu phải nộp

Nợ TK 152 – (giá mua x thuế suất thuế NK)

Có TK 3333

(c) Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp

(c1) DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 133 – (giá mua +Thuế NK) x (thuế suất thuế GTGT)

Có TK 33312

(c2) DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 152–(giá mua NVL+Thuế NK) x (thuế suất thuế GTGT)

Có TK 33312

(d) Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình mua:

Nợ TK 152 - Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 - Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331 ... Số tiền thanh toán

(e) Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá cho số guyên vật liệu đã mua (nếu có):

Nợ TK 331, 111, 112

Có TK 152

(f) Chiết khấu thanh toán được hưởng.

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 515

(g) Nộp thuế

Nợ TK 3333: Thuế nhập khẩu

Nợ TK 33312: Thuế GTGT nhập khẩu

Có TK 111,112

***Ví dụ*:**

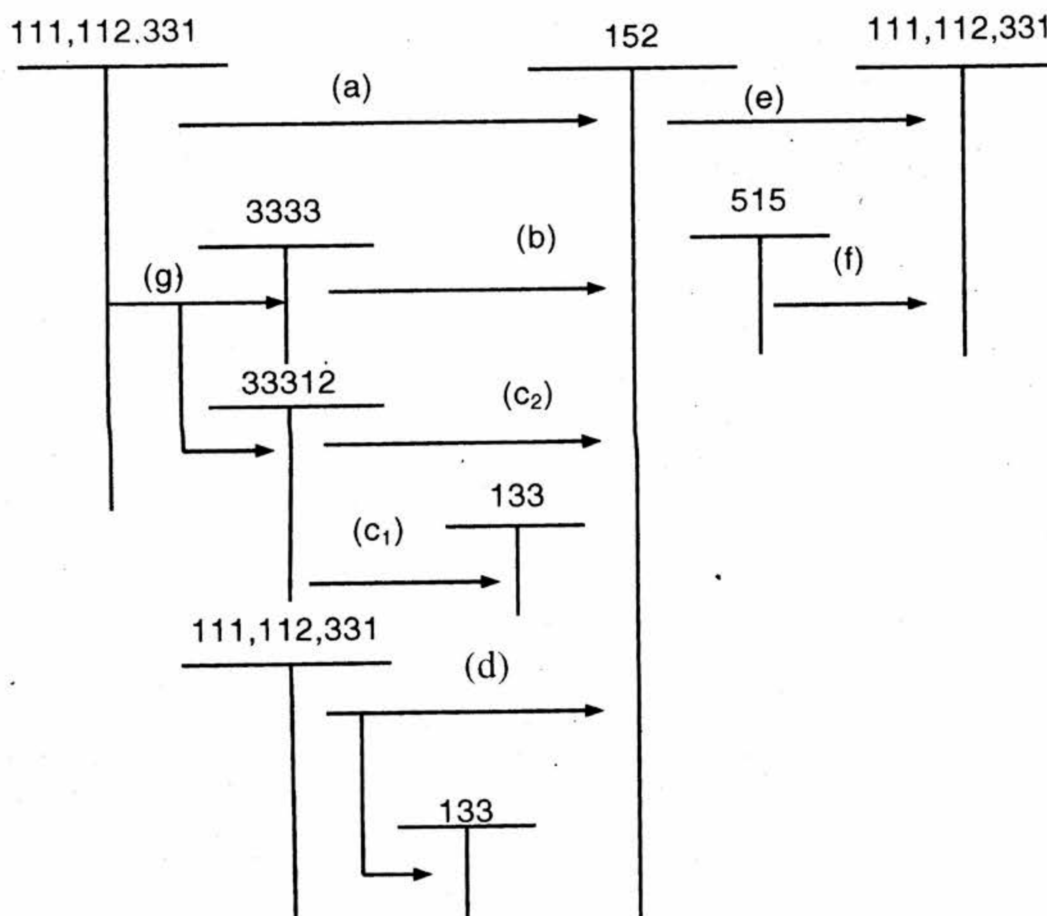
(a) Công ty nhập khẩu trực tiếp một lô NVL trị giá 10.000 USD/CIF.HCM, chưa thanh toán.

(b) Hàng về đến cảng, công ty làm thủ tục nhận hàng và đã nhập kho đủ. Thuế nhập khẩu phải nộp là 10%

(c) Chi phí vận chuyển, bốc dỡ được trả bằng chuyển khoản 200.000đ.

(d) Sau đó công ty chi tiền mặt nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT. Tỷ giá thực tế: 16.000 VND/USD. Biết công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

***Sơ đồ 7.2*:** Kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu



Giải

(a) Nợ TK 152	160.000.00đ	
Có TK 331		160.000.000đ
(b1) Nợ TK 152	16.000.000đ	
Có TK 3333		16.000.000đ
(b2) Nợ TK133	17.600.000đ	
Có TK 33312		17.600.000đ
(c) Nợ TK 152	200.000đ	
Có TK 112		200.000đ
(d) Nợ TK 3333	16.000.000đ	
Nợ TK 33312	17.600.000đ	
Có TK 111		33.600.000đ

(3) Khi nhập kho nguyên vật liệu, phát hiện thiếu NVL

(a) Nếu thiếu do hao hụt trong định mức cho phép kế toán phản ánh trị giá vật liệu nhập kho đúng theo trị giá mua đã ghi trên hóa đơn, và số lượng đúng theo số lượng thực tế nhập kho:

Nợ TK 152 – Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 – Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331, ... – Số tiền thanh toán

(b1) Nếu nguyên vật liệu thiếu không nằm trong định mức cho phép và chưa xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 152 – Trị giá thực nhập

Nợ TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý" – trị giá thiếu

Nợ TK 133 – Thuế GTGT

Có TK 111,112, 331, – Số tiền thanh toán

(b2) Căn cứ vào quyết định xử lý:

Nợ TK1388 - Nếu do cá nhân/đơn vị nào đó gây ra, phải bồi thường

Nợ TK 632 - Nếu do nguyên nhân khách quan, tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ

Có TK 1381

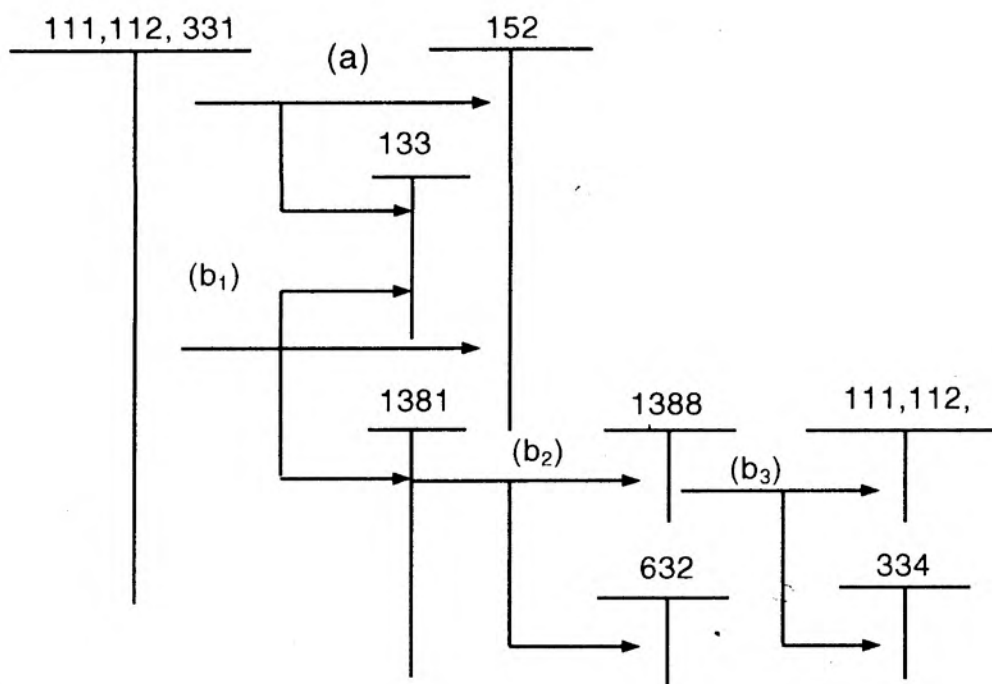
(b3) Khi thu hồi NVL thiếu

Nợ TK 111: Thu hồi tiền mặt

Nợ TK 334 : Trừ vào lương

Có TK 1388

Sơ đồ 7.3: Kế toán nhập kho nguyên vật liệu, phát hiện thiếu nguyên vật liệu



Ví dụ 1:

(a) Mua NVL của công ty Khánh An, số lượng 2.000kg, đơn giá 5.000đ/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán. NVL về nhập kho phát hiện thiếu 20 kg. Biết tỷ lệ hao hụt trong định mức cho phép của NVL này là 1%.

(b) Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt với giá thanh toán 420.000đ, trong đó VAT 5%.

Giải

a) Nợ TK152 10.000.000đ
Nợ TK 133 1.000.000đ
Có TK 331 11.000.000đ

b) Nợ TK 152 400.000đ
Nợ TK133 20.000đ
Có TK 111 420.000đ

Vậy đơn giá nhập 1 kg NVL:

$$\frac{10.000.000 + 400.000}{1.980} = 5.252,53 \text{ đ/kg}$$

Ví dụ 2:

1. Nhận được hóa đơn 1.000kg vật liệu chính, đơn giá 50.000đ/kg, VAT 10% đã chấp nhận thanh toán. Khi hàng về nhập kho phát hiện thiếu 60 kg chưa rõ nguyên nhân.

2. Được biết số hàng thiếu do người bán giao thiếu 20 kg, người bán không có hàng giao, trừ vào công nợ; 40 kg do áp tải làm mất, bắt áp tải bồi thường nhưng chưa bồi thường. Sau đó, công ty trừ lương áp tải.

Giải

1. Nợ TK 152 940kg x 50.000đ/kg = 47.000.000đ
Nợ TK 133 1.000kg x 50.000đ/kg x 10% = 5.000.000đ
Nợ TK 1381 60 kg x 50.000đ/kg = 3.000.000đ
Có TK 331 55.000.000đ

2. a) Nợ TK 331 1.100.000đ
Có TK 133 100.000đ
Có TK 1381 20kg x 50.000đ/kg = 1.000.000đ

b) Nợ TK 1388 2.000.000đ
Có TK 1381 40kg x 50.000đ/kg= 2.000.000đ

c) Nợ TK 334 2.000.000đ
Có TK 1388 2.000.000đ

(4) Khi nhập kho nguyên vật liệu, phát hiện thừa NVL

(a) Nếu nguyên vật liệu thừa chưa xác định được nguyên nhân và doanh nghiệp nhập kho luôn số hàng thừa:

Nợ TK 152 – Trị giá thực nhập (Kể cả VL thừa)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT (theo hóa đơn)

Có TK 111,112,331– Số tiền thanh toán

Có TK 3381 - Tài sản thừa chờ xử lý (trị giá VL thừa)

(b) Có quyết định xử lý:

(b1) Hàng thừa nói trên xử lý ghi tăng thu nhập:

Nợ TK 3381 - Tài sản thừa chờ xử lý

Có TK 711 – Thu nhập khác

(b2) Hàng thừa nói trên do bên bán giao nhầm, doanh nghiệp xuất trả lại:

Nợ TK 3381 - Tài sản thừa chờ xử lý

Có TK 152 – Nguyên vật liệu

(b3) Hàng thừa nói trên do bên bán giao nhầm, bên bán đồng ý bán luôn:

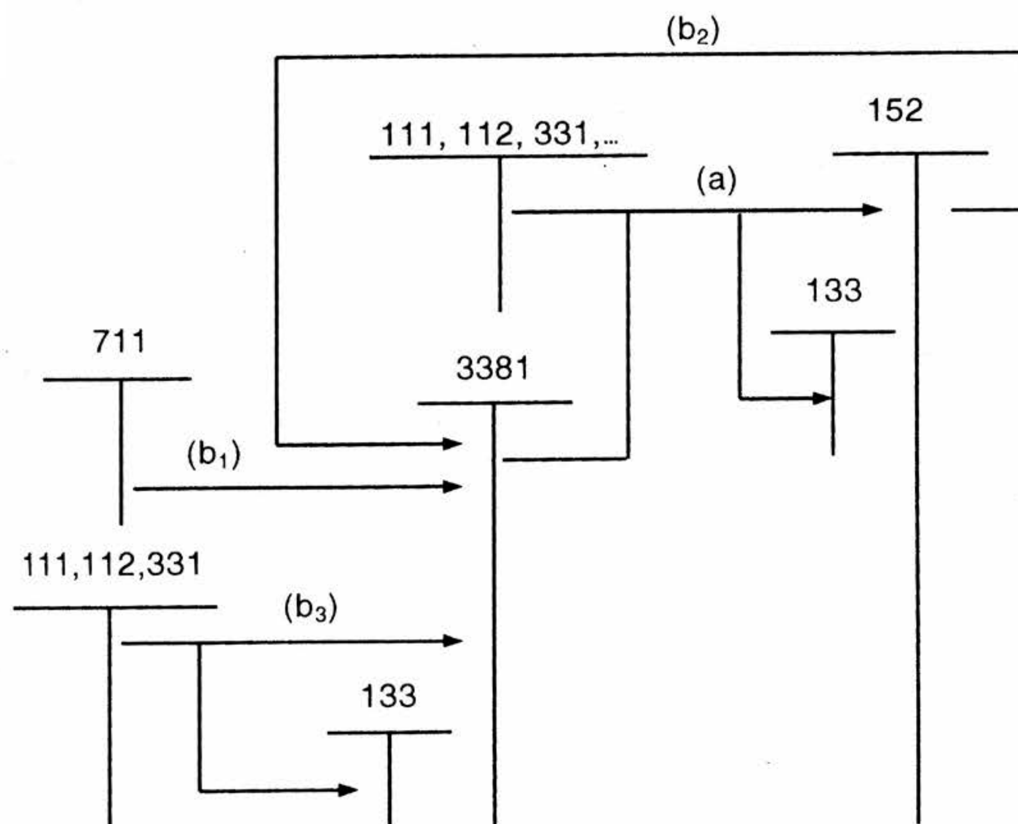
Nợ TK 3381 - Tài sản thừa chờ xử lý

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111,112, 331,...

(c) Nếu nguyên vật liệu thừa xác định được ngay nguyên nhân do bên bán xuất nhầm, chưa ghi tăng TK 152 và doanh nghiệp giữ hộ cho bên bán, kế toán ghi đơn bên Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa, giữ hộ, nhận gia công”, không ghi tăng vào bên Có TK 338 (3381). Sau đó khi bên bán nhận lại ghi đơn bên Có TK 002.

Sơ đồ 7.4: Kế toán nhập kho nguyên vật liệu, phát hiện thừa



Ví dụ 1:

1. Mua 5.000 lít nhiên liệu, đơn giá 9.000đ/ lít, VAT 10%, chưa thanh toán. Khi nhiên liệu về đến kho phát hiện thừa 50 lít và đơn vị nhập kho luôn số nhiên liệu thừa này.

2. Xử lý hàng thừa:

a) Ghi tăng thu nhập.

b) Do bên bán giao nhầm, doanh nghiệp xuất trả lại.

c) Do bên bán giao nhầm, họ đồng ý bán luôn số hàng thừa này.

Giải

1) Nợ TK 152	45.450.000đ	
Nợ TK 133	4.500.000đ	
Có TK 331		49.500.000đ
Có TK 3381		450.000đ
2 a) Nợ TK 3381	450.000đ	
Có TK 711		450.000đ
b) Nợ TK 3381	450.000đ	
Có TK 152		450.000đ
c) Nợ TK 3381	450.000đ	
Nợ TK 133	45.000đ	
Có TK 152 331		495.000đ

***Ví dụ 2*:**

1. Nhận được số NVL do bên bán chuyển đến, số lượng ghi trên hóa đơn 1.000kg, đơn giá 20.000đ/kg, VAT khấu trừ 10% đã trả bằng chuyển khoản. Khi kiểm nhận phát hiện thừa 70 kg, doanh nghiệp cho nhập kho đúng theo số lượng trên hóa đơn, số hàng thừa nhận giữ hộ.

2. a) Bên bán nhận lại số hàng thừa này.

b) Bên bán đồng ý bán luôn số hàng thừa này. Doanh nghiệp cho nhập kho NVL, chưa thanh toán.

Các bút toán:

1a) Nợ TK 152	20.000.000đ	
Nợ TK 133	2.000.000đ	
Có TK 112		22.000.000đ

b) Nợ TK 002 (70kg x 20.000đ/kg) 1.400.000đ

2. a) Có TK 002 1.400.000đ

b) – Nợ TK 152 1.400.000đ

Nợ TK 133 140.000đ

Có TK 331 1.540.000đ

- Có TK 002 1.400.000đ

(5) Khi nhập nguyên vật liệu từ các nguồn khác:

(a) Do tự sản xuất ra căn cứ vào giá thành thực tế của vật liệu được sản xuất để ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Có TK 154 -Chi phí SXKD dở dang (kê khai thường xuyên)

Hoặc Có 632 (DN hạch toán theo kê khai định kỳ)

(b) Nhập vật liệu thuê ngoài gia công/chế biến hoàn thành:

+ Trị giá nguyên vật liệu xuất giao cho người nhận chế biến:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Có TK 152 – Nguyên vật liệu

+ Khoản thanh toán chi phí gia công/chế biến và các chi phí khác có liên quan:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

+ Khi nhập kho trở lại, căn cứ vào giá thực tế của nguyên vật liệu đã gia công/chế biến xong:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

(c) Nhận góp vốn liên doanh hoặc được cấp bằng nguyên vật liệu:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

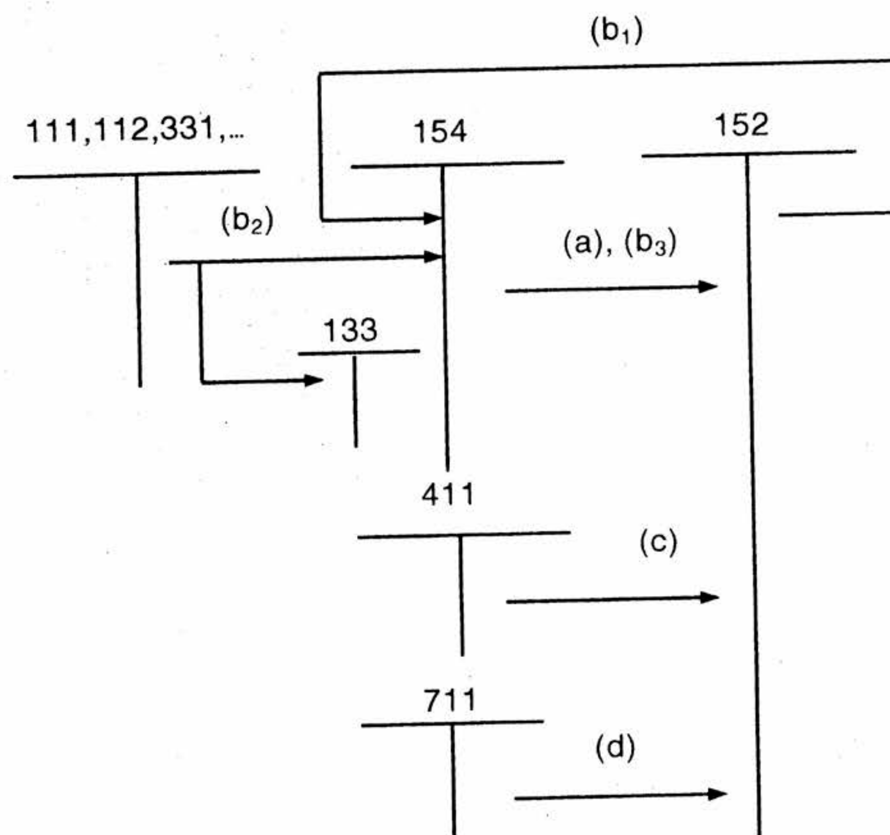
(d) Nhận khoản biếu tặng bằng vật liệu:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK 711 – Thu nhập khác

Sơ đồ 7.5: Kế toán nhập kho nguyên vật liệu từ các nguồn khác



Ví dụ 1:

(a) Nhập kho một lô nguyên vật liệu do doanh nghiệp tự sản xuất ra, giá thành thực tế 20.000.000đ.

(b) Sau đó, doanh nghiệp xuất 50% số vật liệu này đem đi thuê gia công. Chi phí gia công là 2.200.000đ, bao gồm thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền mặt.

(c) Chi phí vận chuyển 2 lượt đi và về là 400.000đ chưa thanh toán.

(d) Gia công xong, doanh nghiệp nhập lại kho.

Giải

a) Nợ TK 152 20.000.000đ

Có TK 154 20.000.000đ

b1) Nợ TK 154 10.000.000đ

Có TK 152 10.000.000đ

b2) Nợ TK 154 2.000.000đ

Nợ TK 133 200.000đ

Có TK 111 2.200.000đ

c) Nợ TK 154 400.000đ

Có TK 331 400.000đ

d) Nợ TK 152 12.400.000đ

Có TK 154 12.400.000đ

Ví dụ 2: Được tặng một lô NVL, theo hóa đơn GTGT, trị giá chưa thuế GTGT 10% được xác định 14.000.000đ. Chi phí vận chuyển vật liệu về công ty 525.000đ, bao gồm thuế GTGT được khấu trừ 5%, chưa thanh toán. Đã nhập kho đủ.

Giải

a. Nợ TK 152 14.500.000

Nợ TK 133 1.400.000

Có TK 711 15.900.000

b. Nợ TK 152 500.000

Nợ TK 133 25.000

Có TK 331 525.000đ.

B. Hạch toán xuất kho nguyên vật liệu

(1) Xuất kho NVL, sử dụng vào sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 621 " Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"- NVL để sản xuất sản phẩm

Nợ TK 627 "Chi phí sản xuất chung" – NVL dùng ở phân xưởng

Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" – NVL dùng cho bộ phận bán hàng

Nợ TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" – NVL dùng cho bộ phận QLDN

Nợ TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" – NVL dùng cho XDCB hoặc sửa chữa lớn TSCĐ

Có TK152 – Trị giá vật liệu xuất sử dụng (theo 1 trong 4 Phương pháp)

(2) Xuất NVL cho đơn vị trực thuộc:

Nợ TK 136 (1361)

Có TK 152

(3) Khi xuất thanh lý nguyên vật liệu kém phẩm chất, ứ đọng:

(a) Trị giá vốn nguyên vật liệu xuất bán,xuất thanh lý:

Nợ TK 811 – "Chi phí khác"

Có TK 152

(b) Tiền bán vật liệu thu được:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 711 – "Thu nhập khác" (giá chưa có thuế)

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(4) Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, căn cứ vào giá trị đánh giá lại vật tư được thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi:

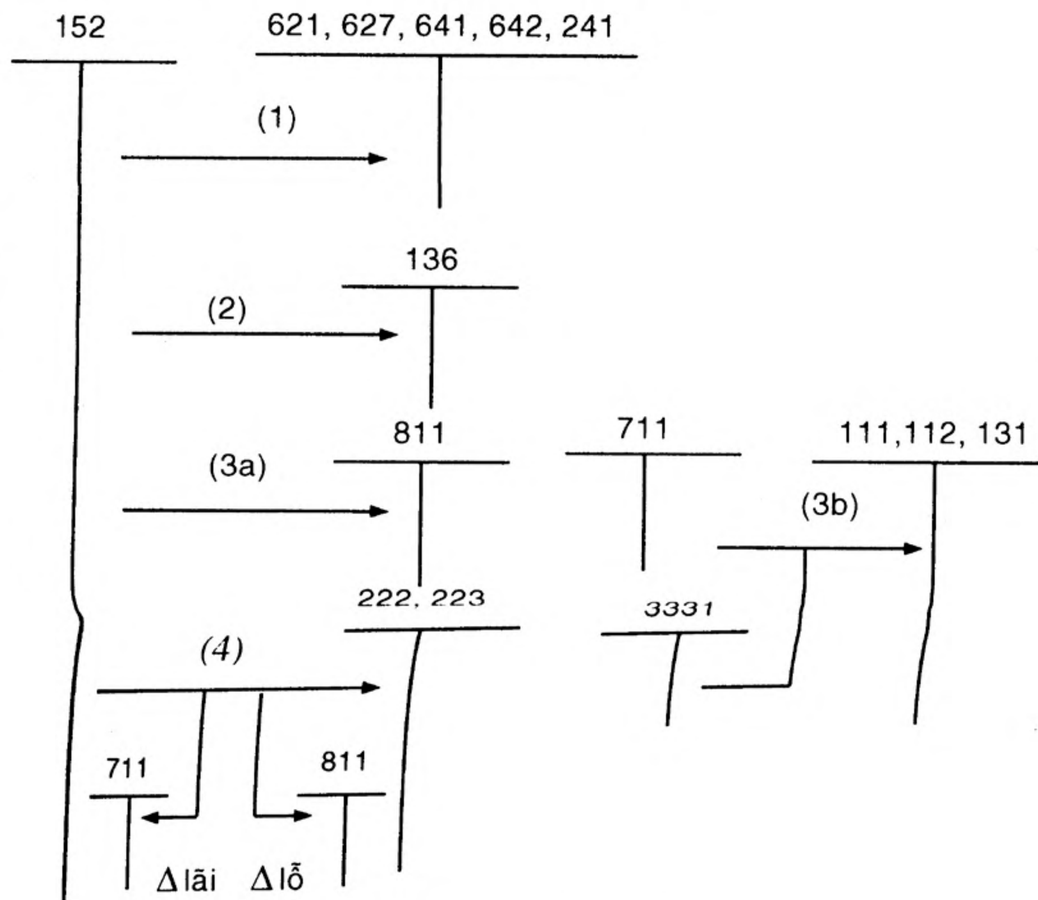
Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư)

Có các TK 152, 153

Có TK 711 – Thu nhập khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư.

Sơ đồ 7.6: Kế toán xuất kho nguyên vật liệu



C. Hạch toán kiểm kê nguyên vật liệu:

(1) Khi kiểm kê phát hiện có nguyên vật liệu thiếu:

(a) Nếu trị giá thiếu do nguyên nhân khách quan được ghi tăng giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632

Có TK 152

(b) Nếu trị giá thiếu chưa xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 152

Sau đó, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý để phản ánh:

Nợ TK 1388 – bắt bồi thường

Nợ TK 632 – tính vào giá vốn hàng bán

Có TK 1381 – "Tài sản thiếu chờ xử lý"

(2) Khi kiểm kê phát hiện có nguyên vật liệu thừa:

+ Nếu thừa do nhầm lẫn trong tính toán, ghi chép thì kế toán căn cứ vào tình hình thực tế được xác định để ghi:

Nợ TK 152

Có các TK có liên quan

+ Nếu thừa nhưng chưa xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 152

Có TK 3381 – Tài sản thừa chờ xử lý

- Sau đó căn cứ vào quyết định xử lý để phản ánh:

Nợ TK 3381

Có TK 632 – Ghi giảm giá vốn hàng bán: K/quan

Có TK 152 – Xuất trả, ...

D. Hạch toán đánh giá lại vật liệu:

(1)Khi đánh giá lại làm tăng giá trị của NVL

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Có TK 412 - Phần chênh lệch tăng

(2) Khi đánh giá lại làm giảm giá trị nguyên vật liệu:

Nợ TK 412 - Phần chênh lệch giảm

Có TK 152 – Nguyên vật liệu

7.2.5.2. Hạch toán NVL theo PP kiểm kê định kỳ:

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì mọi nghiệp vụ nhập, xuất vật liệu đều được phản ánh qua TK 611 "Mua hàng" – chi tiết 6111 "Mua nguyên vật liệu". TK 151, 152 chỉ phản ánh trị giá vật liệu hiện có đầu kỳ và cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán:

(1) Đầu kỳ, căn cứ trị giá vật liệu hiện có được phản ánh trên TK 151, 152 để chuyển sang TK 6111

Nợ TK 6111

Có TK 151, 152

(2) Trong kỳ, mọi nghiệp vụ nhập vật liệu được hạch toán:

Nợ TK 6111 – Trị giá vật liệu nhập

Nợ TK 133 – Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331, ...

Nếu được bên bán giảm giá, hoặc nhận được chiết khấu thương mại cho số vật liệu đã mua, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 331, 111, 112...

Có TK 6111

(3) Cuối kỳ căn cứ kết quả kiểm kê để chuyển trị giá vật liệu hiện còn về TK 151, 152

Nợ TK 151, 152

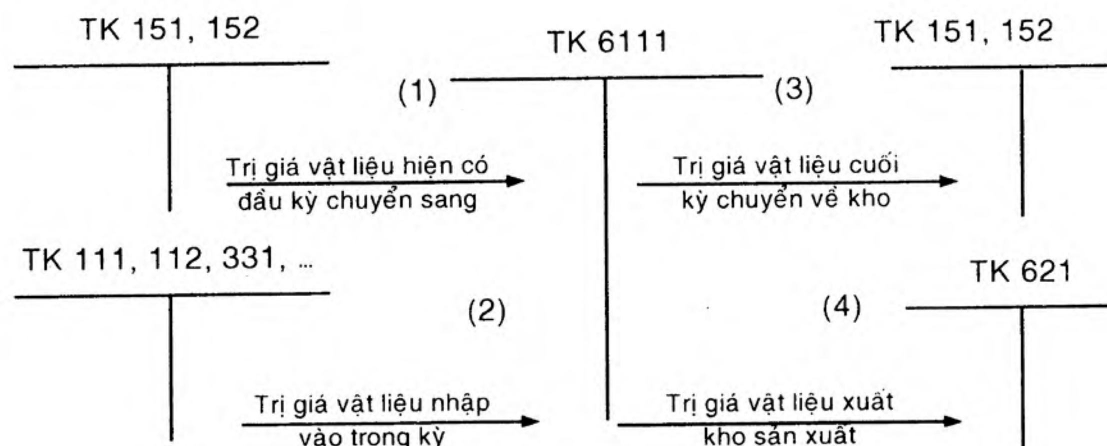
Có TK 6111

(4) Sau đó khi xác định được trị giá vật liệu xuất sử dụng trong kỳ SXKD, ghi:

Nợ TK 621, 627, 641, 642, 241, ...

Có TK 6111

Sơ đồ 7.7: Kế toán nhập, xuất nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ



7.3. KẾ TOÁN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Khái niệm: Công cụ, dụng cụ là các loại tư liệu lao động được sử dụng cho các hoạt động SXKD khác nhau nhưng không đủ tiêu chuẩn trở thành TSCĐ.

Việc tính giá nhập, xuất công cụ, dụng cụ cũng được thực hiện tương tự như đối với vật liệu.

7.3.1. Chứng từ kế toán

(Tương tự Kế toán nguyên vật liệu)

7.3.2. Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán

(Tương tự Kế toán nguyên vật liệu)

7.3.3. Tài khoản sử dụng

TK 153 có 3 tài khoản cấp 2:

1531 "Công cụ, dụng cụ"

1532 "Bao bì luân chuyển"

1533 "Đồ dùng cho thuê"

7.3.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi nhập kho các loại công cụ, dụng cụ:

Nợ TK 153 – giá nhập kho

Nợ TK 133 – Thuế GTGT (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

(2) Mua công cụ dụng cụ đưa ngay vào sản xuất kinh doanh không nhập kho:

a. Trường hợp công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ

Nợ TK 623, 627, 641, 642 ;

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, ...

b. Trường hợp công cụ dụng cụ có giá trị lớn

b_1. Nợ TK 142 – CCDC sẽ phân bổ trong vòng 12 tháng

Nợ TK 242 – CCDC sẽ phân bổ từ 12 tháng trở lên

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, ...

b_2. Phân bổ

Nợ TK 623,627, 641, 642, ...

Có TK 142 Giá trị phân bổ 1 lần

Có TK 242

b_3. Nợ TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 152, 111, 112, 131 - Giá trị phế liệu

Có TK 1421 hoặc 242 – mức phân bổ từng kỳ

(3) Khi xuất công cụ, dụng cụ để sử dụng, kế toán phản ánh như sau:

a. Nếu công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ toàn bộ

giá trị vào chi phí của đối tượng sử dụng trong 1 lần (phân bổ 100%), ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 153 – trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng

b. Nếu công cụ, dụng cụ có giá trị lớn cần phải phân bổ trong nhiều kỳ:

b_1. Nợ TK 142 – Chi phí trả trước

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 – trị giá xuất dùng

Hàng tháng hoặc định kỳ, kế toán xác định mức phân bổ tính vào chi phí của các đối tượng sử dụng:

$$\text{Mức phân bổ từng kỳ} = \frac{\text{Giá trị của CC, DC xuất dùng} - \text{Trị giá phế liệu ước thu}}{\text{Số kỳ dự kiến phân bổ}}$$

Căn cứ vào mức phân bổ, kế toán phản ánh:

b_2. Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 1421 hoặc 242 – mức phân bổ từng kỳ

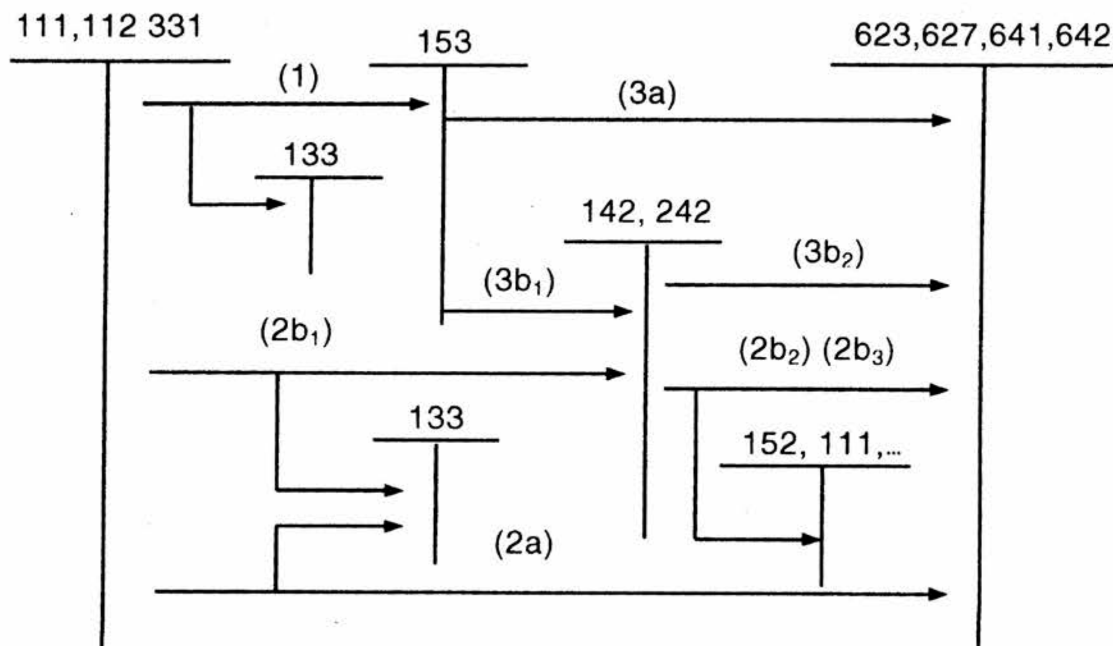
Trong nhiều trường hợp để đơn giản cho việc theo dõi kế toán thực hiện phương pháp phân bổ 2 lần (phân bổ 50%)

+ Lần đầu phân bổ 50% giá trị của công cụ, dụng cụ ngay lúc xuất dùng.

+ Lần 2 phân bổ tiếp 50% giá trị của công cụ, dụng cụ khi bộ phận sử dụng báo hỏng công cụ, dụng cụ.

* Nếu doanh nghiệp sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán công cụ, dụng cụ thì kế toán cũng sử dụng TK 611 và phản ánh tương tự như vật liệu, nhưng trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng tính vào TK 627.

Sơ đồ 7.8: Kế toán công cụ - dụng cụ



Ví dụ 1. Nhập kho một công cụ, giá mua chưa thuế 2.000.000đ, VAT được khấu trừ 10%, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 50.000đ.

a. Nợ TK 153 2.000.000đ

Nợ TK 133 200.000đ

Có TK 331 2.200.000đ

b. Nợ TK 153 50.000đ

Có TK 111 50.000đ

Ví dụ 2: Xuất công cụ A dùng ở bộ phận sản xuất trị giá 6.000.000đ, phân bổ dần trong 12 tháng bắt đầu từ tháng này.

a. Nợ TK 142 6.000.000đ

Có TK 153 6.000.000đ

b. Nợ TK 627 500.000đ

Có TK 142 500.000đ

Ví dụ 3: Sang tháng sau, phân xưởng báo hỏng công cụ A, phế liệu thu hồi nhập kho trị giá 20.000đ

Nợ TK 152 20.000đ

Nợ TK 627 480.000đ

Có TK 142 500.000đ

7.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG

7.4.1. Những vấn đề chung về chi phí sản xuất, chi phí sản xuất dở dang và tính giá thành sản phẩm

7.4.1.1. Các khái niệm

- *Chi phí sản xuất: là toàn bộ các khoản hao phí vật chất mà doanh nghiệp đã bỏ ra để* thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.

- *Giá thành sản phẩm: là những chi phí sản xuất gắn liền với một kết quả sản xuất nhất* định.

Công thức chung để tính giá thành (Z):

$$Z \text{ đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Chi phí sản xuất}}{\text{Kết quả sản xuất}}$$

Để phục vụ cho công tác quản lý ở doanh nghiệp thì người ta thường sử dụng các loại giá thành như sau:

(1) *Giá thành kế hoạch: là loại giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ* kế hoạch dựa trên các định mức và dự toán của kỳ kế hoạch.

(2) *Giá thành định mức: là giá thành được xác định trên cơ sở các định mức chi phí hiện* hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch.

(3) *Giá thành thực tế: là giá thành được xác định trên cơ sở các khoản hao phí thực tế* trong kỳ để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.

7.4.1.2. Các khoản mục của chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất gồm 3 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

7.4.1.3. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành

Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:

Là xác định giới hạn về mặt phạm vi mà chi phí cần được tập hợp để phục vụ cho việc kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm. Tùy theo đặc điểm về tổ chức sản xuất, về quy trình sản xuất cũng như đặc điểm sản xuất sản phẩm mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là: từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng, giai đoạn sản xuất, phân xưởng sản xuất,...

Xác định đối tượng tính giá thành:

Là xác định đối tượng mà hao phí vật chất do doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh. Tùy theo địa điểm sản xuất sản phẩm mà đối tượng tính giá thành có thể là: từng loại sản phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh, đơn đặt hàng, hạng mục công trình,...

7.4.1.4. Quy trình cơ bản về tính giá thành

Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau, có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất, sản phẩm làm ra rất đa dạng. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quát thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm:

Bước 1: Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh theo 3 khoản mục: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp xây dựng hoặc xây lắp thêm khoản mục: chi phí sử dụng máy thi công).

Bước 2: Tổng hợp các khoản chi phí sản xuất đã phát sinh, sau đó:

- Tính và phân bổ lao vụ sản xuất phụ (nếu DN có bộ phận SX phụ)

- Phân bổ những chi phí chung cho các đối tượng có liên quan (nếu có)

- Xử lý các khoản làm tăng hay giảm chi phí sản xuất (nếu có)

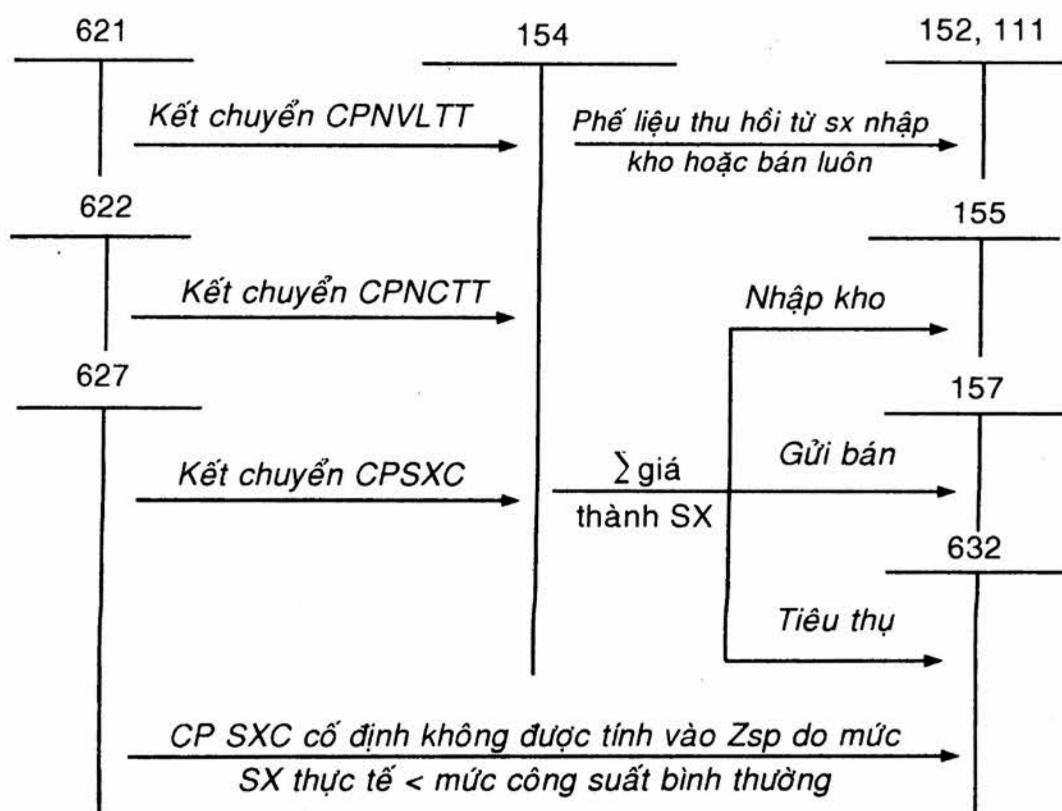
- Kết chuyển các khoản chi phí này về tài khoản tính giá thành.

Bước 3: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Bước 4: Tính giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

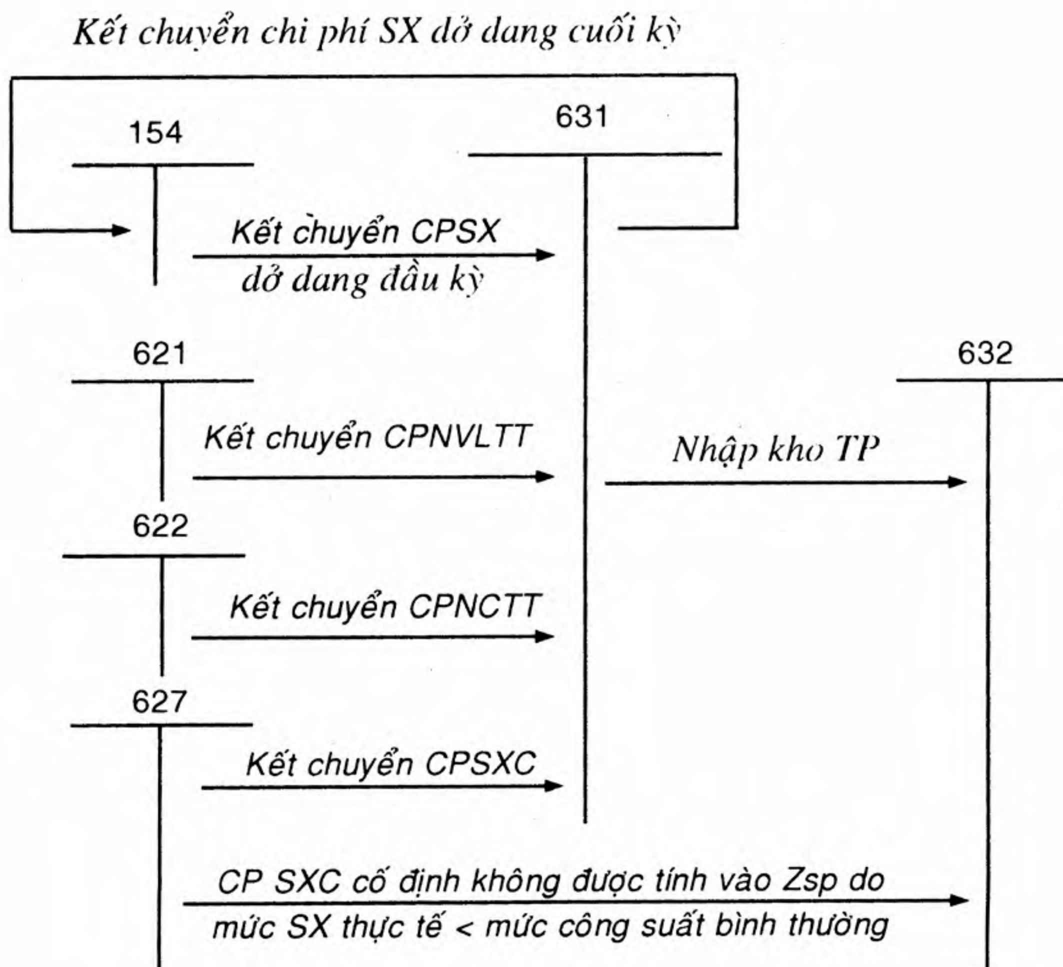
Sau đây, giới thiệu tổng quát sơ đồ kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm:

Sơ đồ 7.9: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
(Theo phương pháp kê khai thường xuyên)



Sơ đồ 7.10: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

(Theo phương pháp kiểm kê định kỳ)



7.4.1.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

a. Kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp 621

*** Khái niệm:** Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí về vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... được sử dụng để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể được xuất ra từ kho để sử dụng, có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do doanh nghiệp tự sản xuất và đưa vào sử dụng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối

tượng tính ~~giá thành~~.

**** Phương pháp phân bổ chi phí nguyên vật liệu:***

Nguyên liệu, vật liệu chính sử dụng để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm nhưng không thể xác định trực tiếp mức tiêu hao thực tế cho từng loại sản phẩm (hoặc đối tượng chịu chi phí) thì kế toán phải tiến hành phân bổ theo tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức có thể sử dụng: định mức tiêu hao cho từng loại sản phẩm, hệ số phân bổ được quy định, tỷ lệ với trọng lượng sản phẩm được sản xuất...

Mức phân bổ chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính dùng cho từng loại sản phẩm được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Mức phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng trị giá nguyên vật liệu thực tế xuất sử dụng}}{\text{Tổng số khối lượng của các đối tượng được xác định theo một tiêu thức nhất định}} \times \text{Khối lượng của từng đối tượng được xác định theo một tiêu thức nhất định}$$

***<u>Ví dụ</u>*:** Tại doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có các tài liệu như sau: (ĐVT: 1.000đ)

- Tổng chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trong tháng là: 21.000.000.
- Số lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng: 1.500spA và 500 spB.
- Biết sản phẩm A có hệ số 1; sản phẩm B có hệ số 1,2.
- Yêu cầu phân bổ chi phí NVL cho spA và spB.

Giải

$$\text{Mức phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho sản phẩm A} = \frac{21.000.000}{(1500\text{x}1)+(500\text{x}1,2)} \times (1500\text{x}1) = 15.000.000$$

$$\text{Mức phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho sản phẩm B} = \frac{21.000.000}{(1500\text{x}1)+(500\text{x}1,2)} \times (500\text{x}1,2) = 6.000.000$$

**** Chứng từ:***

Lệnh sản xuất (nếu có), Phiếu xuất kho, Bảng phân bổ chi phí NVL, Hóa đơn GTGT, ...

**** Sổ sách:***

- Sổ Chi tiết:

+ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Mở cho TK 621)

+ Các sổ kế toán chi tiết liên quan khác (Sổ chi tiết VL,SP, HH), ...

- Sổ Tổng hợp: (Tương tự như các chương trước, kế toán mở sổ tổng hợp tùy thuộc hình thức kế toán DN áp dụng).

**** Tài khoản sử dụng:***

TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp". Tài khoản này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm, được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành (nếu có).

**** Phương pháp hạch toán: (theo phương pháp kiểm kê thường xuyên)***

(1) Khi xuất kho nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621

Có TK 152

(2) Khi nguyên vật liệu mua về được đưa vào sử dụng ngay cho quá trình sản xuất sản phẩm mà không qua kho:

Nợ TK 621

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 141, 331...

(3) Nguyên vật liệu do doanh nghiệp tự sản xuất ra được đưa ngay vào quá trình sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621

Có TK 154 (sản xuất phụ)/

(4) Nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm còn thừa được trả lại kho:

Nợ TK 152

Có TK 621

(5) Nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm của kỳ này còn thừa nhưng để lại ở phân xưởng sản xuất để tiếp tục sử dụng, kế toán dùng bút toán đỏ để điều chỉnh:

Nợ TK 621 } Ghi đỏ
Có TK 152 }

Qua đầu kỳ sau sẽ ghi đen để chuyển thành chi phí của kỳ sau:

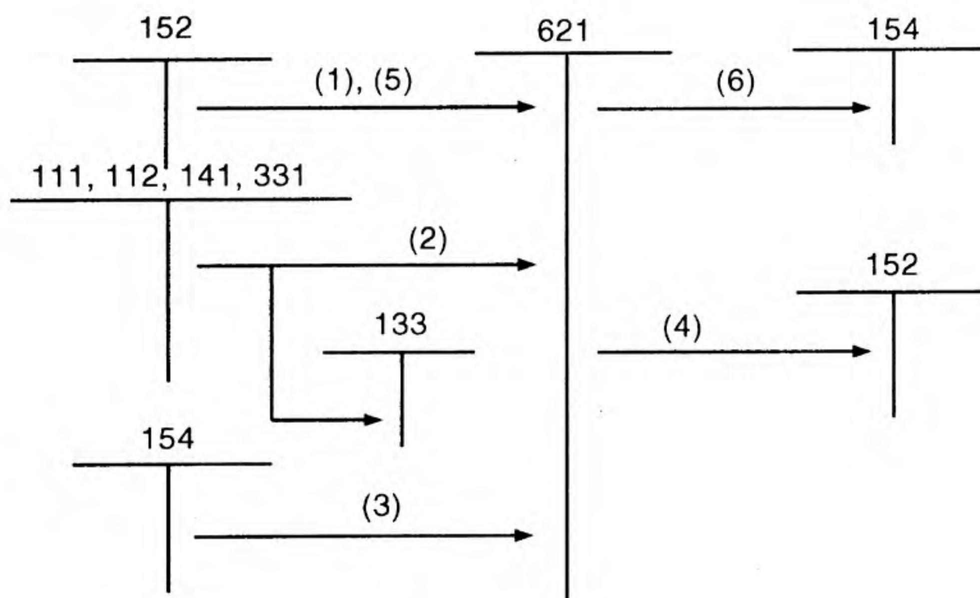
Nợ TK 621 } Ghi đen
Có TK 152 }

(6) Cuối kỳ, tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế sử dụng trong kỳ để kết chuyển vào tài khoản tính giá thành:

Nợ TK 154

Có TK 621

Sơ đồ 7.11: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



b. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

- ***Khái niệm:*** Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương phải thanh toán, khoản trích BHXH,KPCĐ,BHYT tính vào chi phí theo quy định.

Chi phí nhân công trực tiếp cũng được tổ chức theo dõi riêng cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

- ***Phương pháp phân bổ chi phí nhân công trực tiếp:***

Nếu tiền lương công nhân trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không xác định một cách trực tiếp cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức phân bổ bao gồm: định mức tiền lương của các đối tượng, hệ số phân bổ được quy định, số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn... mức phân bổ được xác định như sau:

$$\text{Mức phân bổ chi phí tiền lương của công nhân trực tiếp cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng số tiền lương công nhân trực tiếp của các đối tượng}}{\text{Tổng khối lượng phân bổ theo tiêu thức sử dụng}} \times \text{Khối lượng phân bổ của từng đối tượng}$$

Trên cơ sở tiền lương được phân bổ sẽ tiến hành trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí.

***Ví dụ:* Tại doanh nghiệp sản xuất:**

- Tổng số tiền lương phải trả công nhân sản xuất trực tiếp sản phẩm là 350.000.000đ.

- Số lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng: sản phẩm A là 1000sp, sản phẩm B là 500sp.

- Định mức đơn giá lương của sản phẩm A: 2000đ/sp, sản phẩm B: 3000đ/sp.

Xác định tiền lương công nhân trực tiếp của từng loại sản phẩm.

$$\text{Tiền lương công nhân trực tiếp phân bổ cho sản phẩm A} = \frac{350.000.000}{(1000\text{x}2000)+(500\text{x}3000)} \times (1000\text{x}2000) = 200.000.000\text{đ}$$

$$\text{Tiền lương công nhân trực tiếp phân bổ cho sản phẩm B} = \frac{350.000.000}{(1000\text{x}2000)+(500\text{x}3000)} \times (500\text{x}3000) = 150.000.000\text{đ}$$

**** Chứng từ:***

Bảng chấm công, Bảng lương, Bảng phân bổ chi phí tiền lương, ...

**** Sổ sách:***

- Sổ Chi tiết:

+ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Mở cho TK 622)

+ Các sổ kế toán chi tiết liên quan khác (Sổ tiền lương, tiền công, ...)

- Sổ Tổng hợp: (Tương tự như các chương trước, kế toán

mở sổ tổng hợp tùy thuộc hình thức kế toán DN áp dụng).

Tài khoản sử dụng:

TK 622 "Chi phí nhân công trực tiếp"

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm lao vụ (tiền lương, tiền công tác, khoản phụ cấp, các khoản trích theo tiền lương). Và được mở chi tiết cho từng đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành (nếu có).

Phương pháp hạch toán:

(1) Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 622

Có TK 334

(2) Trích trước lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất:

Nợ TK 622

Có TK 335

(3) Trích BHXH, BHYT và KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất:

Nợ TK 622

Có TK 338 (3382,3383,3384)

(4) Các khoản chi phí nhân công trực tiếp được thanh toán trực tiếp bằng tiền (thanh toán cho lao động thời vụ):

Nợ TK 622

Có TK 111, 141

(5) Tiền ăn giữa ca phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất:

Nợ TK 622

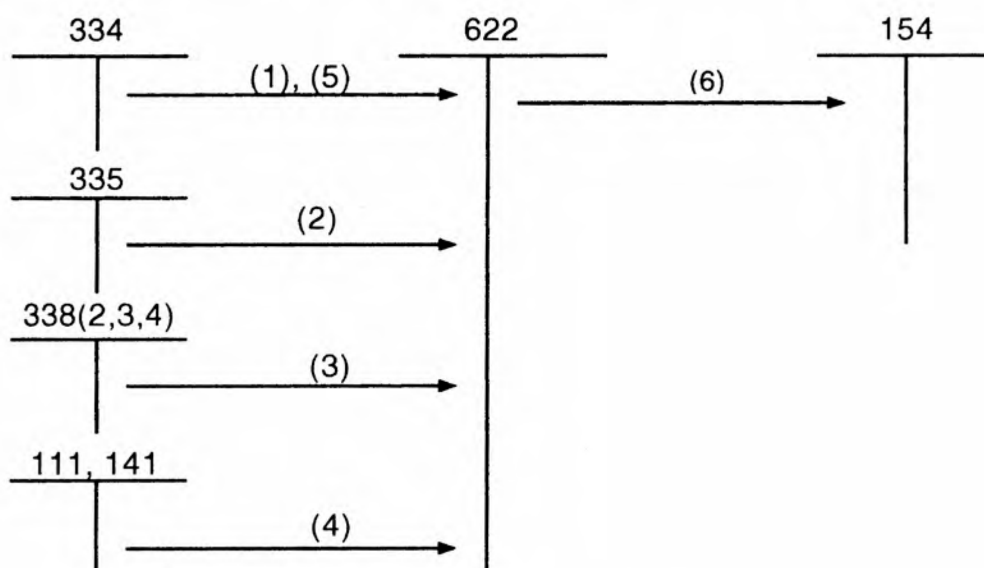
Có TK 334

(6) Cuối kỳ, kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ để kết chuyển về tài khoản tính giá thành

Nợ TK 154

Có TK 622

Sơ đồ 7.12: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



c. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

- Khái niệm

Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất.

Chi phí sản xuất chung là loại chi phí tổng hợp gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất dụng ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...

- Phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất hoặc bộ phận sản xuất kinh doanh.

Nếu phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại sản phẩm duy nhất thì toàn bộ chi phí sx chung phát sinh ở phân xưởng được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm.

Nếu phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm trở lên và tổ chức theo dõi riêng chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm (đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng loại sản phẩm) thì chi phí sản xuất chung phải được phân bổ cho từng loại sản phẩm để kết chuyển vào chi phí sản xuất sản phẩm.

Để tiến hành phân bổ, có thể sử dụng các tiêu thức: tỷ lệ tiền lương công nhân ~~sản xuất, tỷ lệ với chi phí~~ nguyên vật liệu trực tiếp, tỷ lệ với số giờ máy chạy, tỷ lệ với đơn vị nhiên liệu tiêu hao...

Công thức:

$$\text{Mức phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng} = \frac{\text{Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong tháng}}{\text{Tổng số đơn vị của các đối tượng được phân bổ tính theo tiêu thức được lựa chọn}} \times \text{Số đơn vị của từng đối tượng tính theo tiêu thức được lựa chọn}$$

**** Chứng từ:***

Bảng lương, Lệnh sản xuất hay Phiếu xuất kho nguyên vật liệu, Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ, Bảng phân bổ khấu hao, các hóa đơn GTGT, ...

**** Sổ sách:***

- Sổ Chi tiết:

+ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Mở cho TK 627)

+ Các sổ kế toán chi tiết liên quan khác (Sổ chi tiết VT, SP, HH, Sổ tiền lương), ...

- Sổ Tổng hợp: (Tương tự như các chương trước, kế toán mở sổ tổng hợp tùy thuộc hình thức kế toán DN áp dụng).

**** Tài khoản sử dụng:***

TK 627 "Chi phí sản xuất chung".

Tài khoản này được sử dụng để tập hợp chi phí quản lý, phục vụ ở phân xưởng, bộ phận sản xuất kinh doanh và phân bổ chi phí này vào các đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành. Tài khoản này phải mở chi tiết theo từng phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất kinh doanh.

*** Phương pháp hạch toán:**

(1) Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ:

(1a) Chi phí về tiền lương nhân viên phân xưởng:

Nợ TK 627

Có TK 334

(1b) Khoản trích theo tiền lương tính vào chi phí theo quy định:

Nợ TK 627

Có TK 338 (3382,3383,3384)

(1c) Chi phí về nguyên vật liệu dùng ở phân xưởng:

Nợ TK 627

Có TK 152

(1d) Khi nguyên vật liệu mua về được đưa vào sử dụng ngay phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm mà không qua kho:

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111,112, 331, 311...

(1e) Chi phí về dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng:

Nợ TK 627

Có TK 153 – Phân bổ 1 lần

Có TK 142/ 242 – Phân bổ nhiều lần

(1f) Khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng:

Nợ TK 627

Có TK 214

(1g) Chi phí dịch vụ mua ngoài hoặc chi phí khác được thanh toán bằng tiền:

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

(1h) Trích trước chi phí trong kỳ cho phân xưởng SX

Nợ TK 627

Có TK 335

(1i) Phân bổ chi phí đã chi liên quan đến kỳ kế toán đang thực hiện

Nợ TK 627

Có TK 142, 242

(1j) Nếu phát sinh các khoản giảm chi phí SXC:

Nợ TK 111, 112, 138,...

Có TK 627

(2) Phần chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào giá thành sản phẩm (vượt mức bình thường), được ghi nhận vào giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632

Có TK 627

(3) Cuối kỳ khi phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành:

Nợ TK 154

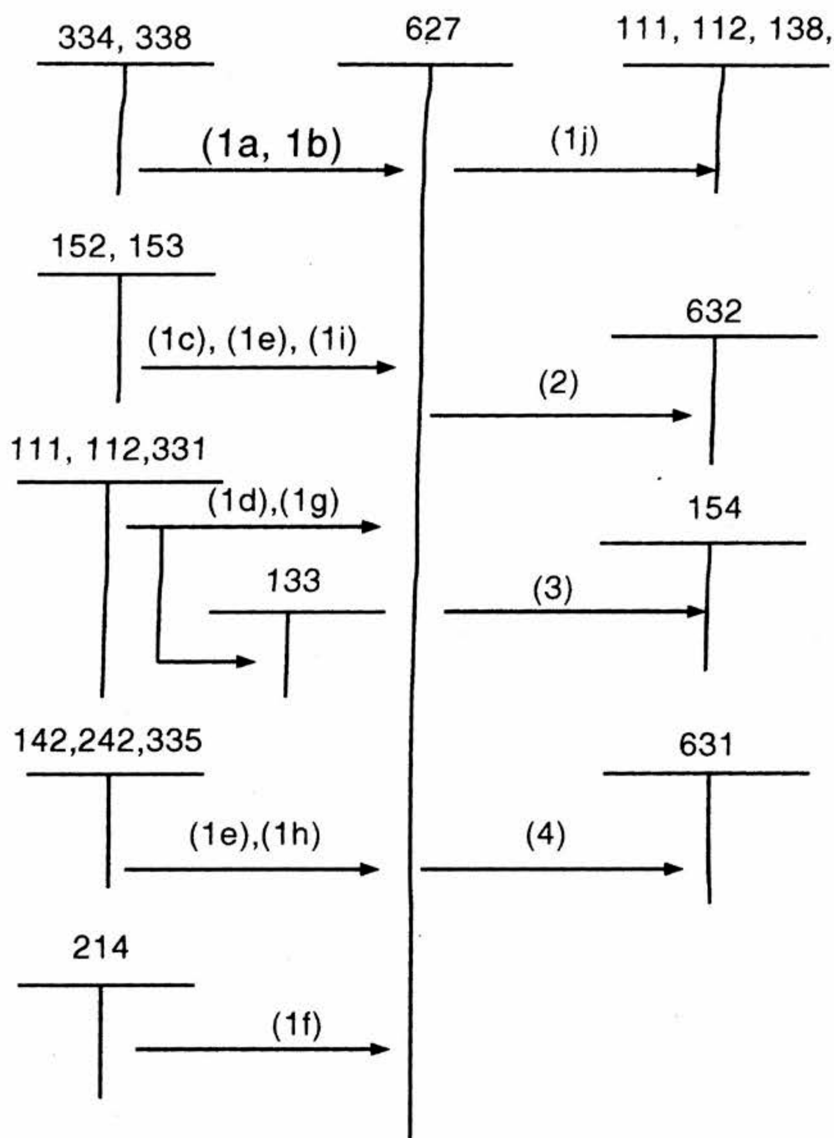
Có TK 627

(4) Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 631

Có TK 627

Sơ đồ 7.13: Kế toán chi phí sản xuất chung



Ví dụ: Tại doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có các tài liệu như sau (ĐVT: 1.000Đ)

- Chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng được tổng hợp: 27.000.000.

- Cuối tháng, kế toán đã phân bổ chi phí sản xuất theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất cho biết: tiền lương công nhân sản xuất spA: 1.800.000, spB: 1.200.000.

Yêu cầu: phân bổ CPSX chung cho spA, spB.

Giải

$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A} = \frac{2.700.000}{1.800.000 + 1.200.000} \times 1.800.000 = 1.620.000đ$$

$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm B} = \frac{2.700.000}{1.800.000 + 1.200.000} \times 1.200.000 = 1.080.000đ$$

Nợ TK 154(SPA)	1.620.000
Nợ TK 154(SPB)	1.080.000
Có TK 627	2.700.000

7.4.1.6. Các phương pháp cơ bản đánh giá sản phẩm dở dang

(1) Đánh giá chi phí sản xuất dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí NL chính)

Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVL chính hoặc NVL trực tiếp, thực tế phát sinh sử dụng phù hợp với những doanh nghiệp mà chi phí NVL chính hoặc NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong Zsp, thông thường là >70%.

Sản phẩm dở dang chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu chính hoặc NVL trực tiếp, các chi phí khác được tính hết cho sản phẩm hoàn thành. Nguyên vật liệu chính được xuất dùng toàn bộ ngay từ đầu quá trình sản xuất và mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính tính cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang là như nhau.

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính thực tế phát sinh}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

***Ví dụ**: Tại doanh nghiệp sản xuất:*

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng là: 2.000.000

- Tổng Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng là: 20.000.000 gồm: Chi phí NVL trực tiếp 14.000.000 trong đó

chi phí nguyên vật liệu chính 10.000.000; Chi phí nhân công trực tiếp: 4.000.000 và chi phí sản xuất chung: 2.000.000.

- Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ: 1200sp, sản phẩm dở dang cuối kỳ 400sp.

- Yêu cầu tính chi phí sản xuất dở dang cuối tháng, trong trường hợp:

(a) Doanh nghiệp tính chi phí sản xuất dở dang cuối tháng theo chi phí NVL trực tiếp

(b) Doanh nghiệp tính chi phí sản xuất dở dang cuối tháng theo chi phí NVL chính.

Giải

(a) Doanh nghiệp tính chi phí sản xuất dở dang cuối tháng theo chi phí NVL trực tiếp

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng} = \frac{2.000.000 + 14.000.000}{1.200 + 400} \times 400 = 4.000.000$$

(b) Doanh nghiệp tính chi phí sản xuất dở dang cuối tháng theo chi phí NVL chính:

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng} = \frac{2.000.000 + 10.000.000}{1.200 + 400} \times 400 = 3.000.000$$

(2) Đánh giá chi phí sản xuất dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

Công thức:

$$\text{Sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi thành SP hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ quy đổi thành SP hoàn thành tương đương}} \times \text{Số lượng SP dở dang cuối kỳ quy đổi thành SP hoàn thành tương đương}$$

Theo phương pháp này, có 2 trường hợp tính:

- *Trường hợp 1: Trong chi phí sản xuất dở dang bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí; từng* khoản mục được xác định trên cơ sở quy đổi, sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành theo mức độ hoàn thành thực tế.

Ví dụ 1: *Tại doanh nghiệp sản xuất:*

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng là: 2.000.000

- Tổng Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng là: 20.000.000 gồm: Chi phí NVL trực tiếp 14.000.000 trong đó chi phí nguyên vật liệu chính 10.000.000; Chi phí nhân công trực tiếp: 4.000.000 và chi phí sản xuất chung: 2.000.000.

- Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ: 1200sp, sản phẩm dở dang cuối kỳ 400sp với tỷ lệ hoàn thành 40%.

Yêu cầu: Tính chi phí sản xuất dở dang cuối tháng.

Giải

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng} = \frac{2.000.000 + 20.000.000}{1.200 + (400 \times 40\%)} \times (400 \times 40\%)$$

$$= 2.588.235$$

- *Trường hợp 2: Trong chi phí sản xuất dở dang chỉ có nguyên vật liệu trực tiếp/chính là đầy* đủ, do nguyên vật liệu trực tiếp/chính được đưa vào sử dụng ngay trong giai đoạn đầu của quá trình sản xuất, và được xác định có mức tiêu hao cho đơn vị sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành là như nhau, thì được tính như phương pháp tính dở dang theo NVL trực tiếp/chính. Các khoản mục chi phí khác (chi phí vật liệu phụ, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, ...) được xác định trên cơ sở quy đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành tương đương.

***Ví dụ 2**: Tại doanh nghiệp sản xuất:*

- Chi phí sản xuất dở **dang đầu tháng** là: 2.000.000, trong đó Chi phí NVL trực tiếp 1.000.000; Chi phí nhân công trực tiếp: 400.000 và chi phí sản xuất chung: 600.000.

- Tổng Chi phí sản xuất **phát sinh trong tháng** là: 20.000.000 trong đó: Chi phí NVL trực tiếp 14.000.000; Chi phí nhân công trực tiếp: 4.000.000 và chi phí sản xuất chung: 2.000.000.

- Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ: 1200sp, sản phẩm dở dang cuối kỳ 400sp với tỷ lệ hoàn thành 40%.

Yêu cầu: Tính chi phí sản xuất dở dang cuối tháng. Biết chi phí vật liệu trực tiếp bỏ vào một lần từ đầu quy trình sản xuất.

Giải

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng, đối với:

$$\text{Chi phí NVL trực tiếp} = \frac{1.000.000 + 14.000.000}{1.200 + 400} \times 400 = 3.750.000$$

$$\text{Chi phí nhân công trực tiếp} = \frac{400.000 + 4.000.000}{1.200 + (400 \times 40\%)} \times (400 \times 40\%) = 517.647$$

$$\text{Chi phí sản xuất chung} = \frac{600.000 + 2.000.000}{1.200 + (400 \times 40\%)} \times (400 \times 40\%) = 305.882$$

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng = 3.750.000 + 517.647 + 305.882 = 4.573.529

(3) Đánh giá chi phí sản xuất dở dang theo phương pháp 50% chi phí chế biến

Phương pháp này tương tự phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương, nhưng để đơn giản người ta *không tính ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương đối* với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp/chính, mà *chỉ tính ước*

lượng sản phẩm hoàn thành tương đương đối với chi phí chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) theo tỷ lệ 50%.

Ví dụ: *Lấy lại số liệu của ví dụ trên, nhưng số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ xem* như hoàn thành với mức độ là 50%.

$$\text{Chi phí NVL trực tiếp} = \frac{1.000.000 + 14.000.000}{1.200 + 400} \times 400 = 3.750.000$$

Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang:

$$= \frac{(400.000+600.000) + (4.000.000+2.000.000)}{1.200 + (400 \times 50\%)} \times (400 \times 50\%)$$

$$= 1.000.000$$

Tổng chi phí sản xuất dở dang cuối tháng = 3.750.000 + 1.000.000= 4.750.000

(4) Đánh giá chi phí sản xuất dở dang theo chi phí định mức hoặc chi phí kế hoạch

Chi phí sản xuất dở dang được đánh giá dựa vào định mức chi phí (hoặc chi phí kế hoạch) theo từng khoản mục chi phí mà doanh nghiệp đã xây dựng trước và theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm.

Ví dụ 1: *Z định mức của đơn vị sản phẩm hoàn thành bao gồm:*

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 30.000.000
- Chi phí chế biến: 16.000.000, trong đó chi phí nhân công trực tiếp: 10.000.000, chi phí sản xuất chung: 6.000.000

Sản phẩm dở dang cuối tháng 200 sản phẩm, tỷ lệ hoàn thành 40%, các loại vật liệu trực tiếp được sử dụng hầu hết trong giai đoạn đầu của quá trình sản xuất.

- **Yêu cầu**: Tính CPSX dở dang cuối kỳ.

Giải

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng = (200 x 30.000.000) + (200 x 10.000.000 x 40%) + (200 x 6.000.000 x 40%) = 7.280.000.000

Ví dụ 2: *Sản phẩm sản xuất qua 2 giai đoạn*

Định mức chi phí cho đơn vị sản phẩm của từng giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 1.000
- Chi phí chế biến: 800, trong đó chi phí nhân công trực tiếp: 500, chi phí sản xuất chung: 300

Giai đoạn 2:

- Trị giá bán thành phẩm giai đoạn 1 chuyển sang: 1.800
- Chi phí chế biến: 500, trong đó chi phí nhân công trực tiếp: 300, chi phí sản xuất chung: 200

Sản phẩm dở dang cuối tháng ở giai đoạn 1 là 100 sản phẩm, mức độ hoàn thành 40%, sản phẩm dở dang cuối tháng ở giai đoạn 2 là 200 sản phẩm, mức độ hoàn thành 60%.

Như vậy:

Chi phí sản xuất dở dang ở GĐ1 = 100 x [1.000 + (800 x 40%)] = 132.000

Chi phí sản xuất dở dang ở GĐ2 = 200 x [1.800 + (500 x 60%)] = 420.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng = 132.00 + 420.000 = 552.000

Ví dụ 3: *Nội dung như ví dụ 2 nhưng sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí* nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc trị giá bán thành phẩm)

Như vậy:

Chi phí sản xuất dở dang ở GĐ1 = 100 x 1.000 = 100.000

Chi phí sản xuất dở dang ở GĐ2 = 200 x 1.800 = 360.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng= 100.000 + 360.000= 460.000

7.4.1.7. Các phương pháp cơ bản tính giá thành sản phẩm

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính, căn cứ vào đặc điểm sản xuất, yêu cầu quản lý về giá thành, kế toán có thể lựa chọn các hệ thống tính giá thành như sau:

(1) Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế.

(2) Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.

(3) Tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.

Trong phạm vi chương trình này, chúng tôi chỉ trình bày hệ thống tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế, hai hệ thống phương pháp còn lại sẽ được trình bày trong môn kế toán chi phí (Kế toán quản trị P.1).

Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế có các phương pháp sau:

A. Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (Phương pháp giản đơn):

Phương pháp này thường được áp dụng đối với những qui trình công nghệ giản đơn, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cũng là đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Trường hợp 1: phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại sản phẩm:

Tổng Z sản phẩm hoàn thành	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	-	Các khoản làm giảm chi phí (nếu có)

$$\text{Z đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng Z sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

Trường hợp 2: Phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm trở lên:

Nếu phân xưởng sản xuất từ 2 loại sản phẩm trở lên, trước khi kết chuyển để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh và tính Z của từng sản phẩm, cần phải phân bổ chi phí sản xuất theo tiêu thức phù hợp.

Ví dụ: *Tại doanh nghiệp sản xuất:*

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng là: 2.000.000đ (spA: 1.200.000đ, spB 800.000đ.

- Tổng Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng là: 20.000.000đ gồm:

  - Chi phí NVL trực tiếp 14.000.000đ (spA: 8.000.000đ, spB: 6.000.000đ)

  - Chi phí nhân công trực tiếp: 4.000.000đ (spA: 2.500.000đ, spB: 1.500.000đ)

  - Chi phí sản xuất chung: 2.000.000đ.

- Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ: 1.000spA, 4000spB. Sản phẩm dở dang cuối kỳ 300spA và 100spB.

- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tỷ lệ với chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng tính theo nguyên vật liệu trực tiếp.

Yêu cầu: Định khoản, và tính giá thành spA, spB. Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tỷ lệ với chi phí nhân công trực tiếp.

Giải

Phân bổ chi phí sản xuất chung:

$$SPA = \frac{2.000.000}{4.000.000} \times 2.500.000 = 1.250.000đ$$

$$SPB = \frac{2.000.000}{4.000.000} \times 1.500.000 = 750.000đ$$

(1) Tổng hợp chi phí sản xuất của SPA:

Nợ TK 154 (A) 11.750.000đ
Có TK 621 (A) 8.000.000đ
Có TK 622 (A) 2.500.000đ
Có TK 627 1.250.000đ

(2) Tổng hợp chi phí sản xuất của SPB:

Nợ TK 154 (B) 8.250.000đ
Có TK 621 (B 6.000.000đ
Có TK 622 (B) 1.500.000đ
Có TK 627 750.000đ

(3) Đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng:

$$SPA = \frac{1.200.000+8.000.000}{1.000+300} X 300 = 2.123.077đ$$

$$SPB = \frac{800.000+6.000.000}{4.000+100} X 100 = 165.854đ$$

(4) Tổng Z SPA hoàn thành = 1.200.000 + 11.750.000 - 2.123.077 = 10.826.923

Z đvspA = 10.826.923 : 1.000 = 10.826,923đ/sp

Nợ TK 155 (A) 10.826.923đ
Có TK 154 (A) 10.826.923đ

(5) Tổng Z SPB hoàn thành = 800.000 + 8.250.000 - 165.854 = 8.884.146đ

Z đvspB = 8.884.146 : 4.000 = 2.221,04đ/sp

Nợ TK 155 (B) 8.884.146đ
Có TK 154 (B) 8.884.146đ

PHIẾU TÍNH Z SẢN PHẨM
TÊN SẢN PHẨM: A

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	CPSX dở dang đầu tháng	CPSX phát sinh trong tháng	CPSX dở dang cuối tháng	Tổng Z_{TT} sp hoàn thành	Z_{TT} đvsp
CPNLTT	1.200.000	8.000.000	2.123.077	7.076.923	7.076,923
CPNCTT	-	2.500.000	-	2.500.000	2.500,000
CP SXC	-	1.250.000	-	1.250.000	1.250,000
Cộng	1.200.000	11.750.000	2.123.077	10.826.923	10.826,923

PHIẾU TÍNH Z SẢN PHẨM
TÊN SẢN PHẨM: B

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	CPSX dở dang đầu tháng	CPSX phát sinh trong tháng	CPSX dở dang cuối tháng	Tổng Z_{TT} sp hoàn thành	Z_{TT} đvsp
-CP NVLTT	800.000	6.000.000	165.854	6.634.146	1.658,54
- CPNCTT	-	1.500.000	-	1.500.000	375,00
- CP SXC	-	750.000	-	750.000	187,50
Cộng	800.000	8.250.000	165.854	8.884.146	2.221,04

B. Tính giá thành theo phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng đối với những qui trình công nghệ sản xuất mà kết quả sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính và sản phẩm phụ. Để tính giá thành của một loại hay một nhóm sản phẩm chính cần loại trừ giá trị sản phẩm phụ. Giá trị sản phẩm phụ có thể được tính theo giá ước tính, giá kế hoạch...

Tổng Zsp chính hoàn thành trong kỳ	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	-	Giá trị sản phẩm phụ thu hồi được

- Khi thu hồi sản phẩm phụ và nhập kho thành phẩm hoặc nhập kho vật liệu sẽ ghi:

Nợ TK 155 SP phụ

Hoặc Nợ TK 152

Có TK 154 – Trị giá sản phẩm phụ

- Khi thu hồi sản phẩm phụ và bán thẳng cho khách hàng sẽ ghi:

+ Trị giá vốn sản phẩm phụ thu được:

Nợ TK 632

Có TK 154 - Trị giá sản phẩm phụ

+ Số tiền bán sản phẩm phụ thu được:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - giá bán chưa có thuế

Có TK 3331 - Thuế GTGT

Ví dụ: *Có tài liệu ở một DN sản xuất như sau :*

- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:nguyên vật liệu trực tiếp 4.000.000, nhân công trực tiếp 1.000.000, sản xuất chung 600.000

- Sản phẩm thu được trong kỳ: Sản phẩm chính được nhập kho thành phẩm: 800sp, Sản phẩm phụ chuyển bán ngay cho khách hàng: trị giá vốn thu hồi được xác định: 200.000, trị giá bán chưa có thuế 250.000, thuế GTGT: 10% và thu toàn bộ bằng tiền mặt.

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 300.000đ; chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 500.000.

Giải

(1) Nợ TK 154	5.600.000	
Có TK 621		4.000.000
Có TK 622		1.000.000
Có TK 627		600.000
(2a) Nợ TK 632	200.000	
Có TK 154		200.000

(2b) Nợ TK 111 275.000
Có TK 511 250.000
Có TK 3331 25.000

(3) Tổng Z SP chính hoàn thành = 300.000 + 5.600.000 – 500.000 – 200.000 = 5.200.000

Z đvsp chính = 5.200.000 / 800 = 6.500đ/sp

Nợ TK 155 5.200.000
Có TK 154 5.200.000

Ghi chú: Nếu sản phẩm phụ cho biết giá bán 250.000, lãi định mức 10% trên giá bán thì giá vốn sẽ là: 250.000 x 90%= 225.000. Còn nếu giá bán 250.000, lãi định mức là 10% trên giá vốn, thì giá vốn sẽ là 250.000/(1+0,1)= 227.273

C. Tính giá thành theo phương pháp hệ số:

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy [redacted]nh sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính, giữa chúng [redacted] hệ số quy đổi. Để xây dựng hệ số quy đổi người ta chọn một sản phẩm nào đó làm sản phẩm chuẩn, và sản phẩm chuẩn này có hệ số 1.

Đặc điểm tổ chức kế toán: đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, đối tượng tính Z là từng loại [redacted] phẩm.

Phương pháp này được thực hiện qua 2 bước:

Bước 1: Qui đổi các loại sản phẩm tự nhiên về sản phẩm chuẩn

Tổng SP chuẩn hoàn thành trong kỳ = Σ Số lượng từng loại sản phẩm chính hoàn thành trong kỳ x Hệ số quy đổi

Bước 2: Tính tổng giá thành và Z đơn vị sản phẩm hệ số

Tổng Z sản phẩm hệ số = Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ - Các khoản giảm Z

$$\text{Z đơn vị sản phẩm hệ số} = \frac{\text{Tổng Z của các loại sản phẩm chính hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng sản phẩm hệ số hoàn thành trong kỳ}}$$

Ví dụ: Tại một phân xưởng sản xuất ra 2 loại sản phẩm A, B. Có các tài liệu:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng 400.000
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:
    - o Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 3.000.000
    - o Chi phí nhân công trực tiếp 500.000
    - o Chi phí sản xuất chung 700.000
- Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho thành phẩm: 1.000 spA và 500 spB.
- Sản phẩm dở dang cuối tháng gồm: 220 spA và 150spB được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Hệ số sản phẩm: A là 1; B là 1,2.

Giải

(1) Nợ TK 154 4.200.000

Có TK 621 3.000.000

Có TK 622 500.000

Có TK 627 700.000

(2) Đánh giá sản phẩm làm dở cuối tháng:

Quy đổi sản phẩm chuẩn:

- Sản phẩm hoàn thành: (1.000 x 1) + (500 x 1,2) = 1.600
- Sản phẩm dở dang cuối tháng: (220 x 1) + (150 x 1,2) = 400

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng} = \frac{400.000 + 3.000.000}{1.600 + 400} \times 400 = 680.000$$

(3) Tổng Z SP hoàn thành trong tháng = 400.000 + 4.200.000 – 680.000 = 3.920.000

Z đvsp chuẩn = 3.920.000 / 1.600 = 2.450 đ/sp

- Tổng Z SPA hoàn thành: 1.000 x 1 x 2.450 = 2.450.000

Z đvspA = 2.450.000 : 1.000 = 2.450đ/sp

- Tổng Z SPB hoàn thành: 500 x 1,2 x 2.450 = 1.470.000

Z đvspB = 1.470.000 : 500 = 2.940đ/sp

Nợ TK 155 (A) 2.450.000

Nợ TK 155 (B) 1.470.000

Có TK 154 3.920.000

PHIẾU TÍNH Z SẢN PHẨM

Tháng ... năm

Đơn vị: 1.000đ

Khoản mục	CPSX dở dang đầu tháng	CPSX phát sinh trong tháng	CPSX dở dang cuối tháng	Sản phẩm chuẩn		Loại sản phẩm			
						SPA		SPB	
				Tổng Z	Z đơn vị	Tổng Z	Z đơn vị	Tổng Z	Z đơn vị
CPNVLTT	400	3.000	680	2.720	1,700	1.700	1,700	1.020	2,040
CPNCTT	-	500	-	500	0,3125	312,5	0,3125	187,5	0,375
CPSXC	-	700	-	700	0,4375	437,5	0,4375	262,5	0,525
Cộng	400	4.200	680	3.920	2,450	2.450	2,450	1.470	2,940

D) Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra một nhóm sản phẩm cùng loại với những chủng loại, qui cách khác nhau. Các sản phẩm này không có quan hệ tương ứng tỷ lệ để qui đổi.

Đặc điểm: đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, đối tượng tính Z là từng loại sản phẩm.

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng Z thực tế của các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng Z kế hoạch (hoặc định mức) của các loại SP}}$$

$$\text{Tổng Z thực tế của từng loại SP} = \text{Tổng Z kế hoạch (hoặc định mức) của từng loại SP} \times \text{Tỷ lệ}$$

Ví dụ: Tại Doanh nghiệp sản xuất :

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng 800.000đ.

Trong đó:

- o Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 550.000
- o Chi phí nhân công trực tiếp 110.000
- o Chi phí sản xuất chung 140.000

- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng được xác định và kết chuyển:

- o Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 5.000.000
- o Chi phí nhân công trực tiếp 1.600.000
- o Chi phí sản xuất chung 2.000.000

- Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho: 1.000 spA và 500 spB

- Sản phẩm dở dang cuối tháng gồm: 200 spA và 100spB có mức độ hoàn thành 40% và đánh giá theo Z kế hoạch.

- Z kế hoạch đơn vị SPA, SPB cho ở bảng.

Đơn vị: đồng

Khoản mục chi phí	SPA	SPB
- Chi phí NVL trực tiếp	2.800	3.300
- Chi phí NC trực tiếp	1.000	1.200
- Chi phí sản xuất chung	1.200	1.500
Cộng	5.000	6.000

Cho biết: Các loại vật liệu trực tiếp hầu hết được sử dụng ngay từ đầu của quá trình sản xuất.

Giải

(1) Nợ TK 154 8.600.000

Có TK 621 5.000.000

Có TK 622 1.600.000

Có TK 627 2.000.000

(2) Đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng:

- Chi phí NVL trực tiếp

(200 x 2.800) + (100 x 3.300) = 890.000

- Chi phí NC trực tiếp

(200 x 40% x 1.000) + (100 x 40% x 1.200) = 128.000

- Chi phí sản xuất chung

(200 x 40% x 1.200) + (100 x 40% x 1.500) = 156.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng = 890.000 + 128.000 + 156.000 = 1.174.000

Tổng Z thực tế của sản phẩm A, B hoàn thành trong tháng = 800.000 + 8.600.000 – 1.174.000= 8.226.000

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{8.226.000}{(1.000 \times 5.000) + (500 \times 6.000)} = 1{,}02825\ (102{,}825\%)$$

- Tổng Z thực tế của SPA = (1.000 x 5.000) x 1,02825 = 5.141.250

Z đvspA = 5.141.250 / 1.000 = 5.141,25 đ

- Tổng Z thực tế của SPB= (500 x 6.000) x 1,02825 = 3.084.750

Z đvspB = 3.084.750 / 500 = 6.169,5 đ

Nợ TK 155 (A) 5.141.250

Nợ TK 155 (B) 3.084.750

Có TK 154 8.226.00

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Đơn vị tính: 1.000đồng

Khoản mục	CP SX DD ĐK	CP SX PS trong kỳ	CP SX DD CK	Tổng Z_{TT} các loại SP	Tổng Z_{KH} các loại SP	Tỷ lệ %	SPA SL: 1.000			SPB SL: 500		
							Tổng Z_{KH}	Tổng Z_{TT}	Z_{TT} đơn vị	Tổng Z_{KH}	Tổng Z_{TT}	Z_{TT} đơn vị
-CPNVL trực tiếp	550	5.000	890	4.660	4.450		2.800	2.879,1	2,8791	1.650	1.696,6125	3,393225
-CPNC trực tiếp	110	1.600	128	1.582	1.600		1.000	1.028,25	1, 028,5	600	616,95	1,2339
-CP SXC	140	2.000	156	1.984	1.950		1.200	1.233,9	1,2339	750	771,1875	1,542375
Cộng	800	8.600	1.174	8.226	8.000	102,825	5.000	5.141,25	5,14125	3.000	3.084,75	6,1695

E. Tính giá thành theo phương pháp liên hợp

Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất bên cạnh những sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ. Để tính được Z của sản phẩm chính phải loại trừ giá trị của sản phẩm phụ, sau đó sử dụng phương pháp tỷ lệ hoặc phương pháp hệ số để xác định Z cho từng loại sản phẩm chính.

Ví dụ: *Tại một phân xưởng sản xuất có tài liệu sau:*

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng 300.000đ
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng được xác định và kết chuyển:
  - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 3.000.000
  - Chi phí nhân công trực tiếp 2.100.000
  - Chi phí sản xuất chung 1.900.000
- Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho:
  - SPA 600 spA, hệ số sản phẩm: 1
  - SPB 400 spB, hệ số sản phẩm: 1,3
- Giá trị sản phẩm phụ nhập kho thành phẩm: 130.000
- Sản phẩm dở dang cuối tháng được xác định có trị giá: 450.000

Giải

Tài liệu này được tính toán và định khoản:

(1) Nợ TK 154 7.000.000

Có TK 621 3.000.000

Có TK 622 2.100.000

Có TK 627 1.900.000

(2) Trị giá sản phẩm phụ thu được nhập kho thành phẩm:

Nợ TK 155 (c) 130.000

Có TK 154 130.000

(3) Tổng Z sản phẩm A, B hoàn thành = 300.000 + 7.000.000 – 450.000 – 130.000 = 6.720.000

Tổng số sản phẩm chuẩn = (600 x 1) + (400 x 1,3) = 1.120

Z đơn vị sản phẩm chuẩn = 6.720.000 / 1.120 = 6.000

-> Tổng Z SPA : 600 x 6.000 = 3.600.000

Z SPA = 6.000 x 1 = 6.000 = 3.600.000 / 600

-> Tổng Z SPB : 520 x 6.000 = 3.120.000

Z SPB = 6.000 x 1,3 = 7.800 = 3.120.000 / 400

Nợ TK 155 (A) 3.600.000

Nợ TK 155 (B) 3.120.000

Có TK 154 6.720.000

F. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này được áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, lao vụ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Từng đơn đặt hàng là đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và cũng là đối tượng tính Z.

Z của từng đơn đặt hàng là toàn bộ cho chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành, hay giao hàng cho khách hàng.

Ví dụ: *Tại một DN SX thực hiện 2 đơn đặt hàng A, B:*

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng : đơn đặt hàng A 500.000; đơn đặt hàng B: 250.000.
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:
  - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: đơn hàng A 2.500.000; đơn hàng B: 1.800.000.
  - Chi phí nhân công trực tiếp: đơn hàng A: 800.000 đơn hàng B: 600.000.
  - Chi phí sản xuất chung: 1.290.000

- Đơn hàng A đã hoàn thành và bàn giao cho khách: Doanh thu chưa có thuế là 5.000.000, thuế GTGT 10%. Khách hàng thanh toán toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.

- Đơn hàng B vẫn còn đang trong quá trình thực hiện.

- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng đơn hàng theo tỷ lệ với chi phí NVL trực tiếp.

Giải

Phân bổ chi phí sản xuất chung:

$$\text{Đơn hàng A} = \frac{1.290.000}{2.500.000+ 1.800.000} \times 2.500.000 = 750.000$$

$$\text{Đơn hàng B} = \frac{1.290.000}{2.500.000 + 1.800.000} \times 1.800.000 = 540.000$$

(1) Tổng hợp Chi phí sản xuất của đơn hàng A

Nợ TK 154 (ĐĐH A)	4.050.000	
Có TK 621 (ĐĐH A)		2.500.000
Có TK 622 (ĐĐH A)		800.000
Có TK 627		750.000

(2)a. Tổng Z của đơn hàng A: 500.000 + 4.050.000 = 4.550.000

Nợ TK 632	4.550.000	
Có TK 154 (ĐĐH A)		4.550.000

b. Doanh thu đơn hàng A

Nợ TK 112	5.500.000	
Có TK 511		5.000.000
Có TK 3331		500.000

(3) Tổng hợp chi phí của đơn hàng B

Nợ TK 154 (ĐĐH B)	2.940.000	
Có TK 621 (ĐĐH B)		1.800.000
Có TK 622 (ĐĐH B)		600.000
Có TK 627		540.000

Do đơn hàng B chưa thực hiện xong nên chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là:

250.000 + 2.940.000= 3.190.000(Số dư của TK 154 ĐĐH B)

G. Tính giá thành theo phương pháp phân bước(**)

Phương pháp này áp dụng đối với những qui trình công nghệ sản xuất phức tạp gồm nhiều giai đoạn chế biến kế tiếp nhau. Sản phẩm của giai đoạn này (bán thành phẩm) là nguyên liệu đầu vào của giai đoạn sau:

(1)Phương pháp kết chuyển song song (Phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm):

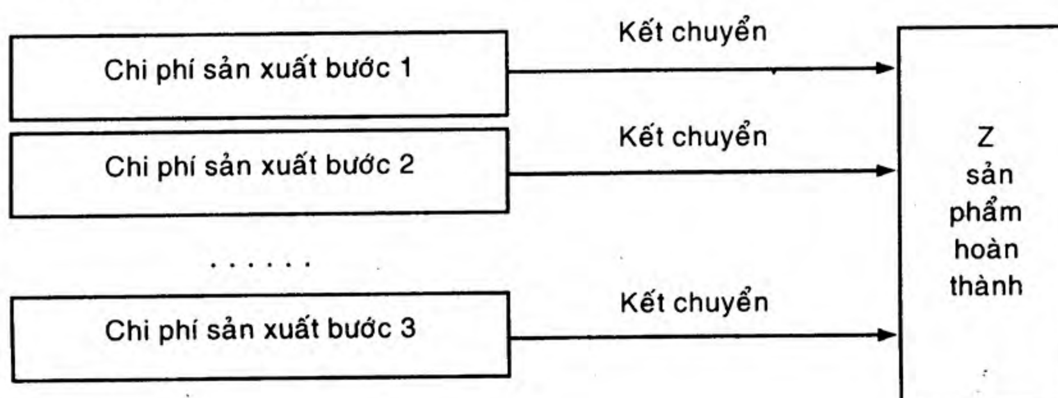
Việc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp này kế toán không tính giá thành bán thành phẩm mà chỉ tính Z sản phẩm hoàn chỉnh.

Đặc điểm tổ chức kế toán: đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn sản xuất; đối tượng tính Z là sản phẩm hoàn chỉnh ở giai đoạn cuối cùng.

Công thức tính Z

Z hoàn chỉnh	=	Chi phí NVL trực tiếp	+	Chi phí chế biến bước 1	+	Chi phí chế biến bước 2	+	...	+	Chi phí chế biến bước n

Sơ đồ tóm tắt



Ví dụ: Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm qua 3 giai đoạn iên tục để có sản phẩm hoàn chỉnh

- Chi phí phát sinh ở từng giai đoạn cho ở bảng sau :

Đơn vị: 1.000đ

Khoản mục chi phí	GĐ1	GĐ2	GĐ3
- Chi phí NVL trực tiếp	4.000		
- Chi phí NC trực tiếp	600	500	400
- Chi phí sản xuất chung	500	400	300

- Các giai đoạn chế biến đều không có sản phẩm dở ang đầu tháng, sản phẩm dở dang cuối tháng được đánh giá heo chi phí NVL trực tiếp

- GĐ1: sản xuất 100 bán thành phẩm, đã hoàn thành và huyển sang GĐ2 90 bán thành phẩm

- GĐ2: nhận 90 bán thành phẩm, đã hoàn thành và huyển sang GĐ3 80 bán thành phẩm

- GĐ3: nhận 80 bán thành phẩm, đã hoàn thành và hập kho thành phẩm 70 sản phẩm.

Giải

Tài liệu này được tính toán và định khoản:

(1a) Nợ TK 154 (GĐ1)	5.100.000	
Có TK 621		4.000.000
Có TK 622		600.000
Có TK 627		500.000
(1b) Nợ TK 154 (GĐ2)	900.000	
Có TK 622		500.000
Có TK 627		400.000
(1c) Nợ TK 154 (GĐ3)	700.000	
Có TK 622		400.000
Có TK 627		300.000

(2) Xác định chi phí của từng giai đoạn chuyển vào Z sản phẩm hoàn thành

GĐ1: Chi phí NVL trực tiếp $= \frac{4.000.000}{100} \times 70 =$ 2.800.000

Chi phí NC trực tiếp $= \frac{600.000}{90} \times 70 =$ 466.667

Chi phí sản xuất chung $= \frac{500.000}{90} \times 70 =$ 388.889

Cộng 3.655.556

GĐ2: Chi phí NC trực tiếp $= \frac{500.000}{80} \times 70 =$ 437.500

Chi phí sản xuất chung $= \frac{400.000}{80} \times 70 =$ 350.000

Cộng 787.500

GĐ3: Chi phí NC trực tiếp 400.000

Chi phí sản xuất chung 300.000

Cộng 700.000

Nợ TK 155 5.143.056

Có TK 154 (GĐ1) 3.655.556

Có TK 154 (GĐ2) 787.500

Có TK 154 (GĐ3) 700.000

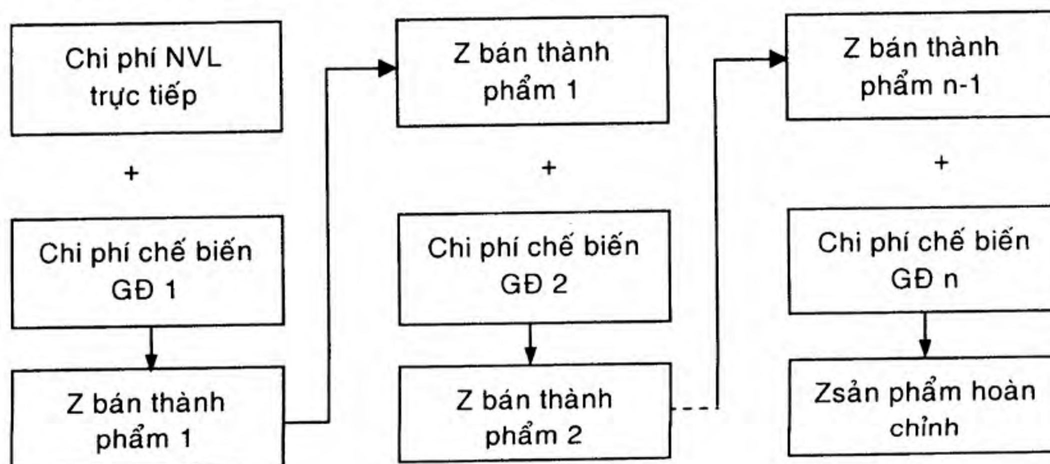
$$Z\ 1sp = \frac{5.143.056}{70} = 73.472,2$$

(2) Phương pháp kết chuyển tuần tự (Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm):

Phương pháp này áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, qua nhiều giai đoạn chế biến và ở mỗi giai đoạn có yêu cầu tính Z bán thành phẩm.

Đặc điểm tổ chức kế toán: đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn sản xuất; đối tượng tính Z là các bán thành phẩm ở từng giai đoạn và sản phẩm hoàn chỉnh ở giai đoạn cuối cùng.

Công thức tính Z được biểu diễn như sau:



Ví dụ: Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm qua 3 giai đoạn chế biến

- Số dư đầu tháng của GĐ1: 380.000, GĐ2: 1.000.000, GĐ3: 583.000
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng được xác định để kết chuyển cho ở bảng

Đơn vị: đồng

Khoản mục chi phí	GĐ1	GĐ2	GĐ3
- Chi phí NVL trực tiếp	6.000.000	-	-
- Chi phí NC trực tiếp	1.800.000	900.000	700.000
- Chi phí sản xuất chung	2.400.000	1.300.000	1.000.000

- Tình hình kết quả sản xuất ở từng giai đoạn:

  - GĐ1: sản xuất hoàn thành 180 bán thành phẩm chuyển cho GĐ2, sản phẩm dở dang cuối tháng là 40 bán thành phẩm.
  - GĐ2: sản xuất hoàn thành 170 bán thành phẩm chuyển cho GĐ3, sản phẩm dở dang cuối tháng là 30 bán thành phẩm
  - GĐ3: sản xuất hoàn thành 150 sản phẩm hoàn chỉnh, sản phẩm dở dang cuối tháng là 30 bán thành phẩm.

Tổng Z bán thành phẩm của GĐ2 = 1.000.000+(9.420.000 +2.200.000) – 1.563.000

= 11.057.000

$$\text{Z 1 bán thành phẩm} = \frac{11.057.000}{170} = 65.041,17đ$$

Kết chuyển trị giá bán thành phẩm GĐ2 sang GĐ3:

Nợ TK 154 (GĐ3) 11.057.000

Có TK 154 (GĐ2) 11.057.000

(4) Đánh giá SP làm dở và tính Z sản phẩm cho GĐ3

$$\text{Chi phí SX DD cuối tháng} = \frac{583.000 + 11.057.000}{150 + 30} \times 30 = 1.940.000đ$$

Tổng Z sp hoàn thành = 583.000 + (11.057.000 + 1.700.000) – 1.940.000

= 11.400.000đ

Nợ TK155 11.400.000

Có TK 154 (GĐ3) 11.400.000

$$\text{Z 1 sản phẩm hoàn thành} = \frac{11.400.000}{150} = 76.000đ$$

7.5. KẾ TOÁN HÀNG HÓA

Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (Bán buôn, bán lẻ).

Hàng hóa có thể tồn tại dưới các dạng là hàng hóa tồn kho, hàng hóa đã mua đang đi đường, hàng hóa đã gửi đi bán, hàng hóa gửi đi gia công chế biến. Đây là tài sản hàng tồn kho (HTK) chủ yếu của các công ty thương mại.

7.5.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu nhập kho; Phiếu xuất kho; Biên bản kiểm nghiệm; Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa; Bảng kê mua hàng; Hóa đơn giá trị gia tăng; Hóa đơn bán hàng;....

7.5.2. Sổ kế toán

- ***Tại kho***: thủ kho tiến hành ghi chép trên các thẻ kho theo từng lô hàng hoặc theo từng mặt hàng.

Thẻ kho do phòng kế toán lập và sau khi ghi đầy đủ các chỉ tiêu: tên, nhãn hiệu, quy cách, đơn vị tính, mã số hàng hóa sẽ giao cho thủ kho để ghi chép hàng ngày.

Hàng ngày thủ kho căn cứ vào phiếu nhập kho, phiếu xuất kho ghi các cột tương ứng trong thẻ kho. Mỗi chứng từ ghi 1 dòng, cuối ngày tính ra số tồn kho. Định kỳ, thủ kho sẽ lập báo cáo kho (bảng kê nhập - xuất - tồn).

THẺ KHO

Ngày lập thẻ............................

Tờ số:.......................................

Tên, nhãn hiệu hàng hóa:

Quy cách:

Đơn vị tính:

Mã số:

Số thứ tự	Chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
	Số hiệu	Ngày, tháng			NHẬP	XUẤT	TỒN	

Tại quầy, cửa hàng: Để quản lý được hàng hóa ở quầy hàng và xác định được lượng hàng bán ra trong ca (ngày), nhân viên bán hàng phải mở thẻ quầy hàng cho từng mặt hàng để ghi chép hạch toán nghiệp vụ hàng ngày. Thẻ quầy hàng là cơ sở để lập báo cáo hàng bán sau 1 ca (ngày).

THẺ QUẦY HÀNG

Tên hàng: - Quy cách:

Đơn vị tính: - *Đơn giá:*

Ngày, tháng	Tên người bán hàng	Tồn đầu ca (ngày)	Nhập trong ngày		Cộng tồn và nhập trong ngày	Xuất bán		Xuất khác		Tồn ca, cuối ngày
			Từ kho	Nhập khác		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Cộng									

Ngoài việc ghi chép về mặt số lượng và giá trị như trên, nhân viên bán hàng tại quầy cũng có thể chỉ ghi chép theo chỉ tiêu giá trị.

Theo đó, nhân viên bán hàng nhận hàng để bán và tính thành tiền theo giá bán lẻ và chịu trách nhiệm về số hàng đã nhận, bán đến đâu nộp tiền đến đó. Cuối tháng (hoặc định kỳ) tiến hành kiểm kê số hàng ở quầy để đối chiếu với số tiền còn chưa thanh toán, xác định về thừa, thiếu tiền bán hàng. Theo phương pháp này nhân viên bán hàng phải mở sổ nhận hàng và thanh toán.

SỔ NHẬN HÀNG VÀ THANH TOÁN

Chứng từ		Diễn giải	Trị giá hàng đã nhận	Số tiền đã nộp	Số tiền còn lại	Ghi chú
Số	ngày					
	1/9	Hàng tồn đầu tháng			500	
15	3/9	Nhận hàng do DN giao	3.000		3.500	
1	10/9	Nộp tiền bán hàng	900	2.400		
2	17/9	Nộp tiền bán hàng		800	1.600	

- ***Tại phòng kế toán***:

Kế toán tổng hợp sử dụng TK156 để theo dõi về số hi có và sự biến động của hàng hóa trong kỳ.

Kế toán chi tiết theo dõi từng loại hàng hóa lưu chuy qua kho cả về chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị.

Kế toán chi tiết hàng tồn kho được tiến hành trên các thẻ chi tiết và bảng kê nhập – xuất – tồn kho hàng hóa.

Thực tế trong các doanh nghiệp thương mại thường dụng phương pháp ghi thẻ hoặc phương pháp sổ số dư để g chép.

7.5.3. Tài khoản sử dụng

TK 156 - hàng hóa, có 3 tài khoản cấp 2:

- ***TK 1561- "Giá mua hàng hóa"***: phản ánh giá trị hi có và tình hình biến động của hàng hóa mua vào và đã nh kho (tính theo trị giá mua vào).

+ *Bên Nợ:*

- Trị giá hàng mua vào nhập kho theo giá hóa đơn..
- Thuế nhập khẩu phải nộp.
- Trị giá hàng hóa giao gia công chế biến nhập lại k (gồm giá mua vào + chi phí gia công, chế biến)
- Trị giá hàng hóa thừa phát hiện khi kiểm kê.

+ *Bên Có:*

- Trị giá mua hàng hóa thực tế xuất kho.
- Khoản giảm giá được hưởng vì hàng hóa cung c không đúng hợp đồng đã ký.
- Trị giá hàng thiếu phát hiện khi kiểm kê.

+ *Số dư bên Nợ*: Trị giá mua hàng hóa tồn kho cuối kỳ.

- ***TK 1562 - "Chi phí thu mua hàng hóa"***: phản á chi phí thu mua hàng hóa phát sinh liên quan đến số hà

hóa đã nhập kho trong kỳ và tình hình phân bổ chi phí thu mua hàng hóa hiện có trong kỳ cho khối lượng hàng hóa đã bán trong kỳ và tồn kho thực tế cuối kỳ (Kể cả tồn trong kho và hàng gửi đi bán, hàng gửi đại lý, ký gửi chưa bán được).

Chi phí thu mua hàng hóa là một bộ phận chi phí quan trọng trong cơ cấu giá trị hàng hóa nhập kho, vì vậy cần phải theo dõi chặt chẽ tình hình chi phí phát sinh, kiểm tra giám sát việc thực hiện kế hoạch thu mua hàng hóa nhằm lựa chọn được các phương pháp thu mua hàng hóa tối ưu, trên cơ sở đó tiết kiệm chi phí thu mua hàng hóa.

* ***Chi phí thu mua hàng hóa*** *bao gồm:*

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa từ nơi mua về đến kho doanh nghiệp;
- Chi phí bảo hiểm hàng hóa, tiền thuê kho, thuê bến bãi;
- Các khoản hao hụt tự nhiên trong định mức phát sinh trong quá trình thu mua hàng hóa;
- Công tác phí của nhân viên thu mua;
- Phí ủy thác nhập khẩu,...

* Do chi phí liên quan đến toàn bộ khối lượng hàng hóa trong kỳ và lượng hàng hóa đầu kỳ nên cần phân bổ chi phí thu mua cho lượng hàng hóa bán ra trong kỳ và lượng hàng còn lại cuối kỳ, nhằm xác định đúng đắn trị giá vốn hàng xuất bán cũng như HTK.

* Tiêu thức phân bổ chi phí thu mua thường được lựa chọn là:

- Trị giá mua của hàng hóa.
- Số lượng.
- Trọng lượng.
- Doanh số của hàng hóa,...

Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ nào là tùy thuộc vào điều

kiện cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ.

*** Công thức phân bổ chi phí mua hàng:**

Có nhiều tiêu thức phân bổ chi phí mua hàng, sau đây là công thức thường được sử dụng:

- Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ:

$$= \frac{\textit{Chi phí thu mua liên quan đến hàng hóa tồn kho đầu kỳ} + \textit{Chi phí thu mua phát sinh trong kỳ}}{\text{Trị giá mua của hàng hóa hiện còn cuối kỳ + Trị giá vốn hàng hóa đã xuất bán xác định tiêu thụ trong kỳ}} \times \text{Trị giá vốn hàng hóa đã xuất bán xác định tiêu thụ trong kỳ}$$

* ***Chú ý:*** Hàng hóa hiện còn cuối kỳ gồm: hàng hóa tồn trong kho (1561), hàng hóa gửi đi bán chưa xác định tiêu thụ vào cuối kỳ (157) và hàng hóa đã mua nhưng đang còn đi trên đường (151).

- ***TK 1567- "Hàng hóa bất động sản"***: phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hóa bất động sản của doanh nghiệp. Gồm quyền sử dụng đất; nhà; hoặc nhà và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường; bất động sản đầu tư chuyển thành HTK khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

7.5.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

7.5.4.1. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng hóa tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

(1) Mua hàng hóa trong nước thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 1561 – Giá mua hàng hóa (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 331,...

(2) Mua hàng hóa trong nước thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 1561 – Giá mua hàng hóa (Giá thanh toán)

Có TK 111,112, 141, 331,...

(3) Mua hàng trực tiếp nhập khẩu:

Nợ TK 1561 - Giá mua hàng hóa (Giá mua +Thuế nhập khẩu + Thuế tiêu thụ đặc biệt -nếu có)

Có TK 3333 - Thuế nhập khẩu

Có TK 3332 - thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 111,112,331,...

Đồng thời phản ánh thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 33312 - thuế GTGT của hàng nhập khẩu

+ Trường hợp chịu thuế GTGT theo phương pháp trực iếp:

Nợ TK 1561 - Trị giá hàng hóa

Có TK 111,112,331,...

(4a) Trường hợp đã nhận được hóa đơn của người bán hưng đến cuối kỳ kế toán, hàng chưa về nhập kho:

Nợ TK 151- Trị giá hàng mua

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111,112,331,...

(4b) Sang kỳ kế toán sau, khi hàng mua đang đi đường ề nhập kho:

Nợ TK 1561 – Hàng hóa

Có TK 151 – Hàng mua đang đi đường

(5a) Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng:

Nợ TK 111,112,331,...

Có TK 1561 – Hàng hóa

Có TK 133 - (nếu có)

(5b) Giá trị của hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, hoặc số tiền được giảm giá:

Nợ TK 111,112, 331,...

Có TK 1561

Có TK 133 - Thuế GTGT được KT (nếu có)

(5) Chi phí thu mua hàng hóa dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ:

Nợ TK 1562 – Chi phí thu mua hàng hóa

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111,112,141,331,...

(6) Trị giá hàng hóa xuất bán đã xác định là tiêu thụ, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho:

(7a) Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 1561

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng:

- Nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

(7b) Nợ TK 111,112,131,...

Có TK 511 (Giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 3331

- Nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

(7c) Nợ TK 111,112,131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 (Tổng giá thanh toán)

(7) Hàng hóa bất động sản mua về để bán:

Nợ TK 1567- Hàng hóa bất động sản

Nợ TK 1332

Có TK 111,112,331,...

(8) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa bất động sản:

Nợ TK 1567 – Chi phí liên quan đến mua hàng

Nợ TK 1332

Có TK 111,112,331,...

(9) Trị giá hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán trong kỳ, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho:

(10a) Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 1567 - Trị giá hàng hóa bất động sản

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng:

(10b) - Nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111,112,131,...

Có TK 5117 (Giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 3331- Thuế GTGT

(10c) - Nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111,112,131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 5117 (Tổng giá thanh toán)

(11) Trường hợp thuê ngoài gia công, chế biến HH

(11a) Xuất kho hàng hóa đưa đi gia công, chế biến:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh DD

Có TK 1561 - Trị giá hàng xuất kho

(11b) Chi phí gia công, chế biến hàng hóa:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh DD

Nợ TK 133 - Thuế GTGT

Có TK 111,112,331,...

(11c) Khi gia công, chế biến xong nhập lại kho hàng hóa

Nợ TK 1561 - Trị giá hàng hóa

Có TK 154

(12) Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho hàng hóa được xác định là bán trong kỳ:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 1562 - Trị giá hàng hóa

(13) Trường hợp phát hiện thừa bất kỳ ở khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân:

(13a) Nếu do nhầm lẫn, do quên ghi sổ,... thì điều chỉnh lại sổ kế toán.

(13b) Nếu hàng hóa thừa thuộc quyền sở hữu của đơn vị khác thì ghi Nợ TK 002- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (Giá trị hàng hóa thừa).

(13c) Khi trả lại HH cho đơn vị khác thì ghi Có TK 002.

Nếu nhập kho toàn bộ, chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý:

Nợ TK 1561- Trị giá hàng hóa thực nhập tính theo giá hóa đơn chưa thuế GTGT.

Nợ TK 133 (Thuế GTGT theo hóa đơn)

Có TK 3381 (Trị giá hàng thừa chờ xử lý)

Có TK 331,111, 112,...

Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý hàng hóa thừa:

(13d) Bên bán đồng ý bán luôn số hàng giao thừa:

Nợ TK 3381 – Giá trị hàng thừa

Nợ TK 133 (nếu có) - Thuế GTGT

Có TK 331 - Phải trả người bán

(13e) Bên bán nhận lại số hàng giao thừa:

Nợ TK 3381 - Giá trị hàng thừa

Có TK 1561

(14) Trường hợp phát hiện thiếu bất kỳ ở khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân:

(14a) Nếu chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý:

Nợ TK 1381 – Các khoản phải thu khác

Có TK 1561 - Trị giá hàng thiếu

(14b) Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý hàng hóa thiếu:

Nợ TK 111,112(Cá nhân gây ra bồi thường bằng tiền)

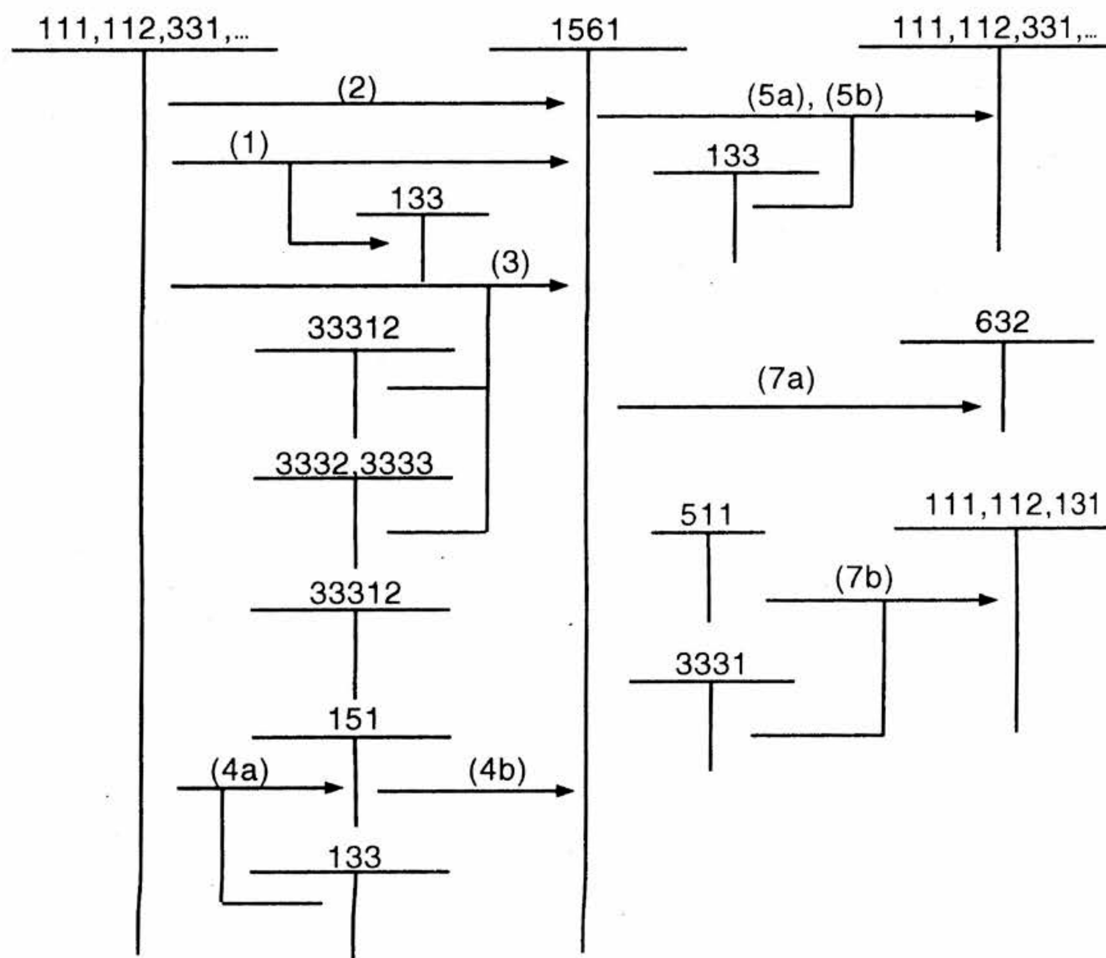
Nợ TK 334 (Trừ lương cá nhân gây ra)

Nợ TK 1388 (Phải thu bồi thường của người gây ra)

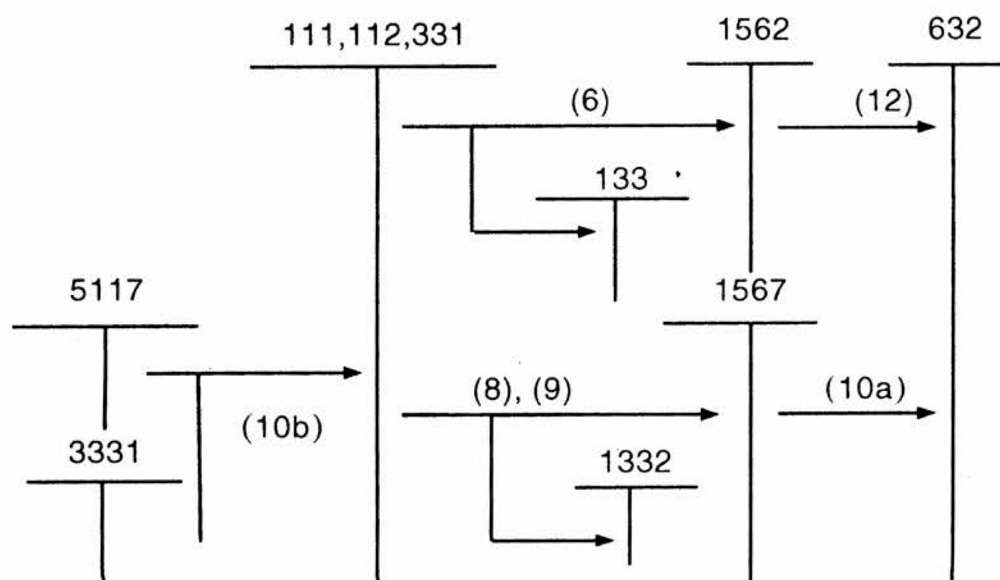
Nợ TK 632 (Phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại)

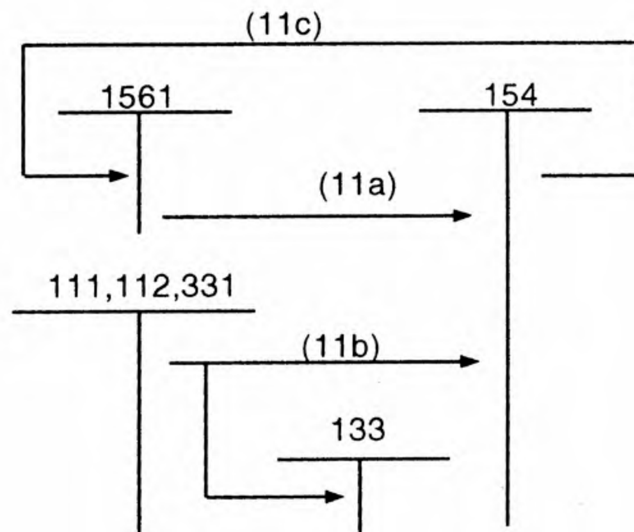
Có TK 138 - Phải thu khác

Sơ đồ 7.14: Kế toán hàng hóa

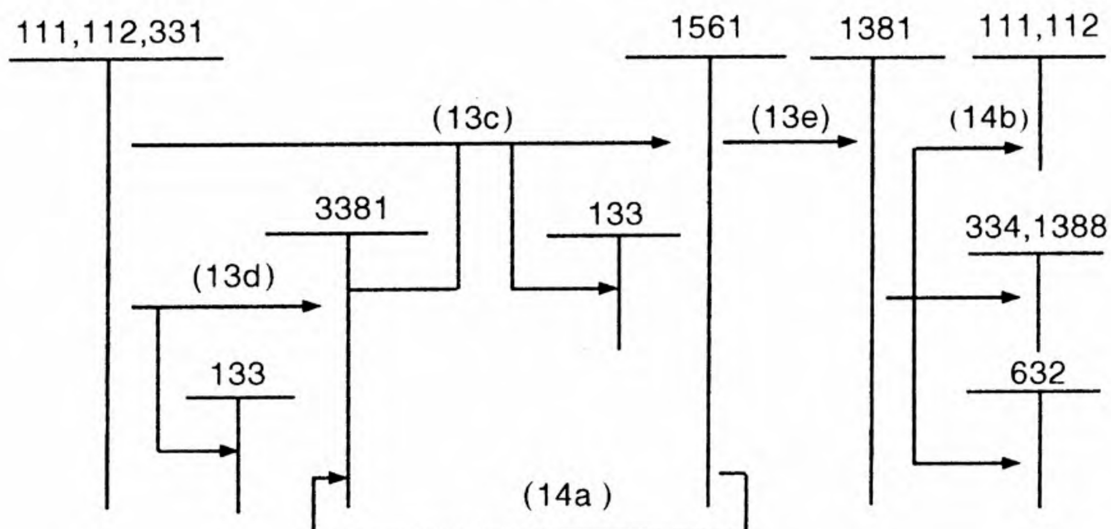


Kế toán hàng hóa (tiếp theo)





Kế toán hàng hóa (tiếp theo)



Ví dụ: Ngày 05-4-2007, Công ty Trường An tiến hành nhập khẩu một lô hàng , trong tháng nhận được chứng từ do bên bán gửi đến. Ngân hàng đã thanh toán và gửi giấy báo Nợ, trị giá hàng 10,000USD, tỷ giá thực tế 16.200 VND/USD; tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ 16.100 VND/USD, 30-4 hàng vẫn chưa về. Qua ngày 12-5 hàng về nhập kho đủ. Thuế nhập khẩu phải nộp là 2%, Thuế GTGT 10%, thủ tục phí ngân hàng 100USD, trả bằng TGNH, tỷ giá thực tế 16.000 VND/USD; tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ 16.100 VND/USD. Chi phí vận chuyển từ cảng về kho 525.000đ, bao gồm VAT khấu trừ 5% chưa thanh toán.

Giải

a. + Nợ TK 331 162.000.000đ

($10,000 x 16.200)

Có TK 1122 161.000.000đ

($10,000 x 16.100)

Có TK 515 1.000.000đ

+ Có TK 007 $10,000

b. Cuối tháng: (30/4)

Nợ TK 151 162.000.000đ

Có TK 331 162.000.000đ

c. Ngày 12-5:

+ Nợ TK 1561 162.000.000đ

Có TK 151 162.000.000đ

+ Nợ TK 1561 3.240.000đ

($10,000x 2% x16.200)

Có TK 3333 3.240.000đ

+ Nợ TK 133 16.524.000đ

($10,200 x 10% x16.200)

Có TK 3331 16.524.000đ

+ Nợ TK 1562 1.600.000đ

($100 x16.000)

Nợ TK 635 10.000đ

Có TK 1122 1.610.000đ

($100 x 16.100)

+ Có TK 007 $100

+ Nợ TK 1562 500.000đ

Nợ TK 133 25.000đ

Có TK 331 525.000đ

7.5.4.2. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng hóa tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

(1) Đầu kỳ, kế toán căn cứ vào giá trị hàng hóa đã kết chuyển cuối kỳ trước, kết chuyển trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ:

Nợ TK 611- Mua hàng

Có TK 156 – Hàng hóa

(2) Cuối kỳ kế toán:

a. Tiến hành kiểm kê. Căn cứ vào tổng trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ:

Nợ TK 156

Có TK 611

b. Căn cứ vào kết quả xác định tổng trị giá hàng hóa đã xuất bán:

Nợ TK 632

Có TK 611

7.6. KẾ TOÁN HÀNG HÓA KHO BẢO THUẾ(**)

Hàng hóa kho bảo thuế là những nguyên liệu, vật tư nhập khẩu dùng để cung ứng cho sản xuất và sản phẩm sản xuất ra của chính doanh nghiệp đó được lưu giữ tại kho bảo thuế.

Kho bảo thuế chỉ áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, được áp dụng chế độ quản lý hải quan đặc biệt, theo đó nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp được đưa vào lưu giữ tại kho bảo thuế chưa phải tính và nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế liên quan khác.

7.6.1. Chứng từ kế toán

- Phiếu nhập kho; Phiếu xuất kho; Biên bản kiểm

nghiệm; Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa; Bảng kê mua hàng; Hóa đơn giá trị gia tăng;....

7.6.2. Sổ kế toán:

- Sổ Cái TK158- Hàng hóa kho bảo thuế
- Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa).

7.6.3. Tài khoản sử dụng

TK 158 – Hàng hóa kho bảo thuế

7.6.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi nhập nguyên liệu, vật liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, hoặc gia công hàng xuất khẩu nếu được đưa vào Kho bảo thuế thì doanh nghiệp chưa phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế

Có TK 331 – Phải trả cho người bán

(2) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu ở Kho bảo thuế ra để sản xuất sản phẩm, hoặc gia công hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế

(3) Khi xuất kho thành phẩm hoặc hàng hóa xuất khẩu, hàng gia công xuất khẩu đưa vào Kho bảo thuế (nếu có):

Nợ TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế

Có TK 155, 156

(4) Khi xuất khẩu HH của Kho bảo thuế (nếu có):

a. Phản ánh giá vốn của hàng hóa xuất khẩu thuộc Kho bảo thuế:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế

b. Phản ánh doanh thu của hàng hóa xuất khẩu thuộc Kho bảo thuế:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(5) Nếu tỷ lệ xuất khẩu thấp hơn tỷ lệ được bảo thuế tại doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT của hàng nhập khẩu (nếu có) cho phần chênh lệch giữa số lượng sản phẩm phải xuất khẩu và số lượng sản phẩm thực tế xuất khẩu:

- Xác định thuế nhập khẩu phải nộp (nếu có):

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 3333

- Xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có):

Nợ TK 133

Có TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi thực nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu có):

Nợ TK 3333

Nợ TK 33312

Có TK 111, 112,...

(6) Trường hợp doanh nghiệp được Bộ thương mại cho phép bán hàng hóa thuộc Kho bảo thuế tại thị trường Việt Nam, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định.

- Khi được phép sử dụng hàng hóa thuộc Kho bảo thuế, doanh nghiệp phải làm thủ tục xuất hàng hóa ra khỏi Kho bảo thuế, nhập lại kho sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp và nộp thuế đối với số hàng hóa này:

Nợ TK 155, 156

Có TK 158

Đồng thời phản ánh số thuế nhập khẩu và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp:

- Xác định thuế nhập khẩu phải nộp (nếu có):

Nợ TK 155, 156

Có TK 3333

- Xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có): (thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo PP KT)

Nợ TK 133

Có TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có): (thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

Nợ TK 155,156

Có TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi thực nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu có):

Nợ TK 3333

Nợ TK 33312

Có TK 111, 112,...

(7) Xuất bán hàng hóa lưu giữ tại Kho bảo thuế tại thị trường nội địa:

- Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa Kho bảo thuế xuất bán:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 158 – Hàng hóa kho bảo thuế

- Xác định thuế nhập khẩu phải nộp (nếu có):

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 3333

- Xác định thuế GTGT hàng NK phải nộp (nếu có):

Nợ TK 133

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Phản ánh doanh thu của hàng hóa Kho bảo thuế xuất bán tại thị trường nội địa:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 33311- Thuế GTGT đầu ra

(8) Trường hợp vật liệu, hàng hóa đưa vào Kho bảo thuế, nếu bị hư hỏng, kém hoặc mất phẩm chất không đáp ứng nhu cầu xuất khẩu thì phải tái nhập khẩu hoặc tiêu hủy:

(8.1) Trường hợp tái nhập khẩu:

Nợ TK 155,156

Có TK 158

Đồng thời:

- Xác định thuế nhập khẩu phải nộp (nếu có):

Nợ TK 155, 156

Có TK 3333

- Xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có): (thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Nợ TK 133

Có TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có): (thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

Nợ TK 155,156

Có TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi thực nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập

khẩu (nếu có):

Nợ TK 3333

Nợ TK 33312

Có TK 111, 112,...

(8.2) Trường hợp tái xuất khẩu:(tức trả lại người bán)

Nợ TK 331

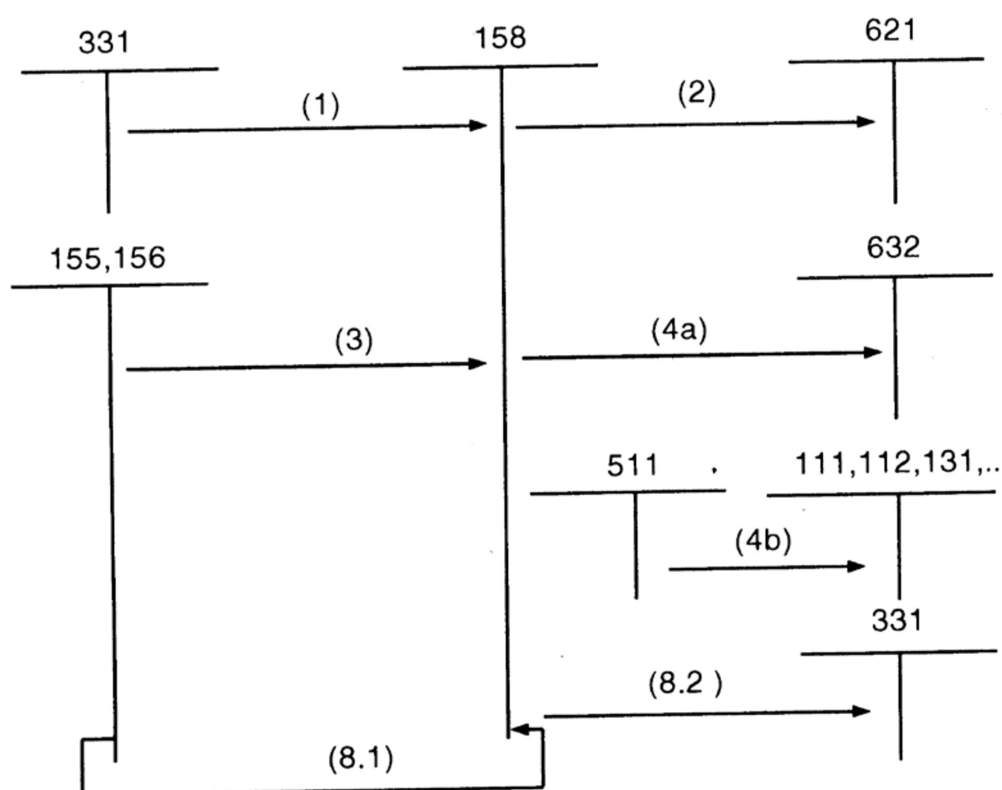
Có TK 158

(8.3) Trường hợp tiêu hủy hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu lưu giữ tại Kho bảo thuế:

Nợ TK 632

Có TK 158

Sơ đồ 7.15: Kế toán hàng hóa kho bảo thuế



Ví dụ: Công ty K là công ty có vốn đầu tư nước ngoài, chuyên sản xuất hàng xuất khẩu. Trong tháng có tình hình nhập, xuất hàng tồn kho như sau:

1. Nhập khẩu 1.000kg nguyên vật liệu, đơn giá nhập 10USD/kg chưa thanh toán. Thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT của hàng nhập khẩu 10%.Hàng về được đưa vào kho bảo thuế. Tỷ giá thực tế tại thời điểm nhập khẩu : 16.000VND/USD.

2. Xuất nguyên vật liệu ở kho bảo thuế để sản xuất sản phẩm, trị giá 150.000.000đ.

3. Xuất kho 1.200 sản phẩm hoàn thành từ sản xuất đưa vào kho bảo thuế chờ xuất khẩu. Giá thành 500.000đ/sp.

4. Xuất 800 sản phẩm ở nghiệp vụ 3 để xuất khẩu. Giá xuất khẩu 700.000đ/sp chưa thu tiền.

5. Tái xuất khẩu 200 kg nguyên liệu ở NV1 do kém phẩm chất trả lại cho nhà cung cấp.

Giải

1. Nợ TK 158	160.000.000đ	
	(1.000x$10x16.000)	
Có TK 331		160.000.000đ
2. Nợ TK 621	150.000.000đ	
Có TK 158		150.000.000đ
3. Nợ TK 158	600.000.000đ	
Có TK 155		600.000.000đ
4. a Nợ TK 632	400.000.000đ	
Có TK 158		400.000.000đ
b. Nợ TK 131	560.000.000đ	
Có TK 511		560.000.000đ
5. Nợ TK 331	32.000.000đ	
Có TK 158		32.000.000đ

7.7. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho có thể xảy ra trong năm kế hoạch.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá; đồng thời cũng phản ánh đúng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ hạch toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

7.7.1. Nguyên tắc lập dự phòng

* Đối tượng lập dự phòng bao gồm nguyên vật liệu, dụng cụ dùng cho sản xuất, vật tư, hàng hóa, thành phẩm tồn kho (gồm cả hàng tồn kho bị hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển), sản phẩm dở dang, chi phí dịch vụ dở dang (sau đây gọi tắt là hàng tồn kho) mà giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và đảm bảo điều kiện:

- Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn hàng tồn kho.

- Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trường hợp nguyên vật liệu có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ nguyên vật liệu này không bị giảm

giá thì không được trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho đó.

* <u>Phương pháp lập dự phòng</u>:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	=	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

Mức lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính cho từng loại hàng tồn kho bị giảm giá và tổng hợp toàn bộ vào bảng kê chi tiết. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào giá vốn hàng bán (giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ) của doanh nghiệp.

Riêng dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

* <u>Xử lý khoản dự phòng</u>:

Tại thời điểm lập dự phòng nếu giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thì phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo các quy định nêu trên.

- Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp trích thêm vào giá vốn hàng bán của doanh nghiệp phần chênh lệch.

- Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác.

* Xử lý hủy bỏ đối với vật tư, hàng hóa đã trích lập dự phòng:

a. Hàng tồn đọng do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, dịch bệnh, hư hỏng do không còn giá trị sử dụng ... như: dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, con giống, vật nuôi, vật tư hàng hóa khác phải hủy bỏ thì xử lý như sau:

Lập Hội đồng xử lý tài sản của doanh nghiệp để thẩm định tài sản bị hủy bỏ. Biên bản thẩm định phải kê chi tiết tên, số lượng, giá trị hàng hóa phải hủy bỏ, nguyên nhân phải hủy bỏ, giá trị thu hồi được do bán thanh lý, giá trị thiệt hại thực tế.

Mức độ tổn thất thực tế của từng loại hàng tồn đọng không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán trừ đi giá trị thu hồi do thanh lý (do người gây ra thiệt hại đền bù, do bán thanh lý hàng hóa).

b. Thẩm quyền xử lý: Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp có Hội đồng thành viên); Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị); chủ doanh nghiệp căn cứ vào Biên bản của Hội đồng xử lý, các bằng chứng liên quan đến hàng hóa tồn đọng để quyết định xử lý hủy bỏ vật tư, hàng hóa nói trên; quyết định xử lý trách nhiệm của những người liên quan đến số vật tư, hàng hóa đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

c. Xử lý hạch toán:

Giá trị tổn thất thực tế của hàng tồn đọng không thu hồi được đã có quyết định xử lý hủy bỏ, sau khi bù đắp bằng nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào giá vốn hàng bán của doanh nghiệp.

7.7.2. Chứng từ kế toán

Biên bản kiểm kê hàng tồn kho; Quyết định của lãnh đạo doanh nghiệp về trích lập dự phòng giảm giá hàng tôn kho; Chứng từ ghi sổ hay Phiếu kế toán.

7.7.3. Sổ kế toán

(Tương tự như các mục trên).

7.7.4. Tài khoản sử dụng

TK 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" sử dụng để điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho của các tài khoản hàng tồn kho

7.7.5. Phương pháp hạch toán

(1) Cuối niên độ khi tiến hành lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 159 – Dự phòng giảm giá HTK

(2) Cuối niên độ sau:

(2a)- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch lớn hơn được lập thêm, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 159 – Dự phòng giảm giá HTK

(2b) Ngược lại, số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập,

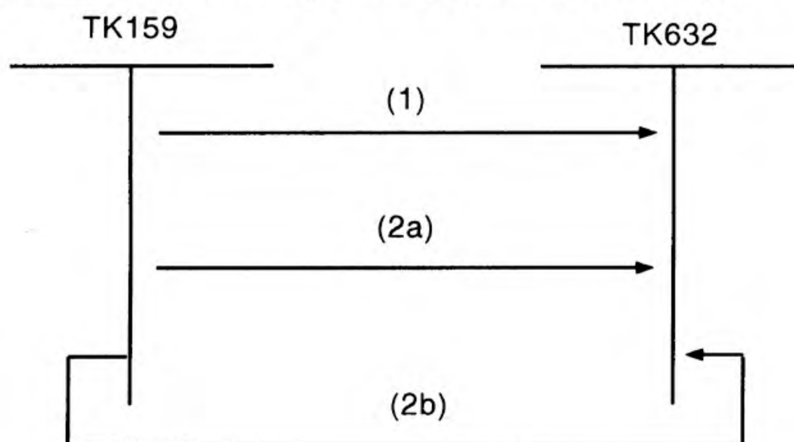
ghi:

Nợ TK 159 – Dự phòng giảm giá HTK

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

Ghi chú: Theo hướng dẫn Thông tư 13/2006/TT-BTC, do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/2/2006, hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng thì "Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác". Đây là hướng dẫn khác với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC. Tuy nhiên, đối với người học kế toán chúng ta nên thực hiện đúng với phương pháp hạch toán của chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

Sơ đồ 7.16: Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho



Ví dụ: *Tháng 10/2002 mua 1.000kg vật liệu A , đơn giá mua chưa thuế 1.000đ/kg,* 5% thuế GTGT.

Ngày 31/12/2002 khóa sổ lập báo cáo tài chính năm, đơn giá thị trường vật liệu A (giá chưa thuế) là 700đ/kg.

Yêu cầu: Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật liệu A

Giải

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2002 (10.000kgx (1.000-700) = 3.000.000đ).

Nợ TK 632 : 3.000.000

Có TK 159 : 3.000.000

- Giả sử 31/12/2003 vật tư A còn lại chưa bán được là 2000kg và đơn giá thị trường là 500đ/kg.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2003 (2000kgx (1.000-500) = 1.000.000đ). Số đã lập năm 2002: 3.000.000, năm 2003 số phải lập 1.000.000. Vậy số dự phòng giảm bớt là 3.000.000 – 1.000.000 = 2.000.000đ:

Nợ TK 159 2.000.000

Có TK 632 : 2.000.000

(Số dư 31/12/2003 của TK 159: 1.000.000)

TÓM TẮT CHƯƠNG 7

- Kế toán hàng tồn kho phản ánh trên các tài khoản thuộc nhóm hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho".

- *Nguyên vật liệu* là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, tham gia thường xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của sản phẩm được sản xuất.

- Công cụ, dụng cụ là các loại tư liệu lao động được sử dụng cho các hoạt động SXKD khác nhau nhưng không đủ tiêu chuẩn trở thành TSCĐ.

- Giá thành sản phẩm tính được bằng cách tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ theo từng đối tượng tính giá thành cộng (+) trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ, trừ (-) trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, trừ (-) các khoản điều chỉnh giảm giá thành (nếu có).

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, chi phí thu mua hàng hóa là một bộ phận chi phí quan trọng trong cơ cấu giá trị hàng hóa nhập kho, liên quan đến toàn bộ khối lượng hàng hóa trong kỳ và lượng hàng hóa đầu kỳ nên cần phân bổ chi phí thu mua cho lượng hàng hóa bán ra trong kỳ và lượng hàng còn lại cuối kỳ, nhằm xác định đúng đắn trị giá vốn hàng xuất bán cũng như HTK. Có rất nhiều tiêu thức phân bổ chi phí thu mua. Tuy nhiên, việc lựa chọn tiêu thức phân bổ nào là tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ.

- Kho bảo thuế chỉ áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, được áp dụng chế độ quản lý hải quan đặc biệt, theo đó nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp được đưa vào lưu giữ tại kho bảo thuế chưa phải tính và nộp

thuế nhập khẩu và các loại thuế liên quan khác.

- *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho có thể xảy ra trong năm kế hoạch. Được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo cho doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư hàng hóa tồn kho không cao hơn giá cả trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BÀI TẬP CHƯƠNG 7

Bài 1: Mua vật liệu chưa trả tiền người bán theo hóa đơn: số lượng 1.000 kg, đơn giá chưa thuế 20.000 đ thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển , bốc dỡ trả bằng tiền tạm ứng 1.050.000đ. Trong đó thuế GTGT 50.000 đ.

Hãy xác định tổng giá trị thực tế và đơn giá thực tế vật liệu nhập kho theo từng trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hao hụt cho phép trong quá trình vận chuyển 1%.

  + Trường hợp 1a: thực nhập 1.000 kg.

  + Trường hợp 1b: thực nhập 995 kg.

  + Trường hợp 1c: thực nhập 990 kg.

  + Trường hợp 1d: thực nhập 980 kg.

- Trường hợp 2: DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hao hụt cho phép trong quá trình vận chuyển 1%, thực nhập 980 kg.

Bài 2: DN Anh Xuân kế toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên, xác định giá trị HTK theo phương pháp FIFO. Có tình hình về vật liệu như sau:

- Tồn kho đầu tháng 7-2007:

  + Vật liệu B tồn kho : 300kg x 12.000đ/kg

  + Vật liệu C tồn kho : 100lít x 20.000đ/lít

  + Vật liệu B đang đi đường đầu tháng: 100kg, đơn giá chưa thuế 12.000đ/kg

- Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Mua vật liệu B chưa trả tiền người bán X, theo hóa đơn

số lượng 500kg, đơn giá chưa thuế 11.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ bằng tiền tạm ứng 330.000đ, trong đó thuế GTGT 10%. Đã kiểm nhận và nhập kho đủ.

2. Mua vật liệu C của người bán N, theo hóa đơn số lượng 200lít, đơn giá chưa thuế 18.000đ/lít, thuế GTGT 10% đã trả bằng chuyển khoản. Số vật liệu này cuối tháng vẫn chưa về nhập kho.

3. Nhận được vật liệu B, số lượng 200kg của người bán M, chưa trả tiền. Cuối tháng vẫn chưa nhận được hóa đơn, kế toán ghi nhập kho theo giá tạm tính 10.000đ/kg.

4. Thanh toán tiền cho người bán X bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng là 1% giá chưa thuế.

5. *Mua vật liệu C (đã trả trước tiền 1.000.000đ cho người T trong tháng 5), theo hóa đơn số lượng 50lít, đơn giá* chưa thuế 19.000đ/lít, thuế GTGT 10%. Đã nhập kho đủ nhưng do số vật liệu này bị sai quy cách nên doanh nghiệp gửi biên bản đề nghị người bán T giảm giá 20%.

6. Nhận được 100kg vật liệu B đi đường tháng trước về nhập kho. Theo hóa đơn đã nhận ở tháng trước, đơn giá chưa thuế 12.000đ/kg, thuế GTGT 10%.

7. Mua vật liệu B chưa trả tiền người bán Y, theo hóa đơn (DN đã chấp nhận thanh toán) số lượng 200kg, thực nhập 180kg, đơn giá chưa thuế 12.500đ/kg, VAT 10%. Số vật liệu thiếu chưa biết nguyên nhân, chờ xử lý.

8. Người bán T không đồng ý giảm giá, DN đã xuất kho vật liệu C trả lại và đã nhận được tiền trả lại bằng chuyển khoản.

9. Được biết nguyên nhân số vật liệu thiếu ở NV7 là do người bán Y giao thiếu. Người bán Y đề nghị thanh lý hợp

đồng và doanh nghiệp đã chi tiền mặt trả hết số còn nợ.

10. Nhập kho phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất sản phẩm trị giá 100.000đ.

11. Xuất kho 400 kg vật liệu B và 50 lít vật liệu C dùng sản xuất sản phẩm.

12. Xuất kho 50 kg vật liệu B phục vụ bán hàng & 20 lít vật liệu C phục vụ quản lý DN.

13. Xuất kho 200 kg vật liệu B dùng sản xuất sản phẩm.

14. Xuất kho 150 kg vật liệu B góp vốn liên doanh. Theo đánh giá của hội đồng liên doanh, số vật liệu này trị giá 13.000đ/kg.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên theo 2 trường hợp:

a. DN thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

b.DN thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Bài 3: DN Bình Minh kế toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, có tình hình về công cụ, dụng cụ như sau:

- Số dư đầu tháng TK153: 3.000.000đ
- Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Nhập kho một số công cụ, dụng cụ chưa trả tiền, theo hóa đơn giá chưa thuế 2.000.000đ , thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 105.000đ, trong đó thuế GTGT 5%.

2. Nhập kho một số công cụ, dụng cụ thanh toán bằng tiền tạm ứng giá chưa thuế 600.000đ, thuế GTGT 10%.

3. Xuất kho một số công cụ, dụng cụ phục vụ quản lý sản xuất, giá thực tế xuất kho 1.800.000đ, phân bổ dần trong 6 tháng, bắt đầu từ tháng này.

4. Xuất kho công cụ loại phân bổ 2 lần: dùng cho phân xưởng sản xuất giá thực tế 1.000.000đ và dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp giá thực tế 800.000đ.

5. Phân xưởng sản xuất báo hỏng công cụ:

a. Loại phân bổ 2 lần: giá thực tế lúc xuất 900.000đ, phế liệu thu hồi nhập kho trị giá 50.000đ. Giá trị còn lại của công cụ tính vào chi phí liên quan.

b. Loại phân bổ nhiều lần: giá thực tế lúc xuất 2.100.000đ, đã phân bổ 1.500.000đ. Giá trị còn lại của công cụ: bắt bồi thường 50%, tính vào chi phí liên quan 50%.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 4: Tại một doanh nghiệp hạch toán HTK theo phương pháp kiểm kê định kỳ, xác định giá trị HTK theo phương pháp bình quân gia quyền, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tình hình về vật liệu K như sau: (đơn vị tính: 1.000đ)

Số dư đầu tháng:

TK 152 : 93.000 (10.000kg)

TK 151: 20.000 (2.000kg)

Phát sinh trong tháng:

1. Mua vật liệu K chưa trả tiền, giá chưa thuế 50.000 (5.000kg). Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 5.250, trong đó thuế GTGT khấu trừ 5%, đã nhập kho đủ. Sau đó, do số vật liệu này kém phẩm chất nên người bán giảm giá 10%.

2. Nhận vật liệu K đi đường tháng trước giá chưa thuế

20.000, chi phí vận chuyển trả bằng tiền tạm ứng 2.100, bao gồm VAT khấu trừ 5%, đã nhập kho đủ.

3. Vay ngắn hạn ngân hàng mua vật liệu K giá chưa thuế 110.000 (10.000kg). Số hàng này 50% đã về nhập kho, 50% cuối tháng vẫn chưa về.

4. Nhập kho vật liệu K do xuất dùng sản xuất sản phẩm không hết, 500 kg.

5. Kiểm kê cuối tháng: vật liệu K tồn trong kho 5.000 kg, vật liệu K còn đang đi đường 5.000kg.

6. Cuối tháng, xác định giá trị vật liệu K xuất kho trong tháng, biết toàn bộ vật liệu K xuất kho dùng vào sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 5: Tại doanh nghiệp sản xuất Bình Đông hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản xuất 2 loại sản phẩm A và B.Số dư đầu kỳ của một số tài khoản như sau:

- TK 152 (vật liệu chính) : 90.000.000đ (SL 1.800kg) 50tt
- TK152 (vật liệu phụ) : 15.000.000đ (SL 600kg)
- TK 154: 7.560.000đ.

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Nhập kho 2.400kg vật liệu chính và 700 kg vật liệu phụ. Giá mua chưa thuế GTGT lần lượt là 54.500đ/kg và 22.000đ/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển 3.255.000đ, bao gồm thuế GTGT 5% đã trả bằng tiền mặt, chi phí này phân bổ theo số lượng nguyên vật liệu nhập kho. Được hưởng chiết khấu thương mại 500đ/kg vật liệu chính.

2. Xuất kho 2.000kg vật liệu chính và 590 kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm; xuất kho 40 kg vật liệu phụ phục vụ phân xưởng.

3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 20.000.000đ, nhân viên phục vụ và quản lý phân xưởng 12.000.000đ, nhân viên bán hàng 8.000.000đ nhân viên quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ.

4. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.

5. Chi phí khác chi bằng tiền mặt ở phân xưởng 780.000đ, thuế GTGT 10%.

6. Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho : 1.000 SP A và 1.200 SP B.

Sản phẩm dở dang cuối tháng gồm: 50 SP A với mức độ hoàn thành 40%; 40 SP B có mức độ hoàn thành 50% và đánh giá theo giá thành kế hoạch. Biết rằng chi phí NVLTT bỏ một lần từ đầu quy trình.

- Z_{KH} = 71.000đ/sp A(CPNVLTT:45.000đ; CPNCTT:19.000đ; CPSXC :7.000đ)

- Z_{KH}= 70.000đ/sp B (CPNVLTT:42.000đ; CPNCTT:20.000đ; CPSXC : 8.000đ)

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và tính giá thành sản phẩm A, B.

Bài 6: Tại doanh nghiệp Phú Cường hạch toán HTK theo phương pháp kê khai .thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có chi phí sản xuất dở dang đầu tháng 10.000.000đ (CPNVLTT). Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho 130.000.000đ vật liệu chính, 20.000.000đ vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.

2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 35.000.000đ, nhân viên phục vụ và quản lý phân xưởng 20.000.000đ, nhân viên bán hàng 10.000.000đ nhân viên quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ.

3. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.

4. Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng 5.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 7.000.000đ.

5. Chi phí khác chi bằng tiền mặt ở phân xưởng 1.550.000đ, thuế GTGT 10%.

6. Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho:

7. Sản phẩm hoàn thành được nhập kho: 800 SPX và 680 *SPY. Sản phẩm dở dang cuối tháng gồm 100 sp X và 60 sp* Y được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Hệ số sản phẩm X là 1,4; sản phẩm Y là 1.

Yêu cầu: Định khoản và tính giá thành spX, spY.

Bài 7: Doanh nghiệp Thành Công nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên, xác định giá trị HTK theo phương pháp FIFO.

Số dư đầu tháng : TK1561 9.600.000đ (200 sp B)

TK1562 300.000đ

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Mua 100 sản phẩm B trả bằng tiền mặt, giá chưa thuế 50.000đ/sp, thuế GTGT 5%. Phí vận chuyển bốc dỡ 200.000đ thanh toán bằng tiền tạm ứng.

2. Xuất kho bán thu ngay tiền mặt 50 sp B, giá bán chưa thuế 65.000đ/sp, thuế GTGT 5%.

3. Xuất kho bán chưa thu tiền 220 sp B, giá bán chưa thuế 65.000đ/sp, thuế GTGT 5%.

4. Chi phí phát sinh trong tháng: chi phí bán hàng 800.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp 700.000đ, chi bằng tiền mặt.

5. Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra theo tiêu thức số lượng (chỉ tính vào lúc cuối kỳ, phân bổ theo phương pháp bình quân).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 8: Công ty Khôi Nguyên nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán HTK theo phương pháp kê khai thương xuyên, xác định giá trị HTK theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Số dư đầu tháng :

- TK 1561 A 20.000.000đ (10.000sp A)
- TK 1561 B 20.000.000đ (20.000sp B)
- TK 1562 2.000.000đ
- TK157 1.025.000đ (500 sp A), gửi đại lý bán, giá bán chưa thuế quy định 2.700đ/spA,thuế GTGT 10%.

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Mua hàng hóa nhập kho của công ty C thanh toán bằng tiền mặt gồm 4.000 sp A, giá chưa thuế 2.100đ/spA, thuế GTGT 10% và 2.000sp B, giá chưa thuế 1.200đ/spB, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển phải trả cho công ty vận tải chưa thuế 350.000đ, thuế GTGT 10%.

2. Mua chịu của công ty D gồm 6.000 sp A, giá chưa thuế 2.200đ/spA, thuế GTGT 10% và 3.000sp B, giá chưa thuế 1.100đ/spB, thuế GTGT 10%, hàng nhập kho đủ. Chiết khấu thanh toán 2% trên giá mua chưa thuế nếu thanh toán trong vòng 10 ngày. Chi phí vận chuyển phải trả cho công ty vận tải chưa thuế 120.000đ, thuế GTGT 10%. Chi phí bốc dỡ chi bằng tiền mặt 50.000đ.

3. Mua chịu hàng hóa của công ty E chuyển bán thẳng cho công ty F 2.000sp B, giá chưa thuế 1.150đ/sp, thuế GTGT 10%, chiết khấu thương mại 5% trên giá mua (giá 1.150đ/sp là giá chưa giảm, đã giảm trừ thẳng trên hóa đơn). Chi phí

bốc dỡ chi bằng tiền tạm ứng 60.000đ, giá bán chưa thuế 2.000đ/sp, công ty F nhận hàng và chấp nhận thanh toán.

4. Xuất kho 500 spA kí gửi đại lí, giá bán chưa thuế quy định cho đại lí 2.900 đ/spA, thuế GTGT 10 %.

5. Xuất bán thu tiền mặt gồm 2.500 spA và 1.500 đơn vị hàng hóa B, giá bán chưa thuế 2.800 đ/spA, thuế GTGT 10%, giá bán chưa thuế 2.000 đ/ spB, thuế GTGT 10%.

6. Xuất bán chịu cho công ty P là 1.500 spA, giá bán chưa thuế 2.000 đ/spA, thuế GTGT 10% thời hạn thanh toán 30 ngày nếu thanh toán trong vòng 5 ngày được hưởng chiết khấu thanh toán 2 % giá bán chưa thuế.

7. Doanh nghiệp đã thanh toán tiền mua chịu cho công ty D phần còn lại bằng tiền mặt sau khi trừ khoản chiết khấu được hưởng.

8. Công ty P đã chuyển tiền mặt thanh toán phần tiền hàng của 1.000 spA trước thời hạn được hưởng chiết khấu theo quy định.

9. Đại lý thanh toán 800 spA được tiêu thụ, nhận giấy báo có ngân hàng đại lý thanh toán cho doanh nghiệp phần còn lại sau khi trừ hoa hồng đại lý 5 % giá bán chưa thuế ký gửi và thuế GTGT trên hoa hồng 10%.

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong tháng như sau:

	CP bán hàng	CP quản lý
- Vật liệu	50.000	30.000
- Tiền lương	200.000	300.000
- Trích các khoản theo lương	38.000	57.000
- KHTSCĐ	180.000	240.000
- Tiền mặt	20.000	10.000

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Biết chi phí mua hàng được phân bổ cho spA và spB bán ra theo tiêu thức giá mua hàng hóa.

Bài 9: Tại một doanh nghiệp thương mại kinh doanh nhiều mặt hàng, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp FIFO, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất đầu vào và đầu ra đều là 10%, có tài liệu về kinh doanh mặt hàng A như sau (đơn vị tính 1.000 đ):

Số dư đầu tháng:

TK 156.A : 95.000 (5.000đv)

TK 151.A : 20.000 (1.000đv)

Phát sinh trong tháng:

1. Ngày 1: Mua hàng A chưa trả tiền người bán giá chưa thuế 50.000 (2.500đv), chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 5.200, trong đó thuế khấu trừ 200, đã nhập kho đủ.

2. Ngày 5: Nhận hàng A đi đường tháng trước giá chưa thuế 20.000, chi phí vận chuyển trả bằng tiền tạm ứng 2.100, trong đó thuế khấu trừ 100, đã nhập kho đủ.

3. Vay ngắn hạn ngân hàng mua hàng A giá chưa thuế 110.000 (5.000đv). Số hàng này: 60% đã về nhập kho, 40% cuối tháng còn đang đi đường.

4. Kiểm kê hàng A tồn cuối tháng: hàng tồn trong kho .000 đv, hàng còn đang đi đường 2.000 đv.

5. Cuối tháng xác định toàn bộ số lượng hàng A xuất trong kỳ đều tiêu thụ hết và đã thu đủ bằng tiền mặt theo giá bán đơn vị chưa thuế 30.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 10: Công ty thương mại X thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế; hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Trong quý 3/N có tình hình về mua bán hàng như sau:

I. Tình hình mua hàng:

1. Nhập hàng theo hóa đơn GTGT đã trả bằng tiền mặt giá chưa thuế 20.000.000đ, thuế GTGT 10%.

2. Nhập kho một phần hàng đi đường cuối tháng trước giá chưa thuế 500.000đ ,thuế GTGT 10% .

3. Nhập hàng theo hóa đơn bán hàng thông thường đã trả bằng TGNH 55.000.000đ.

4. Nhận hóa đơn GTGT , công ty đã chấp nhận thanh toán. Cuối quý hàng chưa về, trị giá chưa thuế 2.000.000đ, thuế GTGT 10% .

5. Chi phí vận chuyển hàng mua, 500.000đ, thanh toán bằng tiền tạm ứng.

II. Tình hình bán hàng:

1. Bán hàng thu ngay bằng chuyển khoản, giá bán chưa thuế 50.000.000đ, thuế GTGT 10% .

2. Hàng gửi đi bán đầu kỳ, khách hàng đã chấp nhận thanh toán 3.300.000đ, trong đó thuế GTGT 300.000đ

3. Bán hàng giá thanh toán 88.000.000đ (trong đó thuế GTGT 8.000.000đ), đã thu một phần bằng tiền mặt 40.000.000đ nộp thẳng vào ngân hàng chưa nhận được chứng từ của NH, số còn lại 48.000.000đ khách hàng chưa thanh toán.

4. Nhập kho hàng bán bị trả lại theo giá vốn 500.000 đ; công ty đã chi tiền mặt trả cho khách hàng theo giá bán chưa thuế 700.000 đ, thuế GTGT 10% .

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN phát sinh

trong quý như sau:

-Tiền lương phải trả nhân viên bán hàng 10.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 8.000.000đ.

- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.

- Chi phí vận chuyển hàng bán đã chi bằng tiền mặt 1.100.000đ (trong đó thuế GTGT 100.000đ)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài đã trả bằng chuyển khoản giá chưa thuế 5.000.000đ, thuế GTGT 10% (phân bổ chi phí bán hàng 2.000.000đ và CPQLDN 3.000.000đ).

- Trích khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận bán hàng 2.500.000đ , bộ phận QLDN 1.500.000đ.

- Tình hình kiểm kê cuối kì (đơn vị tính đồng):

Chỉ tiêu	Ngày 30/6	Ngày 30/9
1. Hàng mua đang đi trên đường	1.000.000	2.500.000
2. Hàng gửi đi bán	5.000.000	3.000.000
3. Giá mua hàng hóa tồn kho	10.000.000	15.000.000
4. Phân bổ chi phí thu mua cho hàng tồn cuối kỳ	200.000	300.000

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ·ên.

ଔଷ

PHẦN C
KẾ TOÁN TÀI SẢN DÀI HẠN

Chương 8

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục tiêu Chương 8

Sau khi nghiên cứu xong chương 8, sinh viên hay bạn đọc có thể:

1. Hiểu được các khái niệm về tài sản cố định và phân biệt được tài sản cố định với các khoản đầu tư dài hạn.

2. Nhận biết nguyên tắc, điều kiện và phương pháp ghi nhận tài sản cố định.

3. Các vấn đề liên quan sau khi ghi nhận ban đầu của tài sản cố định.

4. Hạch toán được tình hình biến động của tài sản cố định.

5. Nắm được các vấn đề liên quan đến khấu hao TSCĐ.

8.1. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ) HỮU HÌNH

8.1.1. Khái niệm

Theo chuẩn mực kế toán số 03 "TSCĐ hữu hình" thì TSCĐ hữu hình được khái niệm như sau: Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

8.1.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

Theo chuẩn mực kế toán, thì tiêu chuẩn và nhận biết được TSCĐ được xác định như sau:

Những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

(1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành. (# 10.000.000đ).

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó là cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó mà do yêu cầu quản lý, sử dụng TSCĐ đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó được coi là một TSCĐ hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc, súc vật cho sản phẩm thì từng con súc vật được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm, từng mảnh vườn cây được coi là một TSCĐ hữu hình.

8.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình mua sắm: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban

đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu: Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

TSCĐ hữu hình mua trả chậm: Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hóa) theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay".

TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các

khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi. Ví dụ: việc trao đổi các TSCĐ hữu hình tương tự như trao đổi máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các cơ sở dịch vụ hoặc TSCĐ hữu hình khác.

8.1.4. Chứng từ kế toán

Chứng từ phản ánh tình hình tăng giảm TSCĐ bao gồm:

- Các hóa đơn, Phiếu chi, UNC,... liên quan đến việc mua TSCĐ;

- Các hợp đồng kinh tế (mua, trao đổi, liên doanh, nhượng bán,...) liên quan đến TSCĐ;

- Biên bản giao nhận TSCĐ;

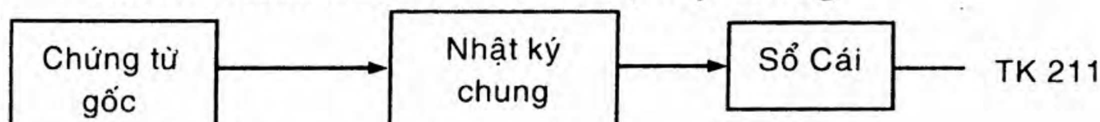
- Biên bản thanh lý TSCĐ;

- Thẻ TSCĐ ;

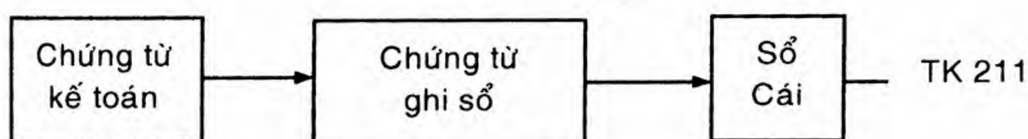
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ

8.1.5. Sổ kế toán

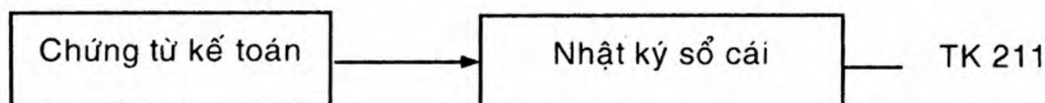
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



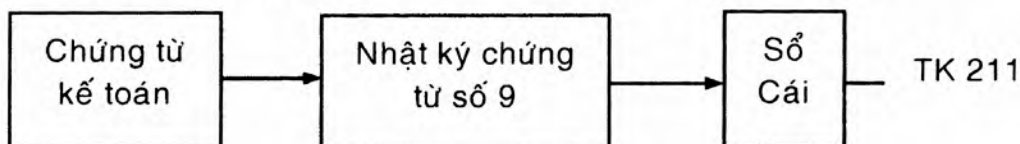
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



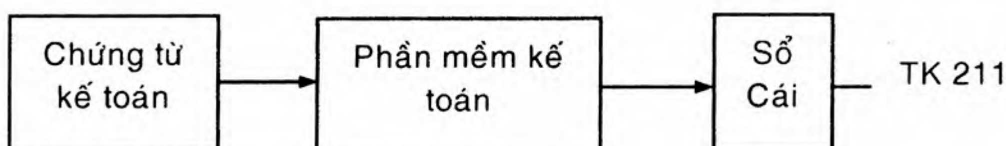
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



8.1.6. Tài khoản sử dụng

TK 211 "TSCĐ hữu hình" có các tài khoản cấp 2:

- TK 2111: Nhà cửa, vật kiến trúc;
- TK 2112: Máy móc, thiết bị;
- TK 2113: Phương tiện vận tải, truyền dẫn;
- TK 2114: Thiết bị, dụng cụ quản lý;
- TK 2115: Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm;
- TK 2118: TSCĐ khác

8.1.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

8.1.7.1. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về tăng TSCĐ

(1) Khi TSCĐ hữu hình tăng lên do mua sắm:

+ Tiền mua TSCĐ và thuế GTGT:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT (nếu đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 111, 112, 331 ... Tổng giá thanh toán

+ Các khoản chi phí trước khi sử dụng TSCĐ

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT (nếu đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 111, 112, 331 ...

* Nếu TSCĐ mua sắm phải trải qua một quá trình lắp đặt lâu dài, phát sinh nhiều chi phí thì tiền mua sắm TSCĐ và các khoản chi phí khác khi phát sinh được tập hợp:

Nợ TK 2411 - Mua sắm TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 ...

Sau đó, khi công việc mua sắm hoàn thành đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển:

Nợ TK 211

Có TK 2411

+ Khoản thuế nhập khẩu phải nộp khi mua TSCĐ từ nước ngoài tính vào nguyên giá của TSCĐ.

Nợ TK 211

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu

+ Khoản thuế GTGT *phải nộp của TSCĐ* nhập khẩu (đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo pp khấu trừ):

Nợ TK 133

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Lưu ý: Các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp khi mua TSCĐ trong nước cũng như nhập khẩu thì khoản thuế GTGT, TTĐB, thuế nhập khẩu được tính vào nguyên giá.

+ Nếu TSCĐ được mua sắm từ các quỹ chuyên dùng thì kế toán căn cứ vào NG để chuyển các quỹ này thành nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Ví dụ: Mua 1 TSCĐ hữu hình từ nước ngoài, giá mua tính theo tỷ giá thực tế là 100.000.000 và chưa thanh toán tiền cho người bán. Thuế nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 10%, thuế GTGT nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 5%. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 2.000.000. TSCĐ này được mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển.

Giải

** Đối với doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ:*

a. Nợ TK 211 100.000.000

Có TK 331 100.000.000

b. Nợ TK 211 10.000.000

(100.000.000 x 10%)

Có TK 3333 10.000.000

c. Nợ TK 133 5.500.000

(100.000.000+10.000.000) x 5%

Có TK 33312 5.500.000

d. Nợ TK 211 2.000.000

Có TK 111 2.000.000

NG TSCĐ= 100.000.000+10.000.000+2.000.000= 112.000.000

e. Nợ TK 414 112.000.000

Có TK 411 112.000.000

** Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT:*

a., b., d. giống như trên.

c. Nợ TK 211 5.500.000

Có TK 33312 5.500.000

NG TSCĐ = 100.000.000 + 10.000.000 + 5.500.000 + 2.000.000 = 117.500.000

e. Nợ TK 414 117.500.000

Có TK 411 117.500.000

(2) Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nợ TK 211 (ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 (Thuế GTGT được khấu trừ, nếu có)

Nợ TK 1421/242 [Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)]

Có TK 331 (Tổng giá thanh toán)

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả nợ gốc và lãi trả chậm, trả góp)

- Định kỳ, tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 1421/242 – Chi phí trả trước

(3) Doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331 ...

(4) Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động SXKD:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 154, ...

Đồng thời ghi tăng TSCĐ hữu hình

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (doanh thu là giá thành thực tế sản phẩm)

- Chi phí lắp đặt, chạy thử, ... liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331, ...

(5) TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ hữu hình tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi)

(6) TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

Bước 1: Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 – Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi)

Bước 2: Ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 – Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Bước 3: Khi nhận được TSCĐ do trao đổi, ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi)

Nợ TK 133 – thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Bước 4: Xử lý chênh lệch do trao đổi không tương tự:

- Trường hợp giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

- Trường hợp giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112 (số tiền đã trả thêm)

(7) Khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá – chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình (nguyên giá – chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

(8) Chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau ghi nhận ban đầu:

Nợ TK 241 XDCB dở dang

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111,112,152,331,334,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, nếu đủ điều kiện vốn hóa để ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK 211 – Tài sản cố định hữu hình

Có TK 241 - XDCB dở dang

- Nếu không đủ điều kiện vốn hóa:

Nợ TK 627, 641, 642 (Nếu giá trị nhỏ)

Hoặc Nợ TK 242 (Nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 241 – XDCB dở dang

(9) Đối với TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế, các chi phí không hợp lý như nguyên vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 138, 334, ... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 241 – XDCB dở dang (nếu tự xây dựng)

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (nếu tự chế)

(10) Khi doanh nghiệp nhận được TSCĐ do đơn vị cấp trên giao, kế toán căn cứ vào NG, giá trị hao mòn và giá trị còn lại để phản ánh:

Nợ TK 211 – Nguyên giá

Có TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 411 – Giá trị còn lại

Các khoản chi phí phát sinh trước khi sử dụng không tính vào nguyên giá mà được hạch toán vào chi phí SXKD.

(11) Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh TSCĐ hữu hình, căn cứ vào Biên bản do Hội đồng liên doanh, ghi:

Nợ TK 211 – Giá trị hợp lý của TSCĐ

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

(12) Khi công tác xây dựng cơ bản hoàn thành, bàn giao ta TSCĐ vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh ghi:

Nợ TK 211

Có TK 241

(13) Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc , khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hóa, úc lợi, ghi

Nợ TK 211- Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112, 331, 341...

Đồng thời kết chuyển giảm quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4312 – Quỹ phúc lợi

Có TK 4313 – Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

8.1.7.2. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh chủ yếu về giảm TSCĐ

(1) Khi nhượng bán TSCĐ:

Bước 1: Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 – Giá trị Hao mòn

Nợ TK 811 – Giá trị còn lại

Có TK 211 - Nguyên giá

Bước 2: Các khoản chi phí phát sinh do nhượng bán SCĐ:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 111, 112, ...

Bước 3: Khoản thu nhập do nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 – Thu nhập khác (giá chưa có thuế)

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(2) Khi TSCĐ giảm do thanh lý:

Bước 1: Ghi giảm TSCĐ: tương tự như nhượng bán TSCĐ. Tuy nhiên, nếu TSCĐ đã khấu hạo đủ, kế toán chỉ ghi:

Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn

Có TK 211 - Nguyên giá

Bước 2: Các khoản chi phí phát sinh khi thanh lý:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 334, 338, 111, 112, ...

Bước 3: Khoản thu được do thanh lý TSCĐ:

- Nếu thu được phế liệu, phụ tùng nhập kho sẽ ghi:

Nợ TK 152 (Phế liệu)

Có TK 711 – Thu nhập khác

- Nếu thu bằng tiền do bán phế liệu, phụ tùng sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 – Giá chưa có thuế

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(3) Khi chuyển TSCĐ cho các đơn vị trực thuộc sẽ ghi:

Nợ TK 136 – Giá trị còn lại

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 211, 213 – Nguyên giá

(4) Khi kiểm kê phát hiện có TSCĐ thiếu chưa xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 1381 (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 (Nguyên giá)

Sau đó căn cứ vào quyết định xử lý phần giá trị còn lại

để phản ánh.

Nợ TK 1388 – (bắt người chịu trách nhiệm bồi thường)

Hoặc Nợ TK 811 (tính vào chi phí khác)

Có TK 1381

(5) TSCĐ giảm do đem góp vốn liên doanh: (xem chương 9 phần góp vốn liên doanh).

(6) Khi chuyển TSCĐ thành công cụ dụng cụ:

a) Nếu TSCĐ có giá trị còn lại nhỏ thì tính hết vào chi phí của đối tượng sử dụng trong kỳ kế toán

Nợ TK 623, 627, 641, 642 – (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – (Nguyên giá)

b) Nếu TSCĐ có giá trị còn lại lớn thì phải chuyển thành chi phí trả trước để phân bổ dần vào chi phí của các đối tượng sử dụng.

Nợ TK 142, 242 – (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – (Nguyên giá)

Sau đó phân bổ dần vào chi phí của các đối tượng sử dụng sẽ ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 142, 242 – (mức phân bổ)

(7) Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi

- Căn cứ biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ nhượng bán:

Nợ TK 431 (4313) – (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – (Nguyên giá)

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi

Nợ TK 111, 112

Có TK 431 (4312) – Giá chưa có thuế

Có TK 3331 – Thuế GTGT

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi

Nợ TK 431 (4312)

Có TK 111, 112, ...

8.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ) VÔ HÌNH

8.2.1. Khái niệm

TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

8.2.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

- Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời:

+ Định nghĩa về TSCĐ vô hình; và

+ 4 tiêu chuẩn ghi nhận sau:

(1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(2) Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(4) Có đủ giá trị theo quy định hiện hành.

8.2.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ vô hình

1. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm

giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá của TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí SXKD theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: Là giá trị quyền sử dụng đất khi được giao đất hoặc số tiền phải trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

2. Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai được tập hợp vào chi phí SXKD trong kỳ. Từ thời điểm xét thấy kết quả triển khai thỏa mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy định ở Chuẩn mực TSCĐ vô hình thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" (2412). Khi kết thúc giai đoạn triển khai các chi phí hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai phải được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 213 "TSCĐ vô hình".

3. Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí SXKD theo quy định của Chuẩn mực TSCĐ vô hình.

4. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

5. Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên và chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

6. Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

7. Các nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

8. TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong "Sổ tài sản cố định".

8.2.4. Chứng từ kế toán

Chứng từ phản ánh tình hình tăng giảm TSCĐ bao gồm:

- Các hóa đơn, Phiếu chi, UNC,... liên quan đến việc mua TSCĐ;

- Các hợp đồng kinh tế (mua, trao đổi, liên doanh, nhượng bán,...) liên quan đến TSCĐ;

- Biên bản giao nhận TSCĐ;

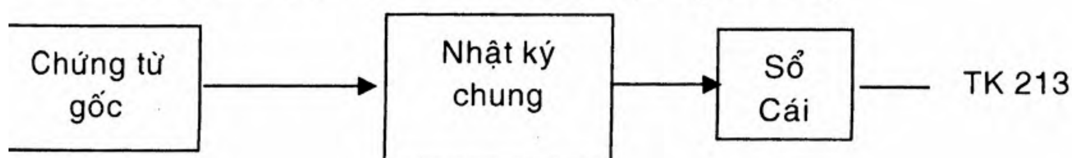
- Biên bản thanh lý TSCĐ;

- Thẻ TSCĐ;

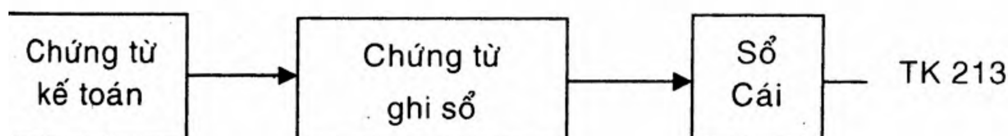
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ.

8.2.5. Sổ kế toán

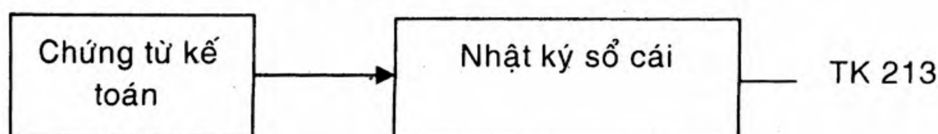
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



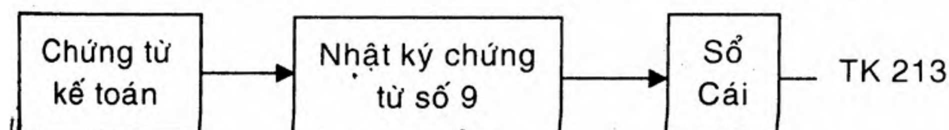
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



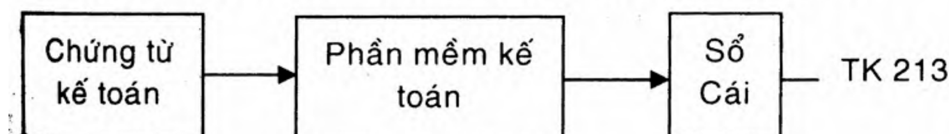
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



8.2.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình có Kết cấu và nội dung phản ảnh như sau

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình, có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất

- Tài khoản 2132 - Quyền phát hành

- Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế

- Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hóa

- Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính

-Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền.

- Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác

8.2.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(I) Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về tăng TSCĐ:

(1) Khi mua TSCĐ vô hình, thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112, 141, 331, ...

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112, 331,...

(2) Khi mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Nếu TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình (Nguyên giá – ghi theo giá mua trả tiền ngay).

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)

Có TK 331 – Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 213 (Nguyên giá tính theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 242 (Phần lãi trả góp, trả chậm)

Có TK 331 (tổng giá thanh toán)

- Định kỳ tính số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112

(3) TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi: (tương tự như hạch toán TSCĐ hữu hình)

(4) Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:

- Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn (trường hợp giá trị lớn), hoặc

Hoặc Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, ...

- Khi xét thấy kết quả triển khai thỏa mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

+ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, ...

+ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

(5) Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình (nguyên giá quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

(6) Khi mua TSCĐ vô hình được thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần,

nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (Chi tiết vốn góp và thặng dư vốn cổ phần. Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và mệnh giá cổ phiếu).

(7) Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

- Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 3331 – thuế GTGT phải nộp

- Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112, 331 ...

(8) Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

(II) Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về giảm TSCĐ:

(1) Khi nhượng bán TSCĐ:

Bước 1: Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 – Giá trị Hao mòn

Nợ TK 811 – Giá trị còn lại

Có TK 213 - Nguyên giá

Bước 2: Các khoản chi phí phát sinh do nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 111, 112, ...

Bước 3: Khoản thu nhập do nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 – Thu nhập khác (giá chưa có thuế)

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(2) Khi TSCĐ giảm do thanh lý:

Bước 1: Ghi giảm TSCĐ: tương tự như nhượng bán TSCĐ. Tuy nhiên, nếu TSCĐ đã khấu hao đủ, kế toán chỉ ghi:

Nợ TK 214 : (Giá trị hao mòn)

Có TK 213 (Nguyên giá)

Bước 2: Các khoản chi phí phát sinh khi thanh lý:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 334, 338, 111, 112, ...

Bước 3: Khoản thu được do thanh lý TSCĐ:

- Nếu thu được phế liệu, phụ tùng nhập kho sẽ ghi:

Nợ TK 152 (Phế liệu)

Có TK 711 – Thu nhập khác

- Nếu thu bằng tiền do bán phế liệu, phụ tùng sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 – Giá chưa có thuế

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(3) Khi chuyển TSCĐ cho các đơn vị trực thuộc sẽ ghi:

Nợ TK 136 – Giá trị còn lại

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 213 – Nguyên giá

(4) TSCĐ giảm do đem góp vốn liên doanh: (xem chương 9 phần góp vốn liên doanh).

(5) Kế toán giảm TSCĐ vô hình trong trường hợp chi phí nghiên cứu, lợi thế thương mại, chi phí thành lập, đã được hạch toán vào TSCĐ vô hình trước khi thực hiện chuẩn mực kế toán.

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này nhỏ, kết chuyển một lần vào chi phí SXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 – giá trị còn lại

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn (số đã trích khấu hao)

Có TK 213 – Nguyên giá TSCĐ vô hình

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này lớn, kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ, ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 213 – Nguyên giá TSCĐ vô hình

8.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ)

8.3.1. Các khái niệm

- Khấu hao là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

- *Giá trị phải khấu hao* là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

- *Thời gian sử dụng hữu ích* là thời gian mà TSCĐ phát

huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ; hoặc số lượng sản phẩm hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

- *Giá trị thanh lý* là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ chi phí thanh lý ước tính.

8.3.2. Các phương pháp khấu hao

- Phương pháp khấu hao đường thẳng;
- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần; và
- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

Nguyên tắc khấu hao:

(1) Mọi TSCĐ của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

(2) Phương pháp khấu hao do doanh nghiệp xác định để áp dụng cho từng TSCĐ phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán, trừ khi có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó.

(3) Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(4) Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao bao gồm:

+ TSCĐ thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, giữ hộ.

+ TSCĐ phục vụ cho các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

+ Những TSCĐ phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường sá ... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

+ TSCĐ khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

(5) Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

a. Phương pháp khấu hao đường thẳng: số khấu hao hàng năm không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

- Điều kiện áp dụng:TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Công thức:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm}}{12}$$

- Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức khấu hao trung bình của TSCĐ:

$$\text{Mức khấu hao trung bình của TSCĐ được xác định lại} = \frac{\text{Giá trị còn lại}}{\text{Thời gian sử dụng xác định lại (hoặc thời gian sử dụng còn lại)}}$$

$$\text{Mức khấu hao cho năm cuối cùng} = \text{Nguyên giá} - \text{Khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng}$$

b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần, số khấu hao hàng năm giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh. TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

+ Là TSCĐ đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

+ Là các loại máy móc thiết bị, dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm.

- Nội dung phương pháp:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng TSCĐ}} \times 100$$

- Hệ số điều chỉnh:

Thời gian sử dụng TSCĐ	Hệ số điều chỉnh
T < hoặc = 4 năm	1,5
4 < T < hoặc = 6 năm	2,0
T > 6 năm	2,5

- Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

$$\text{Mức trích khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao năm}}{12}$$

c. Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm dựa trên tổng số đơn vị sản phẩm ước tính tài sản có thể tạo ra.

- Điều kiện áp dụng: TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được tính khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

+ Trực tiếp, liên quan đến việc sản xuất sản phẩm

+ Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.

+ Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

- Nội dung phương pháp:

Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ = Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng x Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm

Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm = Nguyên giá TSCĐ / Sản lượng theo công suất thiết kế

Mức trích khấu hao năm của TSCĐ = Tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm

Hoặc:

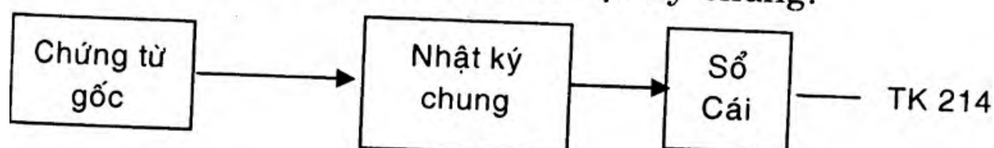
Mức trích khấu hao năm của TSCĐ = Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm x Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm

8.3.3 Chứng từ kế toán

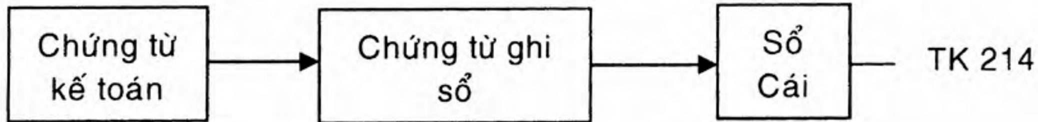
- Bảng tính khấu hao.
- Bảng phân bổ khấu hao.

8.3.4 Sổ kế toán

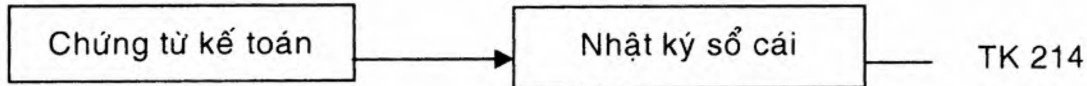
- Đối với hình thức kế toán Nhật ký chung:



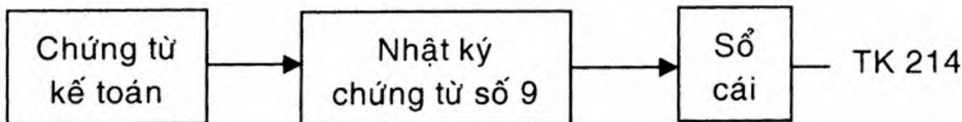
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



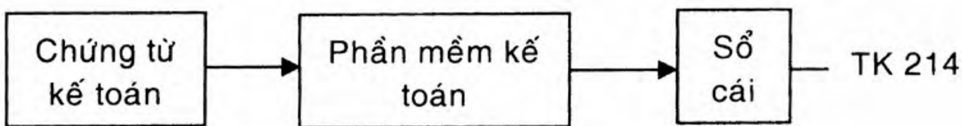
- Đối với hình thức Nhật ký Sổ Cái:



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ:



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



8.3.5. Tài khoản sử dụng

TK 214 "Hao mòn TSCĐ"

8.3.6. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Hàng tháng khi trích khấu hao tính vào chi phí của các đối tượng sử dụng sẽ ghi:

Nợ TK 623 – Khấu hao TSCĐ dùng cho máy thi công

Nợ TK 627 – Khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất

Nợ TK 635 – Khấu hao TSCĐ dùng trong việc cho thuê

Nợ TK 641 – Khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng

Nợ TK 642 – Khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN

...

Có TK 214 – Số khấu hao phải trích

(2) Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

+ Nếu mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

+ Nếu mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao giảm)

(3) Nếu doanh nghiệp phải nộp khấu hao do nhà nước hoặc cấp trên sẽ ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112

Hoặc Có TK 336

(4) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào *thời điểm cuối năm tài chính*

Nợ TK 466

Có TK 214

(5) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính

Nợ TK 431 (4313)

Có TK 214

8.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ) THUÊ TÀI CHÍNH (**)

8.4.1. Khái niệm

Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự

chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

8.4.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

- Để được coi là thuê tài chính khi hợp đồng thuê thỏa mãn ít nhất 1 trong 5 điều kiện:

a) Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;

b) Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;

c) Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

d) Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê;

e) Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

a) Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;

b) Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

c) Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

8.4.3. Các nguyên tắc hạch toán về TSCĐ thuê tài chính

(1) Tại thời điểm nhận tài sản thuê, bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính và nợ gốc phải trả về thuê tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, doanh nghiệp có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Trường hợp trong hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý tài sản thuê thì tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính được ghi theo cùng giá trị này.

Giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ghi nhận giá trị TSCĐ thuê tài chính là giá chưa có thuế GTGT (Kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế và trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

(2) Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản thuê.

(3) Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ. Số tiền lãi thuê tài chính phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính trong

suốt thời hạn thuê. Số tiền lãi thuê tài chính ghi nhận vào chi phí tài chính từng kỳ được xác định bằng số dư nợ gốc còn lại nhân (x) với tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định.

Trường hợp số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại thì số tiền lãi thuê tài chính phải trả bao gồm cả số lãi tính trên số thuế GTGT mà bên thuê chưa trả cho bên cho thuê.

(4) Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

(5) Trường hợp lãi thuê tài chính đủ điều kiện được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang thì thực hiện theo chuẩn mực "chi phí đi vay".

8.4.4. Chứng từ kế toán

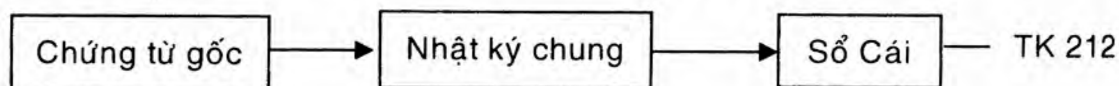
- Các hóa đơn, Phiếu chi, UNC,... liên quan đến việc thuê tài chính TSCĐ.

- Các hợp đồng kinh tế liên quan đến việc thuê tài chính TSCĐ.

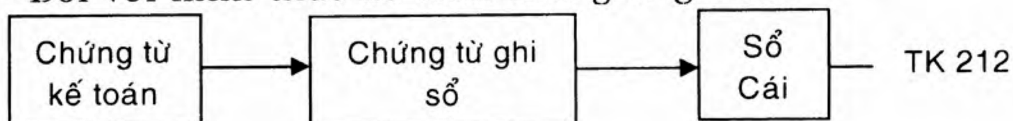
- Biên bản giao nhận TSCĐ thuê tài chính

8.4.5. Sổ kế toán

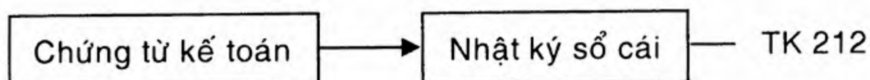
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung:



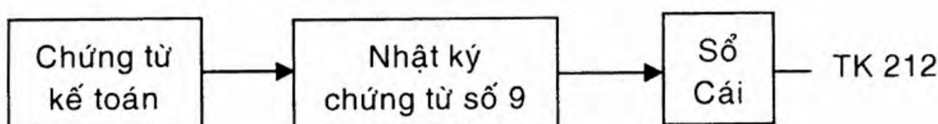
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



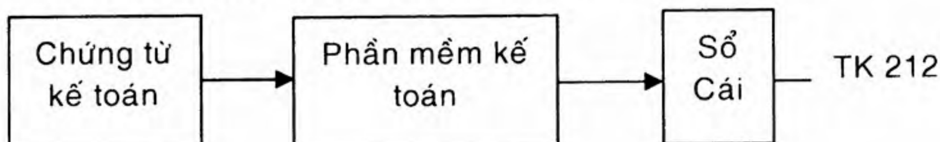
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ:



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



8.4.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính có kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Bên Nợ:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính tăng.

Bên Có:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính hiện có.

8.4.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan

đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112...

(2) Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính, ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn (Số tiền thuê trả trước - nếu có)

Nợ TK 244- Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có các TK 111, 112...

(3) Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê.

(3.1) Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 212- TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) Số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc phải trả kỳ này).

(3.2) Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước, hoặc

Có các TK 111, 112... (Số chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê phát sinh khi nhận tài sản thuê tài chính).

(3.3) Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(3.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

(3.4.1) Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài sản nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hóa đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT vào TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(3.4.2) Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

- Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)

Nợ TK 623, 627, 641, 642 (Số thuế GTGT trả kỳ này)

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hóa đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT phải trả vào TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê)

Nợ TK 623, 627, 641,642 (Số thuế GTGT)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(4) Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

(4.1) Khi nhận TSCĐ thuê tài chính bên đi thuê nhận nợ cả số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại cho bên cho thuê, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT phải hoàn lại cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) Số nợ phải trả kỳ này cộng (+) Số thuế GTGT bên thuê còn phải trả dần trong suốt thời hạn thuê).

(4.2) Chi phí trực tiếp ban đầu được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112... (Chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động thuê tài chính khi nhận tài sản thuê tài chính).

(4.3) Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(4.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

(4.4.1) Khi chi tiền trả nợ gốc và tiền lãi thuê tài sản cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Có các TK 111, 112 ...

(4.4.2) Căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT phải thanh toán cho bên cho thuê trong kỳ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Nợ các TK 627, 641, 642 (Thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ)

Có TK 138 - Phải thu khác.

(4.4.3) Khi nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào

hóa đơn phản ánh số lãi thuê tài chính phải trả kỳ này vào TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Tiền lãi thuê phải trả kỳ này).

- Căn cứ hóa đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ hoặc tính vào chi phí trong kỳ giống như trường hợp chi tiền trả nợ khi nhận được hóa đơn (như bút toán 4.4.2).

(5) Khi trả phí cam kết sử dụng vốn phải trả cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112...

(6) Định kỳ, kế toán tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 241 ...

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (2142).

(7) Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê cho bên cho thuê, kế toán ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142)

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.

(8) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, kế toán ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của doanh nghiệp:

- Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.

- Số tiền trả khi mua lại TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112.

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.

(9) Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính:

(9.1) Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

(9.1.1) Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131(Tổng giá thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

(9.1.2) Các bút toán ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện giống như đã trình bày ở trên.

(9.1.3) Định kỳ, kế toán tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.

(9.1.4) Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

(9.2) Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

(9.2.1) Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Tính bằng giá bán TSCĐ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

(9.2.2) Các bút toán ghi nhận tài sản, nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ và tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính giống như đã trình bày ở trên.

(9.2.3) Định kỳ, kết chuyển số chênh lệch nhỏ hơn (lỗ) giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ghi tăng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

BÀI TẬP CHƯƠNG 8

Bài 1: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. DN nhập khẩu một TSCĐ giá nhập 15,000USD chưa thanh toán tiền cho người bán, tỷ giá thực tế tại thời điểm nhập là 16,020đ/USD. Các khoản thuế bao gồm: thuế nhập khẩu 5%, thuế Tiêu thụ đặc biệt 45%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% đã được DN nộp bằng tiền gởi Ngân hàng VNĐ. Chi phí chuyên chở tài sản này về kho bao gồm cả thuế GTGT 5% là 1.100.000 đồng được thanh toán bằng tiền tạm ứng. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2. DN nhập khẩu một TSCĐ giá nhập 15,000USD chưa thanh toán tiền cho người bán, tỷ giá thực tế tại thời điểm nhập là 16,020đ/USD. Các khoản thuế bao gồm: thuế nhập khẩu 5%, thuế Tiêu thụ đặc biệt 45%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% đã được DN nộp bằng tiền gởi Ngân hàng VNĐ. Chi phí chuyên chở tài sản này về kho bao gồm cả thuế GTGT 5% là 1.100.000 đồng ước thanh toán bằng tiền tạm ứng. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

3. DN mua trả chậm một TSCĐ sử dụng tại phân xưởng Sản xuất giá mua trả tiền ngay chưa thuế là 400.000.000 đồng, thuế GTGT 10 %, trả chậm trong 6 năm lãi trả chậm 10% năm. Doanh nghiệp chi tiền mặt trả nợ kỳ đầu tiên và phân bổ số lãi trả chậm.

4. DN mua một TSCĐ giá mua chưa thuế 500.000.000 đồng, thuế GTGT 10 % chưa thanh toán cho người bán. Sau đó, DN chi tiền gởi Ngân hàng thanh toán công nợ với người bán sau khi trừ khoản chiết khấu thanh toán được hưởng là 3% trên tổng nợ.

5. Bán 1 tài sản cố định hữu hình sử dụng tại bộ phận sản xuất có nguyên giá là 95.000.000 đồng, đã hao mòn 25.000.000 đồng. Giá bán chưa thuế là 68.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thu bằng tiền gởi ngân hàng.

6. Doanh nghiệp tiến hành thanh lý một tài sản cố định được đầu tư phục vụ cho hoạt động phúc lợi, tài sản này có nguyên giá 90tr, đã hao mòn 80.000.000 đồng , phế liệu thu hồi được bán thu bằng tiền mặt là 500.000 đồng, thuế GTGT 5%

7. Công ty S trao đổi TSCĐ cũ lấy TSCĐ mới; biết nguyên giá TSCĐ cũ là 600.000.000 đồng, đã khấu hao được 100.000.000 đồng, giá trị hợp lý chưa thuế GTGT của TSCĐ cũ đem trao đổi là 520.000.000 đồng, thuế GTGT 5%. TSCĐ mới nhận được trị giá chưa thuế GTGT 500.000.000 đồng, thuế GTGT 5%. Số nợ do trao đổi hai bên đã thanh toán bằng tiền mặt.

8. Doanh nghiệp bán TSCĐ có nguyên giá 600.000.000 đồng, đã hao mòn lũy kế 50.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT 600.000.000 đồng (VAT 5%) chưa thu tiền. Sau đó doanh nghiệp thuê lại là thuê tài chính 5 năm có giá thuê chưa thuế là 600.000.000 đồng.

9. Ngày 1.4, công ty thuê tài chính một TSCĐ hữu hình, nguyên giá 200.000.000 đồng, thuế GTGT đầu vào 10%, thời gian thuê 5 năm, tổng lãi thuê phải trả 50.000.000 đồng, trả mỗi năm 10.000.000 đồng. Công ty trả 6 tháng một lần.

Bài số 2: Công ty An Nhơn có tình hình tăng giảm TSCĐ HH như sau: (ĐVT:đồng)

1. Cty mua 1 TSCĐ HH bằng TGNH có giá chưa thuế GTGT 10% 20.000.000, chi phí lắp đặt chạy thử 500.000. Tiền mua thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản.

2. Đánh giá lại TSCĐ tăng gấp 3 lần NG cũ. Biết rằng tổng NG cũ là 20.000.000, đã hao mòn 1.000.000.

3. Cty chuyển 1 TSCĐ HH đi góp vốn liên doanh dài hạn, NG 16.000.000, đã hao mòn 6.000.000. Hội đồng liên doanh chấp nhận giá trị vốn góp là 10.500.000

4. Bán một TSCĐ HH, NG 17.500.000, đã hao mòn 500.000, TSCĐ HH do ngân sách cấp. Chi phi tháo gỡ trả bằng TM 100.000, bán thu bằng TGNH 17.000.000.

5. Kiểm kê phát hiện thiếu 1 TSCĐ HH, NG 20.000.000, còn mới, chưa rõ nguyên nhân.

6. Xuất hàng hoá làm TSCĐ HH, giá xuất kho 30.000.000, thuế GTGT khấu trừ 10%. TSCĐ HH này được tài trợ từ nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh

7. Cty sửa chữa, nâng cấp TSCĐ HH bằng nguồn vốn đầu tư XDCB, tập hợp chi phí sữa chữa bao gồm:

Phụ tùng thay thế: 150.000

Vật liệu phụ: 80.000

Phải trả tiền công thuê ngoài: 450.000

Chi phí khác bằng TM: 220.000

Công việc sửa chữa đã hoàn thành

8. Thanh lý 1 TSCĐ HH, NG 18.500.000, đã hao mòn hết, chi phí thanh lý trả bằng TM 50.000.

9. Gởi TSCĐ HH cho thuê hoạt động, NG 17.000.000, đã hao mòn 3.000.000, chi phí chở TSCĐ HH đi cho thuê trả bằng TM 50.000, thu trước tiền thuê 6 tháng là 3.300.000 bằng tiền mặt, trong đó có thuế GTGT khấu trừ 10%

10. Nhận bàn giao công trình nhà kho mới xây dựng, giá thành được duyệt 60.000.000 lấy từ nguồn vốn xây dựng cơ bản.

11. Chuyển 1 TSCĐ HH đang sử dụng ở bộ phận bán hàng, NG 5.000.000, đã hao mòn 1.000.000 thành công cụ, phân bổ vào chi phí 10 tháng, kể từ tháng này.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài số 3:

Trích tình hình biến động TSCĐ ở 1 DN như sau: (Đvt: đồng)

1. Cty thuê tài chính TSCĐHH, NG 150.000.000, thuế GTGT khấu trừ 10%, thời gian thuê 8 năm, tổng lãi vay phải trả 48.000.000, trả mỗi năm 6.000.000. Cty phải trả bình quân mỗi 6 tháng 19.500.000, gồm 15.000.000 giá trị TSCĐHH, thuế GTGT khấu trừ 1.500.000 và 3.000.000 lãi thuê, Cty trả bằng TGNH khi nhận TSCĐ.

2. TSCĐ thuê tài chính sử dụng ở bộ phận SX, tỷ lệ hao mòn cho phép 15%/năm. Kế toán trích hao mòn và chi phí trả trước tính vào chi phí SXKD.

3. Cty mua bằng sáng chế sản phẩm B trị giá 75.000.000, thuế GTGT khấu trừ 10% đã trả bằng TGNH.

4. Giả sử đã đến thời gian thanh lý hợp đồng thuê tài chính (NV1), có hai trường hợp xảy ra:

- Cty thuê được quyền sở hữu TSCĐ đi thuê.

- Cty thuê mua lại TSCĐ đi thuê, trả thêm bằng tiền mặt 5.000.000đ.

5. Trích khấu hao TSCĐ ở NV3, thời gian cho phép khấu hao 3 năm.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

ΩЖ

Bài số 3:

Trích tình hình biến động TSCĐ ở 1 DN như sau: (Đvt: đồng)

1. Cty thuê tài chính TSCĐHH, NG 150.000.000, thuế GTGT khấu trừ 10%, thời gian thuê 8 năm, tổng lãi vay phải trả 48.000.000, trả mỗi năm 6.000.000. Cty phải trả bình quân mỗi 6 tháng 19.500.000, gồm 15.000.000 giá trị TSCĐHH, thuế GTGT khấu trừ 1.500.000 và 3.000.000 lãi thuê, Cty trả bằng TGNH khi nhận TSCĐ.

2. TSCĐ thuê tài chính sử dụng ở bộ phận SX, tỷ lệ hao mòn cho phép 15%/năm. Kế toán trích hao mòn và chi phí trả trước tính vào chi phí SXKD.

3. Cty mua bằng sáng chế sản phẩm B trị giá 75.000.000, thuế GTGT khấu trừ 10% đã trả bằng TGNH.

4. Giả sử đã đến thời gian thanh lý hợp đồng thuê tài chính (NV1), có hai trường hợp xảy ra:

- Cty thuê được quyền sở hữu TSCĐ đi thuê.

- Cty thuê mua lại TSCĐ đi thuê, trả thêm bằng tiền mặt 5.000.000đ.

5. Trích khấu hao TSCĐ ở NV3, thời gian cho phép khấu hao 3 năm.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

ଔଋ

Chương 9

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Mục tiêu Chương 9

Sau khi nghiên cứu xong chương 9, sinh viên hay bạn đọc có thể:

1. Nhận biết được các khoản đầu tư dài hạn và phân biệt được các khoản đầu tư dài hạn với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

2. Biết được nguyên tắc, điều kiện và phương pháp ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn.

3. Nắm được phương pháp hạch toán tình hình biến động của các khoản đầu tư dài hạn như kế toán bất động sản đầu tư, kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

9.1. KẾ TOÁN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

9.1.1. Khái niệm

Bất động sản (BĐS) đầu tư là BĐS, gồm quyền sử dụng đất; nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất; cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý;

- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

9.1.2. Điều kiện ghi nhận

1. Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

9.1.3. Các nguyên tắc hạch toán về bất động sản đầu tư

1. Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

2. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

3. Sau ghi nhận ban đầu, trong thời gian nắm giữ, cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

4. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho và ngược lại chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

a) Bất động sản đầu tư chuyển sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

b) Bất động sản đầu tư chuyển sang hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai các công việc sửa chữa, cải tạo nâng cấp cần thiết cho mục đích bán;

c) Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển sang bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó;

d) Hàng tồn kho chuyển sang bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

e) Bất động sản xây dựng chuyển sang bất động sản đầu

tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải tuân theo Chuẩn mực kế toán số 03 - "Tài sản cố định hữu hình").

5. Khi một doanh nghiệp quyết định bán một bất động sản đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là bất động sản đầu tư cho đến khi bất động sản đầu tư đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

6. Doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư được ghi nhận là toàn bộ giá bán (giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế).

Trường hợp bán bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm thì doanh thu được xác định theo giá bán trả ngay (giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm và giá bán trả ngay và thuế GTGT được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

7. Đối với các đơn vị chuyên kinh doanh bất động sản thì được kế toán theo các trường hợp sau:

- Đối với các bất động sản khi mua về đã xác định rõ mục đích để bán trong kỳ được kế toán tuân theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho";

- Đối với bất động sản khi mua về chưa xác định rõ được mục đích sử dụng trong tương lai hoặc mua về để chuyên cho thuê hoạt động (thỏa mãn điều kiện ghi nhận BĐS đầu tư) thì được kế toán tuân theo Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

9.1.4. Chứng từ kế toán

- Các hóa đơn, Phiếu chi, ủy nhiệm chi,... liên quan đến

việc mua bất động sản đầu tư.

- Các hợp đồng kinh tế (mua, thuê, nhượng bán,...) liên quan đến bất động sản đầu tư.

- Hồ sơ giao nhận bất động sản đầu tư.

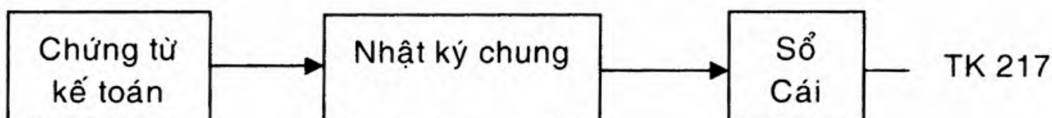
- Biên bản thanh lý bất động sản đầu tư.

- Biên bản kiểm kê bất động sản đầu tư.

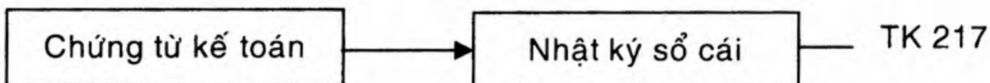
- Phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng.

9.1.5. Sổ kế toán

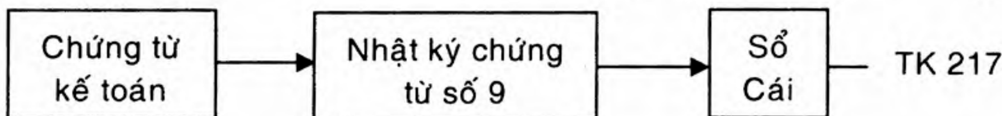
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



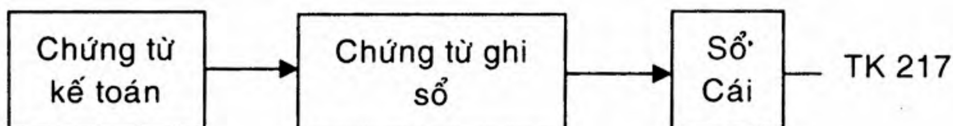
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái ghi:



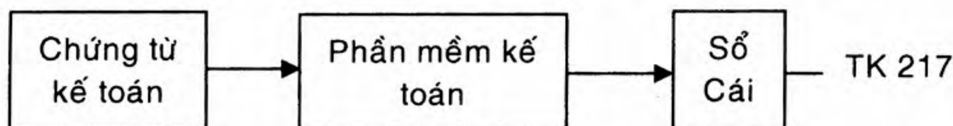
- Đối với hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ



- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



9.1.6. Tài khoản sử dụng

- *TK 217 "Bất động sản đầu tư"*

Bên Nợ: Nguyên giá BĐS đầu tư tăng trong kỳ.

Bên Có: Nguyên giá BĐS đầu tư giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá BĐS đầu tư của doanh nghiệp cuối kỳ.

- *TK 2147 "Hao mòn BĐS đầu tư"*

Bên Nợ: Giá trị hao mòn BĐS đầu tư giảm

Bên Có: Giá trị hao mòn BĐS đầu tư tăng do trích khấu hao hoặc do chuyển số khấu hao lũy kế của BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư.

Số dư bên Có:Giá trị hao mòn của BĐS đầu tư hiện có của doanh nghiệp

- *TK 5117 "Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư"*

Bên Nợ: + Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)

+ Cuối kỳ kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ

+ Kết chuyển doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Bên Có: Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ

TK này không có số dư

- *TK 1567 "Hàng hóa BĐS"*

Bên Nợ:

+ Trị giá thực tế hàng hóa BĐS mua về để bán

+ Giá trị còn lại của BĐS đầu tư chuyển thành hàng tồn kho

+ Chi phí sửa chữa,cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán ghi tăng giá gốc hàng hóa BĐS chờ bán

+ Trị giá thực tế của hàng hóa BĐS thừa phát hiện khi kiểm kê

Bên Có:

+ Trị giá thực tế hàng hóa BĐS bán trong kỳ, hoặc chuyển thành BĐS đầu tư

+ Trị giá thực tế của hàng hóa BĐS thiếu phát hiện khi kiểm kê

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế hàng hóa BĐS còn lại cuối kỳ

9.1.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

1. Hạch toán các nghiệp vụ mua BĐS đầu tư theo phương thức trả tiền ngay:

- Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 217

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111,112,331

- Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT:

Nợ TK 217

Có TK 111,112,331

2. Hạch toán nghiệp vụ mua BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm:

2.1- Trường hợp doanh nghiệp tính nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 217 (Nguyên giá theo giá mua trả ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 (Phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ giá mua trả ngay và thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133(thuế GTGT được khấu trừ – 1332)

Có TK 331

2.2- Trường hợp doanh nghiệp tính nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 217 (Nguyên giá theo giá mua trả ngay đã có thuế GTGT)

Nợ TK 242 (Phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ giá mua trả ngay đã có thuế GTGT)

Có TK 331

2.3- Hàng kỳ, tính và phân bổ số lãi phải trả về việc mua BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm

Nợ TK 635

Có TK 242

2.4 -Khi thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331

Có TK 515 (Phần chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước thời hạn nếu có)

Có TK 111,112,...

3. Trường hợp BĐS đầu tư hình thành do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

3.1- Khi mua BĐS về đưa vào xây dựng cơ bản:

Nợ TK 241

Nợ TK 1332

Có TK 111,112,331

3.2- Khi phát sinh chi phí đầu tư, xây dựng BĐS đầu tư, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ TK 241

Nợ TK241

Nợ TK 1332

Có TK 111,112,331,334,152,153,142,141,...

3.3- Khi giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao chuyển tài sản đầu tư thành BĐS đầu tư, kế toán căn cứ vào hồ sơ bàn giao ghi:

Nợ TK 217 (nếu đủ điều kiện là BĐS đầu tư)

Nợ TK 1567 (nếu không đủ điều kiện để hình thành BĐS đầu tư)

Có TK 241

4. Khi chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng ghi:

Nợ TK 217

Có TK 211,213

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế

Nợ TK 2141,2143

Có TK 2147

5. Khi chuyển từ hàng tồn kho thành BĐS đầu tư, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng ghi:

Nợ TK 217

Có TK 1567

6. Khi đi thuê tài chính với mục đích để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động, nếu tài sản thuê đó thỏa mãn tiêu chuẩn là BĐS đầu tư, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 217

Có TK 111,112,315,342

7. Khi hết hạn thuê tài sản tài chính:

- Nếu trả lại BĐS đầu tư thuê tài chính đang phân loại là BĐS đầu tư:

Nợ TK 632 (GTCL của BĐS đầu tư)

Nợ TK 2147 (hao mòn BĐS đầu tư)

Có TK 217

- Nếu mua lại BĐS đầu tư thuê tài chính đang phân loại là BĐS đầu tư để tiếp tục đầu tư, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư số phải trả thêm:

Nợ TK 217

Có TK 111,112

- Nếu mua lại BĐS thuê tài chính đang phân loại là BĐS đầu tư chuyển thành BĐS chủ sở hữu sử dụng:

Nợ TK 211,213

Có TK 217

Có TK 111,112 (số tiền phải trả thêm)

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế

Nợ TK 2147

Có TK 2141,2143

8. Kế toán bán, thanh lý BĐS đầu tư :

8.1- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGTphải nộp theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 111,112,131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 5117 (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 (thuế GTGT đầu ra)

8.2- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGTphải nộp theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111,112,131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 5117

8.3- Trường hợp bán BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ:

Khi bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư của kỳ kế toán theo giá

bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay và thuế GTGT ghi vào doanh thu chưa thực hiện

Nợ TK 111,112,131

Có TK 5117 (giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 (thuế GTGT)

Có TK 3387 (chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay và thuế GTGT)

+ Định kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp trong kỳ

Nợ TK 3387

Có TK 515

+ Khi thực thu tiền bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp

Nợ TK 111,112

Có TK 131

8.4- Kế toán giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý:

Nợ TK 2147 (hao mòn lũy kế BĐS đầu tư)

Nợ TK 632 (giá trị còn lại BĐS đầu tư)

Có TK 217 (nguyên giá BĐS đầu tư)

8.5- Các chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh:

Nợ TK 632

Nợ TK 133

Có TK 111,112,331

9. Kế toán chuyển BĐS đầu tư thành BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho:

9.1- Trường hợp BĐS đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán:

+ Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐS đầu tư để bán kế toán tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của BĐS đầu tư vào TK 1567 "hàng hóa BĐS"

Nợ TK 1567 (giá trị còn lại BĐS đầu tư)

Nợ TK 2147 (Hao mòn lũy kế BĐS đầu tư)

Có TK 217 (nguyên giá BĐS đầu tư)

+ Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán:

Nợ TK 154

Nợ TK 133

Có TK 111,112,331,334,152....

+ Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hóa BĐS chờ bán:

Nợ TK 1567

Có TK 154

9.2- Trường hợp chuyển BĐS đầu tư thành BĐS chủ sở hữu sử dụng:

Nợ TK211,213

Có TK 217

Đồng thời ghi:

Nợ TK 2147

Có TK 2141, 2143

10. Kế toán trích khấu hao BĐS đầu tư:

Định kỳ, tính, trích khấu hao BĐS đầu tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động

Nợ TK 632

Có TK 2147

11. Kế toán các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu:

11.1- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu, nếu xét thấy chi phí đó không chắc chắn làm cho BĐS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu, hoặc không bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa BĐS tới trạng thái sẵn sàng hoạt động, thì được ghi nhận vào chi phí kinh doanh BĐS đầu tư trong kỳ, chi phí trả trước dài hạn:

Nợ TK 632

Nợ TK 242

Có TK 111,112,152,153,331,334,...

11.2- Khi phát sinh chi phí nâng cấp, cải tạo mà xét thấy chi phí đó có khả năng chắc chắn làm cho BĐS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu, hoặc bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa BĐS đầu tư tới trạng thái sẵn sàng hoạt động, thì được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư

+ Tập hợp chi phí nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư thực tế phát sinh:

Nợ TK 241

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 152, 153, 331

+ Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư, bàn giao ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư:

Nợ TK 217

Có TK 241

12. Kế toán cho thuê hoạt động BĐS đầu tư

12.1- Phản ánh doanh thu cho thuê hoạt động BĐS đầu tư

12.1.1- Trường hợp cho thuê hoạt động BĐS đầu tư thu

tiền trước cho thuê nhiều kỳ, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động BĐS đầu tư

a. Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê hoạt động BĐS đầu tư cho nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112 (tổng số tiền nhận được)

Có TK 3387 (theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331

- Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thực hiện:

Nợ TK 3387

Có TK 5117

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau:

Nợ TK 3387

Có TK 5117

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê BĐS đầu tư không được thực hiện (nếu có)

Nợ TK 3387 (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 (Số thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không được thực hiện)

Nợ TK 531 (trường hợp đã ghi doanh thu trong kỳ theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 111, 112,331 (tổng số tiền trả lại)

b. Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động

cho thuê hoạt động BĐS đầu tư cho nhiều năm:

Nợ TK 111, 112 (tổng số tiền nhận được)

Có TK 3387

- Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thu tiền:

Nợ TK 3387

Có TK 5117

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau:

Nợ TK 3387

Có TK 5117

- Cuối mỗi kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 5117

Có TK 3331

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê BĐS đầu tư không được thực hiện (nếu có)

Nợ TK 3387

Nợ TK 531 (trường hợp đã ghi doanh thu trong kỳ)

Có TK 111, 112, 331 (tổng số tiền trả lại)

12.1.2- Trường hợp cho thuê hoạt động BĐS đầu tư và thu tiền cho thuê hoạt động theo từng kỳ:

a. Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi phát hành hóa đơn thanh toán tiền cho thuê hoạt động BĐS đầu tư:

Nợ TK 131

Có TK 5117

Có TK 3331

- Khi thu được tiền:

Nợ TK 111,112

Có TK 131

b. Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Khi phát hành hóa đơn dịch vụ cho thuê BĐS đầu tư (cho thuê hoạt động):

Nợ TK 131

Có TK 5117

- Khi thu được tiền:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

- Cuối kỳ kế toán tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 5117

Có TK 3331

12.2- Định kỳ, tính và trích khấu hao BĐS đầu tư cho thuê hoạt động:

Nợ TK 632

Có TK 2147

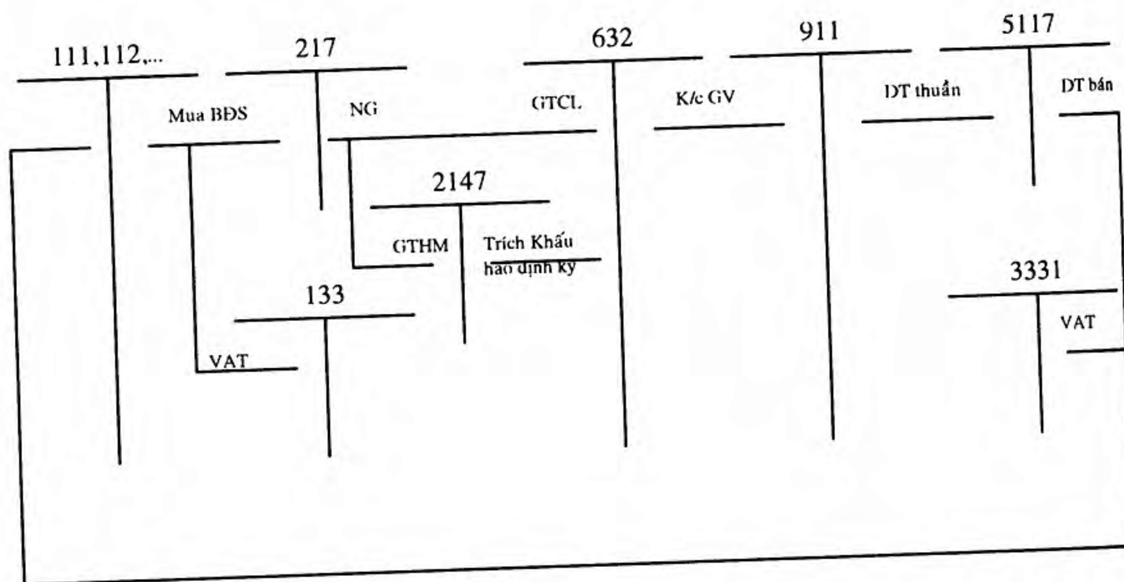
12.3- Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐS đầu tư phát sinh không lớn:

Nợ TK 632

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, 334,....

Sơ đồ 9.1 - Tóm tắt các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tăng giảm bất động sản đầu tư:



9.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

9.2.1. Khái niệm

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (gọi là công ty mẹ).

Công ty mẹ là công ty có một hoặc nhiều công ty con.

Tập đoàn: Bao gồm công ty mẹ và các công ty con.

9.2.2. Điều kiện ghi nhận

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu *trực tiếp* công ty con hoặc sở hữu *gián tiếp* công ty con qua một công ty con khác).

Trường hợp đặc biệt quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho công ty m hơn 50% quyền biểu quyết;

- Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;

- Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

- Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

9.2.3. Các nguyên tắc hạch toán

- *Trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo phương pháp giá gốc.*

- Giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí Ngân hàng...

- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con theo mệnh giá, giá thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào các công ty con...

- Phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ công ty con (lãi cổ phiếu, lãi kinh doanh) của năm tài chính vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hàng năm của công ty mẹ.

- Trong báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

9.2.4. Chứng từ kế toán

- Các hóa đơn, Phiếu chi, ủy nhiệm chi,... liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con.

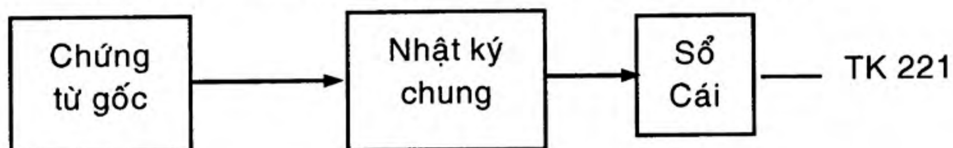
- Các hợp đồng kinh tế liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con.

- Biên bản đánh giá lại TSCĐ, vật tư hàng hóa đem đi góp vốn.

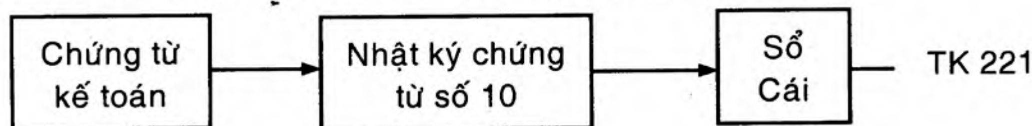
- Phiếu xuất vật tư, hàng hóa tài sản cố định đem đi góp vốn.
- Thông báo chia lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty con.
- Báo cáo tài chính của công ty con.
- Phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng.
- Một số chứng từ liên quan khác.

9.2.5. Sổ kế toán

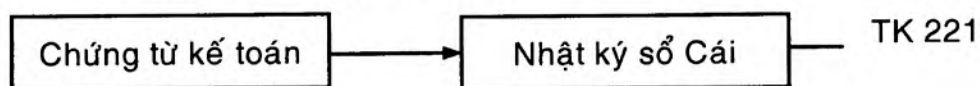
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung:



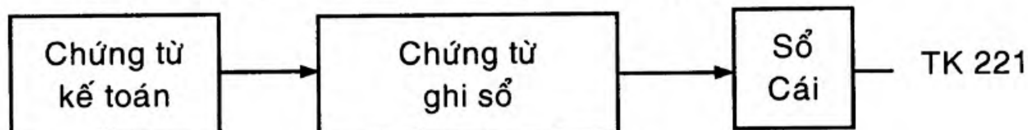
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ:



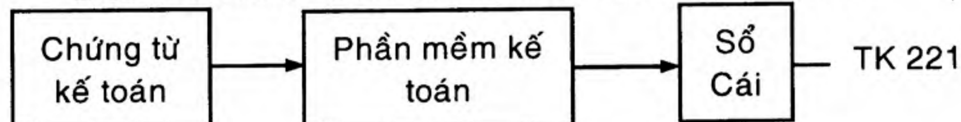
- Đối với hình thức kế toán Nhật ký - sổ Cái:



- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính:



9.2.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con có kết cấu và nội dung phản ảnh như sau:

Bên Nợ:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con hiện có của công ty mẹ.

9.2.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1)Khi công ty mẹ mua cổ phiếu hoặc đầu tư vào công ty con bằng tiền theo cam kết góp vốn đầu tư, hoặc mua khoản đầu tư tại công ty con, căn cứ vào khoản tiền thực tế đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 111 - Tiền mặt; hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 341 - Vay dài hạn.

Đồng thời mở sổ chi tiết ngoài Bảng cân đối kế toán để theo dõi từng loại cổ phiếu theo mệnh giá (nếu đầu tư vào công ty con bằng mua cổ phiếu của công ty con).

(2) Nếu có chi phí phát sinh về thông tin, môi giới, giao dịch mua, bán trong quá trình mua cổ phiếu, hoặc thực hiện đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, ...

(3) Trường hợp chuyển khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công cụ tài chính thành khoản đầu tư vào công ty con khi đầu tư bổ sung để trở thành có quyền kiểm soát, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh, hoặc

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác.

Có TK 111, 112 (Số phải đầu tư bổ sung bằng tiền)

(4) Khi nhận được thông báo chia cổ tức, lãi kinh doanh, hoặc nhận được tiền về các khoản lãi được chia từ công ty con, ghi:

Nợ TK 111, 112 (nếu nhận được tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia để lại tăng vốn đầu tư vào công ty con)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(5) Khi chuyển đổi khoản đầu tư vào công ty con thành khoản đầu tư vào công ty liên kết, hoặc đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, hoặc trở thành khoản đầu tư là công cụ tài chính do bán 1 phần khoản đầu tư vào công ty con và không còn quyền kiểm soát, ghi:

5.1. Trường hợp **có lãi**, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền nhận về)

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

5.2. Trường hợp **bi lỗ**, ghi:

Nợ TK 111, 112... (Số tiền nhận về)

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

(6) Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con, phát sinh **lỗ** về thu hồi vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (đối với các khoản lỗ đầu tư không thể thu hồi)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

(7) Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con, phát sinh **lãi** về thu hồi vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 ...

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(8) Kế toán giá phí hợp nhất kinh doanh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con.

Tại ngày mua, bên mua sẽ xác định và phản ánh giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Đồng thời bên mua là công ty mẹ sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong công ty con như một khoản đầu tư vào công ty con.

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 121...

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu, nếu giá phát hành (Theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao

đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221-Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 4111-Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý lớn hơn mệnh giá cổ phiếu).

- Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao đổi nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221-Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111-Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá).

- Chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần

Có các TK 111, 112.

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng cách trao đổi các tài sản của mình với bên bị mua:

+ Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ, khi đưa TSCĐ đem trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập khác và tăng khoản đầu tư vào công ty con do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 221-Đầu tư vào công ty con (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 – Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331-Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

+ Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hóa, khi

xuất kho sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156...

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư vào công ty con:

Nợ TK 221- Đầu tư vào công ty con

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng việc phát hành trái phiếu:

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 221-Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 343 – Trái phiếu phát hành (3431 - Mệnh giá trái phiếu).

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có phụ trội, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (Theo mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3433- Phụ trội trái phiếu (Phần phụ trội).

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có chiết khấu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Phần chiết khấu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (Theo mệnh giá trái phiếu).

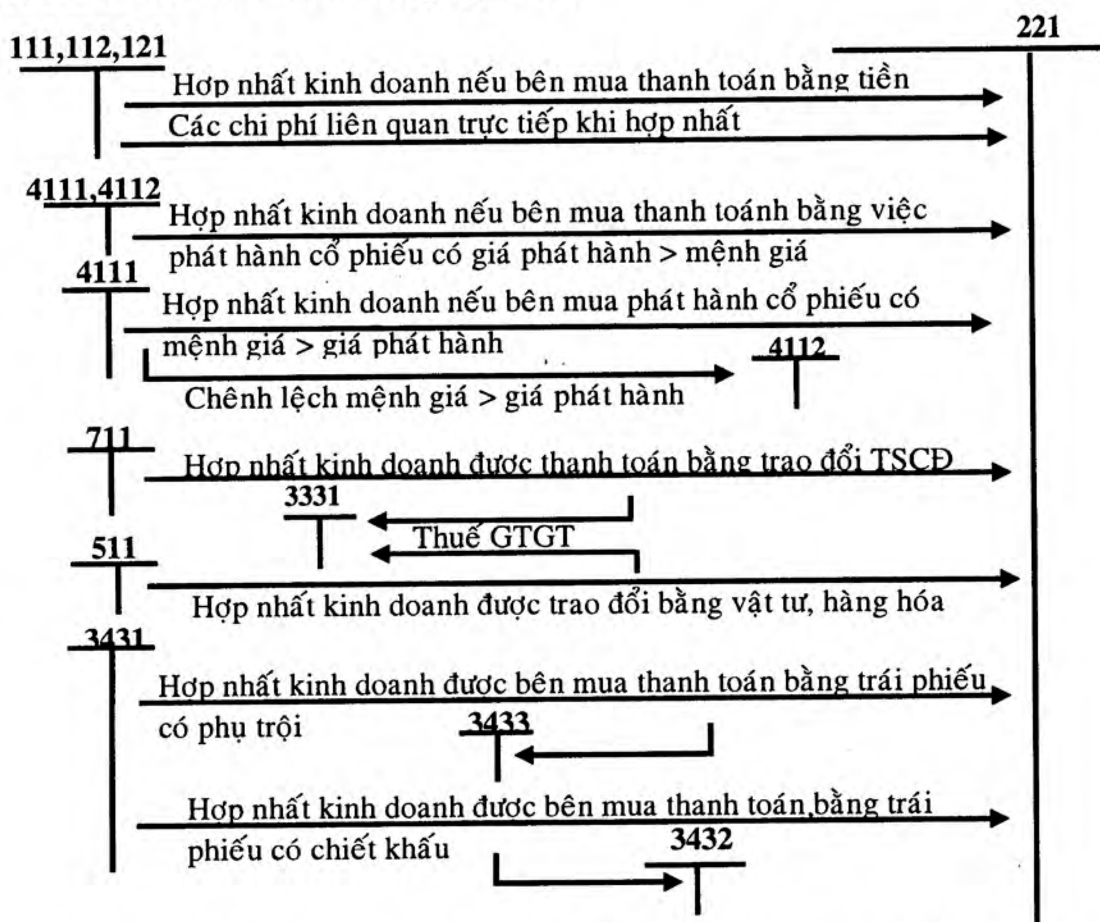
- Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh như chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá..., kế toán

bên mua ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 331 ...

Sơ đồ 9.2 **- Tóm tắt các nghiệp vụ liên quan đến kế toán Đầu tư vào công ty con:**



9.3. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN VỐN GÓP LIÊN DOANH

9.3.1. Khái niệm

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Có 3 hình thức liên doanh chủ yếu sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh

tài sản được đồng kiểm soát;

- Hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động đối với một hoạt động kinh tế liên quan đến góp vốn liên doanh nhằm thu được lợi ích từ hoạt động kinh tế đó.

Đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Bên góp vốn liên doanh là một bên tham gia vào liên doanh và có quyền đồng kiểm soát đối với liên doanh đó.

Nhà đầu tư trong liên doanh là một bên tham gia vào liên doanh nhưng không có quyền đồng kiểm soát đối với liên doanh đó.

9.3.2. Điều kiện ghi nhận

a. Trường hợp liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới.

b. Trường hợp liên doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát:

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh là tài sản được góp hoặc do các bên tham gia liên doanh mua, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh.

c. Kế toán góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh *(cơ sở đồng kiểm soát)* là cơ sở kinh doanh mới được thành lập có hoạt động độc lập giống như hoạt động của một doanh nghiệp, tuy nhiên vẫn chịu sự kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

9.3.3. Các nguyên tắc hạch toán

a. Trường hợp liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu; Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

- Các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

+ Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;

+ Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;

+ Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

+ Chi phí phải gánh chịu.

b. Trường hợp liên doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát:

- Mỗi bên liên doanh được nhận sản phẩm từ việc sử dụng tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Các bên liên doanh phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

+ Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân

loại theo tính chất của tài sản;

+ Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên góp vốn liên doanh;

+ Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

+ Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;

+ Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

- Trường hợp phát sinh các chi phí, doanh thu chung mà các bên tham gia hợp đồng phải gánh chịu hoặc được hưởng thì các bên liên doanh phải thực hiện các quy định về kế toán như đối với trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

c. Kế toán góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán như các doanh nghiệp khác. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình.

Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Các bên tham gia liên doanh góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản vào liên doanh. Phần vốn góp này phải được ghi sổ kế toán và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán của bên liên doanh là một khoản mục đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9.3.4. Chứng từ kế toán

- Các hóa đơn, Phiếu chi, UNC,... liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

- Các hợp đồng kinh tế liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

- Biên bản đánh giá lại TSCĐ, vật tư hàng hóa đem đi góp vốn.

- Phiếu xuất vật tư, hàng hóa tài sản cố định đem đi góp vốn.

- Các hợp đồng liên doanh.

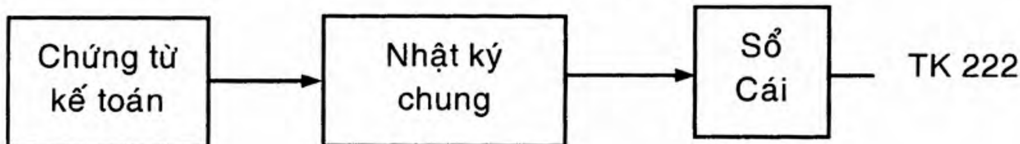
- Thông báo chia lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh

- Phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng.

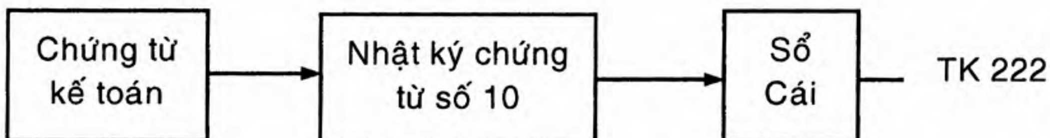
- Một số chứng từ liên quan khác.

9.3.5. Sổ kế toán

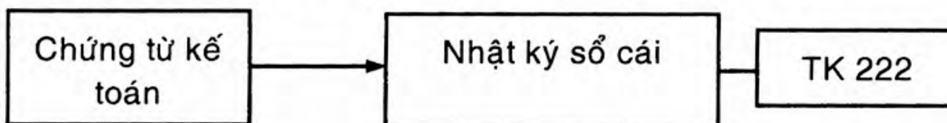
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



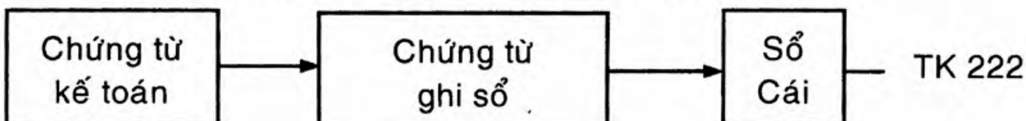
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



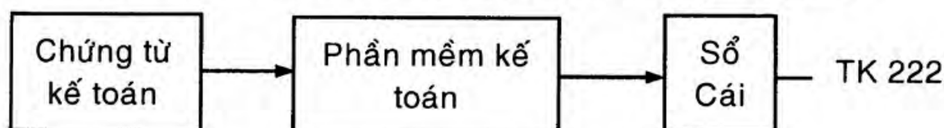
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái:



- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



9.3.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 222 - Vốn góp liên doanh.

9.3.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

A. Trường hợp liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

1. Kế toán chi phí phát sinh riêng tại mỗi bên liên doanh:

a) Căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, tập hợp chi phí phát sinh riêng mà bên liên doanh phải gánh chịu khi tham gia hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 621, 622, 627, 641, 642 (Chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 331,...

b) Cuối kỳ kết chuyển chi phí phát sinh để tập hợp chi phí SXKD của hợp đồng liên doanh, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (Chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 621, 622, 627 (Chi tiết hợp đồng)

c) Kế toán chi phí SXKD phát sinh riêng của các bên liên doanh trong trường hợp hợp đồng chia sản phẩm:

c.1) Khi nhận sản phẩm được chia từ hợp đồng liên doanh nhập kho, căn cứ vào phiếu giao nhận sản phẩm từ hợp đồng, phiếu nhập kho và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Nếu sản phẩm được chia chưa phải là thành phẩm cuối cùng)

Nợ TK 155 - Thành phẩm (Nếu sản phẩm được chia là thành phẩm)

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Nếu gửi sản phẩm được chia đem đi bán ngay không qua kho)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Chi tiết cho hợp đồng)

c.2) Khi nhận sản phẩm được chia từ hợp đồng và đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất, kinh doanh, căn cứ vào phiếu giao nhận sản phẩm từ hợp đồng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

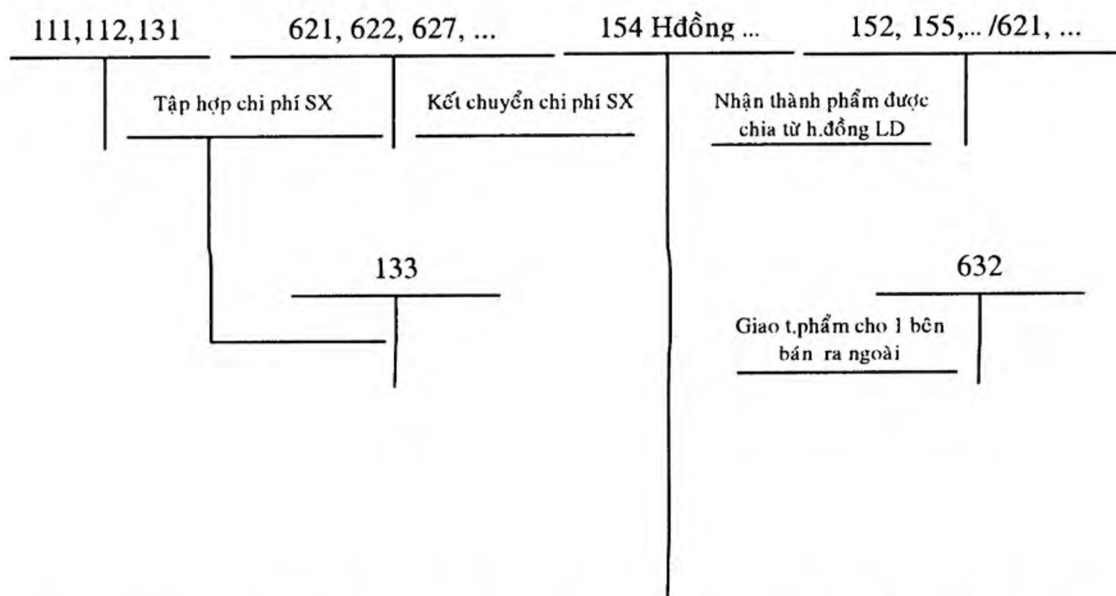
Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Chi tiết cho hợp đồng)

d) Trường hợp hợp đồng liên doanh quy định không chia sản phẩm mà giao cho một bên bán ra ngoài, sau khi phát hành hóa đơn cho bên bán sản phẩm, kết chuyển chi phí riêng tham gia hợp đồng vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (Chi tiết cho hợp đồng)

Sơ đồ 9.3 - Tập hợp Chi phí phát sinh riêng tại mỗi bên liên doanh



2. Kế toán chi phí phát sinh chung do mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu:

a) Kế toán tại bên tham gia liên doanh có phát sinh chi phí chung:

a.1) Khi phát sinh chi phí chung do các bên liên doanh phải gánh chịu, căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 621, 622, 627, 641, 642 (Chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

a.2) Nếu hợp đồng liên doanh quy định phải phân chia chi phí chung, cuối kỳ căn cứ vào quy định của hợp đồng, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí phát sinh chung cho các bên góp vốn liên doanh khác, và sau khi được các bên liên doanh chấp nhận, căn cứ vào chi phí được phân bổ cho các bên góp vốn liên doanh khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 621, 622, 627, 641, 642.

b) Kế toán tại bên liên doanh không hạch toán chi phí chung cho hợp đồng liên doanh:

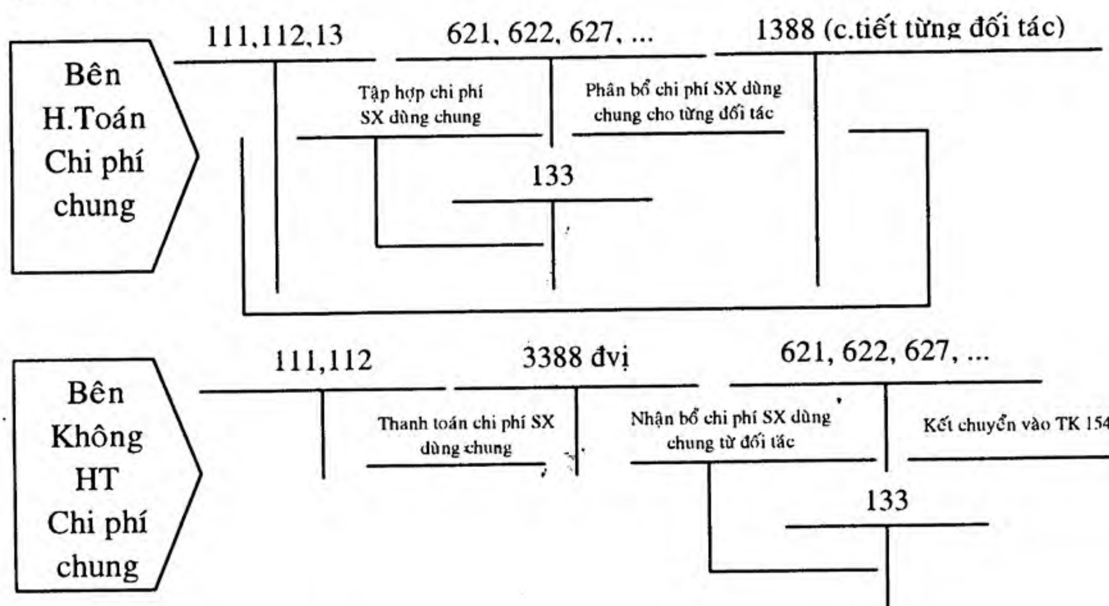
Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí chung của hợp đồng liên doanh đã được các bên góp vốn liên doanh chấp nhận (do bên kế toán chi phí chung cung cấp), ghi:

Nợ TK *621, 622, 623, 641, 642 (Chi tiết cho hợp đồng)*

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết cho đối tác kế toán chi phí chung).

***Sơ đồ 9.4* - Tóm tắt phương pháp hạch toán chi phí phát sinh chung do mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu**



3. Kế toán doanh thu bán sản phẩm trong trường hợp một bên liên doanh bán hộ hàng hóa và chia doanh thu cho các đối tác khác:

a) Kế toán ở bên bán sản phẩm:

- Khi bán sản phẩm theo quy định của hợp đồng bên bán phải phát hành hóa đơn cho toàn bộ sản phẩm bán ra, đồng thời phản ánh tổng số tiền bán sản phẩm của hoạt động liên

doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ...

Có TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

- Căn cứ vào quy định của hợp đồng liên doanh và Bảng phân bổ doanh thu, phản ánh doanh thu tương ứng với lợi ích của bên liên doanh được hưởng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Lợi ích mà bên bán được hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng).

- Khi nhận được hóa đơn do bên đối tác không bán sản phẩm phát hành theo số doanh thu mà bên đối tác đó được hưởng từ hợp đồng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết cho hợp đồng)

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (33311- Nếu chia cả thuế GTGT đầu ra)

Có TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết cho từng đối tác)

- Khi thanh toán tiền bán sản phẩm do bên đối tác không bán sản phẩm được, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 111, 112 , ...

b) Kế toán ở bên không bán sản phẩm:

- Bên liên doanh không tham gia bán sản phẩm của liên doanh căn cứ vào bảng phân bổ doanh thu đã được các bên xác nhận và chứng từ có liên quan do bên bán sản phẩm cung cấp, lập hóa đơn cho bên bán sản phẩm theo số doanh thu mà mình được hưởng, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Bao gồm thuế GTGT nếu chia cả Thuế GTGT đầu ra, chi tiết cho đối tác bán sản phẩm).

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Chi tiết cho hợp đồng và theo số tiền được chia)

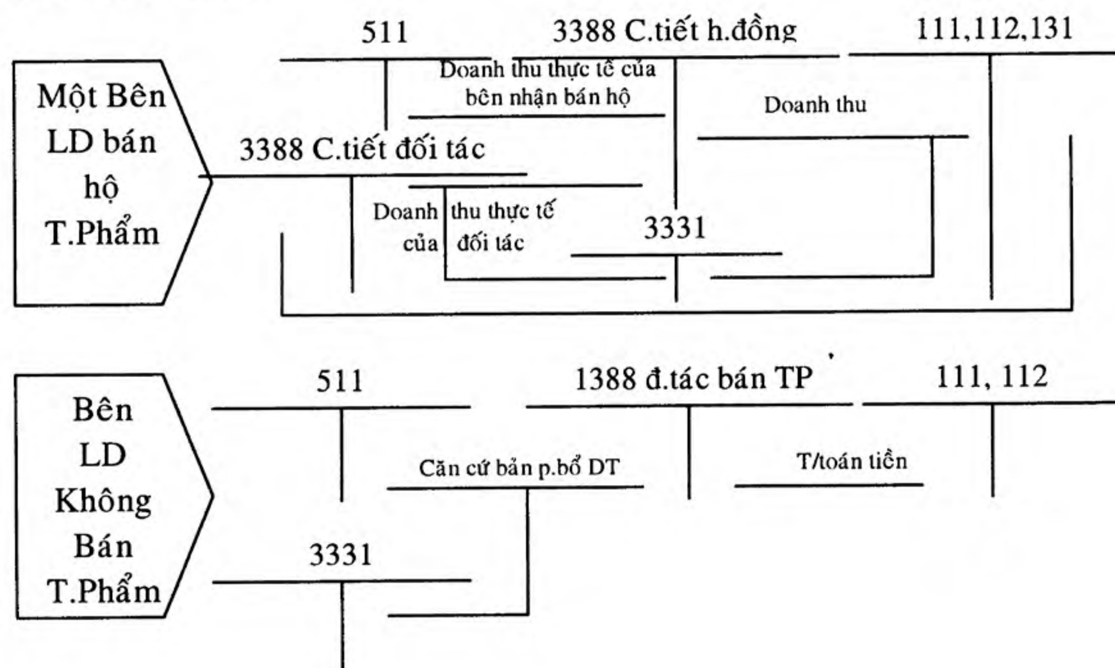
Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (Nếu được chia cả thuế GTGT đầu ra).

- Khi bên đối tác thanh toán tiền bán sản phẩm, căn cứ vào số tiền thực nhận, ghi:

Nợ TK 111, 112, ... (Số tiền do đối tác trong hợp đồng chuyển trả).

Có TK 138 - Phải thu khác .

Sơ đồ 9.5 **– Tóm tắt phương pháp hạch toán doanh thu bán sản phẩm trong trường hợp một bên liên doanh bán hộ hàng hóa và chia doanh thu cho các đối tác khác**



4. Kế toán chia lợi nhuận trong trường hợp hợp đồng quy định chia lợi nhuận trước thuế:

a) Kế toán ở bên thực hiện kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Khi bán sản phẩm theo quy định của hợp đồng bên kế toán phải phát hành hóa đơn cho toàn bộ sản phẩm bán ra, đồng thời phản ánh tổng số tiền bán sản phẩm của hoạt động liên doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

+ Căn cứ vào chi phí sản xuất kinh doanh thực tế phát sinh liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh, kế toán tập hợp chi phí và kết chuyển để tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoặc thành phẩm nhập kho (nếu có). Khi bán sản phẩm theo quy định của hợp đồng kế toán xác định giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154, 155

+ Sau khi kết chuyển doanh thu, giá vốn và xác định kết quả hoạt động liên doanh, kế toán căn cứ vào quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh và kết quả phân chia lợi nhuận trước thuế, phản ánh lợi nhuận trước thuế tương ứng với lợi ích mà đơn vị được hưởng và phải trả cho bên đối tác, ghi:

Trường hợp lãi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Chi tiết cho hợp đồng)

Có TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (Phần đơn vị được hưởng)

Có TK 338 - Phải trả khác (Phần đối tác được hưởng, chi tiết cho từng đối tác)

Trường hợp lỗ:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Phần đơn vị phải gánh chịu)

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Phần đối tác phải gánh chịu, chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Chi tiết cho hợp đồng)

+ Khi thanh toán tiền cho bên đối tác, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 111, 112,...

b) Kế toán ở bên không thực hiện kế toán Hợp đồng HTKD:

+ Bên liên doanh không tham gia bán sản phẩm của liên doanh căn cứ vào kết quả phân chia lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng và chứng từ có liên quan do đối tác cung cấp, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết cho đối tác bán sản phẩm).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lợi nhuận được chia)

+ Khi bên đối tác thanh toán tiền bán sản phẩm, căn cứ vào số tiền thực nhận, ghi:

Nợ TK 111, 112, ... (Số tiền do đối tác trong hợp đồng chuyển trả).

Có TK 138 – Phải thu khác.

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh là tài sản được góp hoặc do các bên tham gia liên doanh mua, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh.

B- Trường hợp liên doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát:

a) Trường hợp bên liên doanh đem tài sản cố định của mình đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát, kế toán vẫn tiếp tục theo dõi

TSCĐ đó trên TK 211 và chỉ phản ánh sự thay đổi mục đích, nơi sử dụng của tài sản cố định.

b) Trường hợp bên liên doanh mua hoặc đem các tài sản khác đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát, căn cứ vào các chi phí thực tế bỏ ra để có được tài sản đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 211, 213 (Chi tiết tài sản đồng kiểm soát trong hợp đồng hợp tác kinh doanh)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có).

Có các TK 111, 112, ...

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

c) Trường hợp bên liên doanh tự thực hiện hoặc phối hợp cùng với đối tác khác tiến hành đầu tư xây dựng để có được tài sản đồng kiểm soát:

c1) Căn cứ vào chi phí thực tế bỏ ra của bên liên doanh, ghi:

Nợ TK 241–Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết hợp đồng hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 153, 155, 156, ...

Cỏ TK 331, 341,...

c2) Khi công trình đầu tư XĐCB hoàn thành, đưa vào sử dụng, quyết toán được duyệt, kế toán xác định giá trị tài sản đồng kiểm soát hình thành qua đầu tư XDCB và các khoản chi phí không được duyệt chi (nếu có), ghi:

Nợ TK 211–TSCĐ hữu hình (Chi tiết tài sản đồng kiểm soát)

Nợ TK 213–TSCĐ vô hình (Chi tiết tài sản đồng kiểm soát)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí không được duyệt chi phải thu hồi - nếu có)

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 241 - XDCB dở dang.

c3) Căn cứ vào nguồn vốn dùng vào việc đầu tư, xây dựng tài sản đồng kiểm soát, kế toán kết chuyển sang nguồn vốn kinh doanh theo quy định hiện hành.

c4) Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán chi phí, doanh thu mà các bên liên doanh tài sản đồng kiểm soát phải gánh chịu hoặc được hưởng, thực hiện như quy định đối với trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

C. Kế toán góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Tài khoản 222 - Vốn góp liên doanh có kết cấu và nội dung phản ảnh như sau

Bên Nợ:

Số vốn góp liên doanh đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng.

Bên Có:

Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do đã thu hồi, chuyển nhượng.

Số dư bên Nợ:

Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ.

(1) Kế toán vốn góp liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát:

a) Khi góp vốn liên doanh bằng tiền vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

b) Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng vật tư, hàng hóa, thì các bên tham gia liên doanh phải thống nhất đánh giá giá trị vật tư, hàng hóa góp vốn:

b1) Trường hợp giá trị vật tư, hàng hóa do hội đồng liên doanh định giá **nhỏ hơn** giá trị ghi sổ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại);

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giá trị ghi sổ lớn hơn giá đánh giá lại);

Có các TK 152, 153, 155, 156, 611 (Giá trị ghi sổ kế toán);

b2) Trường hợp giá trị vật tư, hàng hóa do hội đồng liên doanh định giá **lớn hơn** giá trị ghi sổ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại);

Có các TK 152, 153, 155, 156, 611 (Giá trị ghi sổ kế toán);

Có TK 711 – Thu nhập khác (Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của mình trong liên doanh).

b3) Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán số vật tư, hàng hóa đó cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 – Thu nhập khác

c) Trường hợp góp vốn bằng tài sản cố định:

c.1) Trường hợp giá trị tài sản cố định do hội đồng liên doanh định giá **nhỏ hơn** giá trị ghi sổ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị thực tế của TSCĐ do các bên thống nhất đánh giá);

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số khấu hao đã trích);

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ);

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá); hoặc

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá);

c.2) Trường hợp giá trị tài sản cố định do hội đồng liên doanh định giá **lớn hơn** giá trị ghi sổ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị thực tế của TSCĐ do các bên thống nhất đánh giá);

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số khấu hao đã trích);

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá); hoặc

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá);

Có TK 711 – Thu nhập khác (Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của **các bên khác** trong liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần thu nhập tương ứng với lợi ích **của mình** trong liên doanh)

c.3) Hàng năm căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, kế toán phân dần số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387–Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát);

Có TK 711 – Thu nhập khác (Phần doanh thu chưa thực hiện được phân bổ cho 1 năm).

c.4- Trường hợp hợp đồng liên doanh kết thúc hoạt động, hoặc bên góp vốn chuyển nhượng phần vốn góp liên doanh cho đối tác khác, kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn còn lại (đang phản ánh ở bên Có TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện") sang thu nhập khác, kế toán ghi:

Nợ TK 3387 - (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn của các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát);

Có TK 711 – Thu nhập khác.

d) Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam được Nhà nước giao đất để góp vốn liên doanh với các công ty nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, thì sau khi có quyết định của Nhà nước giao đất để góp vào liên doanh và làm xong thủ tục giao cho liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Chi tiết nguồn vốn Nhà nước).

đ) Trường hợp bên góp vốn liên doanh được chia lợi nhuận nhưng sử dụng số lợi nhuận được chia để góp thêm vốn vào liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(2) Kế toán chi phí cho hoạt động liên doanh và lợi nhuận nhận được từ liên doanh:

a) Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh phát sinh trong kỳ (Lãi tiền vay để góp vốn, tiền thuê đất, các chi phí khác,...), ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152,...

b) Phản ánh các khoản lợi nhuận từ liên doanh phát sinh trong kỳ khi nhận được thông báo về số lợi nhuận được chia hoặc khi nhận được tiền, ghi:

- Khi nhận được thông báo về số lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112 - (Số tiền nhận được)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388)

(3) Kế toán thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khi kết thúc hợp đồng liên doanh hoặc cơ sở đồng kiểm soát chấm dứt hoạt động

a) Khi thu hồi vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát, căn cứ vào chứng từ giao nhận của các bên tham gia liên doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

b) Số vốn không thu hồi được do liên doanh làm ăn thua lỗ được coi là một khoản thiệt hại và phải tính vào chi phí hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

c) Giá trị thu hồi vượt quá số vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát được coi là thu nhập và phải tính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

(4) Kế toán chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

a) Đối với doanh nghiệp chuyển quyền sở hữu vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị hợp lý của tài sản nhận về do bên nhận chuyển nhượng thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Nếu giá trị hợp lý của tài sản nhận về thấp hơn số vốn đã góp)

Có TK 222 – Vốn góp liên doanh

Có TK 515–Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu giá trị hợp lý của tài sản nhận về cao hơn số vốn đã góp).

b) Trường hợp bên Việt Nam được Nhà nước giao đất để tham gia liên doanh, khi chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát cho bên nước ngoài và trả lại

quyền sử dụng đất cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

Nếu bên đối tác thanh toán cho bên Việt Nam một khoản tiền như là một khoản đền bù cho việc chuyển nhượng (trong trường hợp này cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chuyển sang thuê đất), ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

c) Đối với doanh nghiệp nhận chuyển nhượng vốn góp, nếu đang là đối tác tham gia góp vốn liên doanh thì sau khi tăng thêm quyền sở hữu đối với cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổng hợp số vốn đã góp và căn cứ vào tỷ lệ quyền biểu quyết để xác định khoản đầu tư vào cơ sở này là khoản đầu tư vào công ty con hay khoản đầu tư vào công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 111, 112 (Số tiền thanh toán cho bên góp vốn liên doanh trước đó để có quyền sở hữu)

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

d) Đối với doanh nghiệp nhận chuyển nhượng, nếu mới tham gia vào liên doanh để trở thành bên góp vốn liên doanh thì ghi nhận khoản vốn góp liên doanh trên cơ sở giá gốc, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có các TK 111, 112 (Số tiền đã thanh toán để có quyền tham gia góp vốn liên doanh)

Có các TK liên quan khác.

đ) Trường hợp bên Việt Nam chuyển nhượng phần vốn góp cho bên nước ngoài trong cơ sở đồng kiểm soát và trả lại

quyền sử dụng đất và chuyển sang hình thức thuê đất. Cơ sở đồng kiểm soát phải ghi giảm quyền sử dụng đất và ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tương ứng với quyền sử dụng đất. Việc giữ nguyên hoặc ghi tăng vốn phụ thuộc vào việc đầu tư tiếp theo của chủ sở hữu. Tiền thuê đất do cơ sở này thanh toán không tính vào vốn chủ sở hữu mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các kỳ tương ứng.

(5) Giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

a) Trường hợp bên góp vốn liên doanh góp bổ sung vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản.

Trường hợp này, kế toán tương tự như khi góp vốn lần đầu nêu trên.

b) Trường hợp bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

b.1) Khi bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở đồng kiểm soát, căn cứ vào giá thực tế bán tài sản, kế toán phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ... (Giá bán tài sản, hàng hóa cho liên doanh)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (Trường hợp bán hàng hóa)

Có TK 711-Thu nhập khác (Trường hợp bán TSCĐ)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.

b.2) Đồng thời phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632–Giá vốn hàng bán (Trường hợp bán hàng hóa)

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Trường hợp bán tài sản cố định- Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – Khấu hao tài sản cố định (Số hao mòn lũy kế của TSCĐ)

Có TK 156 – Hàng hóa

Có TK 155– Thành phẩm

Có TK 211–Tài sản cố định hữu hình(Nguyên giá TSCĐ)

b.3) Cuối kỳ, bên góp vốn liên doanh bán tài sản cố định, hàng hóa cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi nhưng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chưa bán tài sản cho bên thứ 3 độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại phần lãi do bán TSCĐ, hàng hóa tương ứng với phần lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 511 (trường hợp bán thành phẩm, hàng hóa)

Nợ TK 711 (trường hợp bán TSCĐ)

Có TK 3387–Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

b.4) Đối với TSCĐ, định kỳ, bên tham gia góp vốn liên doanh kết chuyển dần phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh.

Nợ TK 3387–Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 711 – thu nhập khác

b.5) Khi cơ sở đồng kiểm soát bán tài sản mua từ bên góp vốn cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

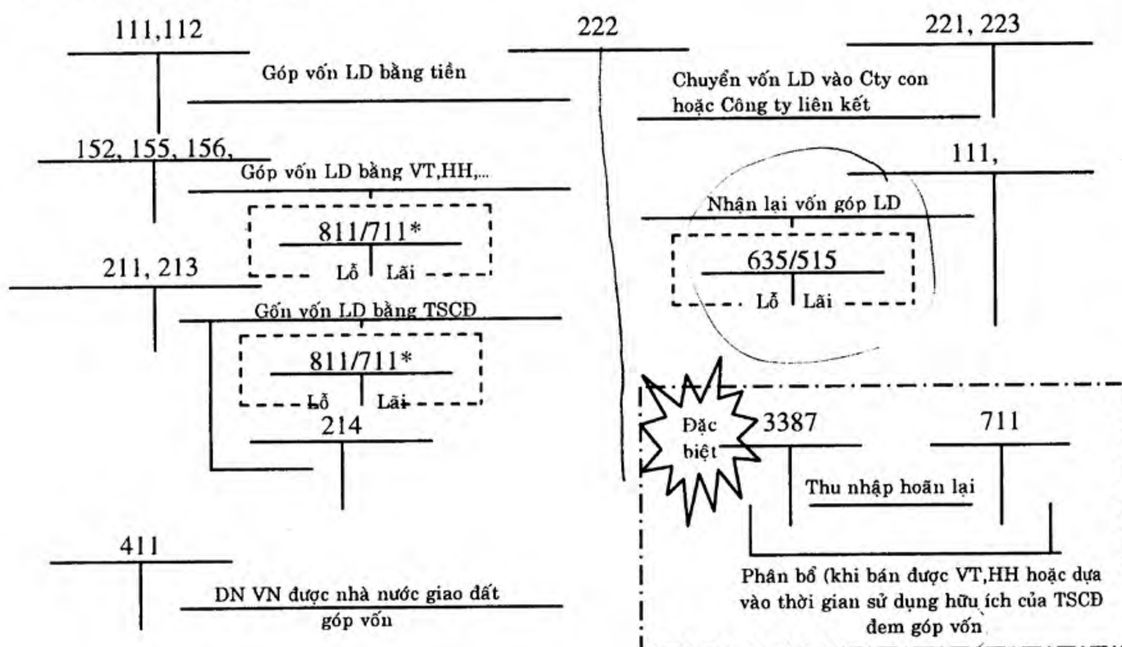
Có TK 511 (trường hợp bán thành phẩm, hàng hóa)

Có TK 711 (trường hợp bán TSCĐ)

c) Trường hợp bên góp vốn liên doanh mua tài sản của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khi mua tài sản từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ hóa đơn chứng từ liên quan kế toán ghi nhận tài sản, hàng hóa mua về như mua của các nhà cung cấp khác.

Sơ đồ 9.6 **- Tóm tắt phương pháp hạch toán góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**



9.4. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

9.4.1. Khái niệm

Công ty liên kết là công ty trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư.

9.4.2. Điều kiện ghi nhận

Nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác thì được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng có thỏa thuận giữa bên nhận đầu tư và nhà đầu tư về việc nhà

đầu tư đó có ảnh hưởng đáng kể.

Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng có thỏa thuận về việc nhà đầu tư đó không nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ gián tiếp thông qua các công ty con từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì không phải trình bày khoản đầu tư đó trên báo cáo tài chính riêng của mình, mà chỉ trình bày khoản đầu tư đó trên báo cáo tài chính hợp nhất của nhà đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Xác định tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư (Công ty liên kết):

a) Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trong công ty liên kết đúng bằng tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư trong công ty liên kết:

$$\text{Tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trực tiếp trong công ty liên kết} = \frac{\text{Tổng vốn góp của nhà đầu tư trong công ty liên kết}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu của công ty liên kết}} \times 100\%$$

b) Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết khác với tỷ lệ vốn góp do có thỏa thuận khác giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, quyền biểu quyết của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào biên bản thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết.

9.4.3. Các nguyên tắc hạch toán

- Việc kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp giá gốc.

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí...

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng TSCĐ,

vật tư, hàng hóa thì giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất định giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của TSCĐ, vật tư, hàng hóa và giá trị đánh giá lại được ghi nhận và xử lý như sau:

+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa được hạch toán vào thu nhập khác; Khoản chênh lệch nhỏ hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa được hạch toán vào chi phí khác;

+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán toàn bộ vào thu nhập khác; Khoản chênh lệch nhỏ hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán toàn bộ vào chi phí khác;

- Khi kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc, giá trị khoản đầu tư không được thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư mua thêm hoặc thanh lý (toàn bộ hoặc một phần) khoản đầu tư đó hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi giá trị khoản đầu tư vào từng công ty liên kết.

- Từ thời điểm nhà đầu tư không còn được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết, nhà đầu tư phải kết chuyển giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết sang các tài khoản khác có liên quan.

9.4.4. Chứng từ kế toán

- Các hóa đơn, Phiếu chi, ủy nhiệm chi,... liên quan đến việc mua cổ phiếu hay góp vốn vào công ty liên kết.

- Các hợp đồng kinh tế (mua, góp vốn) liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

- Biên bản đánh giá lại TSCĐ, vật tư hàng hóa đem đi góp vốn.

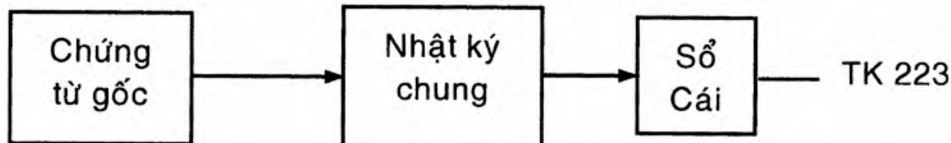
- Phiếu xuất vật tư, hàng hóa tài sản cố định đem đi góp vốn.

- Thông báo chia lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết.

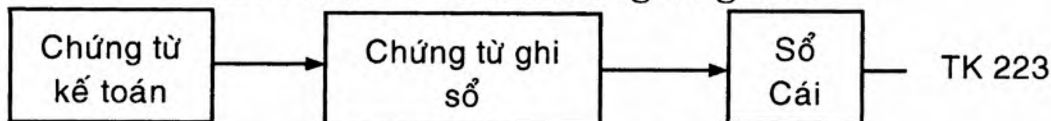
- Phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng.

9.4.5. Sổ kế toán

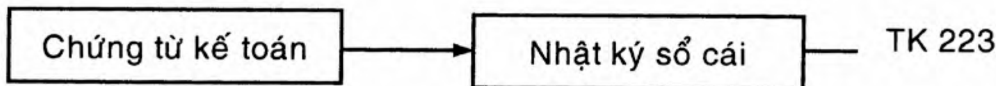
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung:



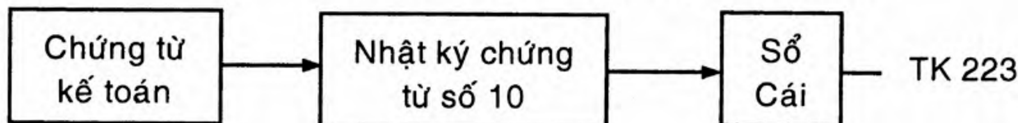
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



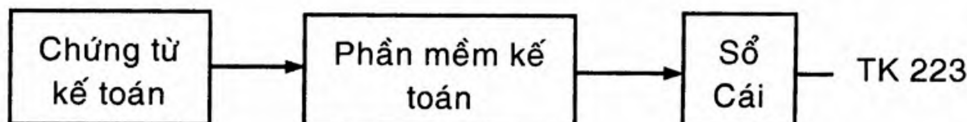
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái:



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ:



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính:



9.4.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 223 – Có kết cấu và nội dung phản ánh như sau

Bên Nợ:

Giá gốc khoản đầu tư được mua tăng;

Bên Có:

- Giá gốc khoản đầu tư giảm do thu được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia;

- Giá gốc khoản đầu tư giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư;

Số dư bên Nợ:

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết hiện đang nắm giữ cuối kỳ.

9.4.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức mua cổ phiếu hoặc góp vốn bằng tiền, căn cứ vào số tiền thực tế chi, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có các TK 111, 112.

(2) Trường hợp nhà đầu tư đã nắm giữ một khoản đầu tư dưới 20% quyền biểu quyết vào một công ty xác định, khi nhà đầu tư mua thêm cổ phiếu hoặc góp thêm vốn vào công ty đó để đạt được điều kiện có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (toàn bộ khoản đầu tư dưới 20%)

Có TK 111, 112,...

(3) Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ được thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 211, 213

Có TK 711 – Thu nhập khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ).

(4) Khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức, lợi nhuận được chia, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (Khi nhận được thông báo của Công ty liên kết)

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (nếu nhận cổ tức bằng cổ phiếu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Khi thực nhận tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

(5) Trường hợp nhận được các khoản khác từ công ty liên kết ngoài cổ tức, lợi nhuận được chia, nhà đầu tư hạch toán giảm trừ giá gốc đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 113,...

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

(6) Khi nhà đầu tư mua thêm khoản đầu tư vào công ty liên kết và có quyền kiểm soát đối với công ty liên kết:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Nếu nhà đầu tư trở thành công ty mẹ)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

Có TK 111, 112... (Nếu mua thêm phần vốn để trở thành công ty mẹ)

(7) Khi nhà đầu tư thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty liên kết dẫn đến không còn được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết, nhà đầu tư kết chuyển giá gốc của khoản đầu tư sang các tài khoản có liên quan khác, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Nếu nhà đầu tư chỉ còn nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết ở công ty liên kết)

Nợ TK 111, 112... (nếu thanh lý một phần khoản đầu tư)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giá gốc khoản đầu tư lớn hơn giá bán khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giá bán)

(8) Khi thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư trong công ty liên kết, nhà đầu tư ghi giảm khoản đầu tư và ghi nhận thu nhập từ việc thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư :

+ Trường hợp thanh lý khoản đầu tư bị lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giá gốc khoản đầu tư lớn hơn giá bán khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

+ Trường hợp thanh lý khoản đầu tư có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giá bán khoản đầu tư lớn hơn giá gốc khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

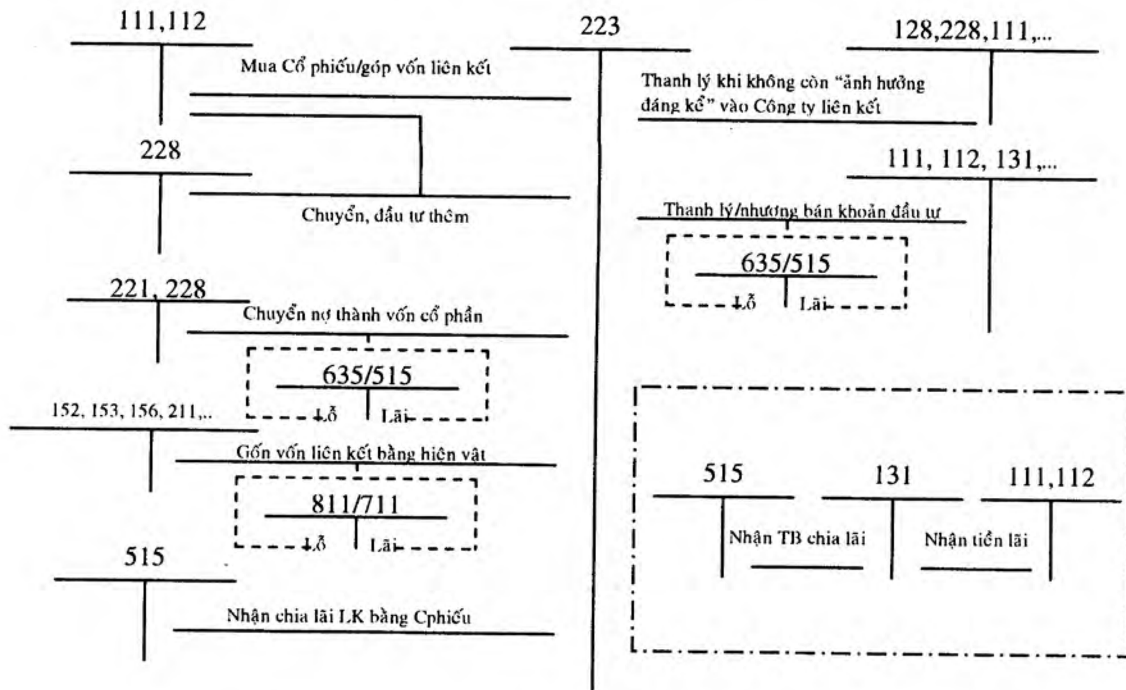
+ Chi phí thanh lý khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

Sơ đồ 9.7 **- Tóm tắt phương pháp hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên kết**



9.5. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các loại đầu tư tài chính dài hạn khác là những khoản đầu tư dài hạn ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết; đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác,... mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

9.5.1. Các nguyên tắc hạch toán

1. Khi cho vay vốn phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền cho vay theo đối tượng vay, phương thức vay, thời hạn và lãi suất cho vay.

2. Chứng khoán đầu tư dài hạn phải được ghi sổ theo giá

gốc (giá thực tế mua chứng khoán) gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí Ngân hàng...

3. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải theo quy định của chuẩn mực kế toán và cơ chế quản lý tài chính.

4. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại trái phiếu, cổ phiếu đã mua theo thời hạn và đối tác đầu tư, hạch toán theo mệnh giá, giá thực tế mua của cổ phiếu, trái phiếu. Nắm chắc mọi thông tin của thị trường chứng khoán và có quyết định đúng khi đầu tư.

5. Phải tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về cổ phiếu, trái phiếu khi đến kỳ hạn. Lãi cổ phiếu, trái phiếu được hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

9.5.2. Chứng từ kế toán

- Các hóa đơn, Phiếu chi, ủy nhiệm chi,... liên quan đến việc mua các khoản đầu tư dài hạn.

- Các hợp đồng kinh tế (mua, góp vốn) liên quan đến các khoản đầu tư dài hạn.

- Biên bản đánh giá lại TSCĐ, vật tư hàng hóa đem đi góp vốn.

- Phiếu xuất vật tư, hàng hóa tài sản cố định đem đi góp vốn.

- Thông báo chia lãi từ hoạt động đầu tư dài hạn.

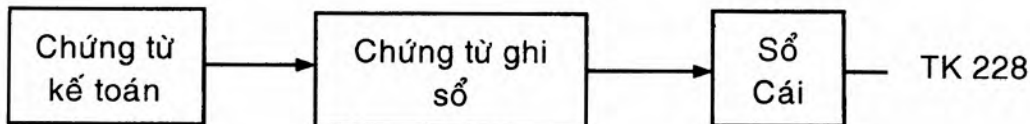
- Phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng.

9.5.3. Sổ kế toán

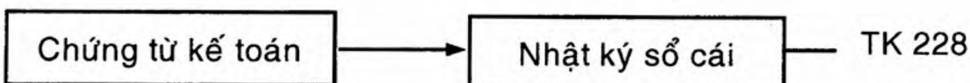
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



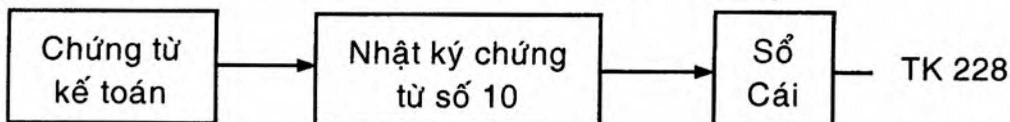
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



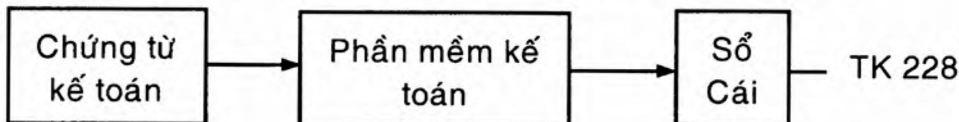
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



9.5.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 228 - đầu tư dài hạn khác có kết cấu và nội dung phản ảnh như sau:

Bên Nợ:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư dài hạn khác tăng.

Bên Có:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư dài hạn khác giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư dài hạn khác hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 228 - Đầu tư dài hạn khác, có 3 tài

khoản cấp 3:

- *Tài khoản 2281 - Cổ phiếu:* Phản ánh khoản đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu của nhà đầu tư

- *Tài khoản 2282 - Trái phiếu:* Phản ánh khoản đầu tư dài hạn bằng trái phiếu của nhà đầu tư

- *Tài khoản 2288 - Đầu tư dài hạn khác:* Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác như cho vay vốn, góp vốn bằng tiền hay bằng tài sản...

9.5.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

1. Khi cho đơn vị khác vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 111, 112,...

2. Định kỳ tính toán, xác định số lãi cho vay được nhận trong kỳ theo khế ước vay, ghi:

Nợ TK 111, 112,...(nếu thu tiền ngay)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Nếu chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chi tiết về lãi cho vay vốn).

3. Thu hồi vốn cho vay, ghi:

Nợ TK 111, 112,... (Số tiền gốc và lãi cho vay)

Có TK 228 – Đầu tư dài hạn khác (Số tiền gốc)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Số lãi).

4. Khi mua trái phiếu của một đơn vị khác, với thời hạn trái phiếu trên một năm, căn cứ vào chứng từ chi tiền và trái phiếu đã mua, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có các TK 111, 112,...

5. Định kỳ, khi nhận được lợi nhuận, cổ tức hoặc xác định số lợi nhuận, cổ tức phải thu, ghi:

Nợ TK 111, 112,...(nếu thu tiền ngay)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Nếu chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

6. Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi trước

6.1. Khi trả tiền mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282)

Có các TK 111, 112,...(số tiền thực chi)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (phần lãi nhận trước)

6.2. Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

7. Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi sau:

7.1. Khi trả tiền mua trái phiếu , ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282)

Có các TK 111, 112,...

7.2. Định kỳ, tính lãi trái phiếu và ghi nhận doanh thu theo số lãi thực phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (1388)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

7.3. Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, thu hồi gốc và lãi trái phiếu, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282)

Có TK 138 – Phải thu khác (1388) (số lãi của các kỳ trước)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Số lãi kỳ đáo hạn).

8. Thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282)

9. Khi doanh nghiệp đầu tư mua cổ phiếu hoặc góp vốn vào đơn vị khác (nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp khác), căn cứ vào chứng từ chi tiền và cổ phiếu đã mua, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời mở sổ chi tiết theo dõi từng loại cổ phiếu, vốn góp.

10. Khi doanh nghiệp quyết định bổ sung vốn đầu tư từ cổ tức hoặc lợi nhuận được chia, ghi

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2281, 2288)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

11. Bán cổ phiếu, hoặc thanh lý phần vốn góp đầu tư dài hạn khác:

- Trường hợp bán, thanh lý có lãi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu được)

Có Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" (Chênh lệch số tiền thu được lớn hơn giá gốc)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2281, 2288).

- Trường hợp bán, thanh lý bị lỗi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu được)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Chênh lệch số tiền thu được nhỏ hơn giá gốc)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2281, 2288).

12. Nếu có chi phí phát sinh về thông tin, môi giới, giao

dịch mua bán, trong quá trình đầu tư chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, ...

9.6. KẾ TOÁN LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

9.6.1. Nguyên tắc lập dự phòng

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá đầu tư dài hạn của các loại chứng khoán, các khoản đầu tư dài hạn hiện có tính đến 31/12 tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn này, so sánh với số đã lập dự phòng giảm giá năm trước (nếu có) xác định số chênh lệch phải lập tăng thêm, hoặc giảm đi (nếu có):

Thời điểm lập dự phòng: Khóa sổ lập BCTC.

Nguyên tắc lập dự phòng:

+ Các chứng khoán đủ điều kiện quy định bị giảm giá

+ Các khoản đầu tư dài hạn bị giảm giá, hoặc do DN nhận đầu tư vốn bị lỗ

+ Lập bổ sung hoặc hoàn nhập giữa số cần lập và số đã lập

Chứng khoán bị giảm giá được lập dự phòng

+ Đầu tư theo đúng quy định của pháp luật

+ Được tự do mua, bán trên thị trường

Dự phòng phải lập cho từng loại chứng khoán theo công thức:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn cho năm sau = Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập BCTC năm x (Giá gốc chứng khoán ghi trên sổ kế toán – Giá thị trường của CK đầu tư dài hạn)

Đối với các khoản vốn của tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên hoặc của tổng công ty, công ty đầu tư vào công ty

TNHHNN 1 thành viên, công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ phải gọi thêm vốn (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư), mức trích lập dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c}\text{Mức dự}\\ \text{phòng tổn thất}\\ \text{Các khoản ĐT dài}\\ \text{hạn cho năm sau}\end{array} = \begin{array}{c}\text{Tổng vốn}\\ \text{góp thực}\\ \text{tế của các}\\ \text{bên tại DN}\end{array} - \begin{array}{c}\text{Vốn}\\ \text{chủ sở}\\ \text{hữu}\\ \text{thực có}\end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của DN}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại DN}}$$

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư dài hạn bằng số vốn đã đầu tư.

Đến thời điểm khóa sổ kế toán của năm sau, nếu công ty đầu tư vốn có lãi hoặc giảm lỗ thì công ty phải hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ số đã trích dự phòng và ghi giảm chi phí tài chính

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được dùng để bù đắp số tổn thất của các khoản đầu tư dài hạn thực tế xảy ra do các nguyên nhân như bên nhận đầu tư bị phá sản, thiên tai,... dẫn đến khoản đầu tư không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc của khoản đầu tư. Khoản dự phòng này không dùng để bù đắp các khoản lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư

9.6.2. Chứng từ kế toán:

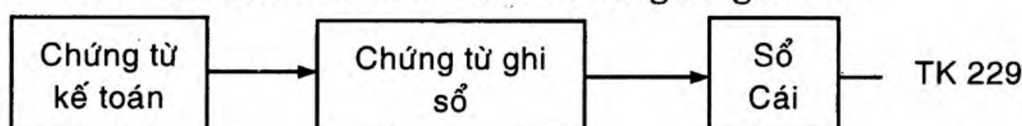
Các chứng từ xác nhận giá các loại chứng khoán đầu tư công đang nắm giữ tại thời điểm cuối năm từ các công ty chứng khoán, ngân hàng.

9.6.3. Sổ kế toán

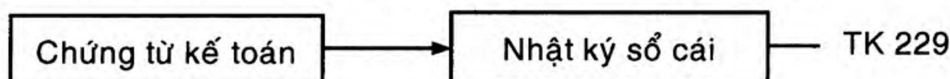
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



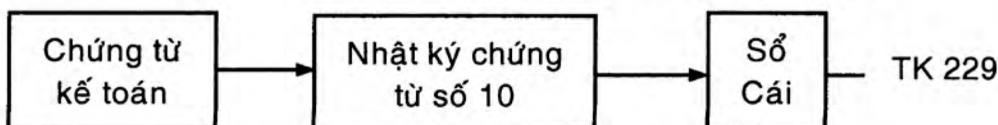
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



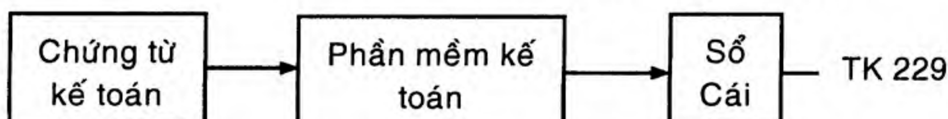
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ:



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



9.6.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 229: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

9.6.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

1. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào biến động giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn hiện có, tính toán mức dự phòng cần lập lần đầu, ghi

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

2. Cuối niên độ kế toán năm sau:

- Trường hợp số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá đầu tư, dài hạn đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá đầu tư, dài hạn đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

3. Khi tổn thất thực sự xảy ra (như các doanh nghiệp nhận vốn bị phá sản, bị thiên tai, hỏa hoạn...) các khoản đầu tư thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, doanh nghiệp có quyết định dùng khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập để bù đắp tổn thất khoản đầu tư dài hạn, ghi:

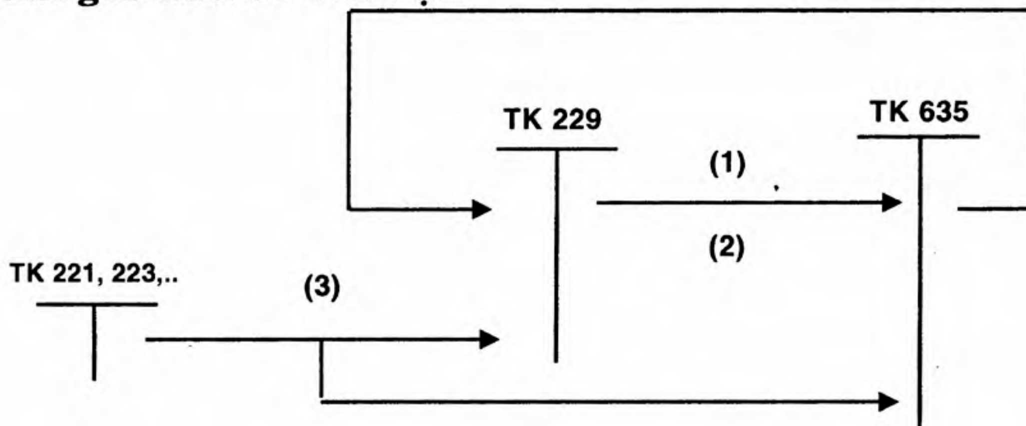
Nợ TK 111, 112 ...(nếu có)

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 635-Chi phí hoạt động tài chính(số chưa lập dự phòng)

Có các TK 222, 223, 228 (Giá gốc khoản đầu tư bị tổn thất)

Sơ đồ 9.8 – Phương pháp hạch toán dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn



BÀI TẬP CHƯƠNG 9

Bài tập 1: Hãy xác định mối quan hệ của công ty A và công ty C trong các trường hợp sau:

1) Công ty A sở hữu 52% công ty B, công ty B sở hữu 51% công ty C. A - C: 52% x 51% = 26,52% => A là mẹ C

2) Công ty A sở hữu 52% công ty B, công ty B sở hữu 31% công ty C, công ty A sở hữu 20% công ty C 20% + 52% x 31% = 36,12% A là mẹ C

3) Công ty A sở hữu 42% công ty B, công ty B sở hữu 31% công ty C, công ty A sở hữu 25% công ty C

25% + 42% x 31% = 38,02%

Bài tập 2: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau

1) Chi tiền gởi ngân hàng mua 1 bất động sản đầu tư 100tr, lệ phí trước bạ phải nộp là 1tr.

2) Cho thuê BĐSĐT trên, tiền cho thuê thu trước 2 năm 40tr và thuế GTGT 10% bằng tiền gởi ngân hàng. Khấu hao BĐSĐT hàng tháng 1tr.

3) Sau 2 năm bán BĐSĐT trên với giá bán 85tr, thuế GTGT 10% thu bằng tiền mặt. Chi phí bán bất động sản đầu tư trên trả bằng tiền mặt 2,2tr (bao gồm VAT 10%).

4) Công ty A và B góp vốn liên doanh thành lập nên cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát C (A góp 60%, B góp 40%)

a. Ngày 1/6/200x công ty A góp một TSCĐHH X1 có nguyên giá 200tr, hao mòn lũy kế 50tr, hội đồng liên doanh định giá 140tr. Chi phí vận chuyển tài sản này đi góp vốn do công A chịu là 1tr đồng trả bằng tiền mặt. (Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản do công ty C xác định là 10 năm)

b. Ngày 1/6/200x công ty A góp một TSCĐHH X2 có nguyên giá 200tr, hao mòn lũy kế 50tr, hội đồng liên doanh định giá 160tr. Chi phí vận chuyển tài sản này đi góp vốn do

công ty A chịu là 1tr đồng trả bằng tiền mặt. (Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản do công ty C xác định là 10 năm).

c. Ngày 1/9/200x công ty A bán cho công ty C một TSCĐHH Y1 có nguyên giá 400tr, hao mòn lũy kế 100tr, với giá 360tr, VAT 10% chưa thu tiền. Chi phí vận chuyển tài sản này đi bán là 1tr đồng trả bằng tiền mặt. (Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản do công ty C xác định là 10 năm).

d. Ngày 1/9/200x công ty A bán cho công ty C một TSCĐHH Y1 có nguyên giá 400tr, hao mòn lũy kế 100tr, với giá 260tr, VAT 10% chưa thu tiền. Chi phí vận chuyển tài sản này đi bán là 1tr đồng trả bằng tiền mặt. (Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản do công ty C xác định là 10 năm).

e. Ngày 1/11/200x công ty A bán cho công ty C một lô hàng có giá trị ghi sổ 500tr, hội đồng liên doanh định giá 560tr. (Biết đến ngày 31/12/200x công ty C đã bán lô hàng này cho bên thứ ba độc lập)

5) Công ty A mua 1.000 trái phiếu trả lãi trước bằng tiền mặt, mệnh giá trái phiếu 0,6tr.đ, giá mua 0,58tr.đ. Trái phiếu trên có thời hạn 2 năm, lãi suất 0,8%/tháng.

6) Công ty A chi tiền gởi ngân hàng mua 20.000 cổ phiếu trong 100.000 cổ phiếu của công ty K, mệnh giá 10.000đ/cp. Giá mua thực tế 80.000đ/cp.

7) Công ty A chi tiền gởi ngân hàng mua thêm 35.000 cổ phiếu trong 100.000 cổ phiếu của công ty K, mệnh giá 10.000đ/cp. Giá mua thực tế 85.000đ/cp.

8) Bán 45.000 cổ phiếu của công ty K, giá bán 90.000đ/cp, thu bằng tiền gởi ngân hàng.

☙❧

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật kế toán (Luật số 03/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3.

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 4 chuẩn mực kế toán.

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3).

- Quyết định số 12/2003/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

- Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành

theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán đợt 4.

- Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán đợt 5.

- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Thông tư 120/2004/TT-BTC ngày 15/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kế toán.

- PGS.TS. Võ Văn Nhị, Kế toán tài chính doanh nghiệp - Đại học Kinh tế TP.HCM, Nhà xuất bản thống kê năm 2006.

- TS. Phan Đức Dũng, Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản thống kê năm 2006.



PHỤ LỤC 1
CHỨNG TỪ KẾ TOÁN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

I. DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
	A. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH NÀY			
	I. Lao động tiền lương			
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL		x
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x
5	Giấy đi đường	04-LĐTL		x
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL		x
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x
10	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL		x
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		x
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL		x
	II. Hàng tồn kho			
1	Phiếu nhập kho	01-VT		x
2	Phiếu xuất kho	02-VT		x
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	03-VT		x
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT		x
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	05-VT		x
6	Bảng kê mua hàng	06-VT		x
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07-VT		x
	III. Bán hàng			
1	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	01-BH		x
2	Thẻ quầy hàng	02-BH		x
	IV. Tiền tệ			
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT		x
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT		x

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT		x
6	Biên lai thu tiền	06-TT	x	
7	Bảng kê vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	07-TT		x
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT		x
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng bạc...)	08b-TT		x
10	Bảng kê chi tiền	09-TT		x
	V. Tài sản cố định			
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ		x
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ		x
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ		x
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ		x
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ		x
	VI. Hợp tác kinh doanh			
1	Bảng phân bổ chi phí chung	01 - HTKD		x
2	Bảng phân chia sản phẩm	02 - HTKD		x
3	Bảng phân chia doanh thu	03 - HTKD		x
	VII. Hợp nhất			
1	Bảng Tổng hợp các bút toán điều chỉnh	BTH 01 - HN		x
2	Bảng Tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất	BTH 02 - HN		x
	B/ CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC			
1	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			x
2	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			x
3	Hoá đơn Giá trị gia tăng	01GTKT-3LL	x	
4	Hoá đơn bán hàng thông thường	02GTGT-3LL	x	
5	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ	03 PXK-3LL	x	
6	Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý	04 HDL-3LL	x	
7	Hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính	05 TTC-LL	x	
8	Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hoá đơn	04/GTGT	x	
9	....			

Ghi chú: (*) BB: Mẫu bắt buộc

(*) HD: Mẫu hướng dẫn

II. MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Đơn vị: ....

Bộ phận: ....

Mẫu số: 01a – LĐTL

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng .... năm ......

Số TT	HỌ VÀ TÊN	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Ngày trong tháng					Quy ra công				
			1	2	3	...	31	Số công hưởng lương sản phẩm	Số công hưởng lương thời gian	Số công nghỉ việc ngừng việc hưởng 100% lương	Số công nghỉ việc ngừng việc hưởng ...% lương	Số công hưởng BHXH
A	B	C	1	2	3	...	31	32	33	34	35	36
	Cộng											

Ngày . . . tháng . . . năm . . . . .

Người chấm công (*Ký, họ tên*)

Phụ trách bộ phận (*Ký, họ tên*)

Người duyệt (*Ký, họ tên*)

Ký hiệu chấm công

- Lương sản phẩm:	SP	- Thai sản:	TS	Nghỉ bù:	NB
- Lương thời gian:	+	- Tai nạn	T	Nghỉ không lương:	KL
- Ốm, điều dưỡng:	Ô	- Nghỉ phép	P	Ngừng việc:	N
- Con ốm:	Cô	- Hội nghị, học tập:	H	Lao động nghĩa vụ:	LĐ

Đơn vị: ....
Bộ phận: ....

Mẫu số 01b-LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-B
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BT
Số: ....

BẢNG CHẤM CÔNG LÀM THÊM GIỜ

Tháng ...... năm ....

Số TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày trong tháng				Cộng giờ làm thêm		
		1	2	...	31	Ngày làm việc	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết
A	B	1	2	...	31	32	33	34
	Cộng:							

Ký hiệu chấm công

NT: Làm thêm ngày làm việc (Từ giờ ...... đến giờ............

NN: Làm thêm ngày thứ bảy, chủ nhật làm việc (Từ giờ ..

đến giờ ....)

NL: Làm thêm ngày lễ, tết (Từ giờ .... đến giờ ....

Đ: Làm thêm buổi đêm (Từ giờ ....đến giờ ....

Ngày ...... tháng ...... nă

Xác nhận của bộ phận (phòng ban) có người làm thêm
(Ký, họ tên)

Người chấm công
(Ký, họ tên)

Người
(Ký, họ

Mẫu số: 02 – LĐTL
Ban hành theo QĐ số: 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Bộ phận: ....

Đơn vị: ....

Bộ phận: ....

Mẫu số: 02 – LĐTL

Ban hành theo QĐ số: 15/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Số: ....

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng .... *năm* ....

Số TT	Họ và tên	Bậc lương	Hệ Số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc, ngừng việc hưởng ...% lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản phải khấu trừ vào lương				Kỳ II được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					BHXH	...	Thuế TNCN Phải nộp	Cộng	Số tiền	Ký nhận
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
	Cộng:																		

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . . .

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Bộ phận: ....

Mẫu số: 03 – LĐTL
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THƯỞNG

Quý ....năm ....

Số: ....

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Bậc lương	Mức thưởng			Ghi chú
				Xếp loại thưởng	Số tiền	Ký nhận	
A	B	C	1	2	3	D	E
	Cộng	x		x			x

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . . . .

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Bộ phận:......

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số: 04 – LĐTL
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Số: ....

GIẤY ĐI ĐƯỜNG

Cấp cho:..
Chức vụ:..
Được cử đi công tác tại:...
Theo công lệnh (hoặc giấy giới thiệu) số: .. . ngày . . . tháng . . . năm . . .
Từ ngày ngày . . . tháng . . . năm . . . đến ngày . . . tháng . . . năm . . .

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người duyệt

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tiền ứng trước

Lương: .... đ
Công tác phí: .... đ
Cộng: .... đ

Nơi đi Nơi đến	Ngày	phương tiện sử dụng	Độ dài chặng đường	Số ngày công tác	Lý do lưu trú	Chứng nhận của cơ quan (Ký tên, đóng dấu)
1	2	3	4	5	6	7
Nơi đi .... Nơi đến ...						
Nơi đi .... Nơi đến ...						

Vé người: ....vé x ....đ = ... đ
Vé cước: ....vé x ....đ = ... đ
Phụ phí lấy vé bằng điện thoại ....vé x ....đ = ... đ
Phòng nghỉ: ....vé x ....đ = ... đ

1. Phụ cấp đi đường: Cộng ....đ
2. Phụ cấp lưu trú:

Tổng cộng ngày công tác:...đ

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Duyệt

Số tiền được thanh toán là: ....

Người đi công tác	**Phụ trách bộ phận**	**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: .... **_Mẫu số: C05 – LĐTL_**

Bộ phận: .... *Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOẶC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Ngày ......tháng ..... năm...........

Tên đơn vị (hoặc cánhân):...

Theo hợp đồng số: .... ngày.......... tháng......năm ....

Số TT	Tên sản phẩm (công việc)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng					

Tổng số tiền (viết bằng chữ): ....

Ngày .....tháng ......năm ......

Người giao việc	**Người nhận việc**	**Người kiểm tra chất lượng**	**Người duyệt**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Bộ phận: ....

Mẫu số: C06 – LĐTL
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM THÊM GIỜ

Tháng ....năm ....

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày làm việc		Làm thêm ngày thứ bảy, chủ nhật		Làm thêm ngày lễ, ngày tết		Làm thêm buổi đêm		Tổng cộng tiền	Số ngày nghỉ bù		Số tiền thực được thanh toán	Người nhận tiền ký tên
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	C
	Cộng	x	x	x	x	x	x	x		x		x		x			x			x

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): ....
(Kèm theo .... chứng từ gốc: Bảng chấm công làm thêm ngoài giờ . . . ngày . . . tháng . . . năm . . .)

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người đề nghị thanh toán	**Kế toán trưởng**	**Người duyệt**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Bộ phận: ....

Mẫu số: 07-LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THUÊ NGOÀI
(Dùng cho thuê nhân công, thuê khoán việc)

Số: ....

Họ và tên người thuê: ....

Bộ phận (hoặc địa chỉ) ....

Đã thuê những công việc sau để: ....Tại địa điểm ....Từ ngày . . ./ . . ./ . . . đến ngày . . ./ . . ./ . . .

STT	Họ và tên người được thuê	Địa chỉ hoặc số CMT	Nội dung hoặc tên công việc thuê	Số công hoặc khối lượng công việc đã làm	Đơn giá thanh toán	Thành tiền	Tiền thuế khấu trừ	Số tiền còn lại được nhận	Ký nhận
	Cộng								

Đề nghị: .... cho thanh toán số tiền: ....

Số tiền (Viết bằng chữ):...

(Kèm theo . . . . . chứng từ kế toán khác)

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người đề nghị thanh toán	**Kế toán trưởng**	**Người duyệt**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Bộ phận: ....

Mẫu số: 08 – LĐTL
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Ngày ....tháng .... năm ....

Số: ....

- Họ tên:....................................... chức vụ:..
- Đại diện cho: .... bên giao khoán: ....
- Họ tên:....................................... chức vụ:..
- Đại diện cho: ....bên giao khoán ....

CÙNG KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN NHƯ SAU:

I. Điều khoản chung:

- Phương thức giao khoán: ....
- Điều kiện thực hiện hợp đồng: ....
- Thời gian thực hiện hợp đồng: ....
- Các điều kiện khác: ....

II. Điều khoản cụ thể:

1. Nội dung công việc khoán:

....

....

2. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận khoán:

....

....

3. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên giao khoán:

....

....

Đại diện bên nhận khoán *(Ký, họ tên)*	**Đại diện bên giao khoán** *(Ký, họ tên)*
	Ngày . . . tháng . . . năm . . . . .
Người lập *(Ký, họ tên)*	**Kế toán trưởng bên giao khoán** *(Ký, họ tên)*

Đơn vị: .... **Mẫu số: 09–LĐTL**

Bộ phận: .... *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

Số: ....

BIÊN BẢN THANH LÝ (NGHIỆM THU) HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Ngày .... tháng .... năm ....

- Họ tên:.. chức vụ:...
- Đại diện cho: ....bên giao khoán: ....
- Họ tên:.. chức vụ:...
- Đại diện cho: ....bên giao khoán: ....

Cùng thanh lý Hợp đồng số: ....*ngày . . . tháng . . . năm . . . .*

Nội dung công việc (ghi trong hợp đồng) đã được thực hiện: ....

Giá trị hợp đồng đã thực hiện: ....

Bên .... đã thanh toán cho bên .... số tiền là .... đồng (viết bằng chữ).

Số tiền bị phạt do bên ......vi phạm hợp đồng: ...... đồng (viết bằng chữ).

Số tiền bên ..còn phải thanh toán cho bên ... là ...đồng (viết bằng chữ..

Kết luận: ....

Ngày ..... tháng......năm ......

Đại diện bên nhận khoán	**Đại diện bên giao khoán**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Bộ phận: ....

Mẫu số: 10–LĐTL

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ TRÍCH NỘP CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

Tháng .... năm ....

Đơn vị tính:........

STT	Số tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ	Tổng quỹ lương trích BHXH, BHYT, KPCĐ	Bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế			Kinh phí công đoàn				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Số phải nộp công đoàn cấp trên	Số được Để lại chi tại đơn vị
				Trích vào chi phí	Trừ vào lương		Trích vào chi phí	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cộng									

Ngày ..... tháng......năm .....

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: .... **Mẫu số: 11–LĐTL**

Bộ phận: .... *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTCngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng .... năm ....

Số TT	Ghi Có Tài khoản / Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	TK 334 – Phải trả người lao động			TK 338 – Phải trả, phải nộp khác				TK 335 Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Cộng Có TK 338 (3382, 3383, 3384)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp - Phân xưởng (sản phẩm) - .... - Phân xưởng (sản phẩm) -									
2	TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công -									
3	TK 627 - Chi phí sản xuất chung - Phân xưởng (sản phẩm) .... - Phân xưởng (sản phẩm)									
4	TK 641 - Chi phí bán hàng									
5	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp									
6	TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn									
7	TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn									
8	TK 335 - Chi phí phải trả									
9	TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang									
10	TK 334 - Phải trả người lao động									
11	TK 338 - Phải trả phải nộp khác									
12	TK 642 -									
	Cộng:									

Ngày . . . tháng . . . năm . . . . .

Người lập bảng *(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: 01-VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày .... tháng ..... năm .... Nợ: ....

Số: .... Có: ....

- Họ tên người giao hàng: ....
- Theo:............ số: ......ngày ......tháng ..... năm ....của ....
- Nhập tại kho: ....

S TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	x	x	

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): ....
- Số chứng từ gốc kèm theo: ....

Ngày ..... tháng .... năm ....

Người lập phiếu	**Người giao hàng**	**Thủ kho**	**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) *(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ:..

Mẫu số: 02-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày .... tháng..... năm......... Nợ: ....
Số: .... Có: ....

- Họ tên người nhận hàng: .... địa chỉ (bộ phận):..............
- Lý do xuất kho: ....
- Xuất tại kho (ngăn lô):............................ Địa điểm: ....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm hàng hóa)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	x	x	

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): ....
- Số chứng từ gốc kèm theo: ....

Ngày .....tháng... năm........

Người lập phiếu *(Ký, họ tên)*	**Người giao hàng** *(Ký, họ tên)*	**Thủ kho** *(Ký, họ tên)*	**Kế toán trưởng** (hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) *(Ký, họ tên)*	**Giám đốc** *(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ:..

Mẫu số: 03-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM

Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa

Ngày .... tháng..... năm.........

Số: ....

- Căn cứ:................ số:......... ngày ..... tháng..... năm....... của..............
- Ban kiểm nghiệm gồm:

+ Ông/Bà .... chức vụ: .... Đại diện: .... Trưởng ban
+ Ông/Bà .... chức vụ: .... Đại diện: ....Ủy viên
+ Ông/Bà .... chức vụ: .... Đại diện: ....Ủy viên

Đã kiểm nghiệm các loại: ....

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư(sản phẩm, hàng hóa)	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	1	2	3	F

Ý kiến của ban kiểm nghiệm: ....
....

Đại diện kỹ thuật	Thủ kho	Trưởng ban
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ:..

Mẫu số: 04-VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

Ngày .... tháng..... năm.........

Số: ....

Bộ phận sử dụng: ....

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng	Lý do: còn sử dụng hay trả lại
A	B	C	D	E	1	F

Phụ trách bộ phận sử dụng

(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ:..

Mẫu số: 05-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

- Thời điểm kiểm kê: ....giờ: ngày ...... tháng...... năm.........
- Ban kiểm nghiệm gồm:

+ Ông/Bà .... chức vụ: ....Đại diện: ....Trưởng ban
+ Ông/Bà .... chức vụ: ....Đại diện: ....Ủy viên
+ Ông/Bà .... chức vụ: ....Đại diện: ....Ủy viên

- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

Số thứ tự	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm, hàng hóa)	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu				
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng	x	x	x	x		x		x		x		x	x	x

Ngày ...... tháng .... năm ....

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Thủ kho	Trưởng ban kiểm kê
(Ý kiến giải quyết số chênh lệch) (Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ:..

Mẫu số: 06-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ MUA HÀNG

Ngày .... tháng ..... năm.........

Quyển số:...................
Số:...................

- Họ tên người mua: .... Nợ:...................
- Bộ phận (phòng ban): .... Có:...................

Số TT	Tên, quy cách, phẩm chất, hàng hóa	Địa chỉ mua hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền
A	B	C	D	1	2	3
	Cộng		x	x	x	

Tổng số tiền thực tế mua (viết bằng chữ): ....
* Ghi chú: ....

Người mua	Kế toán trưởng	Người duyệt mua
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: 07-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỔ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Ngày .... tháng ..... năm.........

Số: ....

STT	Ghi Có các TK / Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 153		Tài khoản 153		Tài khoản 142	Tài khoản 242
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu trực tiếp - Phân xưởng (sản phẩm) .... -						
2	TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công						
3	TK 627 – Chi phí sản xuất chung						
4	- Phân xưởng						
5	TK 641– Chi phí bán hàng						
6	TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp						
7	TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn						
	Cộng						

Ngày ...... tháng .... năm

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: .... **Mẫu số: 01-BH**

Địa chỉ:.. *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

BẢNG THANH TOÁN HÀNG ĐẠI LÝ, KÝ GỬI

Ngày .... tháng..... năm.........

Quyển số: ....

Số: ....

Nợ: ....

Có: ....

Căn cứ hợp đồng số:............ ngày....... tháng.....năm 200 ... về việc bán hàng đại lý (ký gửi), Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà:........... Chức vụ: .... Đại diện đơn vị: .... có hàng đại lý (ký gửi)
- Ông/Bà:........... Chức vụ: .... Đại diện đơn vị:...
- Ông/Bà: .... Chức vụ: .... Đại diện đơn vị:...nhận bán hàng đại lý (ký gửi)
- Ông/Bà:........... Chức vụ: .... Đại diện đơn vị:...

I. Thanh quyết toán số hàng đại lý từ ngày. . ./. . ./. . . đến ngày . . ./. . ./. . .như sau:

Số TT	Tên, quy cách, phẩm chất sản phẩm (hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng tồn đầu kỳ	Số nhận trong kỳ	Tổng số	Số hàng đã bán trong kỳ			Số lượng tồn cuối kỳ
						Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 3 – 4
	Cộng:	x	x	x	x	x	X		X

II. Số tiền còn nợ của các kỳ trước: ....

III. Số tiền phải thanh toán đến kỳ này: (III= II + Cột 6)

IV. Số tiền được nhận lại: ....

+ Hoa hồng: ....

+ Thuế (nộp hộ): ....

+ Chi phí (nếu có): ....

+ ....

V. Số tiền thanh toán kỳ này:

+ Tiền mặt: ....

+ Séc: ....

VI. Số tiền nợ lại (VI= III – IV – V):..

* *Ghi chú*: ....

Giám đốc đơn vị gửi hàng đại lý (ký gửi)	Người viết bảng thanh toán	Giám đốc đơn vị nhận bán hàng đại lý
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Kế toán trưởng đơn vị gửi hàng đại lý(ký gửi)		**Kế toán trưởng đơn vị nhận bán hàng đại lý**
(Ký, họ tên)		*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: 02-BH

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

THẺ QUẦY HÀNG

Ngày lập thẻ: ....Tờ số: ....

- Tên hàng: .... Quy cách: ....
- Đơn vị tính: .... Đơn giá: ....

Ngày tháng	Tên người bán hàng	Tồn đầu ngày (ca)	Nhập từ kho trong ngày (ca)	Nhập khác trong ngày (ca)	Cộng tồn đầu ngày (ca) và nhập trong ngày (ca)	Xuất bán		Xuất khác		Cộng cuối ngày (ca)
						Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	
A	B	1	2	3	4= 1+2+3	5	6	7	8	9
	Cộng:									

Người lập

(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ:..

Mẫu số: 01-TT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

PHIẾU THU

Ngày .... tháng ..... năm.........

Quyển số: ....
Số: ....
Nợ: ....
Có: ....

Họ, tên người nộp tiền: ....
Địa chỉ: ....
Lý do nộp: ....
Số tiền: ....(viết bằng chữ) ....
Kèm theo: .... chứng từ gốc:

Ngày ..... tháng....... năm....

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): ....
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý): ....
+ Số tiền quy đổi:...
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: ....
Địa chỉ:..

Mẫu số: 02-TT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày .... tháng ..... năm.........

Quyển số: ....
Số: ....
Nợ: ....
Có: ....

Họ, tên người nhận tiền: ....
Địa chỉ:..
Lý do chi: ....
Số tiền: .... (viết bằng chữ) ....
Kèm theo: .... chứng từ gốc:

Ngày .... tháng......năm ....

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Thủ quỹ**	**Người lập phiếu**	**Người nhận tiền**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):...
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):..
+ Số tiền quy đổi: ....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: 03-TT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày .... tháng..... năm.........

Số: ....

Kính gửi: ....

Tôi tên là : ....

Địa chỉ: ....

Đề nghị tạm ứng số tiền: ....(viết bằng chữ) ....

....

Lý do tạm ứng: ....

Thời hạn thanh toán: ....

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Phụ trách bộ phận**	**Người đề nghị tạm ứng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: 04-TT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

GIẤY THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG

Ngày .... tháng..... năm.........

Số:................................

Nợ:................................

Có: ....

- Họ tên người thanh toán: ....
- Bộ phận (hoặc địa chỉ):..
- Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	Số tiền
A	1
I. Số tiền tạm ứng	....
1. Số tạm ứng đợt trước chưa chi hết	....
2. Số tạm ứng kỳ này:	....
- Phiếu chi số: ....ngày	....
- Phiếu chi số: ....ngày	....
II. Số tiền đã chi:	....
1. Chứng từ số:....................ngày	....
2. ...	....
III. Chênh lệch:	....
1. Số tạm ứng chi không hết (I – II)	....
2. Chi quá số tạm ứng (II – I)	....

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Kế toán thanh toán**	**Người đề nghị tạm ứng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: 05-TT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Ngày .... tháng ..... năm.........

Kính gửi: ....

- Họ tên người đề nghị thanh toán: ....
- Bộ phận (hoặc địa chỉ): ....
- Nội dung thanh toán: ....
- Số tiền: .... (Viết bằng chữ): ....

(Kèm theo: .... chứng từ gốc).

Người đề nghị thanh toán	**Kế toán trưởng**	**Người duyệt**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: 06-TT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BIÊN LAI THU TIỀN

Ngày ..... tháng......năm ....

Quyển số: ....
Số: ....

- Họ và tên người nộp: ....
- Địa chỉ: ....
- Nội dung thu: ....
- Số tiền thu: .... (viết bằng chữ) ....

....

Người nộp tiền	**Người thu tiền**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: .... **Mẫu số: 07-TT**
Địa chỉ: .... *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

BẢNG KÊ VÀNG, BẠC, KIM KHÍ QUÝ, ĐÁ QUÝ

(Đính kèm phiếu:.................................... Quyển số: ....
Ngày........ tháng ....năm.................) Số: ....

Số TT	Tên, loại, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng:	x	x	x		

Ngày ..... tháng....... năm....

Kế toán trưởng	**Người nộp nhận)**	**Thủ quỹ**	**Người kiểm nghiệm**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: .... **Mẫu số: 08-TT**
Địa chỉ: .... *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, vào ...... giờ ....ngày.. tháng .... năm..... Số:...............
Chúng tôi gồm:
- Ông/Bà: .... đại diện kế toán
- Ông/Bà: .... đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà: .... đại diện ....
Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ	x	....
II	Sổ kiểm kê thực tế	x	....
1	Trong đó: - Loại	....	....
2	- Loại	....	....
3	- Loại	....	....
4	- Loại	....	....
5	-	....	....
III	Chênh lệch (III= I – II)	x	....

- Lý do: + Thừa:..
+ Thiếu: ....

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: ....

Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người chịu trách nhiệm kiểm kê qũy
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: 08b-TT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý)

Hôm nay, vào ...... giờ ....ngày.. tháng ... năm..... Số:..............

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà: .... đại diện kế toán

- Ông/Bà: .... đại diện thủ quỹ

- Ông/Bà: .... đại diện ....

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ ngoại tệ, vàng, bạc .... kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tính ra VNĐ		Ghi chú
					Tỷ giá	VNĐ	
A	B	C	1	2	3	4	D
I	*Số dư theo sổ quỹ*	x	x	....	....	....	....
II	*Số kiểm kê thực tế(*)*	x	X	....	....	....	....
1	- Loại	....	....	....	....	....	....
2	- Loại	....	....	....	....	....	....
3	-	....	....	....	....	....	....
III	*Chênh lệch (III= I – II)*	x	x	....	....	....	....

- Lý do: + Thừa:..

+ Thiếu: ....

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: ....

Thủ quỹ	**Kế toán trưởng**	**Người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: 09-TT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ CHI TIỀN

Ngày .... tháng ..... năm.........

- Họ và tên người chi:..
- Bộ phận (hoặc địa chỉ): ....
- Chi cho công việc: ....

STT	Chứng từ		Nội dung chi	Số tiền
	Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	1
			Cộng:	

Số tiền viết bằng chữ: ....

(Kèm theo ...... chứng từ gốc).

Người lập bảng kê	**Kế toán trưởng**	**Người duyệt**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: 01 – TSCĐ
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngày .... tháng ..... năm.........

Số: ....
Nợ: ....
Có: ....

Căn cứ quyết định số: .... ngày..... tháng ..... năm......... của ....

I. Ban giao nhận TSCĐ gồm:

Chúng tôi gồm:

- Ông (bà):........................... chức vụ: .... Đại diện đơn vị bên giao
- Ông (bà):........................... chức vụ: ....Đại diện đơn vị bên nhận
- Ông (bà):........................... chức vụ: .... Đại diện ....

Địa điểm giao nhận TSCĐ: ....

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

Số TT	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ)	Số hiệu TSCĐ	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	Tính nguyên giá TSCĐ					Tài liệu kỹ thuật kèm theo
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	Cộng	x	x	x	x	x						

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2
	Cộng	x		

Giám đốc bên nhận	**Kế toán trưởng bên nhận**	**Người nhận**	**Người giao**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: 02 – TSCĐ
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngày........ tháng..... năm.........

Số: ....
Nợ: ....
Có: ....

- Căn cứ quyết định số: .... ngày...... tháng .....năm ......của .. .. về thanh lý tài sản cố định.

I. Ban thanh lý tài sản cố định gồm

Ông (bà): .... đại diện: .... trưởng ban
Ông (bà): .... đại diện: .... ủy viên
Ông (bà): .... đại diện: .... ủy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ

- Tên, ký hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ ....
- Số hiệu TSCĐ: ....
- Nước sản xuất (xây dựng): ....
- Năm sản xuất: ....
- Năm đưa vào sử dụng: .... Số thẻ TSCĐ: ....
- Nguyên giá TSCĐ: ....
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: ....
- Giá trị còn lại của TSCĐ: ....

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ

....
....

Ngày...... tháng ..... năm...........
Trưởng ban thanh lý
(ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ

- Chi phí thanh lý TSCĐ .... (viết bằng chữ) ....
- Giá trị thu hồi: .... (viết bằng chữ) ....
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ *ngày*......... *tháng*........*năm*...........

Ngày ..... tháng......năm ....

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: 03 – TSCĐ

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Ngày .... tháng ..... năm.........

Số: ....

Nợ: ....

Có: ....

- Căn cứ quyết định số: .... ngày........ tháng ....năm ..... của ....

Chúng tôi gồm:

Ông/Bà):............. chức vụ: ....đại diện: .... đơn vị sửa chữa

Ông/Bà):............. chức vụ: ....đại diện: .... đơn vị có TSCĐ

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: ....
- Số hiệu TSCĐ:.............................. Số thẻ TSCĐ ....
- Bộ phận quản lý, sử dụng: ....
- Thời gian sửa chữa từ ngày... tháng... năm.... đến ngày... tháng... năm.....

Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ công việc sửa chữa)	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
	Cộng			

Kết luận: ....

....

Kế toán trưởng	Đại diện đơn vị nhận	Đại diện đơn vị giao
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: 04 – TSCĐ

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ

Ngày .... tháng ..... năm ....

Số: ....

Nợ: ....

Có: ....

- Căn cứ quyết định số: .... ngày..... tháng ..... năm......... của .... về việc đánh giá lại TSCĐ.
- Ông/Bà: .... chức vụ .... đại diện: .... Chủ tịch Hội đồng
- Ông/Bà: .... chức vụ ....đại diện: .... Ủy viên
- Ông/Bà: .... chức vụ ....đại diện: .... Ủy viên

Đã thực hiện đánh giá lại giá trị các TSCĐ sau đây:

STT	Tên, ký mã hiệu quy cách (cấp hạng) TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	Giá đang hạch toán			Đánh giá lại		
				Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Cộng	x	x						

Ghi chú: Cột 4 "Giá trị còn lại theo đánh giá lại". Nếu đánh giá lại cả giá trị hao mòn thì Cột 4 phải tách ra 3 cột tương ứng cột 1, 2, 3.

Kết luận: ....

....

Ngày...... tháng ..... năm...........

Ủy viên/Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: 05 – TSCĐ
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Thời điểm kiểm kê: .... giờ ....ngày ....tháng .... năm.............
Ban kiểm kê gồm:
- Ông/Bà: .... chức vụ ....đại diện: .... trưởng ban
- Ông/Bà: .... chức vụ ....đại diện: .... Ủy viên
- Ông/Bà: .... chức vụ ....đại diện: .... Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Số TT	Tên TSCĐ	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	x	x	x			x			x			x

Ngày ..... tháng...... năm ....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Trưởng Ban kiểm kê
(Ghi ý kiến giải quyết số chênh lệch)		
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: 06–TSCĐ
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng....... năm ....

Số TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ Khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng / Toàn DN		TK 627 – Chi phí sản xuất chung				TK 623 Chi phí sử dụng máy thi công	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp	TK 241 XDCB dở dang	TK 142 Chi phí trả trước ngắn hạn	TK 242 Chi phí trả trước dài hạn	TK 335 Chi phí phải trả	
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	...
1	I- Số khấu hao trích tháng trước															
2	II- Số KH TSCĐ tăng trong tháng -															
3	III- Số KH TSCĐ giảm trong tháng -															
4	IV- Số KH trích tháng này (I+II+III)															
	Cộng	x														

Ngày...... tháng ..... năm...........

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC 2

SỔ KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP

1. Danh mục sổ:

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DN	-	x	-	-
02	Chứng từ ghi sổ	S02a-DN	-	-	x	-
03	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-DN	-	-	x	-
04	Sổ Cái (dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)	S02c1-DN S02c2-DN	-	-	x x	-
05	Sổ Nhật ký chung	S03a-DN	x	-	-	-
06	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-DN	x	-	-	-
07	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-DN	x	-	-	-
08	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3-DN	x	-	-	-
09	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-DN	x	-	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký chung)	S03b-DN	x	-	-	-
11	Nhật ký- Chứng từ, các loại Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê Gồm: - Nhật ký - Chứng từ số 1 đến số 10 - Bảng kê từ số 1 đến số 11	S04-DN S04a-DN S04b-DN	- - -	- - -	- - -	x x x
12	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký - Chứng từ)	S05-DN	-	-	-	x
13	Bảng cân đối số phát sinh	S06-DN	x	-	x	-
14	Sổ quỹ tiền mặt	S07-DN	x	x	x	-
15	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S07a-DN	x	x	x	-
16	Sổ tiền gửi ngân hàng	S08-DN	x	x	x	x
17	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S10-DN	x	x	x	x
18	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S11-DN	x	x	x	x
19	Thẻ kho (Sổ kho)	S12-DN	x	x	x	x
20	Sổ tài sản cố định	S21-DN	x	x	x	x
21	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ,	S22-DN	x	x	x	x

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
	dụng cụ tại nơi sử dụng					
22	Thẻ Tài sản cố định	S23-DN	x	x	x	x
23	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S31-DN	x	x	x	x
24	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S32-DN	x	x	x	x
25	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S33-DN	x	x	x	x
26	Sổ chi tiết tiền vay	S34-DN	x	x	x	x
27	Sổ chi tiết bán hàng	S35-DN	x	x	x	x
28	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S36-DN	x	x	x	x
29	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S37-DN	x	x	x	x
30	Sổ chi tiết các tài khoản	S38-DN	x	x	x	x
31	Sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản đầu tư vào công ty liên kết	S41-DN	x	x	x	x
32	Sổ theo dõi phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết	S42-DN	x	x	x	x
33	Sổ chi tiết phát hành cổ phiếu	S43-DN	x	x	x	x
34	Sổ chi tiết cổ phiếu quỹ	S44-DN	x	x	x	x
35	Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán	S45-DN	x	x	x	x
36	Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh	S51-DN	x	x	x	x
37	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S52-DN	x	x	x	x
38	Sổ theo dõi thuế GTGT	S61-DN	x	x	x	x
39	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S62-DN	x	x	x	x
40	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S63-DN	x	x	x	x
41	Sổ kế toán hợp nhất	S01-SHN	x	x	x	x
	Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp					

Trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các loại sổ kế toán theo từng hình thức kế toán quy định trong Mục II "Các hình thức kế toán" trên đây./.

2. Mẫu sổ kế toán

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S01 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ – SỔ CÁI

Năm............

Thứ tự dòng	Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền phát sinh	Số hiệu tài khoản đối ứng		Thứ tự dòng	TK...		TK...		TK...		TK...		TK...		TK...	
		Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	F	G	H	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	...	...
				- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng																
				- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý																

- Số ngày có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ: ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S02a – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: ....

Ngày ... tháng ... năm ...

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Cộng	x	x		x

Kèm theo ... chứng từ gốc

Ngày . . . tháng . . . năm. . . . .

Người lập	Kế toán trưởng
(ký, họ tên)	*(ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S02b – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm ....

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1	A	B	1
- Cộng tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý			Cộng tháng Cộng lũy kế từ đầu quý		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày ....tháng.......năm.....

Người lập sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S02c1 – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm ....

Tên tài khoản ....

Số hiệu ....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		DIỄN GIẢI	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng				
			+ Cộng số phát sinh	x			
			+ Số dư cuối tháng	x			
			+ Cộng lũy kế từ đầu quý	x			

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày .....tháng.....năm...

Người lập sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S02c2 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm ....

Tên tài khoản ....

Số hiệu ....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số tiền tài khoản đối ứng	Số tiền		Tài khoản cấp 2							
							TK...		TK...		TK...		TK...	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có	...	...	Nợ	Có		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			- Số dư đầu năm											
			- Số phát sinh trong tháng											
			- Cộng số phát sinh tháng			x								
			- Số dư cuối tháng			x								
			- Cộng lũy kế từ đầu quí			x								

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày ...... tháng .....năm ....

Người lập sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: .... **Mẫu số: S03a – DN**

Địa chỉ: .... *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm ...

Đơn vị tính: ....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển trang sau	x	x	x		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày ....tháng....... năm.....

Người lập sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S03a1 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN

Năm ....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Ghi Có TK...	Ghi Nợ các TK					
									TK khác	
	Số hiệu	Ngày tháng			...	...	...	...	Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày ....tháng..... năm.......

Người lập sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: .... **Mẫu số: S03a2 – DN**

Địa chỉ: .... *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

Năm ...

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Ghi Có TK...	Ghi Nợ các TK					
									TK khác	
	Số	Ngày			...	...	...	...	Số hiệu	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày .....tháng.....năm...

Người lập sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S03a3 – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG

Năm ...

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	TK ghi nợ				Ghi Có TK "phải trả cho người bán"
						Tài khoản khác		
	Số	Ngày		Nguyên vật liệu	Hàng hóa	Số hiệu	Số tiền	
A	B	C	D	1	2	E	3	4
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang tháng sau					

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày ....tháng.......năm...

Người lập sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S03a4 – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm ...

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	Ghi Nợ TK "phải thu của khách hàng"	Ghi Có TK doanh thu		
	Số	Ngày			Sản phẩm	Hàng hóa	Dịch vụ
A	B	C	D	1	2	3	4
			Số trang trước chuyển sang				
			Cộng chuyển sang trang sau				

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày ....tháng....... năm.....

Người lập sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm ....

Tên tài khoản ....

Số hiệu ....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GẢI	Nhật ký Chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng					
			+ Cộng số phát sinh tháng + Số dư cuối tháng + Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày ....tháng..... năm.....

Người lập sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a1 – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Ghi Có tài khoản 111 – Tiền mặt

Tháng .... năm ....

Số TT	Ngày	Ghi Có TK, Ghi Nợ các tài khoản																									
		112	113	121	128	131	133	138	141	142	144	151	152	153	154	156	211	213	221	222	228	331	334	641	642	...	Cộng Có TK 111
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	Cộng																										

Đã ghi sổ cái ngày ....tháng.........năm...........

Ngày ...... tháng ...... năm........

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Họ và tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S0b1 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 1

Ghi Nợ tài khoản 111 – "Tiền mặt"

Tháng .... năm ....

Số dư đầu tháng:............................

Số TT	Ngày	Ghi nợ TK 111, Ghi Có các tài khoản																Cộng dư cuối ngày
		112	121	128	131	136	138	141	...	311	331	511	...	711	811	...	Cộng Nợ TK 111	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Cộng																	

Số dư cuối tháng:....................

Ngày ....tháng.........năm..............

Người lập sổ	Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a2 – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 2

Ghi Có tài khoản 112 – "Tiền gửi ngân hàng"

Ngày ..... tháng ...... năm ......

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 112, Ghi Nợ các tài khoản															Cộng Có TK 112
	Số hiệu	Ngày tháng		111	121	128	133	151	152	153	156	211	213	221	222	311	...	...	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Cộng																

Đã ghi Sổ Cái ngày ..... tháng ....năm ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04b2 – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 2

Ghi Nợ tài khoản 112 – "Tiền gửi ngân hàng"

Tháng ...... năm ....

Số dư đầu tháng:........................

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi nợ TK 112, Ghi Có các tài khoản													Số dư cuối ngày
	Số hiệu	Ngày tháng		111	113	121	128	131	136	138	...	311	711	515	...	Cộng Nợ TK 112	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
			Cộng														

Số dư cuối tháng: ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Kế toán trưởng ký
(Họ và tên)

Kế toán trưởng
(Họ và tên)

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a3 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 3

Ghi Có tài khoản 113 – "Tiền đang chuyển"

Tháng .... năm ....

Số dư đầu tháng:.......................

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 112, Ghi Nợ các tài khoản																Cộng Có TK 113
	Số hiệu	Ngày tháng		112	133	151	152	153	156	311	315	331	333	341	342	...		...	...	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
			Cộng																	

Cộng số phát sinh bên Nợ theo chứng từ gốc ...

Đã ghi Sổ Cái ngày .... tháng .... năm ....

Số dư cuối tháng ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người lập sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Họ và tên)	*(Họ và tên)*	*(Họ và tên)*

Đơn vị: .... **Mẫu số: S04a4 – DN**

Địa chỉ: .... *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)*

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 4

Ghi Có các tài khoản

311 – Vay ngắn hạn

315 – Nợ dài hạn đến hạn trả

341 – Vay dài hạn

342 – Nợ dài hạn

343 – Trái phiếu phát hành

Tháng .... năm ....

Số dư đầu tháng: ....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK ..... Ghi Nợ các tài khoản					Số TT	Chứng từ		Phần theo dõi thanh tóan (Ghi Nợ TK ..... Ghi Có các tài khoản)			
	Số hiệu	Ngày tháng						Cộng Có TK		Số hiệu	Ngày tháng				Cộng Có TK
A	B	C	D	1	2	3	4	5	E	G	H	6	7	8	9
			Cộng												

Đã ghi Sổ Cái ngày .... tháng .... năm ....

Số dư cuối tháng: ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người lập sổ	Kế toán tổng hợp	Kế toán ghi trưởng
(Họ và tên)	*(Họ và tên)*	*(Họ và tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a5 – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 5

Ghi Có TK 331 – Phải trả cho người bán

Tháng .... năm ....

Số TT	Tên đơn vị (hoặc người bán	Số dư đầu tháng		Ghi Có TK 321, Ghi Nợ các tài khoản									Theo dõi thanh toán (Ghi Có TK 331)					Số dư cuối tháng	
				152		153													
		Nợ	Có	Giá HT	Giá HT	Giá HT	Giá HT	151	156	211	...	Cộng Có TK 331	111	112	311	...	Cộng Nợ TK 331	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Cộng																		

Đã ghi Sổ Cái ngày .... tháng .... năm ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a6 – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 6

Ghi Có TK 151 – "Hàng mua đang đi đường"

Tháng .... năm ....

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu tháng	Hóa đơn		Phiếu nhập		Ghi Có TK 321, Ghi Nợ các tài khoản									
			Số hiệu	Ngày tháng	Số hiệu	Ngày tháng	152		153		156	158	632	...	Cộng Có TK 151	Số dư cuối tháng
							Giá HT	Giá HT	Giá HT	Giá HT						
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng															

Đã ghi Sổ Cái ngày .... tháng .... năm ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a7 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp

Ghi Có các TK: 142, 152, 153, 154, 214, 241, 242, 334, 335, 611, 622, 627, 631

Tháng .... năm ....

Số TT	Các TK ghi Nợ / Các TK ghi Có	142	152	153	154	214	241	242	334	335	338	351	352	611	621	622	623	627	631	Các TK phản ánh ở các NKCT khác				Tổng Cộng chi phí
																				NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT ...	NKCT ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	154																							
2	631																							
3	142																							
4	241 (2413)																							
5	242																							
6	335																							
7	621																							
8	622																							
9	623																							
10	627																							
11	641																							
12	642																							
13	352																							
14	...																							
15	**Cộng A**																							

Số TT	Các TK ghi Nợ / Các TK ghi Có	142	152	153	154	214	241	242	334	335	338	351	352	611	621	622	623	627	631	Các TK phản ảnh ở các NKCT khác				Tổng Cộng chi phí
																				NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT ...	NKCT ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
16	152																							
17	153																							
18	155																							
19	157																							
20	632																							
21	241																							
22	111																							
23	112																							
24	131																							
25	...																							
26	**Cộng B**																							
27	**Tổng cộng (A + B)**																							

PHẦN II

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TÍNH THEO YẾU TỐ

Tháng ..... năm .....

Số TT	Tên các tài khoản chi sản xuất kinh doanh	Yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh						Luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí SXKD	Tổng cộng chi phí
		Chi phí nguyên, vật liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khấu hao TSCĐ	Chi phí dịch Vụ mua ngoài	Chi phí khác bằng tiền	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	TK 154								
2	TK 631								
3	TK 142								
4	TK 242								
5	TK 335								
6	TK 621								
7	TK 622								
8	TK 623								
9	TK 627								
10	TK 641								
11	TK 642								
12	TK 2413								
13	TK 632								
14	Cộng trong tháng								
15	Lũy kế từ đầu năm								

Phần III

SỐ LIỆU CHI TIẾT PHẦN
"LUÂN CHUYỂN NỘI BỘ KHÔNG TÍNH VÀO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH"

Tháng .... năm ....

Số TT	Tên các tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh	Số liệu chi tiết các khoản luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh									
		Dịch vụ của các phân xưởng cung cấp lẫn cho nhau TK 154, 631	Chi phí nguyên vật liệu, v.liệu trực tiếp TK 621	Chi phí nhân công trực tiếp TK 622	Chi phí sử dụng máy thi công TK 623	Chi phí sản xuất chung TK 627	Chi phí trả trước TK 142, 242	Chi phí Phải trả TK 335	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ TK 2413	Dự phòng Phải trả TK 352	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TK 154										
2	TK 631										
3	TK 621										
4	TK 622										
5	TK 623										
6	TK 627										
7	TK 142										
8	TK 242										
9	TK 335										
10	TK 641										
11	TK 642										
12	TK 2413										
13	TK 352										
	Cộng:										

Đã ghi Sổ Cái ngày .... tháng .... năm ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04b4 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng

Dùng cho các TK 154, 631, 621, 622, 627

Tháng .... năm ....

Số TT	Các TK ghi Có / Các TK ghi Nợ	142	152	153	154	214	241	242	334	335	338	352	611	621	622	623	627	631	Các TK phản ánh ở các NKCT khác				Cộng chi phí thực tế trong tháng
																			NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT ...	NKCT ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	TK 154 hoặc TK 631:																						
	- Phân xưởng...																						
	- Phân xưởng...																						
2	TK 621"chi phí nguyên liệu trực tiếp"																						
	- Phân xưởng...																						
	- Phân xưởng...																						
3	TK 622"chi phí nhân công trực tiếp"																						
	- Phân xưởng...																						
	- Phân xưởng...																						
4	TK 627 "Chi phí sản xuất chung"																						
	- Phân xưởng...																						
	- Phân xưởng...																						
	.....																						
	Cộng																						

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04b5 – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 5

Tập hợp: Chi phí đầu tư XDCB (TK 241)

Chi phí bán hàng (TK 641)

Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)

Tháng .... năm ....

Số TT	Các TK ghi Có / Các TK ghi Nợ	142	152	153	154	214	241	242	334	335	338	351	352	611	621	622	623	627	631	Từ các NKCT khác				Cộng chi phí thực tế trong tháng
																				NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT ...	NKCT ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	TK 241-Mua sắm TSCĐ																							
2	TK 242-Xây dựng cơ bản																							
3	Hạng mục																							
4	Chi phí xây lắp đặt																							
5	Chi phí thiết bị																							
6	Chi phí khác																							
7	Hạng mục																							
8	....																							
9	TK 2413 – sửa chữa lớn TSCĐ																							
10	TK 641 - Chi phí bán hàng																							
11	- Chi phí nhân viên																							
12	- Chi phí vật liệu, bao bì																							
13	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng																							

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a8– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Ghi Có các TK: 155, 156, 157, 159, 131, 511, 512, 515, 521, 531, 532, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 911

Tháng .... năm ....

Số TT	Số hiệu TK ghi Nợ	Các TK ghi Có / Các TK ghi Nợ	155	156	157	131	511	521	531	532	512	632	641	642	515	635	...	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	111	Tiền mặt																
	112	Tiền gửi ngân hàng																
	113	Tiền đang chuyển																
	131	Phải thu của khách hàng																
	138	Phải thu khác																
	128	Đầu tư ngắn hạn khác																
	222	Góp vốn liên doanh																
	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp, dịch vụ																
	632	Giá vốn hàng bán																
	139	Dự phòng nợ phải thu khó đòi																
	159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho																
	911	Xác định kết quả hoạt động kinh doanh																
		....																
		Cộng																

Đã ghi Sổ Cái ngày .... tháng .... năm ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04b8– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 8
NHẬP, XUẤT, TỒN KHO

- Thành phẩm (TK 155)
- Hàng hóa (TK 156)
- Hàng hóa kho bảo thuế (TK 158)

Tháng .... năm ....

Số dư đầu tháng:......................

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK..., Ghi Có các TK...								Ghi Nợ TK..., Ghi Có các TK...							
	Số hiệu	Ngày tháng		Số lượng	Giá HT	Giá TT	Số lượng	Giá HT	Giá TT	Cộng Nợ TK		Số lượng	Giá HT	Giá TT	Số lượng	Giá HT	Giá TT	Cộng Nợ TK	
										Giá HT	Giá TT							Giá HT	Giá TT
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Cộng																

Số dư cuối tháng:......................

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04b9– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 9

Tính giá thực tế thành phẩm, hàng hóa, hàng hóa kho bảo thuế

Tháng .... năm ....

Số TT	Chi tiêu	TK 155 - Thành phẩm		TK 156 - Hàng hóa		TK 158-Hàng hóa kho bảo thuế	
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế
A	B	1	2	3	4	5	6
1	I- Số dư đầu tháng						
2	II- Phát sinh trong tháng						
3	- Từ NKCT số 5						
4	- Từ NKCT số 6						
5	- Từ NKCT số 7						
6	- Từ NKCT số 1						
7	- Từ NKCT số 2						
	....						
8	III- Cộng số dư đầu tháng và phát sinh trong tháng(I+I)						
9	IV- Chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán						
10	V- Hệ số chênh lệch						
11	VI- Tồn kho cuối tháng (III – V)						

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04b10– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 10

Hàng gửi đi bán (TK 157)

Tháng .... năm ....

Số dư đầu tháng:.......................

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 157, Ghi Có các TK...											Ghi Có TK 157, Ghi Nợ các TK...				
	Số hiệu	Ngày tháng		155		156		154		...		...		Cộng Nợ TK 157	632		...		Cộng Có TK 157
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Cộng																

Số dư cuối tháng:......................

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04b11– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 11

Phải thu của khách hàng (TK 131)

Tháng .... năm ....

Số TT	Tên người mua	Số dư Nợ đầu tháng	Ghi Nợ TK 131, Ghi Có các TK...						Ghi Nợ TK 131, Ghi Có các TK...						Số dư Nợ cuối tháng
			511	711	331	....	....	Cộng Nợ TK 131	111	112	521	531	....	Cộng Nợ TÀI KHOẢN 131	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cộng														

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a9– DOANH NGHIỆP
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 9

Ghi Có Tài khoản 211 – TSCĐ hữu hình
Tài khoản 212 – TSCĐ thuê tài chính
Tài khoản 213 – TSCĐ vô hình
Tài khoản 217 – Bất động sản đầu tư

Tháng .... năm ....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 211, Ghi Nợ các TK					Ghi Có TK 212, Ghi Nợ các TK					Ghi Có TK 213, Ghi Nợ các TK					Ghi Có TK 217, Ghi Nợ các TK				
	Số hiệu	Ngày tháng		214	811	222	...	Cộng Có TK 211	211	213	214	...	Cộng Có TK 212	214	811	...	....	Cộng Có TK 213	211	213	214	....	Cộng Có TK 217
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
			Cộng																				

Đã ghi Sổ Cái ngày .... tháng .... năm ....

Ngày . . .tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S04a10– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 10

Ghi Có TK: 121, 128, 129, 133, 136, 138, 139, 141, 144, 161, 217, 221, 222, 223, 228, 229, 244, 333, 336, 337, 338, 344, 411, 412, 413, 414, 415, 421, 431, 441, 461, 466

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu tháng		Ghi Nợ Tài khỏan... ghi Có các Tài khoản					Ghi Nợ Tài khỏan... ghi Có các Tài khoản					Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	...	...	...	...	Cộng Nợ TK...	...	...	...	...	Cộng Nợ TK...	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cộng														

Đã ghi Sổ Cái ngày .... tháng .... năm ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S05– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký – Chứng từ)
Tài khoản: . . . .

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Cộng số phát sinh Nợ													
Tổng số phát sinh Có													
Số dư cuối tháng — Nợ													
Số dư cuối tháng — Có													

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S06– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng ....năm ....

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng cộng						

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S07– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ: . . . .

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu Tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng cộng						

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm. . .

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S07a– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản..........
Loại ....
Năm...................

Đơn vị tính : ....

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			Nợ	Có		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				- Số tồn đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
				- Cộng số phát sinh trong kỳ	x			x	x
				- Số tồn cuối kỳ	x	x	x		x

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S08– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỐ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Nơi mở tài khoản giao dịch: ....

Số hiệu tài khoản tại nơi gửi: ....

Ngày, tháng ghi sổ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Thu	Chi			Thu (gửi vào)	Chi (rút ra)	Còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
			- Số tồn đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
			- Cộng số phát sinh trong kỳ	x			x	x
			- Số tồn cuối kỳ	x	x	x		x

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S10– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Năm: ....

Tài khoản: ....Tên kho: ....

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): ....

Đơn vị tính: ....

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	=(1 x 2)	4	5= (1x4)	6	7=(1x6)	8
		Số dư đầu									
		Cộng tháng	x	x							

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S11-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT
VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Tài khoản ....

Tháng ....năm ....

STT	Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn trong kỳ
	Cộng:				

Ngày . . . tháng . . . năm. . .

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ:....................................

Mẫu số: S12-DN
Ban hành theo QĐ số: 186-TC/CĐKT ngày 14-3-1995 của Bộ Tài Chính

THẺ KHO (SỔ KHO)

Ngày lập thẻ: ....
Tờ số: ....

- Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư: ....
- Đơn vị tính:..
- Mã số:...

Số TT	Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				Cộng cuối kỳ	x				x

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S21– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm ....

Loại tài khoản: ....

Số TT	Gia tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày tháng						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
			Cộng	x	x	x					x	x	x

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S22– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG

Năm ....

Tên đơn vị (phòng, ban hoặc người sử dụng): ....

Ghi tăng tài sản cố định và công cụ, dụng cụ							Ghi giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ					
Chứng từ		Tên, nhãn hiệu, quy cách tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Số tiền	Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng						Số hiệu	Ngày, tháng				
A	B	C	D	1	2	3= 1 x 2	E	G	H	4	5	I

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: 23-DN
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số:.................

Ngày ......tháng ...... năm .... lập thẻ ....

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ số: .... ngày... tháng ... năm......
Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ:........... Số hiệu TSCĐ ....
Nước sản xuất (xây dựng) .... Năm sản xuất...............
Bộ phận quản lý, sử dụng .... Năm đưa vào sử dụng............
Công suất (diện tích) thiết kế: ....
Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày ....tháng ....năm ....
Lý do đình chỉ : ....

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4

DỤNG CỤ PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số TT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số:.................. ngày . . . tháng . . . năm. . .
Lý do giảm:...

Ngày . . . tháng . . .năm . . .

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S31– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK: 131, 331)

Tài khoản ....

Đối tượng ....

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ						
			- Cộng số phát sinh	x	x			x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S32– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN) BẰNG NGOẠI TỆ

(Dùng cho TK: 131, 331)
Tài khoản ....
Đối tượng ....
Loại ngoại tệ.................

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tỷ giá hối đoái	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh				Số dư			
							Nợ		Có		Nợ		Có	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			- Số dư đầu kỳ											
			- Số phát sinh											
			....											
			- Cộng số phát sinh	x	x	x					x	x	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	x	x				

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S33– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ

(Dùng cho TK: 136, 0441, 144, 244, 334, 336, 338, 344)

Tài khoản ....

Đối tượng ....

Loại ngoại tệ.................

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tỷ giá hối đoái	Số phát sinh				Số dư			
						Nợ		Có		Nợ		Có	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Số dư đầu kỳ										
			- Số phát sinh										
			....										
			- Cộng số phát sinh	x	x					x	x	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	x				

- Sổ này có............. trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S34– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TIỀN VAY

(Dùng cho TK: 331, 315, 341)
Tài khoản: ....
Đối tượng cho vay: ....
Khế ước: ......số:........ ngày............

(Tỷ lệ lãi vay: ....)

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ngày đến hạn thanh toán	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	1	2
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh				
			- Cộng số phát sinh	x	x		
			- Số dư cuối kỳ	x	x		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S35– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tài sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư: ....)

Năm ....

Quyển số: ....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521, 531,532)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			Cộng số phát sinh - Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán - Lãi gộp						

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S36– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Dùng cho các TK 621, 623, 627, 154, 631, 642, 142, 242, 335, 632)

- Tài khoản: ....
- Tên phân xưởng ....
- Tên sản phẩm, dịch vụ ....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản ...							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra						
							...	...	...	...	...	...
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ									
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK ... - Số dư cuối kỳ									

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S37– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng ..... Năm ....
Tên sản phẩm, dịch vụ: ....

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục							
		Nguyên liệu vật liệu	...	...	...	...	...	...	...
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ									
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ									
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ									
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ									

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S38– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

(Dùng cho các TK: 136, 138, 141, 142, 144, 221, 222, 223, 242, 244, 333, 334, 335, 336, 338, 344, 351, 352, 411, 421, 431, 441,...)

Tài khoản: ....
Đối tượng: ....
Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
			.....					
			.....					
			- Cộng số phát sinh	x			x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S41– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO DÕI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Năm tài chính ....

Chứng từ		Diễn giải	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	Các khoản được điều chỉnh tăng (giảm) giá trị ghi sổ của khoản đầu tư				Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ
Số hiệu	Ngày, tháng			Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết trong kỳ	Khoản điều chỉnh do báo cáo tài chính của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết trong kỳ	Khoản điều chỉnh do nhà đầu tư và công ty liên kết không áp dụng thống nhất chính sách kế toán	Phần điều chỉnh tăng (giảm) khoản đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên kết	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		Công ty liên kết A						
		- -						
		Công ty liên kết B						
		-						

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S42– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI PHÂN BỔ CÁC KHOẢN CHÊNH LỆCH PHÁT SINH KHI MUA KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Nội dung phân bổ	Tổng số chênh lệch	Thời gian khấu hao (phân bổ)	Năm ...	Năm ...	Năm ...	...
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Công ty liên kết A - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						
2	Công ty liên kết B - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						
3	Công ty liên kết B - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S43– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

Năm ....

Đơn vị tính: ....

Đăng ký phát hành					Phát hành thực tế								Số cổ phiếu đã đăng ký phát hành nhưng chưa bán	
Giấy phép phát hành		Loại cổ phiếu	Số lượng	Mệnh giá	Chứng từ		Loại cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Giá thực tế phát hành	Thành tiền			
Số hiệu	Ngày, tháng				Số hiệu	Ngày, tháng							Số lượng	Mệnh giá
A	B	C	1	2	D	E	G	3	4	5	6		7	8
		Cộng			x	x	x							

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S44– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CỔ PHIẾU QUỸ

Năm ....

Loại cổ phiếu:.............   Mã số:..............

Đơn vị tính: ....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Giá thực tế mua, tái phát hành	Số phát sinh						Số dư		
						Tăng			Giảm					
	Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Giá mua thực tế	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Giá mua thực tế	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Giá mua thực tế
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
									x					
			Cộng	x	x	x			x			x		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S45– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

(Dùng cho các TK: 121, 228)

Tài khoản ....

Loại chứng khoán: ....Đơn vị phát hành: ....

Mệnh giá: ....Lãi suất: ....Thời hạn thanh toán: ....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh				Số dư	
					Mua vào		Giảm			
	Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ							
			- Cộng số phát sinh	x					x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S51– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT NGUỒN VỐN KINH DOANH (TK 411)

Năm ....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh						Số dư		
					Nợ (giảm)			Có (tăng)					
	Số hiệu	Ngày, tháng			Vốn góp	Thặng dư vốn	Vốn khác	Vốn góp	Thặng dư vốn	Vốn khác	Vốn góp	Thặng dư vốn	Vốn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ										
			- Cộng số phát sinh - Số dư cuối kỳ	x									

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S52– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Tài khoản 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Năm: ....

Dự án: ....

Công trình (HMCT): ....

Khởi công ngày .... tháng .... năm ....

Hoàn thành ngày .... tháng .... năm ....

Tổng dự toán: ....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Tổng số phát sinh	Xây lắp	Nội dung chi phí					Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng					Tổng số	TB cần lắp	TB không cần lắp	Công cụ dụng cụ	Khác	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	F
			1. Số dư đầu kỳ									
			2. Số phát sinh trong kỳ									
			Cộng số phát sinh									
			3. Số dư cuối kỳ									

			4. Cộng lũy kế phát sinh quý 5. Cộng lũy kế phát sinh từ đầu năm 6. Cộng lũy kế phát sinh từ khởi công									

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị: ....

Địa chỉ: ....

Mẫu số: S61– DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ THEO DÕI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Năm ....

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền thuế GTGT đã nộp	Số tiền thuế GTGT phải nộp
Số hiệu	Ngày, tháng			
		Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ghi sổ: *Sổ này áp dụng cho các doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.*

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S62– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI

Năm ....

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền thuế GTGT được hoàn lại	Số tiền thuế GTGT đã hoàn lại
Số hiệu	Ngày, tháng			
		Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: ....
Địa chỉ: ....

Mẫu số: S63– DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC MIỄN GIẢM

Năm ....

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền thuế GTGT được hoàn lại	Số tiền thuế GTGT đã hoàn lại
Số hiệu	Ngày, tháng			
		Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ ....

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MỤC LỤC

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (TẬP I)

TS. TRẦN PHƯỚC (Chủ biên)
(và tập thể tác giả)

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN HỮU THỰC

Bìa
VÕ THỊ KIM THOA

Sửa bản in
VÕ THỊ KIM THOA

In 1.000 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty Cổ Phần In Khánh Hội (360 Bến Vân Đồn P1, Q4) Quyết định xuất bản số 07-2007/CXB/277-75/TK. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2007